

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

2024

Thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới

(Sách chuyên khảo)

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2024

Thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới

Bản quyền ©2024 thuộc về Đại học Kinh tế Quốc dân.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của Đại học Kinh tế Quốc dân là vi phạm bản quyền.

ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
GS.TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG - GS.TS. TÔ TRUNG THÀNH
(Đồng chủ biên)

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

2024

Thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế
trong bối cảnh mới

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



TẬP THỂ TÁC GIẢ

Đồng chủ biên

GS.TS. Phạm Hồng Chương

GS.TS. Tô Trung Thành

Các tác giả (theo thứ tự ABC)

ThS. Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS. Phạm Hồng Chương

PGS.TS. Vũ Sỹ Cường

PGS.TS. Lê Thanh Hà

TS. Trần Vũ Hải

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

ThS. Nguyễn Thùy Liên

TS. Trương Thị Hoài Linh

ThS. Đinh Tuấn Minh

TS. Phạm Xuân Nam

ThS. Trần Anh Ngọc

ThS. Lưu Thị Phương

PGS.TS. Lê Thanh Tâm

GS.TS. Tô Trung Thành

TS. Nguyễn Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thanh Tùng

TS. Vũ Thị Thúy Vân

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

Đồng chủ biên

GS.TS. Phạm Hồng Chương nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông hiện là Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là tăng trưởng kinh tế, kinh tế du lịch, các chính sách công nghiệp và khoa học quản lý.

GS.TS. Tô Trung Thành nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế học tại Đại học Birmingham, Vương quốc Anh. Ông từng là thành viên nhóm tư vấn chính sách (PAG) cho Bộ Tài chính và Nhóm tư vấn chính sách kinh tế vĩ mô (MAG) cho Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Hiện tại, ông là Trưởng phòng Phòng Quản lý Khoa học và nghiên cứu giảng dạy tại Khoa Kinh tế học, Trường Kinh tế và Quản lý công của Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là phân tích kinh tế vĩ mô, chuyển đổi số và kinh tế số, ổn định tài chính, phân tích hoạt động doanh nghiệp.

Các tác giả khác (theo thứ tự ABC)

ThS. Nguyễn Ngọc Anh nhận bằng Thạc sĩ Tài chính tại Đại học Macquarie, Úc. Hiện bà đang công tác tại Khoa Kinh tế học, Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của bà là phân tích tài chính doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn.

PGS.TS. Vũ Sỹ Cường nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tài chính tại Đại học Paris 1 - Pantheon Sorbonne Cộng hòa Pháp. Hiện ông là Phó Trưởng Bộ môn Phân tích chính sách tài chính, giảng dạy tại Khoa Tài chính công, Học viện Tài chính. Ông từng tham gia tư vấn cho các Dự án của Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Tài chính Ngân sách Quốc hội và các tổ chức quốc tế. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là phân tích chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, phân tích chính sách kinh tế vĩ mô, doanh nghiệp nhà nước...

PGS.TS. Lê Thanh Hà nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế học tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS). Hiện tại, ông nghiên cứu và giảng dạy tại Khoa Kinh tế học, Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là tài chính năng lượng, tài chính xanh, ổn định tài chính, chuyển đổi số, kinh tế quốc tế, phân tích hoạt động doanh nghiệp.

TS. Trần Vũ Hải nhận bằng Tiến sĩ Luật Kinh tế tại Trường Đại học Luật Hà Nội. Ông từng là thành viên tham vấn của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam và nhiều tổ chức khác. Hiện tại, ông là Phó Trưởng phòng Phòng Khoa học và Công nghệ và tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại Khoa Pháp luật kinh tế của Trường Đại học Luật Hà Nội. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là chính sách và pháp luật trong các lĩnh vực kinh tế, doanh nghiệp và tài chính ngân hàng.

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế phát triển tại Đại học Kinh tế Quốc dân. Hiện tại, bà là Phó Trưởng khoa của Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị, Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của bà là phát triển bền vững, bất bình đẳng, tài chính công và tài chính đô thị.

ThS. Nguyễn Thùy Liên nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế phát triển tại Đại học Kinh tế Quốc dân và Trường Quốc tế Nghiên cứu Xã hội (Hà Lan) năm 2016. Bà Nguyễn Thùy Liên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực phân tích năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đổi mới sáng tạo và cải cách thể chế. Hiện tại, bà là Giám đốc Công ty Nghiên cứu thị trường Viet Analytics.

TS. Trương Thị Hoài Linh nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Kinh tế Quốc dân. Hiện tại, bà là giảng viên chính của Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của bà là quản trị ngân hàng thương mại, kế toán ngân hàng và tài chính vi mô.

ThS. Đinh Tuấn Minh nhận bằng Thạc sĩ tại Học viện Công nghệ châu Á (AIT), Thái Lan năm 1999 và theo học chương trình Tiến sĩ về Kinh tế đổi mới công nghệ tại trường Đại học Tổng hợp Maastricht, Hà Lan trong giai đoạn 1999 - 2005. Hiện tại, ông đang công tác tại Trung tâm Nghiên cứu Giải pháp thị trường cho các vấn đề kinh tế - xã hội (MASSEI). Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là về các cơ chế thị trường và khả năng ứng dụng của chúng trong đời sống kinh tế - xã hội từ góc độ của Kinh tế học thể chế mới và Kinh tế học Trường phái Áo.

TS. Phạm Xuân Nam nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế học tại Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông hiện đang công tác tại Khoa Kinh tế học, Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là tăng trưởng doanh nghiệp và những yếu tố ảnh hưởng.

ThS. Trần Anh Ngọc nhận bằng Thạc sĩ Khoa học về Kế toán và Quản trị tại Đại học Southampton, Vương quốc Anh. Ông hiện đang là Nghiên cứu sinh về Tài chính tại Đại học Lincoln, Vương quốc Anh. Ông cũng đang giảng dạy tại Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là lý thuyết về tài chính tiền tệ, phân tích tài chính doanh nghiệp, tài chính toàn diện.

ThS. Lưu Thị Phương nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế quốc tế và phát triển tại Đại học Quốc gia Úc (ANU). Hiện bà đang công tác tại Khoa Kinh tế học, Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của bà là các chính sách kinh tế vĩ mô (chính sách tài khóa, tiền tệ) và kinh tế học ứng dụng.

PGS.TS. Lê Thanh Tâm nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế Tài chính - Ngân hàng tại Đại học Kinh tế Quốc dân. Hiện tại, bà là Trưởng Bộ môn Ngân hàng thương mại, Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà tham gia nhiều đề tài nghiên cứu và tư vấn cho Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (World Bank), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Tổ chức của Liên Hiệp Quốc về Tài chính toàn diện (UNSGSA),... Lĩnh vực nghiên cứu chính của bà là quản trị và giám sát ngân hàng, tài chính vi mô, tài chính toàn diện, fintech.

TS. Nguyễn Quỳnh Trang nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế học tại Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà hiện là giảng viên Khoa Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của bà Nguyễn Quỳnh Trang là chiến lược, quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, các vấn đề kinh tế vĩ mô, năng suất, công nghiệp hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực.

TS. Nguyễn Thanh Tùng nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế học tại Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản. Hiện tại, ông là giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông bao gồm: kinh tế lao động, kinh tế phát triển, tổ chức ngành và kinh tế học vi mô ứng dụng.

TS. Vũ Thị Thúy Vân nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế Tài chính - Ngân hàng tại Đại học Kinh tế Quốc dân. Hiện tại, bà là giảng viên Bộ môn Thị trường chứng khoán, Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu chính của bà là rủi ro hệ thống trên thị trường chứng khoán, quản trị công ty niêm yết.

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Ban Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân đã ủng hộ và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho nhóm tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu. Các tác giả cũng chân thành cảm ơn GS.TS. Trần Thọ Đạt, GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn, PGS.TS. Lê Xuân Bá, PGS.TS. Bùi Quang Tuấn, PGS.TS. Lê Quang Cảnh, TS. Phạm Ngọc Thắng, TS. Trịnh Mai Vân vì những ý kiến đóng góp quý báu để có thể hoàn thiện ấn phẩm này một cách tốt nhất.

Những quan điểm trình bày trong ấn phẩm này là của riêng các tác giả và chúng tôi xin chịu trách nhiệm đối với những sai sót (nếu có).



MỤC LỤC

TẬP THỂ TÁC GIẢ	4
GIỚI THIỆU TÁC GIẢ	5
LỜI CẢM ƠN	11
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	16
DANH MỤC BẢNG	20
DANH MỤC HÌNH	22
GIỚI THIỆU	29
TÓM TẮT BÁO CÁO	36
PHẦN 1. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024	67
1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024 VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM	69
1.1.1. Xu hướng chung của kinh tế thế giới	69
1.1.2. Diễn biến kinh tế một số nước bạn hàng lớn của Việt Nam	75
1.1.3. Diễn biến một số thị trường	84
1.1.4. Tác động của diễn biến kinh tế thế giới năm 2024 đến kinh tế Việt Nam	88
1.2. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024	90
1.2.1. Khu vực kinh tế thực	92
1.2.1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng	92
1.2.1.2. Cơ cấu tăng trưởng	111
1.2.1.3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp	118
1.2.1.4. Lao động và việc làm	124
1.2.1.5. Lạm phát	128
1.2.2. Khu vực đối ngoại	131
1.2.2.1. Tỷ giá	131
1.2.2.2. Cán cân vãng lai	137
1.2.2.3. Cán cân vốn và tài chính	143

1.2.3. Khu vực tài chính tiền tệ	148
1.2.3.1. Chính sách tiền tệ	148
1.2.3.2. Khu vực ngân hàng	152
1.2.3.3. Khu vực chứng khoán	168
1.2.4. Khu vực tài chính ngân sách	175
1.2.4.1. Thu, chi ngân sách nhà nước	175
1.2.4.2. Thâm hụt ngân sách và nợ công	184
PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ THỂ CHẾ KINH TẾ VIỆT NAM	189
2.1. KHÁI NIỆM THỂ CHẾ KINH TẾ	191
2.1.1. Khái niệm và vai trò của thể chế	191
2.1.1.1. Các khái niệm khác nhau về thể chế	191
2.1.1.2. Vai trò của thể chế	197
2.1.1.3. Dữ liệu phục vụ nghiên cứu thực nghiệm về thể chế kinh tế	199
2.1.2. Khái niệm và phạm vi thể chế kinh tế trong nghiên cứu	205
2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT KINH TẾ	206
2.2.1. Tổng quan hệ thống pháp luật kinh tế và các tiêu chí đánh giá	206
2.2.1.1. Các khái niệm	206
2.2.1.2. Lịch sử phát triển	207
2.2.1.3. Các tiêu chí đánh giá	214
2.2.2. Đánh giá hệ thống pháp luật kinh tế	218
2.2.2.1. Chất lượng của hệ thống pháp luật kinh tế	218
2.2.2.2. Sự tham gia của khu vực tư vào xây dựng pháp luật kinh tế	221
2.2.2.3. Pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu	225
2.2.2.4. Pháp luật về gia nhập thị trường	231
2.2.2.5. Pháp luật về điều chỉnh các hoạt động kinh doanh trên thị trường	240
2.2.2.6. Pháp luật về rút khỏi thị trường	253

2.3. THỰC TRẠNG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	261
2.3.1. Các tiêu chí đánh giá pháp luật về bộ máy nhà nước hỗ trợ kinh tế thị trường	261
2.3.2. Đánh giá hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước hỗ trợ kinh tế thị trường	265
2.3.2.1. Bộ máy tinh gọn, hiệu quả đảm bảo các chức năng của nhà nước tối thiểu	265
2.3.2.2. Pháp luật về kiểm soát quyền lực nhà nước	278
2.3.2.3. Pháp luật về phân cấp, phân quyền và trao quyền cho cá nhân, khu vực tư nhân tự do phát triển	293
PHẦN 3. TRIỂN VỌNG KINH TẾ NĂM 2025 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	303
3.1. TRIỂN VỌNG KINH TẾ NĂM 2025	305
3.1.1. Triển vọng kinh tế thế giới năm 2025	305
3.1.2. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025	316
3.2. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	325
3.2.1. Những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới	325
3.2.2. Khuyến nghị chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm 2025	329
3.2.2.1. Chính sách tiền tệ và chính sách lành mạnh tài chính	329
3.2.2.2. Chính sách tài khóa	333
3.2.2.3. Chính sách phát triển các động lực tăng trưởng mới	336
3.2.3. Khuyến nghị cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới	339
3.2.3.1. Cải cách hệ thống pháp luật về kinh tế	340
3.2.3.2. Cải cách hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước theo hướng hỗ trợ thị trường	343
TÀI LIỆU THAM KHẢO	346

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
AI	Trí tuệ nhân tạo
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCTC	Báo cáo tài chính
BOE	Ngân hàng Trung ương Anh
BTC	Bộ Tài chính
CAR	Hệ số an toàn vốn tối thiểu
CASA	Tiền gửi không kỳ hạn
CBCT	Chế biến, chế tạo
CEBR	Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh (Anh)
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSTT	Chính sách tiền tệ
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EMDEs	Các nước mới nổi và đang phát triển
EPI	Chỉ số hiệu quả môi trường
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chữ viết tắt	Diễn giải
FED	Cục Dự trữ Liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
GNI	Tổng thu nhập quốc gia
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTGT	Giá trị gia tăng
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
HOSE (hoặc HSX)	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KTTT	Kinh tế thị trường
KTXH	Kinh tế - xã hội
LDR	Tỷ lệ cho vay so với tiền gửi
LLR	Tỷ lệ bao phủ nợ xấu
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
M&A	Mua bán và sáp nhập
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTW	Ngân hàng Trung ương

Chữ viết tắt	Diễn giải
NIM	Biên lãi ròng
NPL	Tỷ lệ nợ xấu
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OPEC	Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCPQUQ	Phân cấp, phân quyền, ủy quyền
PMI	Chỉ số quản lý thu mua
R&D	Nghiên cứu và phát triển
REER	Tỷ giá hiệu quả thực
ROA	Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE	Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
S&P	Standard and Poor's 500
SXKD	Sản xuất - kinh doanh
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
TMĐT	Thương mại điện tử
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
UN	Liên Hiệp Quốc

Chữ viết tắt	Diễn giải
UNCTAD	Hội nghị Liên Hiệp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đô-la Mỹ
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VND	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WGI	Chỉ số Quản trị toàn cầu
WIPO	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1	Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế thế giới (%)	70
Bảng 1.2	Số liệu tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức quốc tế (%)	71
Bảng 1.3	So sánh quy mô GDP danh nghĩa năm 2024 của các quốc gia trên thế giới và trong khu vực ASEAN	94
Bảng 1.4	Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực (%)	99
Bảng 1.5	Năng suất lao động theo các ngành kinh tế	101
Bảng 1.6	Đóng góp của vốn tài sản ICT vào tăng trưởng GDP (%) của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực	105
Bảng 1.7	Xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)	107
Bảng 1.8	Xếp hạng 7 trụ cột trong chỉ số GIJ của Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2024	109
Bảng 1.9	Chỉ số EPI và xếp hạng của Việt Nam và một số quốc gia, 2020 - 2024	110
Bảng 1.10	Tốc độ tăng thành tố chỉ tiêu GDP của Việt Nam, 2015 - 2024 (%)	111
Bảng 1.11	Đóng góp của các ngành sản xuất vào tốc độ tăng trưởng của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)	116
Bảng 1.12	Một số chỉ tiêu về tình hình doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2024	118
Bảng 1.13	Vốn đăng ký và số lao động trong các doanh nghiệp thành lập mới	121
Bảng 1.14	Cán cân thanh toán (triệu USD)	146
Bảng 1.15	Cơ cấu trong thu NSNN theo phân loại của Việt Nam (theo nguồn phát sinh) (%)	179
Bảng 1.16	Cơ cấu các khoản chi trong tổng chi cân đối ngân sách nhà nước	182
Bảng 1.17	Nợ công và nợ chính phủ của Việt Nam	186
Bảng 2.1	Bảng các tiêu chí đánh giá mức độ thân thiện với thị trường của hệ thống pháp luật kinh tế	216

Bảng 2.2	Bảng các tiêu chí đánh giá hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước hỗ trợ kinh tế thị trường	263
Bảng 2.3	Số lượng đơn đăng ký sáng chế của người dân trong nước tại Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2013 - 2018	299
Bảng 3.1	Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức (%)	305
Bảng 3.2	Tổng hợp kế hoạch và dự báo về tăng trưởng và lạm phát Việt Nam năm 2025 (%)	317

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1	Các chỉ số mô tả biến động thương mại quốc tế	73
Hình 1.2	Số liệu FDI toàn cầu năm 2024	74
Hình 1.3	Diễn biến kinh tế Mỹ, 2016 - 2024 (%)	76
Hình 1.4	Tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp ở một số nước châu Âu, 2016 - 2024 (%)	77
Hình 1.5	Diễn biến kinh tế Nhật Bản, 2016 - 2024 (%)	78
Hình 1.6	Diễn biến kinh tế Trung Quốc, 2016 - 2024 (%)	79
Hình 1.7	Diễn biến kinh tế Hàn Quốc, 2016 - 2024 (%)	81
Hình 1.8	Diễn biến kinh tế một số quốc gia Đông Nam Á, 2016 - 2024 (%)	83
Hình 1.9	Diễn biến các thị trường hàng hóa cơ bản (Tháng 02/2022 = 100)	85
Hình 1.10	Chỉ số đồng USD (Tháng 01/2019 = 100)	87
Hình 1.11	Diễn biến chỉ số điều kiện tài chính (Financial Conditions Index)	88
Hình 1.12	Tăng trưởng kinh tế (%) và GDP bình quân đầu người (USD)	92
Hình 1.13	So sánh tăng trưởng (%) và GDP bình quân đầu người (USD)	94
Hình 1.14	Tăng trưởng GDP theo quý so với cùng kỳ năm trước (%)	96
Hình 1.15	Tăng trưởng kinh tế, đầu tư và tín dụng	97
Hình 1.16	Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số quốc gia (%)	97
Hình 1.17	Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)	98
Hình 1.18	So sánh năng suất lao động của Việt Nam với một vài quốc gia trong khu vực (Năng suất lao động Việt Nam = 1)	100
Hình 1.19	Giá trị kinh tế số Việt Nam và một số quốc gia ASEAN (tỷ USD)	102
Hình 1.20	Cơ cấu nền kinh tế kỹ thuật số của Việt Nam (%)	103
Hình 1.21	Tổng giá trị kinh tế số của một số ngành theo giá hiện hành năm 2024	104
Hình 1.22	Xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực giai đoạn 2020 - 2024	106

Hình 1.23	Xếp hạng các trụ cột trong GII của Việt Nam và một số quốc gia năm 2024	107
Hình 1.24	Xếp hạng chỉ số EPI của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, 2020 - 2024	110
Hình 1.25	Cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo khu vực kinh tế	112
Hình 1.26	Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng các ngành sản xuất của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)	113
Hình 1.27	Chỉ số PMI của Việt Nam, 2017 - 2024	115
Hình 1.28	Chỉ số PMI của Việt Nam và một số nước trong khu vực	115
Hình 1.29	Tốc độ tăng trưởng chỉ số phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)	116
Hình 1.30	Tăng trưởng và đóng góp của các ngành kinh tế đến tăng trưởng của Việt Nam năm 2023 và 2024 (%)	117
Hình 1.31	Tình hình hoạt động doanh nghiệp trong năm, 2020 - 2024 (nghìn doanh nghiệp)	118
Hình 1.32	Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo các ngành kinh tế (doanh nghiệp)	119
Hình 1.33	Mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp niêm yết theo ngành kinh tế (%)	123
Hình 1.34	Tốc độ tăng dân số và lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam, 2016 - 2023 (%)	125
Hình 1.35	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc phân theo khu vực kinh tế của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)	126
Hình 1.36	Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam, 2017 - 2024 (%)	127
Hình 1.37	Lạm phát theo CPI của Việt Nam và các nước trong khu vực (%)	128
Hình 1.38	Tăng trưởng tín dụng, lạm phát và lạm phát cơ bản, 2016 - 2024	129
Hình 1.39	Lạm phát, giá dầu thế giới, chỉ số giá lương thực, 2016 - 2023	130
Hình 1.40	Diễn biến tỷ giá VND/USD	132

Hình 1.41	Mức độ biến động của một số đồng tiền so với USD trong năm 2024 (cuối năm so với đầu năm)	135
Hình 1.42	REER của Việt Nam và một số nước	136
Hình 1.43	Xuất - nhập khẩu và cán cân thương mại	137
Hình 1.44	Cơ cấu mặt hàng xuất - nhập khẩu của Việt Nam năm 2024	138
Hình 1.45	Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế trong thương mại quốc tế của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)	139
Hình 1.46	Cán cân thương mại của các khu vực kinh tế của Việt Nam, 2015 - 2022 (triệu USD)	140
Hình 1.47	Tỷ trọng xuất - nhập khẩu trên GDP của Việt Nam và các nước trong khu vực (%)	140
Hình 1.48	Cơ cấu thị trường xuất - nhập khẩu (%)	141
Hình 1.49	Vốn FDI đăng ký và thực hiện tại Việt Nam, 2016 - 2024 (triệu USD)	145
Hình 1.50	CAR của hệ thống ngân hàng (%)	153
Hình 1.51	CAR của từng ngân hàng riêng lẻ (%)	154
Hình 1.52	Tốc độ tăng của vốn tự có và vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng so với đầu năm 2023 (%)	154
Hình 1.53	Quy mô vốn điều lệ của các ngân hàng	155
Hình 1.54	Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng (%)	157
Hình 1.55	Tốc độ thay đổi của cơ cấu nợ xấu so với đầu năm 2023 (%)	158
Hình 1.56	Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của các ngân hàng (%)	159
Hình 1.57	Tình hình huy động tiền gửi từ khách hàng và dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng (tỷ đồng và %)	161
Hình 1.58	Tăng trưởng so với cuối năm trước của cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng tính đến cuối quý III năm 2024 (%)	161
Hình 1.59	LDR của các ngân hàng (%)	163
Hình 1.60	Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%)	163

Hình 1.61	Tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn của hệ thống ngân hàng (%)	164
Hình 1.62	NIM của các ngân hàng (%)	165
Hình 1.63	Tỷ lệ CASA của các ngân hàng (%)	166
Hình 1.64	Lợi nhuận trước thuế của các NHTM niêm yết lũy kế đến cuối quý III/2024 và tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023 (tỷ đồng và %)	167
Hình 1.65	ROE và ROA của các ngân hàng (%)	168
Hình 1.66	Diễn biến VN-Index năm 2024	169
Hình 1.67	Giá trị giao dịch bình quân năm 2024 (tỷ đồng)	169
Hình 1.68	Giá trị giao dịch bình quân trái phiếu năm 2024 (tỷ đồng)	170
Hình 1.69	Giá trị giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài năm 2024 (tỷ đồng)	171
Hình 1.70	Tăng giảm số lượng doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch năm 2024 (%)	173
Hình 1.71	Quy mô thu ngân sách/GDP các nước đang phát triển (% GDP)	176
Hình 1.72	Tỷ lệ thực hiện thu ngân sách nhà nước so với dự toán năm, 2006 - 2024 (%)	178
Hình 1.73	Quy mô chi ngân sách nhà nước so sánh với các quốc gia đang phát triển (% GDP)	181
Hình 1.74	Tỷ lệ thực hiện các khoản chi ngân sách nhà nước so với dự toán đầu năm, giai đoạn 2016 - 2024 (%)	183
Hình 1.75	Tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP của Việt Nam (%)	184
Hình 1.76	So sánh cán cân ngân sách nhà nước Việt Nam và các nước đang phát triển có thu nhập trung bình (% GDP)	185
Hình 2.1	Chất lượng pháp luật của Việt Nam, 2017 - 2022	219
Hình 2.2	Chất lượng hệ thống quy định của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2023	220
Hình 2.3	Tính minh bạch pháp lý của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	221

Hình 2.4	Tỷ lệ người trả lời cho biết có dịp đóng góp ý kiến và chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%), 2018 - 2023	224
Hình 2.5	Hiệu quả của khung khổ pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2009 - 2019	225
Hình 2.6	Bảo vệ quyền sở hữu của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	226
Hình 2.7	Quyền sở hữu tài sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2024	227
Hình 2.8	Bảo vệ tài sản của người nước ngoài của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	228
Hình 2.9	Bảo vệ sở hữu trí tuệ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2007 - 2019	229
Hình 2.10	Hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2009 - 2019	230
Hình 2.11	Thực trạng đăng ký/thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Việt Nam, 2006 - 2023	235
Hình 2.12	Sự cởi mở của thị trường Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	237
Hình 2.13	Mức độ ảnh hưởng của quy định và thủ tục cấp phép kinh doanh ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	239
Hình 2.14	Gánh nặng quy định của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	244
Hình 2.15	Tình trạng thân hữu trong hoạt động kinh doanh trên thị trường của Việt Nam, 2013 - 2023	247
Hình 2.16	Chỉ số hành chính công bằng của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	248
Hình 2.17	Mức độ biến dạng môi trường kinh doanh của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2010 - 2022	252

Hình 2.18	Thứ hạng về mức độ dễ dàng giải quyết phá sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2007 - 2019	256
Hình 2.19	Thời gian thực hiện thủ tục phá sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á (năm), 2005 - 2019	257
Hình 2.20	Chi phí của các thủ tục phá sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á (% giá trị tài sản của con nợ), 2005 - 2019	258
Hình 2.21	Quyền lực của nhà nước của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2006 - 2024	267
Hình 2.22	Mức độ hiệu quả của khung khổ chính sách và pháp luật quốc gia của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2023	268
Hình 2.23	Mức độ thực thi pháp luật về hợp đồng của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	269
Hình 2.24	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý), 2006 - 2023	270
Hình 2.25	Sức khỏe tài khóa của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2017 - 2024	274
Hình 2.26	Sự ổn định tiền tệ và tài khóa ở Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2006 - 2024	275
Hình 2.27	Chỉ tiêu chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2024	276
Hình 2.28	Chỉ số Quy mô bộ máy chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	277
Hình 2.29	Mức độ độc lập tư pháp của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2007 - 2019	279
Hình 2.30	Chỉ số Tòa án công minh của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022	280
Hình 2.31	Tính tuân thủ, công bằng trong phán quyết của tòa án địa phương, 2013 - 2023	281
Hình 2.32	Hiệu quả tư pháp của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2017 - 2024	282

Hình 2.33	Hiệu quả hệ thống pháp luật và xu hướng sử dụng tòa án trong giải quyết tranh chấp của doanh nghiệp, 2006 - 2023	283
Hình 2.34	Mức độ tiếp cận dịch vụ tư pháp ở Việt Nam, 2011 - 2023	284
Hình 2.35	Xử lý cán bộ có hành vi lạm dụng chức vụ ở Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2006 - 2024	286
Hình 2.36	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công của Việt Nam, 2011 - 2023	287
Hình 2.37	Mức độ nhận thức tham nhũng của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2012 - 2023	288
Hình 2.38	Kiểm soát tham nhũng ở Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2023	289
Hình 2.39	Mức độ liêm chính chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2024	290
Hình 2.40	Mức độ và hiệu quả trong giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân khi tiếp xúc với chính quyền địa phương, 2011 - 2023	292
Hình 2.41	Tiếng nói của người dân và trách nhiệm giải trình của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2014 - 2023	293
Hình 2.42	Chỉ số tự do biểu đạt học thuật và văn hóa của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2000 - 2022	299

GIỚI THIỆU

Bối cảnh

Thể chế đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động kinh tế ở mọi quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong tác phẩm *Tại sao một số quốc gia thất bại?*, Acemoglu và Robinson (2012) đã chỉ ra rằng sự thịnh vượng của một quốc gia trong dài hạn được quyết định chủ yếu bởi các thể chế, trong đó có thể chế kinh tế. Một hệ thống thể chế hỗ trợ cho tăng trưởng dài hạn phải là một hệ thống thể chế có tính bao trùm. Một mặt, nó phải tạo ra nền tảng cần thiết cho một nền kinh tế thị trường (KTMT) đầy đủ, như: bảo hộ các quyền sở hữu, tự do khế ước, tự do cạnh tranh, một cơ chế/thiết chế thi hành pháp luật hiệu quả giúp giải quyết các tranh chấp,... để khuyến khích sự tham gia của đại đa số người dân vào các hoạt động kinh tế, sử dụng tốt nhất tài năng và trình độ của họ, đồng thời giúp các cá nhân thực hiện những điều họ muốn; một cơ chế/thiết chế thi hành pháp luật hiệu quả giúp giải quyết các tranh chấp cũng như một chính quyền minh bạch, đáng tin cậy, mọi hành vi can thiệp của chính quyền vào nền kinh tế có tính hợp lý và có khả năng lường trước được. Mặt khác, nó cần đảm bảo sự phân phối thành quả kinh tế một cách công bằng, giúp cho các thể chế bao trùm này duy trì và mở rộng.

Sau gần 40 năm Đổi mới, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống thể chế kinh tế ngày càng theo hướng bao trùm. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986, khởi xướng công cuộc đổi mới, đề ra chính sách kinh tế nhiều thành phần và qua từng kỳ đại hội sau đó,

tư tưởng này đã có những bước phát triển. Nghị quyết Đại hội XII của Đảng xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế;... thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”. Đặc biệt, Đại hội XIII, trong định hướng phát triển đất nước, Đảng xác định hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất - kinh doanh (SXKD). Các chủ trương, đường lối của Đảng qua các thời kỳ sau đó được thể chế hóa trong Hiến pháp, luật và các văn bản dưới luật, dần dần tạo ra hành lang pháp lý thân thiện với thị trường, khuyến khích mọi người dân tham gia vào các hoạt động kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống thể chế cũng đã có một số điều chỉnh theo hướng phân quyền nhiều hơn cho các địa phương, tăng cường vai trò của Quốc hội trong việc giám sát và phân bổ ngân sách, tạo ra cơ chế khuyến khích người dân và cộng đồng doanh nghiệp tham gia vào xây dựng các văn bản pháp luật,...

Nỗ lực cải cách, phát triển nền kinh tế thị trường từ năm 1986 tới nay đã đưa Việt Nam từ quốc gia kém phát triển thành quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình thế giới. Đây là thời điểm quan trọng để Việt Nam xem xét, đánh giá thể chế kinh tế thị trường của mình nhằm chuẩn bị tốt cho giai đoạn chuyển sang nhóm thu nhập trung bình cao vào năm 2030, hướng đến trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045. Nhìn tổng thể, thể chế kinh tế của Việt Nam vẫn còn dư địa cải cách, để thực sự trở thành bệ đỡ cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Một số hạn chế về thể chế kinh tế của Việt Nam đã được nhiều nghiên cứu trong thời gian gần đây chỉ ra. *Thứ nhất*, liên quan đến hệ thống pháp luật kinh tế chi phối các chủ thể tham gia vào nền kinh tế, đó là các vấn đề như: việc đảm bảo quyền sở hữu, chất lượng của hệ thống pháp luật kinh tế, các rào cản gia nhập thị trường, sự bình đẳng của các thành phần kinh tế trong hoạt động kinh doanh, khiếm khuyết pháp lý trong các văn bản pháp luật về rút lui khỏi thị trường (Trần Quốc Toàn, 2024). *Thứ hai*, liên quan đến hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước, những hạn chế có thể kể đến là: (i) chưa bảo đảm đầy đủ nguyên tắc pháp quyền, nhằm phát huy dân chủ, hạn chế đến mức cao nhất có thể tình trạng lạm quyền; (ii) việc phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước còn chưa thực sự hiệu quả; (iii) tổ chức bộ máy nhà nước còn chồng chéo, pháp luật về phân cấp, phân quyền trong hành chính nhà nước còn chưa thực sự đồng bộ; và (iv) Chất lượng giải trình của cơ quan nhà nước còn thấp (Nguyễn Văn Cương, 2021; Trần Quốc Toàn, 2024; Lê Minh Thông, 2025).

Với mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, cải cách thể chế kinh tế phải đi trước một bước. Thể chế kinh tế cần phải được xây dựng sao cho mọi người dân và doanh nghiệp hứng khởi đổi mới sáng tạo, khai thác tiềm năng của quốc gia và thời đại; phân quyền đến từng cán bộ, công chức, viên chức sao cho mọi người yên tâm dám quyết định, dám chịu chịu trách nhiệm vì lợi ích của người dân, doanh nghiệp và đất nước.

Đứng trước vai trò quan trọng của cải cách thể chế, cần phải có một nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề thể chế kinh tế tại Việt Nam trước thềm kỷ niệm 40 năm bắt đầu công cuộc Đổi mới. Vì vậy, chủ đề của Báo cáo Đánh giá Kinh tế Việt Nam thường niên năm 2024, bên cạnh đánh giá tổng quan chung nền kinh tế năm 2024, sẽ lựa chọn chủ đề về “*Thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới*”.

Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá Kinh tế Việt Nam thường niên 2024 của Đại học Kinh tế Quốc dân lựa chọn chủ đề **“Thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới”** nhằm mục tiêu tổng kết toàn diện kinh tế Việt Nam năm 2024. Báo cáo cũng đánh giá thực trạng của thể chế kinh tế của Việt Nam, từ đó đề xuất khuyến nghị chính sách trong điều hành kinh tế năm 2025 và những cải cách thể chế kinh tế quan trọng trong bối cảnh mới.

Từ mục tiêu tổng quát trên, Báo cáo hướng đến những mục tiêu cụ thể sau:

- Làm rõ bối cảnh quốc tế và những tác động của thế giới đến kinh tế Việt Nam năm 2024;
- Đánh giá diễn biến kinh tế Việt Nam năm 2024 thông qua các khu vực chính của nền kinh tế (khu vực kinh tế thực, khu vực đối ngoại, khu vực tài chính tiền tệ, khu vực tài chính ngân sách);
- Đánh giá thực trạng của thể chế kinh tế tại Việt Nam, trong hai lĩnh vực của thể chế là: (1) hệ thống pháp luật về kinh tế, (2) bộ máy nhà nước liên quan đến thực thi quyền lực của nhà nước trong mối quan hệ với thị trường;
- Đánh giá triển vọng kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2025;
- Đề xuất những khuyến nghị chính sách trong điều hành kinh tế năm 2025 cũng như chính sách thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là kinh tế Việt Nam, thể chế kinh tế của Việt Nam.

Phạm vi thời gian: Nghiên cứu đánh giá tổng quan chung kinh tế Việt Nam là năm 2024. Về thực trạng thể chế, nghiên cứu chủ yếu tập

trung vào giai đoạn 2000 - 2024. Tuy nhiên, một số nội dung có tính lịch sử, sẽ được nghiên cứu từ năm 1986, là thời điểm bắt đầu đổi mới.

Phạm vi nội dung: Phần tổng quan kinh tế chung sẽ tập trung vào các khu vực chính của nền kinh tế (khu vực kinh tế thực, khu vực kinh tế đối ngoại, khu vực tài chính tiền tệ, khu vực tài chính ngân sách).

Trong nghiên cứu này, thể chế được hiểu theo nghĩa của Kinh tế học thể chế mới, tức là các quy tắc ràng buộc các cá nhân và thể nhân tham gia các hoạt động kinh tế. Nghiên cứu cũng giới hạn vào các thể chế chính thức bên ngoài (formal and external) tức là các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành.

Có hai nhóm thể chế được nghiên cứu. Nhóm thứ nhất là các thể chế thúc đẩy giao dịch để làm giảm chi phí giao dịch trong các hoạt động kinh tế, đó là *hệ thống pháp luật kinh tế*. Nhóm thứ hai là các thể chế liên quan đến sự vận hành và tương tác của các cơ quan nhà nước, đó là *hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước*. Để cả hai hệ thống pháp luật này có hiệu lực trên thực tiễn, chúng đều cần đến các cơ chế thực thi trong bộ máy nhà nước.

Phương pháp nghiên cứu và số liệu

Để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu, báo cáo sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính, thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp.

Để đánh giá thực trạng hai nhóm thể chế, chúng tôi sẽ gộp các nội dung liên quan đến cơ chế thực thi của cả hai nhóm thể chế vào trong phần “Thực trạng bộ máy nhà nước”. Điều này có nghĩa là phần “Thực trạng bộ máy nhà nước” không chỉ đánh giá các nội dung pháp luật cũng như cơ chế thực thi của “hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước” mà còn bao gồm cả những đánh giá về cơ chế thực thi của “hệ thống pháp luật kinh tế”.

Ngoài ra, có một sự so sánh ngầm định trong phương pháp nghiên cứu thể chế của báo cáo này. Đó là coi cơ chế thị trường là hiệu quả hơn so với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung trong các hoạt động kinh tế. Sự ngầm định này không chỉ đến từ lịch sử phát triển kinh tế toàn cầu qua nhiều thế kỷ đã được nhiều học giả có uy tín trên thế giới, như: North (1990), Acemoglu và Robinson (2012) chỉ ra, mà còn đến từ thực tiễn gần 40 năm chuyển đổi kinh tế của Việt Nam từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng XHCN đã mang lại những thành quả to lớn về phát triển kinh tế.

Thông tin và dữ liệu nghiên cứu được sử dụng chủ yếu từ các nguồn dữ liệu chính thức của Việt Nam như: Tổng cục Thống kê (TCTK), Bộ Tài chính (BTC), Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA),... và các tổ chức quốc tế như: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... Báo cáo cũng sử dụng dữ liệu kinh tế vĩ mô - tài chính - chứng khoán Fiingroup, dữ liệu từ các các định chế tài chính, ngân hàng.

Cấu trúc của báo cáo

Ngoài phần Giới thiệu, báo cáo bao gồm phần Tóm tắt báo cáo và phần Báo cáo chính. Tóm tắt báo cáo sẽ tóm tắt lại toàn bộ báo cáo với cách viết không mang tính kỹ thuật, thân thiện với người đọc.

Báo cáo chính được cấu trúc thành ba phần. Vì là một báo cáo đánh giá kinh tế thường niên, nên Phần 1 (Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2024) nghiên cứu về tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2024. Phần này bao gồm các nội dung sau: (i) diễn biến kinh tế thế giới năm 2024 và tác động đến kinh tế Việt Nam; (ii) tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2024 thông qua các khu vực của nền kinh tế (khu vực kinh tế thực, khu vực kinh tế đối ngoại, khu vực tài chính tiền tệ, khu vực tài chính ngân sách).

Phần 2 (Đánh giá thể chế kinh tế Việt Nam) có mục tiêu đánh giá thực trạng thể chế kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Phần này bao gồm: (i) khái niệm thể chế kinh tế; (ii) thực trạng hệ thống pháp luật kinh tế; và (iii) thực trạng bộ máy nhà nước hỗ trợ kinh tế thị trường.

Phần 3 (Triển vọng kinh tế năm 2025 và Khuyến nghị chính sách) trình bày triển vọng kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2025; đồng thời dựa trên các kết quả nghiên cứu ở Phần 1 và Phần 2, đưa ra các khuyến nghị chính sách vĩ mô nói chung và các chính sách thúc đẩy cải cách thể chế trong bối cảnh mới.

TÓM TẮT BÁO CÁO

TỔNG QUAN KINH TẾ NĂM 2024

Kinh tế thế giới

Kinh tế thế giới năm 2024 khởi động với nhiều khó khăn như chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công dai dẳng tại nhiều quốc gia đang phát triển, bất ổn địa chính trị tiếp diễn tại một số khu vực như Trung Đông và Ukraine, cũng như sự thay đổi về bộ máy chính phủ tại nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, lạm phát hạ nhiệt tại hầu hết các quốc gia lớn đã tạo điều kiện các ngân hàng trung ương (NHTW) trên thế giới dần chuyển sang nói lỏng chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ tăng trưởng. Kinh tế toàn cầu ước tính đạt tăng trưởng ở mức 2,7% đến 3,2% (WB, 2025; IMF, 2025).

Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng vẫn còn có sự phân hóa rõ rệt giữa các nước và khu vực lớn trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế nhóm nước phát triển ước đạt 1,7% trong năm 2024, tương đương năm 2023 (IMF, 2025; WB, 2025). Trong khi Mỹ và khu vực đồng tiền chung châu Âu có sự cải thiện về tăng trưởng, Nhật Bản ghi nhận mức tăng trưởng âm. Nhóm những nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển tăng trưởng 4,1 - 4,2%, giảm nhẹ so với năm 2023 (IMF, 2025; WB, 2025). Trong đó, suy giảm tăng trưởng tại hai nền kinh tế lớn là Trung Quốc và Ấn Độ khiến cho tăng trưởng chung của nhóm này giảm. Tại Brazil, Trung Á, Đông Nam Á và một số nước châu Phi, tăng trưởng kinh tế đã có sự cải thiện đáng kể.

Xu hướng giảm lạm phát tiếp tục ở hầu hết các nước trên thế giới trong năm 2024, phản ánh kết quả của các chính sách thắt chặt tiền tệ

nhằm kiềm chế lạm phát. Lạm phát ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đã nằm trong hoặc tiến gần tới mức mục tiêu do NHTW của các nước đặt ra. Trong điều kiện đó, hàng loạt NHTW lớn như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), hay Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đều thực hiện cắt lãi suất nhiều lần. Sự thay đổi trong chính sách tiền tệ này cũng diễn ra tại một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Thái Lan hay Indonesia.

Phục hồi kinh tế, lạm phát được kiểm soát và môi trường kinh doanh dần ổn định đã tạo điều kiện cho sự phục hồi của thương mại quốc tế. Thương mại toàn cầu năm 2024 tăng 3,3% so với năm 2023 và vượt mức đỉnh năm 2022 (UNCTAD, 2024).

Trái ngược với thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục đà suy yếu do những căng thẳng về địa chính trị toàn cầu và tính bất định trong chính sách kinh tế của nhiều nước lớn. Tổng vốn FDI toàn cầu ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ USD trong năm 2024, tăng 11% so với năm 2023. Tuy nhiên, sau khi loại trừ dòng vốn chảy vào các thiên đường thuế ở châu Âu, FDI toàn cầu ước tính suy giảm 8% trong năm 2024 (UNCTAD, 2025).

Trên thị trường một số loại hàng hóa lương thực và năng lượng, giá cả đã bắt đầu có sự phục hồi nhẹ so với năm 2023. Chỉ số giá hàng hóa tổng hợp của WB tăng từ mức 77,8 điểm vào thời điểm cuối năm 2023 lên 84,5 điểm vào tháng 4/2024, trước khi giảm nhẹ trở lại mức 78,4 điểm vào tháng 12/2024 (giá trị tháng 2/2022 được tính là mốc chuẩn 100 điểm). Ngược lại, các mặt hàng kim loại cơ bản không chịu nhiều biến động về giá. Sự suy giảm về nhu cầu thép đến từ Trung Quốc đã khiến chỉ số giá kim loại cuối năm 2024 chỉ tăng dưới 3% so với năm 2023. Thêm vào đó, tăng cầu đến từ cả khu vực tư nhân và khu vực công khiến cho một số kim loại quý, đặc biệt là vàng, đã có mức tăng giá lớn nhất kể từ năm 2019 đến nay. Kể từ tháng 9/2024 cho đến nay, giá vàng thế giới liên tục ở trên mức 2.500 USD/ounce, tăng từ mức 2.000 USD/ounce ở thời điểm cuối năm 2023.

Kinh tế Việt Nam

Khu vực kinh tế thực

Khu vực kinh tế thực cho thấy nhiều dấu hiệu phục hồi trong năm 2024. Tốc độ tăng trưởng GDP cả năm đạt 7,09%, cao hơn năm 2023 và vượt mục tiêu tăng trưởng 6,0 - 6,5% mà Chính phủ đã đề ra, cao hơn đáng kể so với các quốc gia khác trong khu vực. Với mức tăng này, quy mô GDP của Việt Nam năm 2024 tương đương 476,3 tỷ USD, đứng thứ 34 trên thế giới theo ước tính của IMF. GDP bình quân đầu người tương đương khoảng 4.700 USD.

Về chất lượng tăng trưởng, trong năm 2024, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP còn thấp (khoảng 25,28%). Mô hình tăng trưởng vẫn chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào vốn vật chất, trong khi vai trò của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn khiêm tốn. Năm 2024, năng suất lao động (NSLĐ) theo ngang giá sức mua của Việt Nam tăng 5,14%, thuộc nhóm cao nhất khu vực. Tuy nhiên, xét theo giá trị tuyệt đối, NSLĐ của Việt Nam vẫn còn khoảng cách khá xa so với một số quốc gia phát triển hơn trong khu vực.

Về vai trò của kinh tế số đối với tăng trưởng kinh tế, mặc dù kinh tế số đang có mức tăng trưởng cao, giá trị gia tăng của kinh tế số năm 2024 ước đạt 62,7 tỷ USD, chiếm 13,17% GDP, nhưng đóng góp của vốn công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đến tăng trưởng GDP còn rất thấp.

Về đổi mới sáng tạo, năm 2024, Việt Nam xếp thứ 44 trên 132 quốc gia trong Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, tăng 2 bậc so với năm 2023. Mặc dù chỉ số đổi mới đầu vào của Việt Nam có sự cải thiện, nhưng chỉ số đầu ra vẫn còn khiêm tốn.

Về hiệu quả môi trường, chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) năm 2024 của Việt Nam xếp cuối bảng xếp hạng trong số 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, cho thấy những vấn đề đáng lo ngại về chất lượng tăng trưởng và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Về cơ cấu chi tiêu, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57%, cho thấy sự phục hồi tích cực của các hoạt động kinh tế. Trong khi đó, tích lũy tài sản tăng 7,2% và tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 7,5%. Khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất, nhưng lại có xu hướng giảm. Theo đó, khu vực tiêu dùng và đầu tư Nhà nước là khu vực có đóng góp lớn cho tăng trưởng hồi phục năm 2024.

Về cơ cấu ngành sản xuất, nhóm ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%; công nghiệp và xây dựng tăng cao nhất 8,24%; trong khi dịch vụ tăng 7,38%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã vươn lên mạnh mẽ, trở thành động lực lớn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2024.

Về khu vực doanh nghiệp, năm 2024, chứng kiến số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm nhẹ, nhưng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt con số cao kỷ lục. Tổng vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tăng nhẹ. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và chờ giải thể vẫn ở mức cao. Nhìn chung, tình hình hoạt động của doanh nghiệp có dấu hiệu tích cực, với lợi nhuận sau thuế (LNST) của nhóm doanh nghiệp niêm yết tăng lên đáng kể, đặc biệt là các doanh nghiệp bán lẻ và du lịch. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn do nhu cầu thị trường thấp, trong khi mức độ cạnh tranh ngày càng cao.

Về lao động và việc làm, năm 2024, số lượng lao động có việc làm đạt 51,9 triệu người, tăng 1,1% so với năm 2023. Trong đó, số lao động ở khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 831,2 nghìn người so với năm trước; số lao động khu vực nông thôn là 32 triệu người, giảm 246,1 nghìn người. Xu hướng chuyển dịch lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị tiếp tục diễn ra mạnh mẽ sau thời gian gián đoạn do tác động của đại dịch Covid-19. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức vẫn ở mức cao. Hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài có bước phục hồi mạnh mẽ.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, nằm trong nhóm cao nhất khu vực. Nguyên

nhân lạm phát chủ yếu do tăng giá ở nhóm hàng ăn uống, nhà ở, điện, nước, y tế và giáo dục. Tổng cầu hồi phục cũng đóng góp vào mức tăng lạm phát của năm 2024.

Khu vực đối ngoại

Tỷ giá VND/USD trong năm 2024 diễn biến phức tạp với ba giai đoạn chính: tăng liên tục trong nửa đầu năm, sau đó có xu hướng giảm trong quý III và tăng mạnh trở lại trong quý IV. Tính chung cả năm 2024, tỷ giá trung tâm tăng khoảng 2,04%, tỷ giá giao dịch tại NHTM tăng 4,31% và tỷ giá trên thị trường tự do tăng 4,42% so với đầu năm. Nguyên nhân gây căng thẳng tỷ giá VND/USD bao gồm: cán cân thanh toán tổng thể thâm hụt trở lại trong năm, đồng USD mạnh lên trên thị trường quốc tế, chênh lệch lãi suất trong nước và Mỹ, cũng như nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào tăng mạnh cùng với đà hồi phục sản xuất trong nước. Biến động tỷ giá trong năm 2024 có những tác động đến việc điều hành chính sách tiền tệ và tác động lên nền kinh tế. Việc áp lực tăng tỷ giá trong cả năm 2024 khiến lãi suất khó giảm thêm.

Cán cân vãng lai năm 2024 ghi nhận tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa ước đạt 786,29 tỷ USD, với xuất khẩu đạt 405,53 tỷ USD (tăng 14,3%) và nhập khẩu đạt 380,76 tỷ USD (tăng 16,7%). Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục duy trì mức xuất siêu 24,77 tỷ USD, tuy nhiên, mức này vẫn thấp hơn so với năm 2023 do tăng trưởng nhập khẩu cao. Cơ cấu mặt hàng xuất - nhập khẩu không có nhiều thay đổi so với các năm trước. Khu vực FDI đóng góp tới 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu và 63,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Mặc dù khu vực FDI tiếp tục lấn lướt khu vực kinh tế trong nước, tuy nhiên, GTGT của khu vực FDI đóng góp vào nền kinh tế còn chưa tương xứng. Trong khi đó, doanh nghiệp nội địa trong nước còn gặp nhiều khó khăn, thiếu liên kết với khu vực FDI và chưa tham gia sâu rộng vào mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, trong khi Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Theo đó, Việt Nam đứng

trước nguy cơ dễ bị tổn thương nếu Chính phủ Mỹ áp dụng thêm các hàng rào thuế quan. Ngoài ra, còn nhiều rủi ro tiềm ẩn từ việc Việt Nam chỉ được các nhà sản xuất coi là thị trường tạm nhập, tái xuất, đặc biệt là trong giao thương giữa Trung Quốc và các quốc gia khác nhằm né tránh thuế quan và các biện pháp trừng phạt thương mại khác.

Lượng kiều hối về Việt Nam đạt gần 16 tỷ USD, thấp hơn đáng kể so với luồng tiền chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài. Hiện tượng mất cân đối giữa dòng tiền chuyển ra nước ngoài (chủ yếu đến từ việc chuyển thu nhập của các doanh nghiệp FDI về cho chủ sở hữu ở nước ngoài) và dòng tiền từ nước ngoài chuyển vào Việt Nam (chủ yếu đến từ nguồn kiều hối) càng ngày càng gia tăng trong nhiều năm gần đây. Xu hướng này ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập quốc gia khả dụng, tỷ lệ tiết kiệm cũng như tích lũy tài sản cố định của nền kinh tế, tác động đến triển vọng tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế.

Cán cân vốn và tài chính ghi nhận tổng vốn FDI đăng ký đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3% so với mức cùng kỳ năm trước. Vốn FDI thực hiện ước đạt 23,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước và đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành thu hút vốn FDI nhiều nhất. Singapore là quốc gia dẫn đầu về vốn FDI mới. FDI tiếp tục là động lực chính và quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy vậy, những vấn đề liên quan đến chất lượng của dòng vốn, việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến hay vấn đề môi trường đang được đặt ra ngày một cấp thiết hơn.

Khu vực tài chính tiền tệ

Về chính sách tiền tệ, trong năm 2024, NHNN Việt Nam đã triển khai các công cụ của chính sách tiền tệ một cách linh hoạt. Công cụ hạn mức tín dụng vẫn tiếp tục được áp dụng, với mức tăng trưởng 15,08%. Công cụ lãi suất điều hành được giữ ổn định, với các yêu cầu minh bạch hóa lãi suất cho vay bình quân, từ đó giúp giảm mặt bằng lãi suất cho vay chung khoảng 0,59%, trong khi lãi suất huy động tăng 0,79%. Tuy vậy, việc thực hiện chính sách tiền tệ năm 2024 còn một số thách thức

như: nợ xấu tiềm ẩn tăng và dòng vốn vào khu vực hạ tầng còn khiêm tốn; chính sách tiền tệ hiện vẫn sử dụng nhiều công cụ trực tiếp, và tương đối đa mục tiêu; nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các chính sách tiền tệ vẫn còn hạn chế trong việc đáp ứng các yêu cầu cấp bách.

Về khu vực tài chính ngân hàng, trong khi nhóm ngân hàng áp dụng tính CAR theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN đang rất nỗ lực để cải thiện tỷ lệ an toàn vốn vượt mức quy định là 8% thì tỷ lệ này của nhóm áp dụng tính CAR theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN lại đang có xu hướng suy giảm nghiêm trọng và hiện ở dưới ngưỡng quy định là 9%.

Trong khi đó, chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng suy giảm. Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống vẫn duy trì xu hướng tăng từ năm 2023, trong khi đó dự phòng nợ mất vốn lại giảm. Đến cuối quý III/2024, tỷ lệ nợ xấu toàn ngành đang ở ngưỡng 4,55% (tăng 8,6% so với đầu năm), phản ánh những khó khăn chung của nền kinh tế. Tuy vậy, sự gia tăng nợ xấu về mặt kỹ thuật là do quy định hiện hành của NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ. LLR trung bình toàn ngành đã giảm về mức thấp nhất trong giai đoạn 5 năm trở lại đây từ hơn 140% vào năm 2022 xuống còn hơn 82% vào cuối quý III/2024, đồng nghĩa với việc đa phần các ngân hàng đang dự phòng ít hơn rủi ro nợ xấu có thể xảy ra.

Nguy cơ rủi ro thanh khoản xuất hiện trong hệ thống ngân hàng. Tỷ lệ cho vay so với tiền gửi (LDR) của toàn ngành duy trì xu hướng tăng do tăng trưởng cho vay vượt tăng trưởng tiền gửi của khách hàng. LDR của toàn hệ thống tính đến cuối quý III/2024 là 78,48%, so với mức 76,04% của cuối năm 2023. Lãi suất liên ngân hàng đạt đỉnh trong thời kỳ từ giữa năm 2023 đến gần cuối năm 2024 cũng là một dấu hiệu của tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong hệ thống ngân hàng. Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn cũng duy trì xu hướng tăng.

Về khả năng sinh lời, tính từ đầu năm đến hết quý III/2024, biên lãi ròng (NIM) của các ngân hàng cải thiện đáng kể trong quý II/2024 và sụt giảm trong quý III/2024. Lợi nhuận của các NHTM Việt Nam

vẫn phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động tín dụng. Diễn biến của lợi nhuận trước thuế (LNTT) qua 3 quý đầu năm 2024 tương tự xu thế của NIM. Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của các ngân hàng niêm yết tăng 0,06 điểm phần trăm so với mức cuối năm 2023, tính đến cuối quý III/2024 đạt mức bình quân là 1,3%, trong khi tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) tương đương mức cuối năm 2023, tính đến cuối quý III/2024 đạt bình quân là 13,4%.

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2024 trải qua nhiều biến động. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp có sự thay đổi đáng kể. Chính sách hỗ trợ và khung pháp lý được cải thiện. Số doanh nghiệp niêm yết mới giảm và nhà đầu tư nước ngoài bán ròng ở mức cao kỷ lục. Bên cạnh đó, các cuộc tấn công mạng vào Công ty Cổ phần Chứng khoán (VNDirect) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, làm lộ rõ lỗ hổng bảo mật của các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, sự bất ổn của thị trường chứng khoán và sự suy giảm của ngành bất động sản cũng là những rủi ro lớn đối với nền kinh tế.

Khu vực tài chính ngân sách

Chính phủ đã nỗ lực giảm quy mô tương đối của ngân sách trong những năm gần đây. Thu NSNN đã giảm từ gần 30% GDP trong những năm 2000 xuống trung bình 22% - 14% giai đoạn 2016 - 2023 (theo cách tính GDP cũ), và khoảng 20% (theo cách tính GDP mới), thấp hơn so với mặt bằng các nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Cơ cấu thu NSNN cho thấy vai trò ngày càng tăng của thu nội địa (83% năm 2024), trong khi thu từ dầu thô và xuất - nhập khẩu giảm. Tuy nhiên, đóng góp từ doanh nghiệp nhà nước vào thu NSNN giảm, còn khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng nhưng chưa tương xứng với tỷ lệ trong GDP. Thu từ doanh nghiệp FDI chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Tỷ lệ chi tiêu công của Việt Nam so với GDP thấp hơn trung bình các nước đang phát triển có cùng trình độ. Tốc độ tăng chi NSNN giai đoạn 2016 - 2024 là gần 9%, thấp hơn so với giai đoạn trước. Chi thường

xuân vẫn là hạng mục chi lớn nhất (67,3% năm 2024). Chi trả nợ ngày càng gia tăng. Chi cho khoa học và công nghệ còn thấp so với yêu cầu phát triển và trung bình chung của các nước. Chi đầu tư phát triển có xu hướng tăng trở lại từ năm 2021 nhưng tốc độ giải ngân vẫn còn chậm.

Bộ chi NSNN có xu hướng tăng trở lại trong giai đoạn 2022 - 2024. Nợ công và nợ chính phủ đã giảm trong giai đoạn 2017 - 2020, nhưng có xu hướng tăng trở lại từ năm 2021. Năm 2024, nợ công ước tính ở mức khoảng 35% GDP và nợ chính phủ khoảng 31,2% GDP, thấp hơn mức trần cho phép. Cho đến cuối năm 2024, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ/thu ngân sách nhà nước ước khoảng 20%. Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2024 là khoảng 9%. Việc duy trì tính bền vững của nợ công cho thấy vẫn còn dư địa tài khóa để thực hiện chính sách tài khóa ứng phó với biến động chu kỳ.

ĐÁNH GIÁ THỂ CHẾ KINH TẾ VIỆT NAM

Nỗ lực cải cách, phát triển nền kinh tế thị trường từ năm 1986 tới nay đã đưa Việt Nam từ quốc gia kém phát triển trở thành quốc gia có thu nhập trung bình trên thế giới. Nhìn tổng thể, thể chế kinh tế của Việt Nam vẫn còn dư địa cải cách, để thực sự trở thành bệ đỡ cho giai đoạn phát triển tiếp theo, hướng đến trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045.

Quy trình xây dựng pháp luật kinh tế: Có cải thiện đáng kể nhưng chưa thực sự minh bạch, sự tham gia của người dân và doanh nghiệp còn hạn chế

Hệ thống VBQPPL điều chỉnh lĩnh vực kinh tế tại Việt Nam đã có cải cách rõ rệt trong suốt ba thập kỷ qua, thể hiện qua việc sửa đổi Luật Ban hành VBQPPL (2008, 2015, 2020), từ đó nâng cao mức độ chuẩn hóa. Tuy nhiên, so với một số nước trong khu vực, chất lượng lập pháp của Việt Nam vẫn chưa đạt mức tương thích hoàn toàn với thông lệ thị trường quốc tế.

Tính thống nhất và minh bạch của pháp luật đã được cải thiện, thể hiện ở xu hướng giảm số lượng văn bản ban hành và số lượng văn bản trái pháp luật. Tuy nhiên, tỷ lệ VBQPPL cần sửa đổi sau rà soát vẫn cao (16 - 23%), cho thấy việc xây dựng quy định pháp luật chưa thực sự chặt chẽ ngay từ đầu. Các chỉ số quốc tế như *Regulatory Quality* (Ngân hàng Thế giới) và *Legal Transparency* (Viện Fraser) cho thấy Việt Nam chỉ đạt mức trung bình khi so sánh với các nước như Singapore và Malaysia.

Sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng pháp luật tuy đã được thể chế hóa, nhưng tính thực chất còn hạn chế. Doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn khi cho ý kiến góp ý với các dự thảo văn bản pháp luật, do thiếu cơ chế tiếp nhận, xử lý và phản hồi ý kiến một cách minh bạch và hiệu quả. Ví dụ, tỷ lệ người dân được tham vấn về quy hoạch sử dụng đất – một chỉ báo điển hình – vẫn ở mức rất thấp tại nhiều địa phương (dưới 5%). Chỉ số phản biện pháp luật qua hệ thống tư pháp cũng cho thấy Việt Nam duy trì ở mức độ thấp trong khu vực ASEAN.

Nội dung các chế định pháp luật: Khung pháp lý ngày càng đầy đủ, nhưng quá trình thực thi còn chưa thật sự hiệu quả

Bốn chế định pháp luật cốt lõi điều chỉnh sự vận hành của thị trường gồm: quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, hoạt động trên thị trường và cơ chế rút lui khỏi thị trường đều có những bước tiến rõ rệt về pháp lý, nhưng còn thiếu hiệu quả trong thực tế áp dụng.

Về quyền sở hữu: Hệ thống pháp luật Việt Nam đã bước đầu thiết lập được nền tảng pháp lý khá đầy đủ để điều chỉnh và bảo vệ quyền sở hữu. Các văn bản pháp luật quan trọng Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tổ tụng dân sự, Bộ luật Tổ tụng hình sự, Bộ luật Hình sự, Luật Thương mại, Luật Trọng tài thương mại, và Luật Đất đai, cùng với các luật chuyên ngành và văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo ra khung pháp lý cho việc xác lập, thực hiện, chuyển nhượng và bảo vệ quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả tài sản hữu hình và vô hình.

Tuy nhiên, trên thực tế, khả năng bảo vệ quyền sở hữu tại Việt Nam còn có hạn chế nhất định, đặc biệt trong khâu thực thi pháp luật bao gồm quá trình áp dụng và đảm bảo thực hiện, dẫn đến mức độ an toàn pháp lý và niềm tin thị trường còn thấp. Các chỉ số quốc tế phản ánh rõ nét tình trạng này:

- Chỉ số bảo vệ quyền tài sản của Việt Nam (Property Rights Index) theo *Viện Fraser* trong giai đoạn 2005 - 2022 duy trì ở mức trung bình thấp, dao động quanh mức 4,7 - 5,3 điểm (trên thang 10). Trong khi đó, Singapore luôn đạt mức từ 9,0 - 9,5 điểm, Malaysia dao động từ 7 đến 8,5 điểm và Thái Lan khoảng 7 điểm. Điều này phản ánh thực tế là mặc dù khung pháp lý của Việt Nam không thiếu quy định, nhưng quyền sở hữu chưa được bảo vệ đầy đủ hoặc nhất quán trong thực tiễn thực thi.

- Quyền sở hữu trí tuệ, một khía cạnh quan trọng của quyền sở hữu trong nền kinh tế tri thức, nhất là trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 hiện nay, đã có cải thiện nhờ cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Tuy vậy, chỉ số bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (Intellectual Property Protection Index) của Việt Nam vẫn chỉ đạt 3,7/7 điểm năm 2019, so với 6,2 điểm của Singapore và 4,5 - 5,0 điểm của Malaysia. Sự yếu kém trong cơ chế xử lý vi phạm bản quyền, thời gian xét xử kéo dài và mức bồi thường hoặc xử phạt không đủ tính răn đe là những nguyên nhân chính khiến môi trường sở hữu trí tuệ chưa thực sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đã được quy định đầy đủ trong hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, chỉ số *Protection of Foreign Assets* của Việt Nam từng đạt 6,81 điểm năm 2010, nhưng đã giảm xuống còn 5,09 điểm vào năm 2022, phản ánh sự lo ngại ngày càng tăng của nhà đầu tư về rủi ro pháp lý, thiếu minh bạch trong thủ tục hành chính.

- Niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào hệ thống tư pháp trong việc bảo vệ tài sản còn chưa cao. Theo chỉ số *Efficiency of Legal Framework in Settling Disputes* (Diễn đàn Kinh tế Thế giới), Việt Nam chỉ đạt mức trung bình khoảng 3,25 - 3,98 điểm (trên thang 7) trong giai

đoạn 2009 - 2019, cho thấy môi trường pháp lý chưa đủ hiệu quả để xử lý nhanh chóng và công bằng các tranh chấp tài sản.

Như vậy, mặc dù hệ thống pháp luật về quyền sở hữu tại Việt Nam đã tương đối đầy đủ về mặt quy phạm, nhưng hiệu quả trong thực thi và mức độ an toàn pháp lý cho quyền sở hữu của cá nhân, doanh nghiệp và nhà đầu tư vẫn còn là vấn đề cần quan tâm. Việc củng cố hiệu quả thực thi pháp luật, cải thiện năng lực của hệ thống tư pháp và xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả, nhanh chóng và minh bạch sẽ là điều kiện tiên quyết để Việt Nam có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư trong giai đoạn tiếp theo.

Về gia nhập thị trường: Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách đáng kể nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường. Luật Doanh nghiệp năm 2014 và sau đó là Luật Doanh nghiệp năm 2020 đánh dấu bước tiến quan trọng với các cải cách về thủ tục hành chính: rút ngắn thời gian đăng ký doanh nghiệp, tích hợp mã số thuế và mã số doanh nghiệp, bỏ quy định về con dấu doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy việc nộp hồ sơ và xử lý trực tuyến qua cổng thông tin điện tử. Những thay đổi này giúp đơn giản hóa quy trình khởi sự kinh doanh, tiết kiệm chi phí.

Nhờ các nỗ lực này, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 30 ngày để chính thức đi vào hoạt động đã giảm mạnh, từ mức 33% vào năm 2005 xuống dưới 10% vào năm 2023. Đây là một tín hiệu tích cực, cho thấy cải cách đã có tác động rõ rệt trong thực tiễn.

Tuy nhiên, quá trình gia nhập thị trường vẫn còn gặp nhiều trở ngại. Thủ tục hành chính đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện vẫn phức tạp, thiếu minh bạch và tạo ra nhiều hình thức “giấy phép con”, làm gia tăng chi phí và thời gian cho doanh nghiệp. Sự không đồng bộ trong thực thi pháp luật giữa các địa phương dẫn đến sự khác biệt trong quy trình thủ tục và yêu cầu pháp lý, khiến trải nghiệm của doanh nghiệp không thống nhất và khó dự đoán. Ngoài ra, các mô hình kinh doanh mới, như: Fintech, hoặc các mô hình sử dụng AI, Blockchain hay

nền tảng số, hiện vẫn thiếu hành lang pháp lý rõ ràng và đầy đủ, từ đó gây khó khăn cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Như vậy, dù tiến bộ về quy trình là đáng ghi nhận, nhưng để hệ thống pháp luật kinh tế thực sự thân thiện với thị trường, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường pháp lý một cách thực chất, đặc biệt là trong việc đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, đảm bảo áp dụng pháp luật nhất quán, có cơ chế bảo đảm thực hiện một cách hiệu quả và xây dựng khuôn khổ pháp lý kịp thời cho các lĩnh vực kinh tế mới.

Về hoạt động trên thị trường: Trong những năm gần đây, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh trên thị trường tại Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện, với sự hiện diện của nhiều luật quan trọng như Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Giá, cùng hàng loạt luật chuyên ngành và các quy định hướng dẫn. Các quyền cơ bản của doanh nghiệp về tổ chức, vận hành, quản trị, đầu tư, ký kết hợp đồng, tuyển dụng lao động, xuất - nhập khẩu... đều đã được pháp luật ghi nhận.

Tuy nhiên, hiệu quả thực thi các quy định pháp luật trong thực tế vẫn còn hạn chế, khiến môi trường kinh doanh thiếu bình đẳng và chưa thực sự khuyến khích cạnh tranh lành mạnh.

Trước hết, nhiều doanh nghiệp, như doanh nghiệp tư nhân và đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), vẫn chịu sự can thiệp quá mức từ các quy định hành chính và pháp luật chuyên ngành. Trong khía cạnh quan trọng như tiếp cận đất đai, tín dụng, hay hoạt động xuất - nhập khẩu, các doanh nghiệp thường gặp phải các rào cản về thủ tục, quy trình phức tạp, thiếu minh bạch hoặc yêu cầu không cần thiết. Chẳng hạn, việc phân bổ đất đai và phê duyệt dự án tại một số địa phương vẫn mang tính xin - cho, gây bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Quy định về hạn mức tín dụng, điều kiện thế chấp, và quy trình tiếp cận vốn từ ngân hàng cũng chưa thật sự công bằng, khiến khu vực tư nhân, đặc biệt là DNNVV, gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai, Luật Cạnh tranh năm 2018 được đánh giá là có cải tiến về mặt nội dung, với việc mở rộng phạm vi điều chỉnh, tăng thẩm quyền cho cơ quan cạnh tranh và điều chỉnh cả hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên thị trường số. Tuy nhiên, năng lực thực thi luật này vẫn còn hạn chế, thể hiện ở số lượng vụ việc được xử lý còn ít, thời gian điều tra kéo dài, chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe và thiếu cơ chế khắc phục hậu quả rõ ràng cho bên bị thiệt hại. Nhiều hành vi cạnh tranh không lành mạnh như bán phá giá, thao túng thị trường, hay liên kết hạn chế cạnh tranh vẫn tồn tại dai dẳng mà không bị xử lý kịp thời.

Thứ ba, quyền tự chủ trong giao kết hợp đồng – một yếu tố cốt lõi của kinh tế thị trường – còn có chiều hướng bị giới hạn trong nhiều lĩnh vực. Mặc dù Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại đưa ra nguyên tắc các bên tự do thỏa thuận, nhưng một số luật chuyên ngành hoặc văn bản quy định chi tiết thi hành có thể đưa ra các quy định mang tính bắt buộc về nội dung, hình thức, điều kiện giao kết, đặc biệt trong một số lĩnh vực như: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ tài chính,... Việc này không chỉ làm giảm tính linh hoạt của doanh nghiệp, mà còn làm gia tăng rủi ro pháp lý nếu không tuân thủ đúng các yêu cầu hình thức, kể cả khi các bên đồng thuận.

Cuối cùng, hệ thống văn bản dưới luật hiện nay vẫn còn tình trạng không rõ ràng, chồng chéo và thay đổi nhanh chóng, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiên đoán và tuân thủ pháp luật. Trong mô hình pháp luật của Việt Nam hiện nay, các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của các Bộ giữ vai trò rất quan trọng, nhưng thực tiễn ban hành các văn bản này còn có tình trạng chậm trễ, thiếu nhất quán giữa các bộ, ngành, và đôi khi mâu thuẫn với luật hoặc đưa ra những quy định chặt chẽ hơn. Điều này không chỉ làm tăng chi phí tuân thủ mà còn tạo ra rủi ro pháp lý trong thực thi, ảnh hưởng đến lòng tin của doanh nghiệp vào hệ thống pháp luật và hệ thống cơ quan nhà nước.

Tổng thể, hoạt động kinh doanh trên thị trường tại Việt Nam vẫn còn bị ràng buộc bởi một số quy định chưa thực sự thân thiện với thị trường, chưa thực sự đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh và môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch. Để khắc phục, cần tiếp tục rà soát hệ thống pháp luật, loại bỏ các quy định can thiệp hành chính không cần thiết, nâng cao năng lực thực thi pháp luật, và tăng cường minh bạch, nhất quán trong hệ thống văn bản dưới luật.

Về rút khỏi thị trường: Một hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện với thị trường không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập và hoạt động, mà còn phải bảo đảm cho các chủ thể kinh doanh có thể rút khỏi thị trường một cách minh bạch, an toàn và hợp pháp khi không còn khả năng duy trì hoạt động. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các cơ chế pháp lý liên quan đến phá sản và giải thể doanh nghiệp vẫn còn nhiều bất cập, gây trở ngại cho việc “rút lui trật tự” khỏi thị trường, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trước hết, thủ tục phá sản vẫn bị đánh giá là phức tạp, kéo dài và khó thực hiện. Luật Phá sản năm 2014 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý các trường hợp doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, tuy nhiên trong thực tiễn, quá trình thực hiện phá sản thường rất tốn thời gian và chi phí. Doanh nghiệp phải trải qua nhiều bước thủ tục với sự tham gia của tòa án, cơ quan thi hành án, chủ nợ, người lao động..., trong khi thiếu các quy trình rút gọn dành cho doanh nghiệp quy mô nhỏ. Việc thiếu cơ chế giám sát hiệu quả và sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tòa án, và các bên liên quan đã làm giảm tính minh bạch và hiệu quả trong thực thi, khiến Luật Phá sản ít được áp dụng trong thực tế.

Thứ hai, Việt Nam vẫn thiếu một cơ chế pháp lý thực sự hỗ trợ doanh nghiệp “ra đi trong trật tự”. Hiện nay, thay vì làm thủ tục phá sản theo quy định pháp luật, nhiều doanh nghiệp lựa chọn hình thức tự ngừng hoạt động, tức là dừng hoạt động trên thực tế nhưng không làm thủ tục giải thể hoặc tuyên bố phá sản, thường gọi là “doanh nghiệp

zombie” – doanh nghiệp tồn tại trên giấy tờ nhưng không hoạt động, gây khó khăn cho công tác thống kê, giám sát và làm giảm hiệu quả của môi trường kinh doanh.

Thứ ba, chỉ số “Xử lý phá sản” trong bộ chỉ số “Doing Business” của Ngân hàng Thế giới cho thấy Việt Nam vẫn còn ở mức thấp so với trung bình toàn cầu. Theo báo cáo Doing Business 2020, Việt Nam xếp hạng 122/190 quốc gia về chỉ số này, với thời gian trung bình xử lý một vụ phá sản lên đến 5 năm. Con số này phản ánh sự kém hiệu quả trong cả quy trình pháp lý lẫn khả năng thực thi của hệ thống Tòa án và cơ quan thi hành án.

Tổng kết lại, sau gần 40 năm đổi mới, hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam đã cơ bản đầy đủ, tiến bộ, phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường. Quy trình xây dựng văn bản pháp luật ngày càng rõ ràng, tương đối minh bạch, công bằng, từng bước khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, nhưng chất lượng vẫn chưa đáp ứng kỳ vọng.

Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về kinh doanh, thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu tài sản, tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế phát triển. Tuy nhiên, một số quy định còn thiếu minh bạch, chưa đảm bảo an toàn pháp lý, gây khó khăn cho đầu tư kinh doanh, nhất là trong dài hạn. Quy định về gia nhập thị trường đã có những tiến bộ đáng kể, nhưng pháp luật về rút khỏi thị trường còn chưa tương xứng.

Hạn chế lớn của pháp luật kinh tế Việt Nam là sự lưỡng lự giữa tôn trọng nguyên tắc thị trường và duy trì biện pháp quản lý hành chính truyền thống. Điều này dẫn đến những rào cản không cần thiết, làm giảm sự linh hoạt của nền kinh tế.

Để xây dựng nền kinh tế thị trường thực sự phát triển, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng giảm thiểu can thiệp hành chính, tăng hiệu quả thực thi, và đảm bảo sự bình đẳng, minh bạch trong kinh doanh.

THỰC TRẠNG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

Về nhóm tiêu chí bộ máy tinh gọn, hiệu quả – Nền tảng của một nhà nước hỗ trợ thị trường

Đây là nhóm tiêu chí đầu tiên trong khung đánh giá, phản ánh năng lực thực thi cốt lõi của Nhà nước nhằm đảm bảo các điều kiện cơ bản cho thị trường vận hành hiệu quả. Nhà nước trong nền kinh tế thị trường không nhất thiết phải can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh, nhưng cần đủ mạnh để duy trì trật tự, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, đảm bảo môi trường pháp lý để thực hiện các giao dịch kinh doanh và tạo dựng môi trường kinh tế ổn định. Nhóm tiêu chí này bao gồm 4 thành tố.

Quyền lực nhà nước: Tiêu chí này đánh giá khả năng của Nhà nước trong việc duy trì quyền lực hiệu quả, đảm bảo tính chính danh chính trị, tách biệt khỏi các thực thể phi nhà nước và cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu cho công dân và xã hội. Theo chỉ số *Stateness* trong bộ Bertelsmann Transformation Index (BTI), Việt Nam duy trì điểm số rất cao (trên 9/10) trong suốt hai thập kỷ, chỉ đứng sau Singapore trong khu vực Đông Nam Á. Điều này cho thấy ở Việt Nam, Nhà nước có sự hiện diện sâu rộng và khả năng thực thi quyền lực hiệu quả, đóng vai trò trụ cột cho việc xây dựng nền tảng pháp quyền và ổn định thị trường.

Khả năng xây dựng và thực thi pháp luật: Nhà nước có khả năng hỗ trợ thị trường không chỉ cần ban hành pháp luật, mà còn phải đảm bảo pháp luật được thực thi một cách nhất quán, minh bạch và có thể dự đoán. Báo cáo sử dụng các chỉ số như hiệu quả của chính phủ (Government Effectiveness) trong bộ WGI của Ngân hàng Thế giới, chỉ số thực thi pháp luật về hợp đồng của Viện Fraser, và khảo sát PCI về mức độ tin tưởng của doanh nghiệp vào khả năng bảo vệ quyền sở hữu và thực thi hợp đồng để đánh giá nội dung này. Kết quả cho thấy Việt Nam đã có những cải thiện rõ rệt kể từ sau năm 2013, đặc biệt về hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách. Tuy nhiên, năng lực thể chế vẫn ở mức thấp hơn trung bình của một

số nước ASEAN như Malaysia hay Thái Lan. Tình trạng thiếu đồng đều giữa các địa phương trong việc thực thi và sự phức tạp của hệ thống pháp lý tiếp tục là rào cản lớn đối với một môi trường kinh doanh ổn định và thân thiện.

Ổn định kinh tế vĩ mô: Ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện tiên quyết để thị trường vận hành hiệu quả, giảm thiểu rủi ro đầu tư và củng cố niềm tin vào chính sách công của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Báo cáo đánh giá nội dung này thông qua các chỉ số như lạm phát, nợ công, thâm hụt ngân sách, ổn định tỷ giá và chỉ số sức khỏe tài khóa. Kết quả cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể sau giai đoạn 2008 - 2011, với lạm phát được kiểm soát trung bình dưới 4%, nợ công giảm xuống dưới 40% GDP và tỷ giá duy trì trong biên độ ổn định. Đặc biệt, chỉ số tài khóa tăng mạnh từ dưới 30 lên trên 90 (thang 100) trong giai đoạn 2017 - 2024, vượt qua nhiều quốc gia trong khu vực, cho thấy hiệu quả rõ rệt của chính sách tài khóa – tiền tệ trong việc tạo lập môi trường kinh tế ổn định.

Quy mô bộ máy nhà nước: Bộ máy hành chính cần vận hành hiệu quả để thực thi chính sách và pháp luật, nhưng đồng thời phải tránh chồng chéo và hạn chế can thiệp sâu vào hoạt động thị trường. Báo cáo đánh giá tiêu chí này thông qua các chỉ số như tỷ lệ biên chế so với dân số, chi tiêu chính phủ trên GDP, gánh nặng thuế và phí, cùng với chỉ số chi tiêu chính phủ của Heritage Foundation và chỉ số quy mô chính phủ trong bộ Fraser Index. Tính đến cuối năm 2024, mặc dù Việt Nam đã có bước tiến đáng kể trong việc tinh giản tổ chức và giảm biên chế hành chính theo Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII), các chỉ số quốc tế vẫn phản ánh rằng quy mô bộ máy nhà nước còn lớn so với nhiều nước ASEAN như Singapore hay Indonesia. Việc duy trì chi tiêu công dành cho bộ máy ở mức cao, cùng với sự tồn tại của nhiều đơn vị sự nghiệp công lập và tình trạng can thiệp hành chính quá mức trong một số lĩnh vực, tiếp tục là thách thức đối với quá trình cải cách hướng tới một bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực và hỗ trợ thị trường thực chất.

Về nhóm tiêu chí kiểm soát quyền lực nhà nước – Nền tảng của pháp quyền và phát triển bền vững

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, Nhà nước không chỉ cần mạnh để thực thi pháp luật, mà còn phải tự kiểm soát để tránh lạm quyền. Nhóm tiêu chí thứ hai trong khung đánh giá tập trung vào khả năng tự điều tiết quyền lực nhà nước thông qua các thiết chế pháp lý và cơ chế giám sát – phản hồi, bao gồm bốn trụ cột sau.

Chế độ pháp quyền: Theo chỉ số Tư pháp độc lập và Tòa án công minh trong bộ Chỉ số Tự do Kinh tế và Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu, Việt Nam ghi nhận một số cải thiện trong giai đoạn 2007 - 2019 nhưng vẫn dao động ở mức trung bình thấp (từ 3,3 đến 3,9 trên thang điểm 7). Bên cạnh đó, các chỉ số PCI và PAPI cho thấy người dân và doanh nghiệp ngày càng có kỳ vọng cao hơn về tính minh bạch và công bằng của hệ thống tư pháp, nhưng mức độ tiếp cận công lý vẫn còn phân hóa giữa các địa phương.

Cơ chế tự kiểm soát và chống tham nhũng: Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam có những chuyển biến tích cực trong xử lý các vụ tham nhũng lớn, đặc biệt là giai đoạn sau năm 2016, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đẩy mạnh không chỉ trên văn kiện mà còn trong thực tiễn theo tinh thần “không có vùng cấm, không có đặc quyền, không có ngoại lệ, không chịu sự tác động của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào”. Tuy nhiên, nhiều chỉ số quốc tế vẫn xếp Việt Nam ở nhóm trung bình thấp về mức độ liêm chính và hiệu quả phòng chống tham nhũng.

Minh bạch và trách nhiệm giải trình: Mặc dù đã có tiến bộ về quy trình tiếp nhận khiếu nại và công khai thủ tục hành chính, năng lực giải trình một cách thực chất của chính quyền các cấp vẫn còn hạn chế. Người dân ở nhiều địa phương chưa được cung cấp đầy đủ thông tin để theo dõi việc thực thi chính sách, và các cơ chế phản hồi vẫn mang tính hình thức. Trách nhiệm giải trình thường chỉ diễn ra nội bộ trong hệ thống hành chính, chưa được thực hiện rộng rãi và dễ tiếp cận.

Về nhóm tiêu chí phân cấp, phân quyền và trao quyền – Mở rộng không gian cho đổi mới và phát triển

Nhóm tiêu chí thứ ba phản ánh mức độ mà bộ máy nhà nước trao quyền thực chất cho địa phương, khu vực tư nhân và cá nhân, từ đó mở rộng không gian sáng tạo và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội cho phát triển. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, Nhà nước không thể làm tất cả, mà cần tạo điều kiện để các chủ thể ngoài nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ công, tham gia hoạch định chính sách, và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nhóm tiêu chí này bao gồm ba trụ cột chính.

Phân cấp, phân quyền cho địa phương: Các nghiên cứu chính sách cho thấy Việt Nam đã đạt được một số kết quả tích cực về phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách, cũng như trao quyền điều hành một số lĩnh vực dịch vụ công cho cấp tỉnh. Tuy nhiên, cơ chế phân cấp hiện nay vẫn còn thiếu đồng bộ và chưa rõ ràng về trách nhiệm cũng như quyền hạn. Nhiều quyết định lớn vẫn cần xin ý kiến cấp trung ương, khiến địa phương bị động trong thực thi chính sách. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đã được thay thế bởi Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/03/2025) sẽ mang lại kỳ vọng thúc đẩy phân quyền, phân cấp một cách thực chất theo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” để nâng cao hiệu quả quản lý.

Phân quyền cho các định chế tư hoặc định chế độc lập thực hiện cung ứng các hàng hóa và dịch vụ công ích: Việt Nam đã có chủ trương xã hội hóa trong nhiều lĩnh vực, nhưng trên thực tế, tỷ lệ dịch vụ công do khu vực ngoài nhà nước đảm nhiệm vẫn còn thấp. Nhà nước vẫn giữ vai trò chi phối trong nhiều lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể tham gia thực hiện hiệu quả, mặc dù đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu sở hữu doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

DNNN tuy giảm về số lượng nhưng vẫn có vai trò lớn trong nền kinh tế, đóng góp vào GDP chỉ giảm từ 24,5% năm 2010 xuống 20,5%

năm 2022. Việc chuyển đổi mô hình và tỷ lệ sở hữu cũng cho thấy xu hướng Nhà nước dần giảm tỷ lệ sở hữu 100% trong một số ngành, lĩnh vực, nhưng vẫn giữ kiểm soát phần lớn trong nhiều lĩnh vực trọng yếu.

Trao quyền cho cá nhân và khu vực tư nhân tự do đổi mới sáng tạo: Tại Việt Nam, quyền tự do cá nhân được bảo vệ trong Hiến pháp và các bộ luật liên quan, quyền tự do kinh doanh cũng được mở rộng đáng kể giúp doanh nghiệp linh hoạt hơn trong hoạt động. Tuy nhiên, vẫn còn những rào cản nhất định đối với quyền tự do đổi mới sáng tạo. Các quy định pháp lý kiểm soát chặt chẽ sản phẩm sáng tạo, trong khi rào cản văn hóa và dư luận xã hội cũng gây áp lực lớn lên người sáng tạo. Điều này khiến họ dễ gặp rủi ro pháp lý và hạn chế khả năng phát triển ý tưởng mới.

Tóm lại, quá trình đổi mới bộ máy hành chính nhà nước Việt Nam diễn ra tiệm tiến, nhưng đã khá rõ nét theo hướng thu hẹp can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào nền kinh tế và tăng cường quản lý vĩ mô. Nhà nước chuyển sang sử dụng công cụ luật pháp thay vì mệnh lệnh hành chính trong bối cảnh các thị trường yếu tố đầu vào từng bước được hoàn thiện. Tuy nhiên, bộ máy hành chính vẫn cồng kềnh, chức năng chồng chéo, có xu hướng tăng chi tiêu thường xuyên và ảnh hưởng đến khả năng xử lý nợ công. Nhà nước vẫn tham gia nhiều hoạt động kinh tế mà khu vực tư nhân có thể đảm nhận, ảnh hưởng đến hiệu quả cung ứng dịch vụ công và quản trị nhà nước. Điều này làm ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát tham nhũng, lãng phí, và làm cho môi trường kinh doanh kém cạnh tranh. Để duy trì đà tăng trưởng, Việt Nam cần nỗ lực cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy nhà nước, nâng cao năng lực quản trị và chuyển từ vai trò “làm thay” sang định hướng, hỗ trợ khu vực tư nhân thực hiện. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Nhà nước cần tăng cường minh bạch và hiệu quả hơn, tập trung vào hạ tầng, thể chế, an sinh xã hội và khoa học công nghệ để tạo động lực phát triển bền vững.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ NĂM 2025

Triển vọng kinh tế thế giới năm 2025

Các tổ chức quốc tế đều đưa ra dự báo tăng trưởng tương đối lạc quan cho năm 2025, với mức dự báo dao động từ 2,7% đến 3,3%. Các yếu tố rủi ro và bất định được nhấn mạnh bao gồm: sự bất định về chính sách do sự thay đổi chính quyền ở nhiều nền kinh tế lớn, đặc biệt là Mỹ. Căng thẳng địa chính trị và xung đột vũ trang leo thang cũng là một yếu tố đáng lo ngại, gây gián đoạn chuỗi cung ứng, tăng giá hàng hóa cơ bản, và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng. Lạm phát vẫn ở mức cao hơn so với kỳ vọng và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tăng trưởng thấp hơn dự kiến tại các nền kinh tế lớn như Mỹ và Trung Quốc. Biến đổi khí hậu và thiên tai diễn ra thường xuyên hơn cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực trong ngắn hạn và dài hạn đến kinh tế toàn cầu.

Thương mại thế giới được dự báo sẽ tiếp tục đà phục hồi, nhưng vẫn đối mặt với nhiều bất định do chính sách bảo hộ thương mại của Mỹ và xu hướng tăng cường chính sách ngành ở nhiều quốc gia đang phát triển. Chính sách thuế quan mới của Mỹ với Trung Quốc, Mexico và Canada đã gây ra lo ngại về một cuộc chiến thương mại lan rộng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu được kỳ vọng sẽ tăng trưởng nhẹ. Dòng vốn FDI có thể hướng vào các nước phát triển và các khu vực đối tác thương mại truyền thống. Xu hướng công nghệ và chuyển đổi nguồn cung cấp năng lượng sẽ tiếp tục định hình dòng vốn FDI, với sự gia tăng đầu tư vào các lĩnh vực liên quan đến trí tuệ nhân tạo (AI) và năng lượng tái tạo.

Các thị trường hàng hóa cơ bản được dự báo sẽ tiếp tục giảm giá trong năm 2025. Giá dầu Brent dự kiến giảm do nguồn cung tăng và nhu cầu giảm. Giá khí đốt tự nhiên có thể tăng ở Mỹ và châu Âu do nhu cầu phục hồi và ảnh hưởng của căng thẳng địa chính trị. Thị trường kim loại có thể có sự phân hóa, với giá vàng tăng trong khi giá các kim loại cơ bản ổn định. Giá lương thực được dự báo sẽ tiếp tục giảm do điều kiện thuận lợi ở các nước xuất khẩu; tuy nhiên, an ninh lương thực toàn cầu vẫn là một vấn đề đáng lo ngại.

Thị trường chứng khoán toàn cầu được đánh giá tương đối lạc quan nhờ lãi suất giảm và lạm phát hạ nhiệt. Tại Mỹ, triển vọng tăng trưởng tích cực có thể hỗ trợ thị trường chứng khoán, nhưng đang bị đe dọa bởi những xáo trộn trong chính sách. Thị trường chứng khoán Trung Quốc có thể tăng trưởng mạnh mẽ do chính sách kinh tế hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân và sự phát triển của các công ty công nghệ liên quan đến AI.

Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025

Về triển vọng tăng trưởng, tiếp nối đà tăng trưởng cao của năm 2024, các dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Việt Nam đều khả quan. Kết luận số 123/KL-TW ngày 24/01/2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng 8% cho năm 2025, tạo nền tảng cho tốc độ tăng trưởng hai chữ số trong giai đoạn 2026 - 2030. Để đạt được mục tiêu này, thúc đẩy tăng trưởng đã trở thành ưu tiên hàng đầu trong hoạch định chính sách cho năm 2025, bao gồm: đổi mới thể chế, các chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng. Với những chính sách vĩ mô mở rộng tác động tăng tổng cầu nhanh chóng, động lực tăng trưởng chính cho năm 2025 tiếp tục được đẩy nhanh bao gồm: tiêu dùng nội địa, đầu tư công, và khu vực đối ngoại với vai trò quan trọng của khu vực FDI.

Tuy nhiên, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 8% đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ môi trường quốc tế và trong nước. Tình hình chính trị thế giới phức tạp, chính sách lãi suất cao từ Mỹ, làn sóng chủ nghĩa bảo hộ thương mại có thể gây ra những tác động tiêu cực. Ở trong nước, các động lực tăng trưởng truyền thống đang có xu hướng giảm hiệu quả biên, hoạt động của khu vực doanh nghiệp tư nhân còn gặp nhiều khó khăn, các động lực tăng trưởng mới chưa thực sự phát huy tác động một cách mạnh mẽ. Môi trường tài chính vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, chất lượng nguồn lao động chưa đáp ứng kịp nhu cầu của thị trường. Dự địa chính sách tiền tệ cũng đang bị thu hẹp do những áp lực từ lạm phát, chính sách của FED và sức ép từ thế giới, tỷ lệ cung tiền M2/GDP và tín dụng/GDP của Việt Nam đang ở mức cảnh báo cao và hệ thống tài chính - ngân hàng còn chưa lành mạnh một cách bền vững.

Mục tiêu lạm phát năm 2025 được Chính phủ đưa ra là 4,5%, cao hơn so với năm 2024 cũng như những dự báo của các tổ chức quốc tế. Rủi ro lạm phát đến từ cả chi phí đẩy (giá hàng hóa thế giới, chính sách bảo hộ thương mại) và tổng cầu (các biện pháp kích thích tăng trưởng). Tỷ giá cũng sẽ đối diện với áp lực rủi ro cao, chịu nhiều tác động từ chính sách của Mỹ, chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền và tình hình dự trữ ngoại hối. Cán cân thanh toán tổng thể thâm hụt trong năm 2024 và việc bán dự trữ ngoại hối đã làm giảm đáng kể khả năng ứng phó với áp lực tỷ giá của NHNN trong năm 2025.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới

Để đạt được mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045, Việt Nam phải đồng thời giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội (KTXH) có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trước hết, Việt Nam cần *duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đi đôi với ổn định kinh tế vĩ mô*. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Việt Nam đang có xu hướng giảm dần. Việc cải thiện tốc độ tăng trưởng ổn định và lâu dài trong giai đoạn tới đòi hỏi phải cải thiện mức tăng trưởng tiềm năng thay vì chỉ kích thích tăng trưởng ngắn hạn bằng các biện pháp tiền tệ và tài khóa nói lỏng, những điều này có thể dẫn đến bất ổn vĩ mô như lạm phát và biến động tỷ giá. Thêm vào đó, Việt Nam cần *mở cửa thị trường vốn nhưng vẫn phải đảm bảo an ninh tài chính tiền tệ*. Là một nước đang phát triển, Việt Nam không thể chỉ dựa vào nguồn tiết kiệm trong nước mà cần thu hút vốn nước ngoài. Thay vì chỉ tập trung vào các biện pháp khuyến khích đầu tư vào và hạn chế dòng vốn chảy ra, điểm mấu chốt trong thời gian tới là tạo ra một thị trường vốn hiện đại với ít rào cản, đảm bảo an toàn quyền sở hữu để dòng vốn có thể chuyển nhượng dễ dàng. Việc mở cửa thị trường vốn cũng đòi hỏi cơ quan quản lý phải xây dựng các quỹ dự phòng và kích bản ứng phó với các biến động tài chính quốc tế. Bên cạnh đó, *mở cửa thị trường vốn cần đi kèm với việc mở rộng cơ hội đầu tư cho doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước*. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và bất ổn địa chính trị,

Nhà nước cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân không chỉ đầu tư trong nước mà còn vươn ra thị trường nước ngoài thông qua các kênh đầu tư an toàn. Việt Nam cũng cần thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài làm đòn bẩy cải thiện nguồn nhân lực trong nước, đặc biệt trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và mở cửa thị trường vốn. Ngoài ra, Nhà nước cần *hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh một cách công bằng thông qua cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo*. Trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước cần tránh sử dụng các biện pháp hỗ trợ trực tiếp, mà cần hướng đến các giải pháp kết nối doanh nghiệp vào hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Cuối cùng, Việt Nam cần *cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bao trùm và bền vững*.

Khuyến nghị chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm 2025

Mục tiêu cao nhất trong điều hành chính sách kinh tế trong năm 2025 chính là thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra bước đột phá đưa nền kinh tế kết thúc quá trình hồi phục, trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao những năm trước thời kỳ đại dịch Covid-19, trước khi tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030. Trong ngắn hạn bắt buộc phải gia tăng nhanh tổng cầu để đạt mục tiêu tăng trưởng. Tuy nhiên, việc thúc đẩy tổng cầu trong năm 2025 cũng cần chủ yếu dựa vào chính sách tài khóa thay vì chính sách tiền tệ nhằm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và lành mạnh tài chính. Trong bối cảnh hiện nay, việc lạm dụng chính sách tiền tệ không có nhiều hiệu lực nhưng lại gia tăng rủi ro đối với kinh tế vĩ mô và tài chính. Đồng thời, các chính sách đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và lành mạnh tài chính cần được tăng cường. Các chính sách trọng cung và cải cách thể chế cần được quyết liệt thực hiện cho mục tiêu tăng trưởng bền vững và dài hạn.

Chính sách tiền tệ và chính sách lành mạnh tài chính

NHNN cần tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ một cách chủ động, linh hoạt và phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm mục tiêu

kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng. Duy trì mục tiêu tăng trưởng tín dụng của cả hệ thống ở mức dự kiến 16% trong năm 2025, có thể xem xét điều chỉnh tăng nếu lạm phát được kiểm soát và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cho phép. NHNN cần chủ động phân bổ chỉ tiêu tín dụng cho các ngân hàng, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tín dụng trong các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Không tính dư nợ cho vay nhà ở xã hội vào chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng để khuyến khích phát triển lĩnh vực này. Ưu tiên các chương trình tín dụng trọng điểm, tín dụng xanh và tín dụng phục vụ các dự án quan trọng. Duy trì nỗ lực giảm lãi suất cho vay và điều hành tỷ giá linh hoạt để ổn định giá trị đồng tiền.

Về chính sách lành mạnh tài chính, ưu tiên hàng đầu là đảm bảo hệ thống ngân hàng phát triển bền vững. Cần hoàn thành việc cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu vào cuối năm 2025. Cải thiện khung pháp lý cho thị trường chứng khoán, tiến tới nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính trong thị trường chứng khoán.

Chính sách tài khóa

Chính phủ cần chủ động thực hiện chính sách tài khóa nghịch chu kỳ để kích cầu, thông qua tăng chi tiêu công và giảm thuế có chọn lọc. Cần tháo gỡ các điểm nghẽn để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, coi đầu tư công trong giai đoạn hiện nay là động lực quan trọng cho tăng trưởng. Các chính sách an sinh xã hội cần được chú trọng nhằm hỗ trợ cho tiêu dùng cuối cùng. Cần nâng cao năng lực theo dõi và đánh giá công tác lập và chấp hành dự toán ngân sách. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi tiêu công và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương. Cần hoàn thiện khung pháp lý quản lý chi đầu tư công, quy định rõ trách nhiệm cho từng cấp quản lý.

Về trung và dài hạn, cần cải cách khung thể chế về quản lý tài chính ngân sách, điều chỉnh chính sách thuế để đảm bảo nguồn thu bền vững và xem xét khả năng sử dụng các loại thuế mới như thuế bất động sản.

Cần chuyển từ lập ngân sách theo đầu vào sang lập ngân sách theo đầu ra. Việc huy động ngân sách cần xem xét đầy nhanh thoái vốn Nhà nước và có thể chấp nhận bội chi cao hơn trong ngắn hạn để phục hồi kinh tế.

Chính sách phát triển các động lực tăng trưởng mới

Để phát triển các động lực tăng trưởng mới, cần đặc biệt chú trọng đến khu vực kinh tế tư nhân. Chính phủ cần tiếp tục cắt giảm các rào cản kinh doanh, tạo ra môi trường thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận đất đai, tín dụng và nâng cao năng lực công nghệ, đồng thời thúc đẩy liên kết với khu vực FDI. Cần xây dựng thể chế kinh doanh bình đẳng, bảo vệ quyền tài sản và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Trong phát triển kinh tế số, cần đẩy mạnh hoàn thiện thể chế và cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế số. Điều này bao gồm việc tạo ra một khung thể chế và cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, đồng thời tuân thủ các khuôn khổ pháp lý khu vực và toàn cầu. Ngoài ra, cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phát triển kinh tế số và các lĩnh vực liên quan đến trí tuệ nhân tạo.

Để thúc đẩy phát triển chuyển đổi xanh và thực hiện kinh tế tuần hoàn, cần nâng cao nhận thức và kiến thức về các mô hình kinh tế tuần hoàn và khả năng ứng dụng cho các doanh nghiệp. Cần hỗ trợ công nghệ và đổi mới trong việc ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn cho khối doanh nghiệp. Cần xây dựng cơ chế và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong hợp tác và kết nối để phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn.

Khuyến nghị cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới

Cải cách hệ thống pháp luật về kinh tế

Về cải thiện chất lượng của hệ thống pháp luật kinh tế

Để đảm bảo chất lượng của các văn bản luật và các văn bản dưới luật, Quốc hội cần yêu cầu các cơ quan soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật phải thiết lập các yêu cầu về chính sách rõ ràng đối với mỗi

văn bản soạn thảo cũng như đặt ra các chỉ số rõ ràng trong thẩm tra, thẩm định các dự thảo văn bản pháp luật trong quá trình soạn thảo.

Cần xây dựng một cơ chế đủ chi tiết và khả thi về sự tham gia của công chúng nói chung, và cộng đồng doanh nghiệp nói riêng, vào quá trình soạn thảo văn bản pháp luật tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Cần có lộ trình nâng cao tính độc lập và chất lượng làm luật của cơ quan lập pháp (Quốc hội) để đảm bảo tính phân lập và tránh gánh nặng trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật của cơ quan hành pháp (Chính phủ và các Bộ).

Về pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu

Nhanh chóng ban hành các văn bản pháp luật công nhận và bảo vệ các loại tài sản số, tài sản được tạo lập bởi trí tuệ nhân tạo, tài sản vật chất được số hóa,...

Cần đẩy mạnh áp dụng công nghệ trong quản lý quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất thống nhất trên toàn quốc, từng bước ứng dụng công nghệ blockchain vào việc quản lý các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Tăng cường thực thi các biện pháp bảo vệ tài sản trí tuệ (bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thương hiệu, tác phẩm văn học, nghệ thuật, phần mềm,...).

Về pháp luật liên quan đến gia nhập thị trường

Rà soát số ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư và tại các luật chuyên ngành có liên quan; loại bỏ những điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không cụ thể; loại bỏ các loại giấy phép con không cần thiết; và chuyển đổi cách thức quản lý từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Cần có những hướng dẫn rõ ràng theo hướng cho phép đăng ký đối với những ngành nghề kinh doanh chưa được liệt kê rõ trong Hệ thống ngành nghề kinh doanh hoặc không thuộc văn bản chuyên ngành.

Cần có các quy định đơn giản, áp dụng riêng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp (start-up), đặc biệt là các quy định liên quan đến kế toán, thuế, lao động, góp vốn,... Nghiên cứu cho phép áp dụng khung thử nghiệm (sandbox) đối với những lĩnh vực kinh doanh mới.

Cần tiếp tục đẩy mạnh áp dụng công nghệ số để rút ngắn quy trình cũng như thời gian cấp phép và đăng ký thành lập doanh nghiệp; loại bỏ sự trùng lặp giữa thủ tục đăng ký kinh doanh (quy định trong Luật Doanh nghiệp) và đăng ký đầu tư (quy định trong Luật Đầu tư).

Về pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh trên thị trường

Rà soát để điều chỉnh, loại bỏ các quy định pháp luật hạn chế bất hợp lý hoặc vượt quá mức cần thiết đối với các hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác.

Rà soát, loại bỏ những quy định không cần thiết liên quan đến xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư trong Luật Đầu tư, nhất là đối với khu vực tư nhân.

Tăng cường sự bình đẳng trong kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh; cần đảm bảo rằng các doanh nghiệp tư nhân được cạnh tranh trong điều kiện bình đẳng thực tế và thực chất với DNNN và doanh nghiệp FDI.

Sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật về cạnh tranh và pháp luật liên quan (bảo vệ người tiêu dùng và phòng vệ thương mại) cũng như tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật cạnh tranh một cách thực chất và nhanh chóng.

Về pháp luật về rút khỏi thị trường

Cần có cơ chế giám sát, phát hiện và xử lý đối với các trường hợp tự ngừng sản xuất - kinh doanh mà không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định.

Sửa đổi các quy định của Luật Phá sản theo hướng quy định phải đủ rõ ràng, khả thi với chi phí tuân thủ hợp lý để tạo cơ chế, động lực thúc đẩy các chủ thể liên quan thực hiện thủ tục phá sản cũng như khả năng giám sát quá trình này của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Cải cách bộ máy nhà nước theo hướng hỗ trợ thị trường

Về tinh gọn bộ máy nhà nước

Việc tinh gọn bộ máy nhà nước, hệ thống chính trị trong thời gian sắp tới cần bám sát vào hai nguyên tắc bổ trợ lẫn nhau: (i) xác định những chức năng mà Nhà nước buộc phải cung cấp cho thị trường để thị trường vận hành hiệu quả; (ii) rà soát và loại bỏ những chức năng mà Nhà nước không nhất thiết phải làm.

Nhà nước cần tập trung nhiều hơn vào cung ứng dịch vụ công ích cơ bản và cải thiện môi trường kinh doanh nhằm giảm chi phí giao dịch cho các doanh nghiệp.

Cần thể chế hóa các quy định về ổn định vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, thâm hụt ngân sách, nợ công để tạo ra các quy tắc ổn định, lâu dài, giúp các chủ thể tham gia thị trường dễ dàng tiên đoán và có khả năng ứng xử phù hợp.

Về kiểm soát quyền lực nhà nước

Cần tiếp tục nâng cao vị thế, vai trò của nhánh tư pháp trong việc bảo vệ pháp luật, từ đó đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường.

Xây dựng các hệ thống giám sát thực thi pháp luật một cách thực chất và minh bạch, cho phép kiểm tra định kỳ hiệu quả của việc thực thi pháp luật, đồng thời tạo điều kiện cho sự tham gia của các bên liên quan, nhất là các chủ thể tham gia thị trường.

Về phân cấp, phân quyền

Cần phân cấp, phân quyền mạnh mẽ và thực chất cho các địa phương, nhất là trong bối cảnh tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước,

tiếp tục phân cấp thu, chi ngân sách địa phương nhiều hơn nữa. Ngoài ra, cần lưu ý đến những “điểm nghẽn” cản trở tính chủ động của các chính quyền địa phương.

Đẩy mạnh phân quyền cho các định chế ngoài nhà nước thực hiện cung ứng các hàng hóa và dịch vụ công ích, bao gồm cả việc đẩy mạnh cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước khỏi các DNNN không thực sự thuộc lĩnh vực thiết yếu hiện nay.

PHẦN 1

TỔNG QUAN

KINH TẾ VIỆT NAM

NĂM 2024



Phần 1 của báo cáo có mục tiêu làm rõ bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024, và đánh giá diễn biến kinh tế Việt Nam năm 2024 trên các khu vực chính của nền kinh tế. Phương pháp nghiên cứu bao gồm các phương pháp tổng hợp, so sánh và phân tích thống kê dựa trên các số liệu thu thập từ TCTK, NHNN, BTC, IMF, WB và ADB,...

Cấu trúc của Phần 1 gồm hai mục chính. Mục 1.1 đánh giá diễn biến kinh tế thế giới năm 2024 và tác động đến Việt Nam. Mục 1.2 đánh giá kinh tế Việt Nam năm 2024 thông qua các khu vực chính gồm: (i) Khu vực kinh tế thực (tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng, tình hình doanh nghiệp, lao động và việc làm, lạm phát), (ii) Khu vực kinh tế đối ngoại (tỷ giá, cán cân thương mại, cán cân thanh toán), (iii) Khu vực tài chính tiền tệ (chính sách tiền tệ, hệ thống tài chính ngân hàng, thị trường chứng khoán), và (iv) Khu vực tài chính ngân sách (quy mô và cơ cấu thu - chi ngân sách và nợ công).

1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024 VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM

1.1.1. Xu hướng chung của kinh tế thế giới

Tăng trưởng và lạm phát chung của thế giới

Kinh tế thế giới năm 2024 khởi động với nhiều khó khăn như: chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công dai dẳng tại nhiều quốc gia đang phát triển, bất ổn địa chính trị tiếp diễn tại một số khu vực (Trung Đông và Ukraine), cũng như sự thay đổi về bộ máy chính phủ tại nhiều nước trên thế giới, trong đó có Mỹ. Sau khi duy trì mức tăng trưởng cầm chừng trong nửa đầu năm, kinh tế thế giới đã dần hồi phục trong nửa sau của năm 2024. Lạm phát hạ nhiệt tại hầu hết các quốc gia lớn đã tạo điều kiện cho các NHTW trên thế giới dần chuyển sang nới lỏng chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ tăng trưởng. Báo cáo Triển vọng Kinh tế toàn cầu của Ngân hàng Thế giới (WB) mới nhất đã nâng mức ước tính tăng trưởng toàn cầu lên 2,7% trong năm 2024, tăng nhẹ so với dự báo đưa ra hồi tháng 6/2024. Trong khi đó, bản cập nhật tháng 1/2025 của báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đưa ra ước tính tăng trưởng tổng sản lượng toàn cầu ở mức 3,2%, giảm nhẹ so với mức 3,3% của năm 2023 (IMF, 2025).

Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng vẫn còn có sự phân hóa rõ rệt giữa các nước và khu vực lớn trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế nhóm nước phát triển ước đạt 1,7% trong năm 2024, tương đương con số năm 2023 (IMF, 2025; WB, 2025). Trong khi Mỹ và Khu vực đồng tiền chung châu Âu có sự cải thiện về tăng trưởng, Nhật Bản ghi nhận mức tăng trưởng âm. Nhóm những nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển tăng trưởng 4,1 - 4,2%, giảm nhẹ so với năm 2023 (IMF, 2025; WB, 2025). Trong đó, suy giảm tăng trưởng tại hai nền kinh tế lớn là Trung Quốc và Ấn Độ khiến cho tăng trưởng chung của nhóm này giảm. Tại Brazil, Trung Á, Đông Nam Á và một số nước châu Phi, tăng trưởng kinh tế đã có sự cải thiện đáng kể.

Bảng 1.1. Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế thế giới (%)

	2021	2022	2023	2024e (WB)
A. Tăng trưởng GDP (WB, 2025)				
Thế giới		3,2	2,7	2,7
Các nền kinh tế phát triển		2,8	1,7	1,7
Mỹ		2,5	2,9	2,8
Châu Âu		3,5	0,4	0,7
Nhật Bản		0,9	1,5	0,0
Các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển		3,7	4,2	4,1
Trung Quốc		3,0	5,2	4,9
Indonesia		5,3	5,0	5,0
Thái Lan		2,5	1,9	2,6
Nhóm quốc gia theo thu nhập				
Thu nhập cao		2,9	1,7	1,7
Thu nhập trung bình		3,7	4,6	4,3
Thu nhập thấp		5,1	3,0	3,6
Giá trị thương mại		5,9	0,8	2,7
Chỉ số giá năng lượng		152,6	106,9	100,8
Chỉ số giá phi năng lượng		122,1	110,2	112,1
B. Lạm phát thế giới				
IMF (10/2024)				
Toàn cầu		6,7	5,8	
Các nền kinh tế phát triển		4,6	2,6	
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển		8,1	7,9	
OECD (12/2024)				
G20		3,6	3,3	
Khu vực đồng Euro		5,4	2,4	
ADB (12/2024)				
Các nền kinh tế đang phát triển châu Á		3,4	2,7	
Đông Nam Á		4,3	3,0	

Nguồn: WB (2025), IMF (2024a), OECD (2024), ADB (2024b)

Xu hướng giảm lạm phát tiếp tục ở hầu hết các nước trên thế giới trong năm qua, phản ánh kết quả của các chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát. IMF (2024a) dự báo lạm phát toàn cầu sẽ giảm xuống còn 5,8% trong năm 2024, sau khi đạt mức đỉnh 9,4% vào quý III/2022. Đồng thời, lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ tiếp tục giảm xuống còn 4,2% và 3,5% tương ứng trong năm 2025 và 2026 (IMF, 2025). Theo WB (2025), đã có hơn 60% số nền kinh tế trên thế giới có mức lạm phát nằm trong mục tiêu. Tại những nền kinh tế còn lại, lạm phát cũng đã tiến sát về mức mục tiêu do NHTW các quốc gia đó đưa ra. Lạm phát đi đúng theo quỹ đạo đã tạo điều kiện cho NHTW một số nước, cả nước phát triển và nước đang phát triển, dần nói lỏng chính sách tiền tệ. Trong nửa cuối năm 2024, hàng loạt NHTW lớn như: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), hay Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đều thực hiện cắt giảm lãi suất nhiều lần. Sự thay đổi trong chính sách tiền tệ này cũng diễn ra tại một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Thái Lan hay Indonesia.

Bảng 1.2. Số liệu tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức quốc tế (%)

Tăng trưởng toàn cầu	2023	2024e
IMF	3,3	3,2
OECD	3,2	3,2
WB	2,7	2,7
UN	2,8	2,8

Nguồn: IMF (2025), OECD (2024), WB (2025), UN (2025)

Cùng với các tín hiệu tích cực về tăng trưởng và lạm phát, thị trường lao động toàn cầu tiếp tục phục hồi kể từ sau đại dịch Covid-19. Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu duy trì ở mức 5%, tương đương so với năm 2023 (ILO, 2024). Tại một số nước phát triển như Mỹ, Úc, Canada, tỷ lệ vị trí tuyển dụng so với số lượng người thất nghiệp đã giảm về mức trước đại dịch (OECD, 2024). Mặt khác, báo cáo Tiền lương Thế giới của ILO cho thấy mức tăng tiền lương danh nghĩa toàn cầu đã vượt qua mức lạm phát, đưa tăng trưởng tiền lương thực tế lên mức 1,8% vào

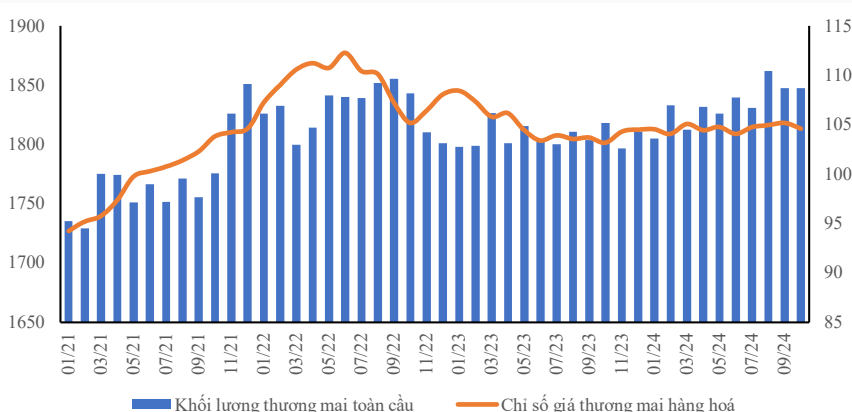
năm 2023 và 2,7% trong nửa đầu năm 2024. Trong đó, châu Á - Thái Bình Dương, Trung và Đông Á, Đông Âu là những khu vực đạt mức tăng trưởng ấn tượng nhất (ILO, 2024).

Thương mại thế giới

Phục hồi kinh tế, lạm phát được kiểm soát và môi trường kinh doanh dần ổn định đã giúp thương mại thế giới phục hồi sau một năm 2023 ảm đạm. Thương mại toàn cầu năm 2024 được dự báo sẽ đạt xấp xỉ 33 nghìn tỷ USD, tăng 3,3% so với năm 2023 và vượt mức đỉnh năm 2022 (UNCTAD, 2024). Ước tính của các tổ chức lớn trên thế giới đều cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của thương mại thế giới so với năm 2023. Cụ thể, báo cáo của IMF và UN đều đưa ra mức ước tính tăng trưởng 3,4% của kim ngạch thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu trong năm 2024. Báo cáo mới nhất của WB đã nâng mức dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu từ 2,5% lên 2,7%, cao hơn mức 0,8% của năm 2023. Sự phục hồi mạnh mẽ trong thương mại toàn cầu chủ yếu đến từ mức tăng trưởng 7% của khu vực dịch vụ, trong khi thương mại hàng hóa ước tính chỉ tăng 2% trong năm 2024 (UNCTAD, 2024). Giá trị thương mại hàng hóa theo giá so sánh đã có xu hướng tăng trở lại, trong khi chỉ số giá thương mại duy trì ở mức ổn định trong cả năm 2024 (Hình 1.1).

Đáng chú ý, báo cáo của UNCTAD chỉ ra rằng nhóm mặt hàng trang phục và ICT đóng góp quan trọng trong tăng trưởng thương mại hàng hóa năm 2024. Cụ thể, xuất - nhập khẩu thiết bị truyền thông và thiết bị văn phòng, nhóm mặt hàng chính trong lĩnh vực ICT, tăng trưởng theo quý đạt mức trên 10% vào quý III/2024. Nhóm mặt hàng trang phục cũng đạt mức tăng trưởng là 14% so với quý trước đó.

Hình 1.1. Các chỉ số mô tả biến động thương mại quốc tế



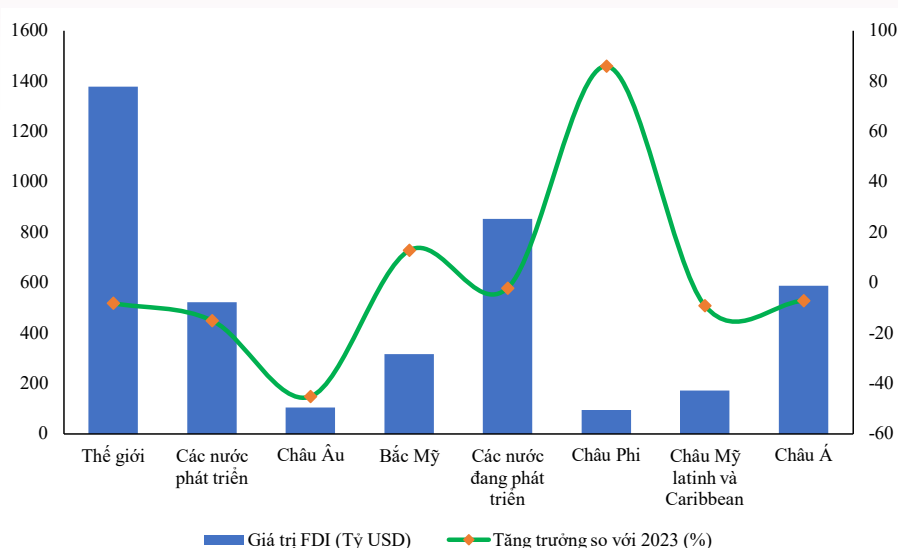
Ghi chú: Trục trái: Khối lượng thương mại hàng hóa (tỷ USD, giá thực tế năm 2021)
Trục phải: Chỉ số giá thương mại hàng hóa (2021=100)

Nguồn: CPB (2024)

Dòng vốn FDI toàn cầu

Trái ngược với thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục đà suy yếu do những căng thẳng về địa chính trị toàn cầu. WB (2025) chỉ ra rằng dòng vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển hiện nay chỉ bằng một nửa so với giai đoạn những năm 2000. Số liệu mới cập nhật từ UNCTAD cho thấy FDI năm 2024 suy giảm đáng kể so với năm 2023. Tổng vốn FDI toàn cầu ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ USD trong năm 2024, tăng 11% so với năm 2023. Tuy nhiên, sau khi loại trừ dòng vốn chảy vào các thiên đường thuế ở châu Âu, FDI toàn cầu ước tính suy giảm 8% trong năm 2024 (UNCTAD, 2025). Trong đó, dòng vốn FDI vào các nước phát triển tại châu Âu giảm tới 45%, nếu không tính các thiên đường thuế. Điểm sáng đầu tư tại các nước phát triển năm qua nằm tại các nước Bắc Mỹ, nơi FDI tăng 13% so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu đến từ các thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A) lớn tại Mỹ.

Hình 1.2. Số liệu FDI toàn cầu năm 2024



Ghi chú: Trục trái: Giá trị FDI dòng (tỷ USD); Trục phải: Tăng trưởng năm 2024 (%)

Nguồn: UNCTAD (2025)

Năm 2024 cũng là năm thứ hai liên tiếp dòng vốn FDI suy giảm tại các nước đang phát triển (giảm lần lượt 6% và 2% trong hai năm qua), chủ yếu tại các nước Trung và Đông Á và các nước Mỹ La-tinh (giảm 9%). Dòng vốn FDI chảy vào Trung Quốc giảm 29% trong năm 2024, thấp hơn 40% so với mức kỷ lục năm 2022. Ngược lại, các nước đang phát triển tại châu Phi, Nam Á và Trung Mỹ có mức tăng về vốn FDI. Khu vực Đông Nam Á ghi nhận mức tăng nhẹ vốn FDI (2%).

Các ngành liên quan tới chuỗi giá trị toàn cầu là những ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng FDI toàn cầu, đặc biệt là ngành Công nghiệp bán dẫn. Năm trong số sáu dự án đầu tư lớn nhất trên toàn cầu trong nửa đầu năm 2024 liên quan tới ngành công nghiệp này (UNCTAD, 2024). Ngoài ra, ICT cũng là ngành nhận được nhiều quan tâm trong năm 2024 với 2 trong 10 dự án đầu tư mới hoàn toàn (greenfield) lớn nhất trong năm (UNCTAD, 2025).

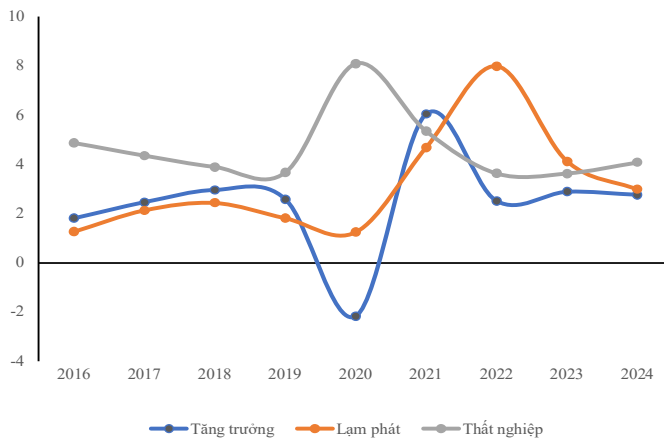
1.1.2. Diễn biến kinh tế một số nước bạn hàng lớn của Việt Nam

Mỹ

Kinh tế Mỹ tiếp tục đạt được những thành tựu đáng kể về cả hai khía cạnh là tăng trưởng và kiềm chế lạm phát. Các tổ chức quốc tế đều đưa ra mức ước tính tăng trưởng của Mỹ đạt 2,8% trong năm 2024 (WB, 2025; IMF, 2025; UNCTAD, 2025), tăng nhẹ so với các dự báo đưa ra hồi đầu năm. Chính sách tiền tệ được điều chỉnh theo hướng nới lỏng hơn cùng với điều kiện tài chính thuận lợi đã giúp tiêu dùng và đầu tư tư nhân tăng trưởng mạnh. Tổng cầu trong nước của Mỹ, đo lường bằng GDP trừ xuất khẩu ròng, ước tính tăng 3,2% trong năm 2024, tăng nhẹ so với nửa cuối năm 2023. Trong khi đó, đầu tư tư nhân trong năm tăng xấp xỉ 4,8%, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế năm qua tại Mỹ.

Với lạm phát đang tiến gần về mức mục tiêu 2%, WB (2025) cho rằng nền kinh tế Mỹ có thể sẽ “hạ cánh mềm” trong giai đoạn tới. Lạm phát cơ bản liên tục duy trì ở mức 3,2 - 3,3% trong nửa cuối năm 2024, thấp nhất kể từ giữa năm 2021. Tính đến cuối năm 2024, lạm phát toàn phần của Mỹ chỉ còn ở mức 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả tích cực hơn mong đợi này đã góp phần tạo điều kiện cho Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cắt giảm lãi suất liên tiếp trong ba cuộc họp cuối năm, từ mức 5,25 - 5,5% xuống còn 4,25 - 4,5% tại thời điểm cuối năm.

Năm 2024, thị trường lao động Mỹ trở nên dần hạ nhiệt, đúng như những dự báo được đưa ra từ hồi đầu năm. Số liệu từ Cục Thống kê Lao động Mỹ cho thấy thất nghiệp trên đã tăng nhẹ trong cả năm 2024. Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,7% năm 2023 lên 4,1% vào tháng 12/2024. Tuy nhiên, số lượng việc làm mới được tạo ra vẫn đạt mức tăng trưởng ấn tượng, đặc biệt là trong những tháng cuối năm. Số lượng việc làm mới trong khu vực phi nông nghiệp tăng 2,2 triệu việc làm, tương đương mức trung bình 186 nghìn việc làm mỗi tháng.

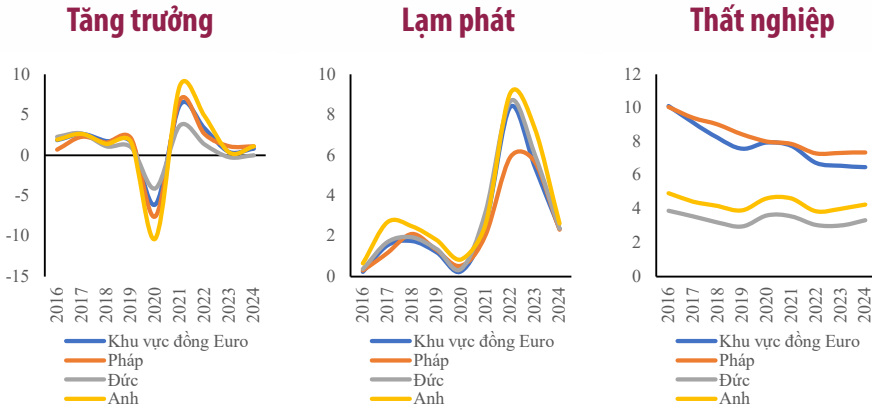
Hình 1.3. Diễn biến kinh tế Mỹ, 2016 - 2024 (%)

Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)

Khu vực đồng tiền châu Âu và Anh

Khu vực đồng tiền chung châu Âu tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong năm 2024, mặc dù tiêu dùng đã có những dấu hiệu hồi phục so với năm 2023. Trong khi đó, căng thẳng địa chính trị và chi phí năng lượng vẫn còn cao khiến cho đầu tư và các hoạt động kinh tế khu vực chế biến, chế tạo duy trì ở mức yếu hơn dự báo. Trong nửa đầu năm 2024, đầu tư tại khu vực đồng tiền chung châu Âu suy giảm xấp xỉ 2% so với năm 2023 (UN, 2025). Theo báo cáo mới nhất của WB, các dữ liệu tần suất cao cho thấy hoạt động công nghiệp và chế biến, chế tạo duy trì ở mức yếu tại Đức, nơi đóng góp gần 1/3 GDP châu Âu. Đầu tư tư nhân ở Khu vực đồng tiền chung châu Âu ước tính suy giảm 1,9%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng 1,6% trong nửa cuối năm 2023 (WB, 2025). Những yếu tố này khiến cho tăng trưởng kinh tế chung của cả khu vực ước đạt 0,7 - 0,8% (WB, 2025; IMF, 2025). Trong khi đó, nền kinh tế Anh đã có sự phục hồi nhẹ trong năm 2024. Tăng trưởng kinh tế của Vương quốc Anh ước đạt 0,9%, cao hơn so với mức 0,3% năm 2023, nhưng vẫn thấp hơn hai năm trước đó (IMF, 2025). Sự trì trệ trong hoạt động sản xuất khiến tỷ lệ thất nghiệp tại Khu vực đồng tiền chung châu Âu cũng như tại Anh có dấu hiệu tăng nhẹ trở lại ở một số nước.

**Hình 1.4. Tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp
ở một số nước châu Âu, 2016 - 2024 (%)**



Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)

Lạm phát trong Khu vực đồng tiền chung châu Âu tiếp tục giảm nhanh, từ mức 8,4% bình quân năm 2022 xuống còn 5,4% và 2,4% trong năm 2023 và 2024. Điều này cho thấy rằng chính sách của ECB đã phát huy hiệu quả. Với việc lạm phát dần ổn định, ECB đã liên tục thực hiện nói lỏng tiền tệ trong nửa sau năm 2024 nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất điều hành của ECB đã giảm từ mức 4% trong tháng 6/2024 xuống còn 3% sau cuộc họp tháng 12/2024. Đồng thời, với việc lạm phát đã xấp xỉ ngưỡng mục tiêu 2%, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng ECB có thể sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất trong nửa đầu năm 2025 xuống mức 2,0 - 2,5% (Reuters, 2025a).¹

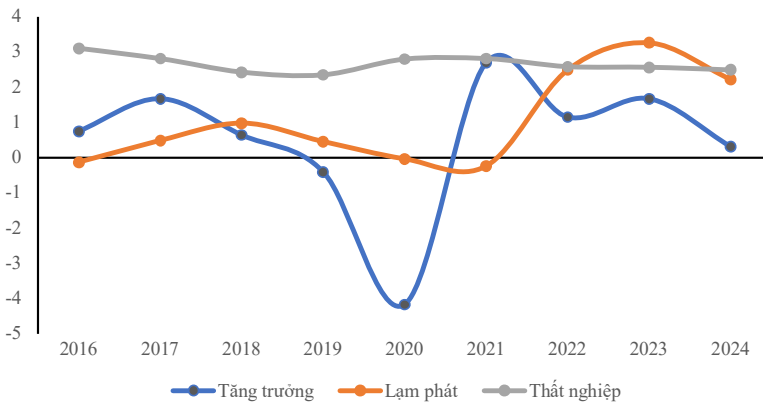
Nhật Bản

Kinh tế Nhật Bản đã trải qua một năm trì trệ với mức tăng trưởng ước tính đạt âm 0,2% (IMF, 2025; ADB, 2024b). Các tổ chức lớn như IMF, WB hay ADB đều phải điều chỉnh giảm mạnh mức dự báo tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản. Tăng trưởng trong tiêu dùng tư nhân giảm từ mức 0,9% trong quý II/2024 còn 0,7% trong quý III/2024. Tiêu dùng

¹ Nguồn: ECB to cut rates four more times by mid-year, say economists - Reuters poll | Reuters

tư nhân được dự báo sẽ suy giảm trong quý IV/2024 (ADB, 2024b). Trong khi đó, cả đầu tư công và đầu tư tư nhân đều trong xu hướng suy giảm, đặc biệt là trong nửa cuối năm 2024.

Hình 1.5. Diễn biến kinh tế Nhật Bản, 2016 - 2024 (%)



Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)

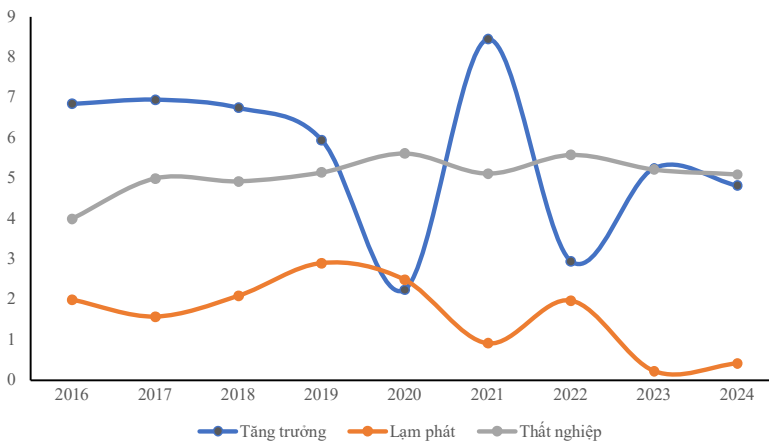
Chính sách điều hành tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản kết hợp với các gói trợ cấp tiện ích sinh hoạt đã giúp lạm phát dần quay trở lại mức mục tiêu 2% (ADB, 2024b). Chỉ riêng trong năm 2024, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã hai lần điều chỉnh lãi suất chính sách từ 0% lên 0,1% và 0,25%. Mặc dù tỷ lệ lạm phát, bao gồm cả lạm phát lõi, vẫn còn vượt mức 2%, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản tiếp tục duy trì lãi suất chính sách ở mức 0,25%. Mặc dù vậy, cơ quan này cũng bỏ ngỏ khả năng tăng lãi suất lên tới 0,5% nhằm kiềm chế lạm phát, nhất là trong bối cảnh đồng Yên tiếp tục suy yếu.

Trung Quốc

Sau khi có những tín hiệu phục hồi khả quan trong năm 2023, nền kinh tế Trung Quốc đã có dấu hiệu chững lại và chỉ đạt mức tăng trưởng 4,8 - 4,9% trong năm 2024 (IMF, 2025; WB, 2025). Không tính giai đoạn đại dịch Covid-19, đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 3 thập kỷ gần đây của Trung Quốc. Tổng cầu trong nước còn yếu cùng với những bất ổn trên thị trường bất động sản khiến tăng trưởng kinh tế

chỉ duy trì ở mức thấp (ADB, 2024b). Tăng trưởng bán lẻ có xu hướng chững lại trong năm 2024, ở mức 4 điểm phần trăm tăng thêm trong chỉ số bán lẻ thực tế (WB, 2025). Mức tăng này thấp hơn nhiều so với 10 điểm phần trăm của năm 2023 cũng như xu hướng tăng trưởng bán lẻ trước giai đoạn đại dịch Covid-19. Trên thị trường bất động sản, số liệu của cơ quan thống kê Trung Quốc cho thấy đầu tư vào thị trường này suy giảm tới 10,6% trong năm 2024.² Đồng thời, doanh số bán ra của các căn hộ chung cư thương mại xây mới cũng giảm 17,1%, cao hơn nhiều so với mức giảm 6,5% của năm 2023.

Hình 1.6. Diễn biến kinh tế Trung Quốc, 2016 - 2024 (%)



Nguồn: *World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)*

Tăng trưởng năm qua của Trung Quốc chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp và các hoạt động liên quan tới xuất khẩu. Tính tới cuối năm 2024, tổng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc tăng 6,2%, giảm nhẹ so với năm 2023.³ Xuất khẩu là một điểm sáng của kinh tế Trung Quốc trong năm 2024. Số liệu từ cơ quan Hải quan Trung Quốc cho biết tổng kim ngạch thương mại đã vượt 6 nghìn tỷ USD trong năm

² Nguồn: Cơ quan Thống kê Quốc gia Trung Quốc, truy cập ngày 13/2/2025 tại: Investment in Real Estate Development in 2024

³ Nguồn: Cơ quan Thống kê Quốc gia Trung Quốc, truy cập ngày 13/2/2025 tại: Industrial Production Operation in December 2024

2024, tăng 3,8% so với năm 2023.⁴ Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt xấp xỉ 3,7 nghìn tỷ USD, tăng 5,9% so với năm 2023.

Tiêu dùng yếu cùng với sự suy giảm trong tăng trưởng đã khiến lạm phát của Trung Quốc tiếp tục ở mức thấp dưới 1%. Cả lạm phát toàn phần và lạm phát lõi đều thấp hơn mức trung bình giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Bắt đầu từ cuối tháng 9/2024, các nhà điều hành chính sách Trung Quốc đã bắt đầu tung ra những gói chính sách hỗ trợ tăng trưởng như nâng trần nợ hỗ trợ chính quyền địa phương, trái phiếu với mục đích đặc biệt, hay việc cắt giảm lãi suất cơ bản, lãi suất cho vay mua nhà. Ngân hàng Trung ương Trung Quốc cũng cho biết họ sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất 1,5 điểm phần trăm trong năm 2025, nhằm mục tiêu thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư trong nước.

Hàn Quốc

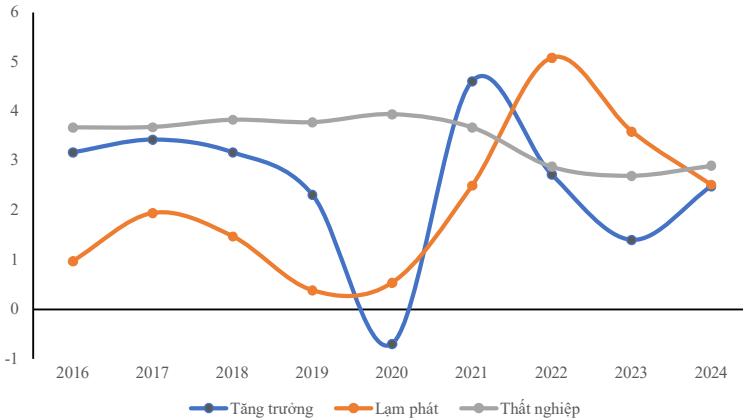
Mặc dù tổng cầu thế giới đã dần phục hồi, nhu cầu về hàng xuất khẩu của Hàn Quốc vẫn còn yếu tại một số đối tác lớn như Mỹ và các nước ASEAN. Báo cáo tháng 12/2024 của ADB đã phải hạ mức dự báo tăng trưởng của Hàn Quốc xuống còn 2,2%, so với con số đưa ra hồi tháng 9/2024 là 2,5%. Các cuộc đình công lao động trong lĩnh vực sản xuất ô tô cũng góp phần làm suy giảm các hoạt động sản xuất trong nửa cuối năm. Chỉ số quản lý thu mua (PMI) liên tục ở dưới ngưỡng 50 điểm trong những tháng cuối năm, ngoại trừ tháng 11/2024. Ngoài ra, ADB cho rằng bất định về chính trị, thị trường bất động sản trầm lắng và nợ hộ gia đình cao cũng khiến cho tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc suy yếu (ADB, 2024b).

Ở khía cạnh khác, lạm phát tiếp tục xu hướng hạ nhiệt tại Hàn Quốc. Giá dầu thế giới giảm cùng với mức tăng chậm lại của giá lương thực đã giúp lạm phát tại Hàn Quốc chỉ còn ở mức 2,3% trong năm 2024, tương đương mức lạm phát năm 2021. Trong khi đó, lạm phát cơ bản đã xuống dưới mức 2% trong tháng 10/2024. Kết quả này đã tạo

⁴ Nguồn: Hải quan Trung Quốc, truy cập ngày 21/1/2025 tại: (4) China's Total Export & Import Values by Country/Region, December 2024 (in USD).

tiền đề cho Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc cắt giảm lãi suất chính sách 25 điểm cơ bản, xuống còn 3% trong cuộc họp tháng 11/2024.

Hình 1.7. Diễn biến kinh tế Hàn Quốc, 2016 - 2024 (%)



Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)

ASEAN

Kinh tế các nước khu vực Đông Nam Á duy trì ổn định với mức tăng trưởng ước tính là 4,6 - 4,7% trong năm 2024 (IMF, 2024b; ADB, 2024b). Tiêu dùng trong nước và đầu tư tăng trưởng mạnh mẽ tại một số nước như Việt Nam, Malaysia và Philippines là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng của khu vực. Trong khi đó, lạm phát tiếp tục được kiểm soát tại hầu hết các nước trong khu vực. Những tín hiệu tích cực của tăng trưởng kinh tế cũng được thể hiện trên thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm nhẹ ở hầu hết các nền kinh tế chính trong khu vực (Hình 1.8).

Tại **Thái Lan**, tăng trưởng kinh tế năm 2024 ước đạt 2,6 - 2,8%, cao hơn so với hai năm 2022 - 2023 (IMF, 2025; ADB, 2024b; WB, 2025). Trước đó, dự báo hồi tháng 9/2024 của ADB cho rằng chậm trễ trong giải ngân đầu tư công của Thái Lan khiến cho kinh tế nước này có thể chỉ tăng trưởng 2,3% trong năm 2024. Những bất định về chính trị cũng có thể khiến cho các kế hoạch giải ngân đầu tư công cũng như dòng vốn FDI bị chậm trễ (ADB, 2024a). Tuy nhiên, chuyển biến tích

cực trong chỉ tiêu chính phủ kể từ giữa năm kết hợp với sự phục hồi của hoạt động sản xuất cũng như xuất khẩu đã giúp kinh tế nước này dần phục hồi (ADB, 2024b). Tiêu dùng chính phủ và đầu tư công đã tăng tương ứng 6,3% và 25,9% trong quý III/2024. PMI những tháng giữa đến cuối năm của Thái Lan liên tục trên 50 điểm, ngưỡng mở rộng sản xuất. Xuất khẩu hàng hóa ước tính tăng 8,3%, với các mặt hàng chủ lực như gạo và sản phẩm chế biến, chế tạo.

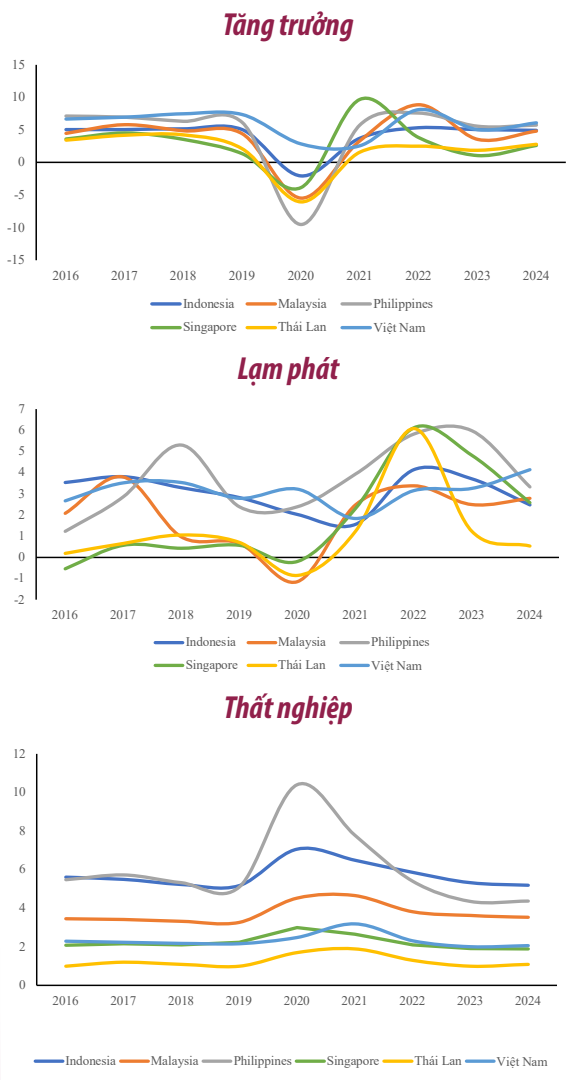
Trái ngược với năm 2023, **Malaysia** đã có một năm bứt phá và vượt mức dự báo của các tổ chức kinh tế lớn. ADB đã thay đổi mức dự báo tăng trưởng năm 2024 của Malaysia từ 4,5% lên 5,0%. IMF cũng ước tính kinh tế Malaysia tăng trưởng 4,8% trong năm 2024, so với mức 3,6% năm 2023. Kết quả này đến từ sự gia tăng đáng kể của đầu tư tài sản cố định và chỉ tiêu công trong nửa sau của năm 2024 (ADB, 2024b). Tổng cầu tại hầu hết các nước lớn trên giới hồi phục đã giúp xuất khẩu của Malaysia tăng 5,2% trong 9 tháng đầu năm, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Các dự án cao tốc lớn được khởi công trong Quý III cũng giúp gia tăng tới 20% các hoạt động xây dựng.

Tương tự, kinh tế **Singapore** cũng được ADB dự báo tăng 3,5% trong năm 2024, cao hơn con số 2,6% đưa ra hồi tháng 9/2024. Khu vực chế biến, chế tạo của Singapore đã có mức tăng trưởng hai chữ số (11%) trong quý III/2024, so với cùng kỳ năm trước. PMI của nước này liên tục trên ngưỡng 50 điểm trong cả năm 2024. Hoạt động xuất khẩu dần hồi phục cũng giúp nền kinh tế Quốc đảo có mức tăng trưởng ấn tượng.

Tăng trưởng kinh tế của **Indonesia** tiếp tục duy trì ổn định ở mức 5,0% trong năm 2024 (ADB, 2024b; IMF, 2025). Các dự án cơ sở hạ tầng cho Thủ đô mới cùng với tiêu dùng tư nhân tăng mạnh mẽ là những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước này. ADB (2024b) cho rằng các cuộc bầu cử địa phương cũng góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của Indonesia trong những tháng cuối năm.

ADB cũng giữ mức dự báo tăng trưởng của nền kinh tế **Philippines** ở mức 6,0% trong năm 2024, tăng nhẹ so với mức tăng trưởng 5,5% năm 2023. Động lực chính của tăng trưởng đến từ khu vực dịch vụ như bán lẻ, du lịch và công nghệ thông tin. Ngoài ra, lạm phát duy trì ổn định đã tạo điều kiện cho việc nới lỏng chính sách tiền tệ hỗ trợ tăng trưởng.

Hình 1.8. Diễn biến kinh tế một số quốc gia Đông Nam Á, 2016 - 2024 (%)



Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)

Về lạm phát, hầu hết các nước trong khu vực ASEAN ghi nhận mức lạm phát giảm dần so với những năm trước và nằm trong mức mục tiêu các nước đặt ra. ADB tiếp tục hạ mức ước tính lạm phát của khu vực ASEAN xuống còn 3,0% trong năm 2024, so với mức dự báo 3,3% trong báo cáo tháng 9/2024 (ADB, 2024b). Philippines, Indonesia và Singapore những nước có mức giảm tỷ lệ lạm phát lớn nhất trong số 6 nền kinh tế lớn của khu vực. Tại Philippines, giá gạo nhập khẩu giảm đã giúp bình ổn chỉ số giá các mặt hàng thực phẩm, nguyên nhân chính dẫn tới mức lạm phát cao trong năm 2023. Mức lạm phát thấp tạo dư địa cho NHTW một số nước điều chỉnh chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng hơn. Ngân hàng Trung ương Indonesia và Thái Lan lần lượt cắt giảm lãi suất 0,25 điểm phần trăm trong tháng 9/2024 và tháng 10/2024. Tại Việt Nam, lạm phát cũng được các tổ chức lớn trên thế giới dự báo hạ nhiệt trong nửa cuối năm. Tuy nhiên, lạm phát trung bình cả năm vẫn tăng nhẹ so với năm 2023. ADB cho rằng chính sách tiền tệ linh hoạt và thận trọng là yếu tố chính giúp Việt Nam duy trì mức lạm phát dưới 4%.

1.1.3. Diễn biến một số thị trường

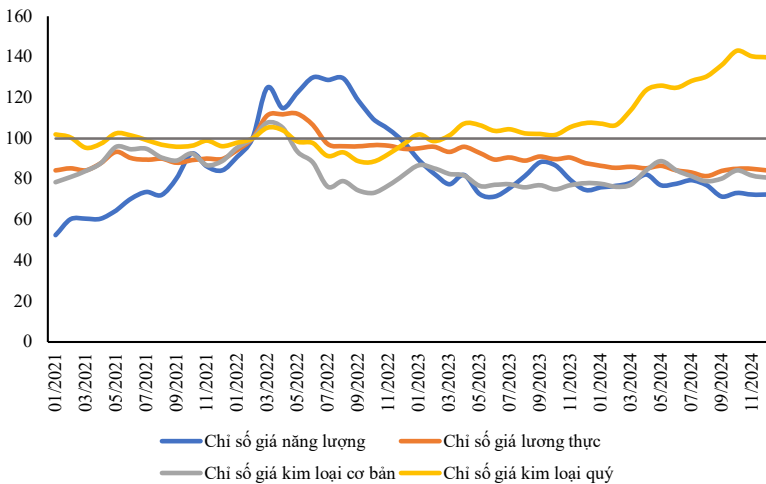
Các thị trường hàng hóa cơ bản

Trái ngược với diễn biến năm 2023, giá cả một số hàng hóa chính trên thế giới như kim loại, thực phẩm và năng lượng đã bắt đầu có xu hướng phục hồi nhẹ trong năm 2024. Chỉ số giá hàng hóa tổng hợp của WB tăng từ mức 77,8 điểm thời điểm cuối năm 2023, lên 84,5 điểm vào tháng 4/2024, trước khi giảm nhẹ trở lại mức 78,4 điểm vào tháng 12/2024 (giá trị tháng 02/2022 được tính là mốc chuẩn 100 điểm).

Giá dầu thô ổn định ở mức trung bình 80 USD/thùng dầu Brent, dù cho căng thẳng tại Trung Đông còn tiếp diễn và các nước OPEC cắt giảm sản lượng. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự gia tăng về cung dầu thô của một số nước ngoài OPEC như Mỹ hay Canada. Dự báo về nhu cầu dầu mỏ cũng tiếp tục giảm tại hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc, cũng như tại một số các nước phát triển khác. WB (2025) dự báo giá dầu sẽ tiếp tục giảm xuống quanh ngưỡng 70 USD/

thùng trong hai năm tiếp theo. IMF (2024a) cũng đưa ra dự báo giá dầu sẽ giảm còn 67 USD/thùng vào năm 2029. Trong khi đó, giá khí gas tự nhiên tiếp tục tăng do những biến động về thời tiết cũng như căng thẳng địa chính trị tại khu vực Trung Đông và căng thẳng giữa Nga và các nước châu Âu.

Hình 1.9. Diễn biến các thị trường hàng hóa cơ bản (Tháng 02/2022 = 100)



Nguồn: Dữ liệu giá cả hàng hóa cơ bản, World Bank (2025)

Số liệu từ WB cho thấy các mặt hàng kim loại cơ bản không chịu nhiều biến động về giá. Sự suy giảm nhu cầu thép từ Trung Quốc đã khiến chỉ số giá kim loại cuối năm 2024 chỉ tăng dưới 3% so với năm 2023. Ngược lại, tăng cầu đến từ cả khu vực tư nhân và khu vực công khiến một số kim loại quý, đặc biệt là vàng, đã có mức tăng giá lớn nhất kể từ năm 2019 đến nay. Tính đến tháng 12/2024, chỉ số giá kim loại quý do WB tính toán đã tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Tương tự, theo tính toán của IMF, chỉ số giá nhóm hàng này tháng 11/2024 đã tăng xấp xỉ 32% so với cùng kỳ năm trước. Kể từ tháng 9/2024 cho đến nay, giá vàng thế giới liên tục ở trên mức 2.500 USD/ounce, tăng từ mức 2.000 USD/ounce thời điểm cuối năm 2023.

Chỉ số giá hàng nông sản tiếp tục xu hướng suy giảm nhẹ trong năm 2024, chủ yếu đến từ tăng trưởng mạnh mẽ trong nguồn cung các

loại ngũ cốc. Chỉ số giá nông sản của WB giảm từ 87,8 điểm vào tháng 12/2023 xuống còn 84,3 điểm vào tháng 12/2024. Trong khi đó, chỉ số giá các loại ngũ cốc giảm mạnh từ 88,5 điểm xuống dưới 80 điểm.

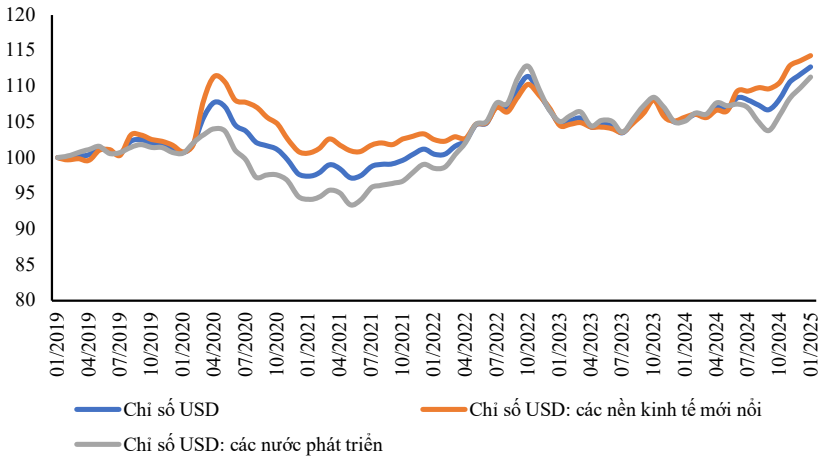
Thị trường tài chính

Lạm phát hạ nhiệt đã tạo điều kiện cho NHTW các nước trên thế giới chuyển dần sang chính sách tiền tệ nới lỏng sau một giai đoạn thắt chặt. Tại Mỹ, FED đã cắt giảm lãi suất 1 điểm phần trăm xuống còn 4,25 - 4,50% trong những tháng cuối năm. Tại châu Âu, ECB và BOE cũng đã cắt giảm lãi suất lần lượt còn 3,0% và 4,75%. Điều này đã tạo điều kiện cho thị trường tài chính trở nên khởi sắc hơn trong nửa sau của năm 2024 tại các nền kinh tế phát triển. Tại Mỹ, các chỉ số về phân bù rủi ro (risk premium) của trái phiếu doanh nghiệp đã giảm về mức thấp nhất trong vòng một thập kỷ trở lại đây vào tháng 11/2024 (WB, 2025).

Một số nền kinh tế mới nổi và đang phát triển cũng thực hiện cắt giảm lãi suất nhằm hỗ trợ tăng trưởng. Tuy nhiên, sự khác biệt trong tốc độ điều chỉnh lãi suất giữa các nền kinh tế lớn đã tạo ra sự chênh lệch đáng kể về lãi suất, kéo theo áp lực lên tỷ giá hối đoái (IMF, 2025). Đồng USD tiếp tục mạnh lên so với nhiều đồng tiền khác do kỳ vọng bất định về chính sách thương mại và tốc độ cắt giảm lãi suất chậm hơn so với các khu vực khác. Điều này khiến một số đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi chịu áp lực mất giá, làm tăng chi phí vay nước ngoài và gây khó khăn cho các chính sách tài khóa tại các quốc gia này. Chỉ số đồng USD so với đồng tiền của các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển liên tục tăng trong cả năm 2024, từ ngưỡng 105 điểm thời điểm đầu năm lên tới xấp xỉ 115 điểm vào thời điểm cuối năm. Trong khi đó, các nước phát triển khác có sự điều chỉnh chính sách tiền tệ bám khá sát so với FED, thậm chí có phần đi trước cơ quan này. Điều đó dẫn tới chênh lệch lớn giữa chỉ số giá đồng USD so với đồng tiền các nước phát triển khác và với đồng tiền các nền kinh tế mới nổi (Hình 1.10). Sự mất cân đối trong chính sách tiền tệ đã dẫn đến dòng vốn

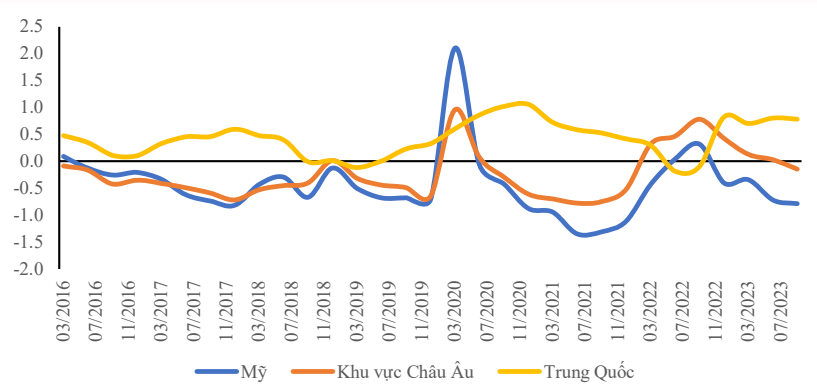
dịch chuyển khỏi các nền kinh tế đang phát triển, làm gia tăng biến động trên thị trường tài chính toàn cầu (IMF, 2025, WB 2025).

Hình 1.10. Chỉ số đồng USD (Tháng 01/2019 = 100)



Nguồn: FRED, Federal Reserve Bank of St. Louis

Tại những nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển, điều kiện tài chính trở nên xấu đi trong những tháng cuối năm do sự mất giá đồng tiền hay dòng vốn rút ra khỏi những thị trường này. Chênh lệch lợi suất trái phiếu chính phủ duy trì ở mức thấp tại hầu hết các nước thuộc nhóm này, phản ánh điều kiện tài chính còn yếu (WB, 2025). Việc nhiều đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển mất giá đáng kể so với đồng USD trong quý IV/2024 đã làm gia tăng chi phí trả nợ nước ngoài và khiến kỳ vọng về các đợt cắt giảm lãi suất trong tương lai bị thu hẹp. Dòng vốn đầu tư vào các thị trường mới nổi cũng trở nên thất thường, khi nhà đầu tư thận trọng hơn trước những bất ổn về chính sách tiền tệ trong thời gian tới và trong thương mại toàn cầu (WB, 2025).

Hình 1.11. Diễn biến chỉ số điều kiện tài chính (Financial Conditions Index)

Nguồn: IMF (2023)

Thị trường chứng khoán tại các nền kinh tế lớn phản ánh rõ những kỳ vọng về điều chỉnh chính sách tiền tệ và triển vọng tăng trưởng kinh tế. Tại Mỹ, chỉ số S&P 500 tăng 23,3%, tiếp nối mức tăng 24,2% của năm 2023, đánh dấu chuỗi hai năm tăng mạnh nhất kể từ cuối thập niên 1990. Chỉ số Nasdaq Composite tăng 28,6% trong năm 2024, với mức tăng hai năm đạt 84,5%, cao nhất kể từ đại dịch Covid-19. Tương tự, chỉ số Dow Jones cũng tăng 12,9% trong năm 2024, đạt mức tăng hai năm là 28,35%. Tại Trung Quốc, thị trường chứng khoán đã phục hồi sau ba năm giảm liên tiếp. Chỉ số CSI 300 tăng 14,7%, đánh dấu mức tăng đầu tiên kể từ năm 2020. Chỉ số Shanghai Composite tăng 12,8%, trong khi chỉ số Hang Seng tại Hồng Kông tăng 17,7%, kết thúc bốn năm giảm liên tiếp. Sự phục hồi này được thúc đẩy bởi các biện pháp hỗ trợ kinh tế mạnh mẽ từ chính phủ Trung Quốc, bao gồm: cắt giảm lãi suất và các gói hỗ trợ thị trường chứng khoán (Reuters, 2025b).

1.1.4. Tác động của diễn biến kinh tế thế giới năm 2024 đến kinh tế Việt Nam

Là một quốc gia có độ mở thương mại lớn, kinh tế Việt Nam chịu nhiều tác động từ những thay đổi của kinh tế thế giới. Năm 2024, kinh tế thế giới diễn biến phức tạp với nhiều biến động về chính sách tiền tệ, thương mại và đầu tư. Sự suy giảm tăng trưởng tại một số nền kinh tế

lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và Khu vực đồng tiền chung châu Âu đã tạo ra những thách thức nhất định đối với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, sự phục hồi của thương mại toàn cầu và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng cũng mang lại những cơ hội đáng kể.

Tác động đến hoạt động xuất - nhập khẩu

Sự phục hồi của thương mại toàn cầu đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, tốc độ phục hồi không đồng đều giữa các khu vực kinh tế lớn trên thế giới dẫn đến những tác động khác nhau đối với các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực.

Tại thị trường Mỹ, tăng trưởng ở mức 2,8% cùng với chính sách tiền tệ dần nới lỏng giúp thúc đẩy tiêu dùng nội địa, qua đó tạo điều kiện cho các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam như dệt may, điện tử và đồ gỗ gia tăng. Theo số liệu ước tính của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu từ Việt Nam sang Mỹ đạt 119,5 tỷ USD, tăng 23% so với năm trước. Mức tăng trưởng ấn tượng này đến từ một số nhóm hàng chính như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị và phụ tùng; và hàng dệt may, giày dép các loại.

Ngược lại, tại Trung Quốc, nền kinh tế chỉ tăng trưởng 4,8 - 4,9%, thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước, kéo theo sự suy giảm trong nhu cầu tiêu dùng và đầu tư. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu nông sản và thủy sản của Việt Nam, đồng thời làm giảm nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp từ Việt Nam. Số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc gần như không có sự tăng trưởng trong năm 2024 so với năm 2023. Kinh tế tăng trưởng chậm tại châu Âu và Nhật Bản cũng khiến cho nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam giảm sút.

Tác động đến dòng vốn FDI và thị trường lao động

Bất ổn địa chính trị và bất định về chính sách kinh tế đã khiến dòng vốn FDI toàn cầu cũng như dòng vốn vào Việt Nam suy giảm trong năm qua. Tuy nhiên, dòng vốn từ Trung Quốc tiếp tục có xu hướng

dịch chuyển sang các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, do chi phí sản xuất cạnh tranh và môi trường đầu tư ngày càng cải thiện. Đặc biệt, ngành sản xuất linh kiện điện tử và công nghệ cao tiếp tục thu hút sự quan tâm của các tập đoàn đa quốc gia. Tuy nhiên, sự suy giảm chung của dòng vốn FDI toàn cầu khiến Việt Nam phải đối mặt với thách thức trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng đầu tư như giai đoạn trước.

Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc đã tạo điều kiện cho nhiều ngành sản xuất tại Việt Nam mở rộng quy mô, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử, may mặc và chế biến, chế tạo. Điều này góp phần gia tăng nhu cầu lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp và cải thiện thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, sự suy giảm tăng trưởng tại EU và Nhật Bản đã ảnh hưởng đến các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đặc biệt là dệt may và da giày. Nhu cầu lao động trong các ngành này có dấu hiệu chững lại, gây áp lực lên thị trường lao động trong nước. Để thích ứng với tình hình này, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và đầu tư mạnh hơn vào các ngành có giá trị gia tăng cao.

Tác động đến ổn định vĩ mô và chính sách tiền tệ

Một trong những yếu tố quan trọng tác động đến kinh tế Việt Nam năm 2024 là diễn biến lạm phát và chính sách tiền tệ toàn cầu. Lạm phát thế giới có xu hướng giảm xuống mức 5,8%, giúp giảm áp lực lạm phát nội địa và tạo điều kiện cho NHNN Việt Nam duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt. Lạm phát trung bình của Việt Nam duy trì dưới 4%, phản ánh sự ổn định của nền kinh tế trong bối cảnh biến động toàn cầu.

Tuy nhiên, sự mạnh lên của đồng USD và những biến động trong tỷ giá hối đoái tại các nền kinh tế mới nổi đã tạo áp lực lên tỷ giá của Việt Nam. Điều này có thể làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và gia tăng chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào.

1.2. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024

Năm 2024 có thể coi là một năm sôi động với nhiều thay đổi mạnh mẽ trong môi trường chính sách của Việt Nam. Trong nội bộ các cơ

quan nhà nước, quá trình cải cách hành chính và tái cấu trúc bộ máy theo tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 đã được đẩy mạnh với nhiều bước tiến quan trọng. Ngày 01/12/2024, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã tổ chức Hội nghị toàn quốc nhằm quán triệt, triển khai và tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW. Một trong những nội dung trọng tâm của Nghị quyết này là nghiên cứu khả năng sáp nhập các bộ, ban, ngành có chức năng tương đồng hoặc trùng lặp, nhằm tinh gọn đầu mối và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Trong phiên họp thường kỳ tháng 01/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP, nhấn mạnh mục tiêu đẩy mạnh rà soát, hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Song song với quá trình này, các chính sách kinh tế trong năm 2024 cũng thể hiện rõ rệt hơn vai trò của Nhà nước trong việc điều hành nền kinh tế: (1) chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng được sử dụng linh hoạt giúp nền kinh tế chống đỡ hiệu quả với những khó khăn từ bên ngoài; (2) các chiến lược thu hút FDI và mở rộng thương mại được áp dụng phù hợp góp phần kích thích tăng trưởng.

Như thông lệ, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ được ban hành về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Chủ đề của năm 2024 được Chính phủ lựa chọn là: “Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tăng tốc sáng tạo; hiệu quả bền vững”. Nghị quyết số 01/NQ-CP đề ra 6 quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành và 12 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Nhất quán với đường lối của cả giai đoạn, quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Chính phủ vẫn là ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. So với các năm trước, Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2024 nhấn mạnh hơn vào các khía cạnh hiện đại của phát triển như: kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, đồng thời đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

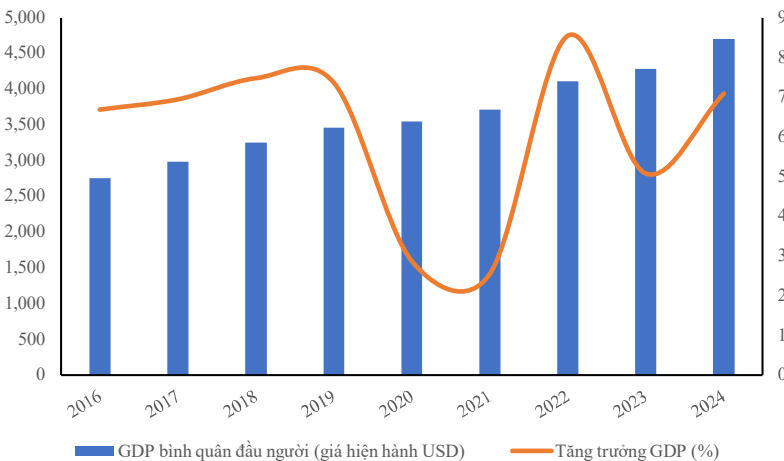
Từ năm 2014, Chính phủ đã liên tục ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP (trước đây là Nghị quyết số 19/NQ-CP trong giai đoạn 2014 - 2018) với trọng tâm là cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Năm 2023, Nghị quyết này tạm dừng (các nhiệm vụ cải cách môi trường kinh doanh được tích hợp vào Nghị quyết số 01/NQ-CP) để rà soát nội dung và điều chỉnh phương pháp tiếp cận cho phù hợp. Đến năm 2024, Chính phủ khôi phục lại Nghị quyết số 02/NQ-CP ban hành ngày 05/01/2024 với 7 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đồng thời gắn việc thực thi từng nhiệm vụ với trách nhiệm cụ thể của các bộ, ngành, cơ quan và địa phương.

1.2.1. Khu vực kinh tế thực

1.2.1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Tăng trưởng

Hình 1.12. Tăng trưởng kinh tế (%) và GDP bình quân đầu người (USD)



Ghi chú: Trục trái: GDP bình quân đầu người. Trục phải: Tăng trưởng GDP

Nguồn: TCTK

Tốc độ tăng trưởng GDP cả năm 2024 đạt 7,09% so với năm 2023, cao hơn đáng kể so với mức 5,07% của năm 2023 và vượt mức tăng trưởng kế hoạch của Chính phủ từ 6,0 - 6,5% đề ra trong Nghị quyết số

103/2023/QH15 về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024. Kết quả này cho thấy dấu hiệu Việt Nam đã quay trở lại với quỹ đạo tăng trưởng cao đạt được trong giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Để so sánh, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Việt Nam giai đoạn 5 năm trước đại dịch Covid-19 từ năm 2015 đến năm 2019 là 7,09%; trong khi ở giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023, nền kinh tế Việt Nam chỉ tăng trưởng với tốc độ trung bình là 4,73%.

Hầu hết các quốc gia khác trong khu vực ASEAN đều ghi nhận mức tăng trưởng GDP năm 2024 tăng nhẹ so với năm 2023, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu trên đà phục hồi sau đại dịch Covid-19 với động lực chính nhờ lượng khách du lịch gia tăng và sự phát triển vượt bậc của các ngành công nghiệp bán dẫn và điện tử. Tuy nhiên, mức tăng trưởng năm 2024 của Việt Nam vẫn cao hơn đáng kể so với các quốc gia láng giềng, cũng như vượt mức dự báo mà các tổ chức quốc tế đã đưa ra trong năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2025), tăng trưởng GDP của các nước trong khu vực lần lượt là: 5,1% ở Indonesia, 2,6% ở Thái Lan, 4,9% ở Malaysia, 5,9% ở Philippines và 4,9% ở Trung Quốc.

Với mức tăng trưởng này, ước tính quy mô GDP nền kinh tế của Việt Nam theo giá hiện hành năm 2024 đã đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD (số liệu ước lượng của IMF thời điểm tháng 10/2024, dùng để so sánh với các quốc gia khác là 468 tỷ USD). Theo các số liệu ước tính của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Kinh Doanh – CEBR (Anh) và IMF, Việt Nam hiện là nền kinh tế lớn thứ 34 trên thế giới. Từ đó, GDP bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương khoảng 4.700 USD, tăng 377 USD so với mức 4.323 USD của năm 2023. So sánh với các quốc gia trong khu vực, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã gia tăng khoảng cách so với Philippines (4.153 USD), nhưng vẫn còn thấp hơn thu nhập bình quân của Indonesia (4.980 USD), có khoảng cách khá xa so với Malaysia (13.142 USD), Thái Lan (7.527 USD) và chỉ tương đương 1/3 so với Trung Quốc. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam cần những đột phá để rút ngắn và đuổi kịp các nước trong khu vực.

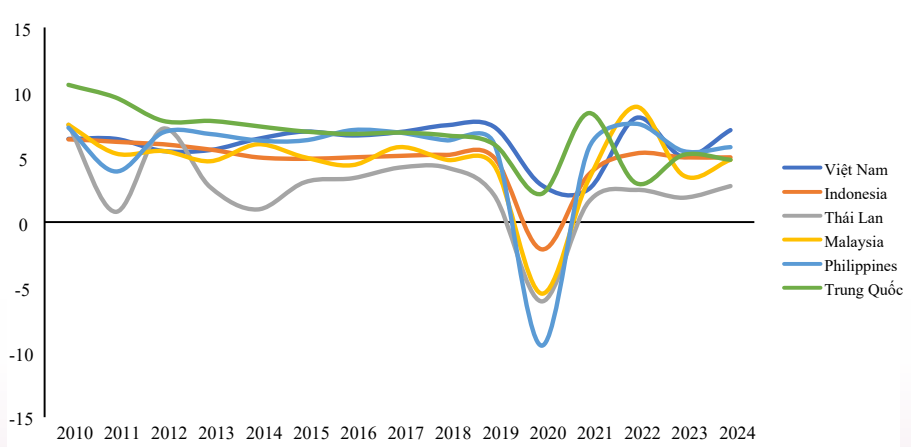
Bảng 1.3. So sánh quy mô GDP danh nghĩa năm 2024 của các quốc gia trên thế giới và trong khu vực ASEAN

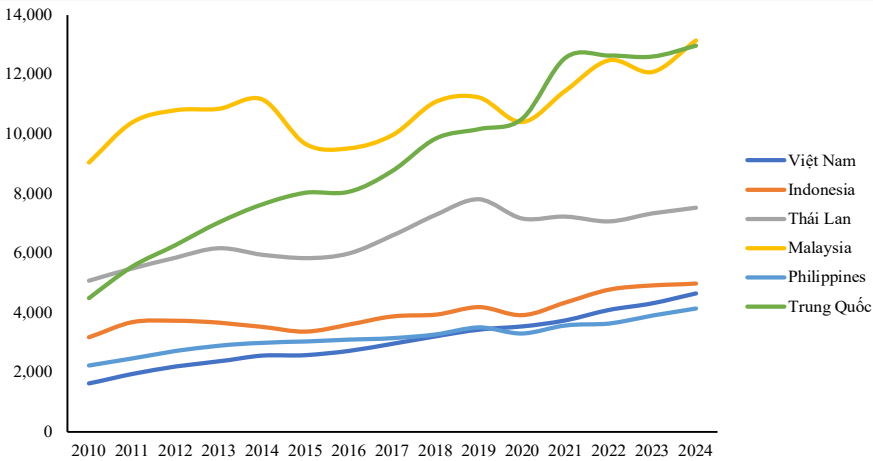
Xếp hạng	Tên quốc gia	GDP danh nghĩa 2024 (tỷ USD)
1	Hoa Kỳ	29.167,77
2	Trung Quốc	18.273,35
3	Đức	4.710,03
4	Nhật Bản	4.070,09
5	Ấn Độ	3.889,13
16	Indonesia	1.402,59
29	Singapore	530,70
30	Thái Lan	528,91
33	Philippines	470,06
34	Việt Nam	468,48
36	Malaysia	439,74

Nguồn: IMF (2024a)

Hình 1.13. So sánh tăng trưởng (%) và GDP bình quân đầu người (USD)

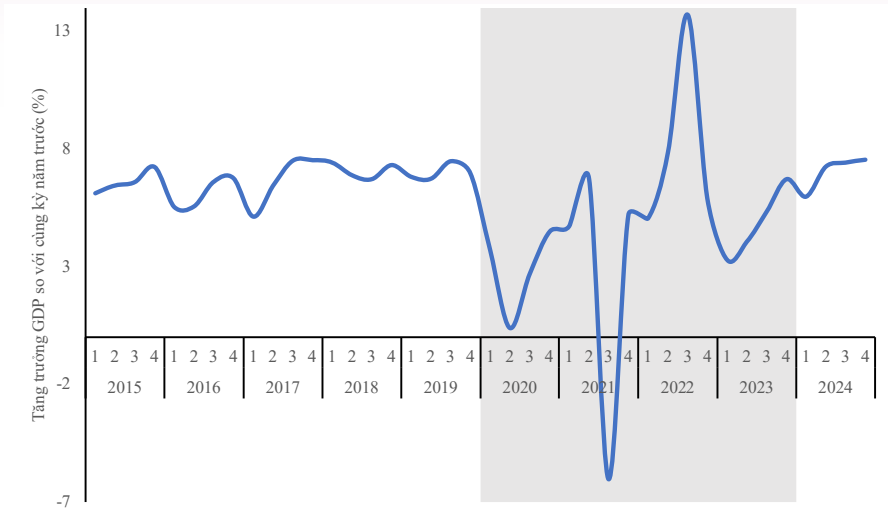
Tăng trưởng (%)



GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (USD)*Nguồn: IMF (2024)*

Phân tích số liệu GDP theo quý cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP vẫn giữ xu hướng quý sau tăng cao hơn quý trước (mặc dù không có bước bật nhảy mạnh từ quý III/2024 sang quý IV/2024 như trong năm 2023). Cụ thể, quý I/2024 GDP tăng 5,98%; quý II/2024 tăng 7,25%; quý III/2024 tăng 7,43% và quý IV/2024 tăng 7,55%. Kết quả này thể hiện nỗ lực rất lớn của nền kinh tế trong giai đoạn cuối năm, trong bối cảnh ở quý III năm 2024, miền Bắc đã phải chịu ảnh hưởng của siêu bão Yagi gây ra nhiều hậu quả, với thiệt hại ước tính lên tới 3,3 tỷ USD (Bộ KH&ĐT, 2024). Nông nghiệp là ngành chịu thiệt hại nặng nề nhất, khoảng 262.000 ha lúa, hoa màu, cây ăn quả bị ngập úng; 2.250 lồng bè nuôi trồng hải sản bị hư hỏng, cuốn trôi; gần 2,3 triệu gia súc, gia cầm bị chết và 310.000 cây xanh đô thị bị gãy đổ. Ước lượng của Bộ KH&ĐT thời điểm tháng 9/2024 cho biết tăng trưởng GDP cả năm có thể giảm khoảng 0,15% so với kịch bản không có bão Yagi (trong đó mức giảm tăng trưởng GDP quý III/2024 là khoảng 0,35%; quý IV/2024 là 0,22%). Riêng khu vực nông - lâm nghiệp, thủy sản giảm 0,33%; công nghiệp và xây dựng giảm 0,05%, và dịch vụ giảm 0,22%.

Hình 1.14. Tăng trưởng GDP theo quý so với cùng kỳ năm trước (%)



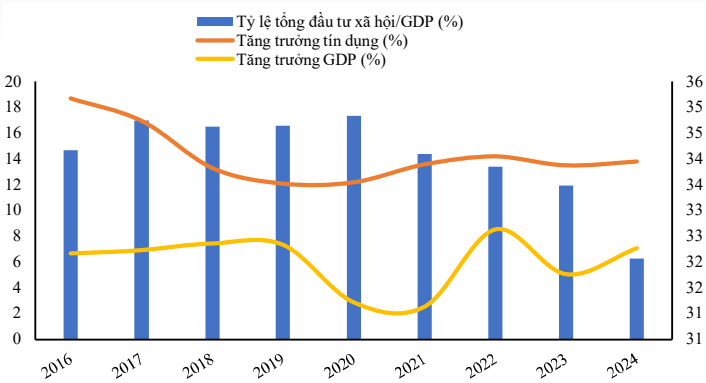
Lưu ý: Giai đoạn nền kinh tế chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 được tô đậm trên đồ thị

Nguồn: TCTK

Chất lượng tăng trưởng

Mức tăng trưởng 7,09% đạt được trong năm 2024 (so với 5,07% năm 2023) trong bối cảnh tỷ lệ tổng đầu tư xã hội/GDP năm 2024 đạt 32,07%, giảm so với mức 33,49% của năm 2023, tiếp tục xu hướng giảm của tỷ lệ này bắt đầu từ năm 2020; và tăng trưởng tín dụng đạt 13,82%, chỉ tăng nhẹ so với mức 13,5% của năm 2023. Điều này cho thấy chất lượng của vốn và tín dụng trong mô hình tăng trưởng đã có cải thiện.

Hình 1.15. Tăng trưởng kinh tế, đầu tư và tín dụng



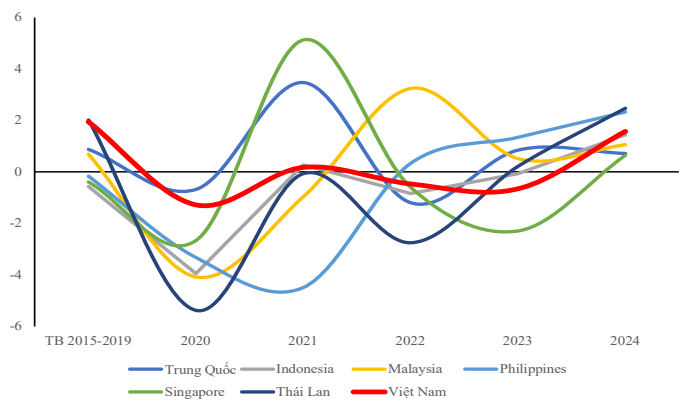
Ghi chú: Trục trái: Tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng GDP;
Trục phải: Tỷ lệ tổng đầu tư xã hội/GDP

Nguồn: TCTK

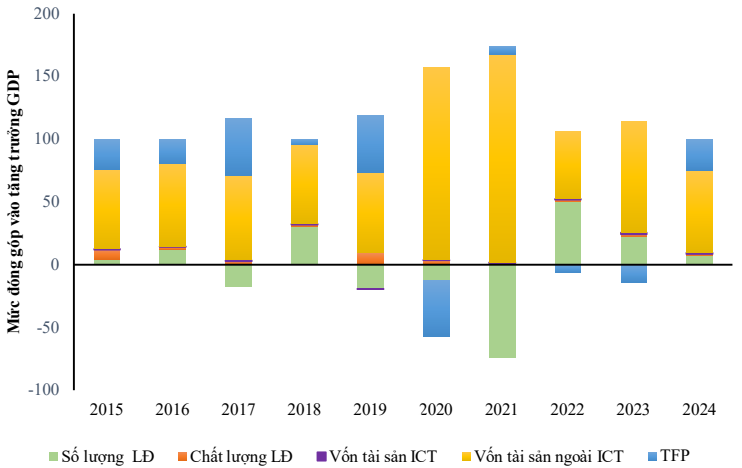
Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Năm 2024 cho thấy dấu hiệu khởi sắc của TFP sau giai đoạn sụt giảm 2021 - 2023. TFP tăng ở mức 1,57%, so với mức tăng trưởng âm -0,66% năm 2023, gần tương đương với giai đoạn 2015 - 2019 trước đại dịch Covid-19. Với mức tăng trưởng này, TFP của Việt Nam chỉ đứng sau Thái Lan, Philippines và đứng trên các quốc gia lân cận trong khu vực.

Hình 1.16. Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số quốc gia (%)



Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2024)

Hình 1.17. Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)

Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2024)

Tuy vậy, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP năm 2024 còn thấp (chỉ khoảng 25,28%), mặc dù đã tăng hơn nhiều so với các năm trước. Trong khi đó, tăng trưởng nền kinh tế được đóng góp phần lớn từ vốn tài sản ngoài ICT (65,38% năm 2024 và liên tục ở mức cao trong nhiều năm gần đây) cho thấy chất lượng tăng trưởng dù đã có những cải thiện, nhưng nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào nguồn lực vốn, mô hình kinh tế vẫn tăng trưởng theo chiều rộng, vai trò của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo còn khiêm tốn.

Năng suất lao động

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động (NSLĐ) của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023). Theo ước tính của Tổ chức Conference Board, năng suất lao động của Việt Nam năm 2024 là 27,3 nghìn đô-la quốc tế tính theo ngang giá sức mua (đo lường bằng USD năm 2022), tăng 5,14% so với năm 2023. Tính trung bình cho giai đoạn phục hồi 2022 - 2024, Việt Nam là nền kinh tế có năng suất lao động tăng trưởng ở mức cao

nhất trong khu vực, đạt 4,36%/năm, gần tương đương mức tăng năng suất lao động của Trung Quốc trong cùng thời kỳ (4,39%).

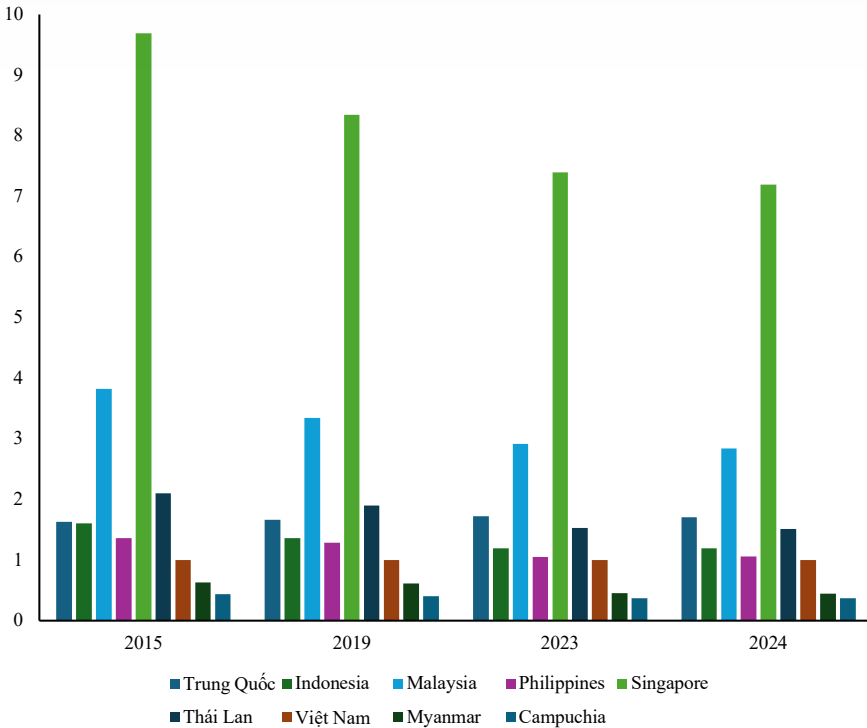
Bảng 1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực (%)

Quốc gia	2016 - 2019	2020 - 2021	2022 - 2024
Trung Quốc	6,91	5,81	4,39
Indonesia	1,95	0,14	2,76
Malaysia	2,85	-1,71	2,95
Philippines	4,81	-2,85	2,84
Singapore	2,43	4,69	-0,76
Thái Lan	3,76	-2,55	1,34
Myanmar	5,69	-8,57	2,58
Campuchia	3,97	0,06	4,16
Việt Nam	6,35	4,55	4,36

Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2024)

Với tốc độ tăng trưởng NSLĐ như vậy, Việt Nam cũng đã dần rút ngắn khoảng cách về NSLĐ với các quốc gia trong khu vực, mặc dù khoảng cách này vẫn còn khá xa, cụ thể: đến năm 2024, NSLĐ của Việt Nam trong khu vực chỉ hơn Lào, Campuchia và Myanmar, nhưng vẫn thấp hơn so với Philippines và Indonesia, chỉ bằng 2/3 so với Thái Lan, khoảng 1/3 so với Malaysia và 1/7 so với Singapore.

Hình 1.18. So sánh năng suất lao động của Việt Nam với một vài quốc gia trong khu vực (Năng suất lao động Việt Nam = 1)



Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2024)

Trong các ngành kinh tế, công nghiệp - xây dựng luôn có NSLĐ cao nhất. Năm 2024, NSLĐ trong ngành công nghiệp - xây dựng đạt gần 250 triệu đồng/lao động, tiếp đến là dịch vụ, đạt 235 triệu đồng/lao động và thấp nhất là NSLĐ trong ngành nông nghiệp, đạt gần 100 triệu đồng/lao động. Mặc dù nông - lâm nghiệp và thủy sản là ngành có mức NSLĐ thấp nhất, song khoảng cách so với công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đang dần được thu hẹp. Năm 2015, tỷ lệ năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ so với nông - lâm nghiệp và thủy sản tương ứng là 4,47 và 3,8; đến năm 2024, các tỷ lệ này đã rút xuống còn 2,5 và 2,4.

Bảng 1.5. Năng suất lao động theo các ngành kinh tế

		2015	2019	2020	2021	2022	2023	2024
I	NSLĐ (giá hiện hành) (triệu đồng/lao động)							
1	Nông - lâm nghiệp và thủy sản	32,48	48,23	57,44	75,00	81,91	88,47	99,43
2	Công nghiệp và xây dựng	145,32	172,36	179,05	195,30	215,35	220,92	249,89
3	Dịch vụ	123,51	168,97	173,67	188,67	199,88	214,25	234,49
II	Tỷ lệ so với nông - lâm nghiệp và thủy sản							
1	Nông - lâm nghiệp và thủy sản	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Công nghiệp và xây dựng	4,47	3,57	3,12	2,60	2,63	2,50	2,51
3	Dịch vụ	3,80	3,50	3,02	2,52	2,44	2,42	2,36

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

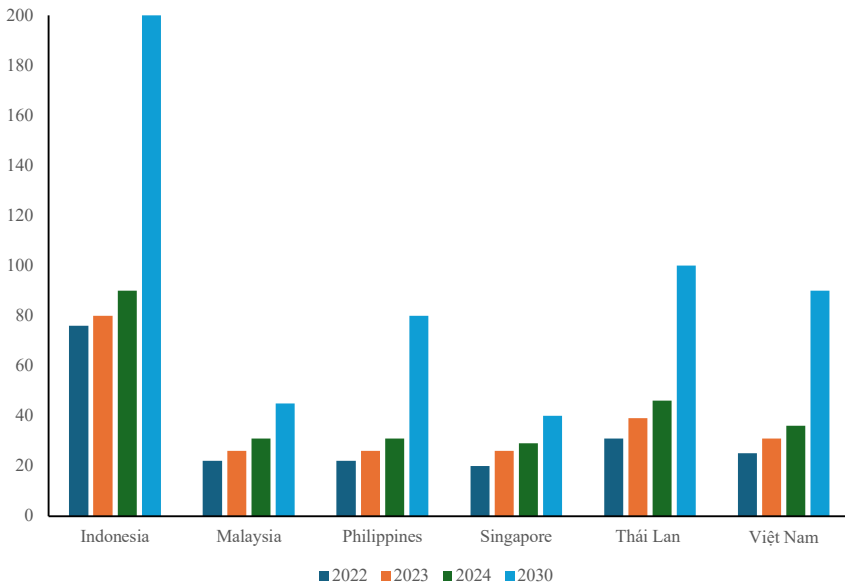
Giai đoạn 2022 - 2024 có thể coi là giai đoạn nền kinh tế từng bước phục hồi sau đại dịch Covid-19. Trong ba khối ngành kinh tế, nông - lâm nghiệp, thủy sản là ngành có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động cao nhất, đạt 4,9%, tiếp đến là ngành công nghiệp - xây dựng đạt 4,4% và ngành dịch vụ đạt 4,3%. Riêng năm 2024, năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng là ngành có mức tăng trưởng cao nhất, đạt mức 7,2%.

Xu hướng chuyển đổi số của nền kinh tế

Việt Nam là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế số khá cao. Theo Báo cáo Nền kinh tế kỹ thuật số 2024 của Google và Temasek, nền kinh tế kỹ thuật số của Việt Nam, bao gồm các hoạt động chủ yếu là thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến, vận tải trực tuyến, được đo lường bằng tổng giá trị hàng hóa giao dịch, đạt mức 36 tỷ USD trong năm 2024 và dự báo đạt hơn 90 tỷ USD vào năm 2030. Việt Nam là một trong những quốc gia

có mức tăng trưởng kinh tế số cao nhất trong giai đoạn gần đây, và tiếp tục được dự báo là nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn từ nay đến năm 2030. Trong giai đoạn 2025 - 2030, tốc độ tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam được dự báo tăng trưởng ở mức tối thiểu là 16,5%, chỉ đứng sau Philippines (17,1%), cao hơn nhiều so với mức trung bình của khu vực ASEAN (13,1%).

Hình 1.19. Giá trị kinh tế số Việt Nam và một số quốc gia ASEAN (tỷ USD)

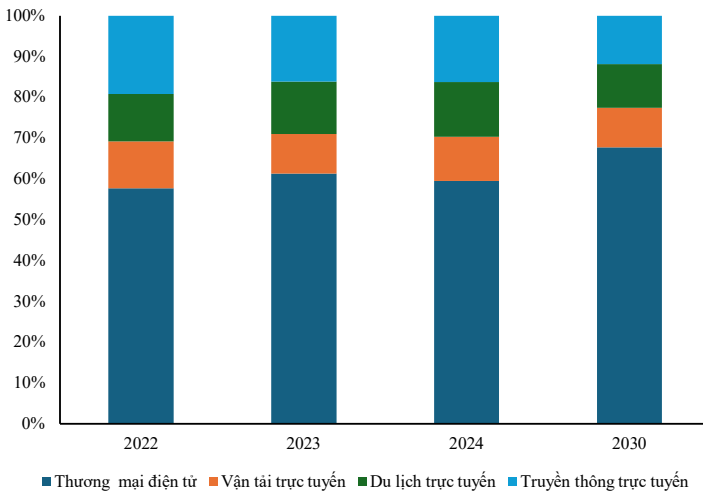


Nguồn: Google và Temasek, 2024

Trong bốn thành phần chính đóng góp vào kinh tế kỹ thuật số của Việt Nam, thương mại điện tử (TMĐT) chiếm tỷ trọng lớn nhất. Năm 2024, tỷ trọng của TMĐT là 59,5%, sụt giảm so với mức 61,3% năm 2023. Dự báo đến năm 2030, tỷ trọng của TMĐT sẽ tăng lên mức 67,7%. Tiếp theo là du lịch trực tuyến, sau khi sụt giảm do tác động của đại dịch Covid-19, hoạt động du lịch đã bắt đầu khởi sắc từ năm 2022, tiếp tục đà tăng trưởng trong năm 2024, kéo theo hoạt động du lịch trực tuyến phát triển mạnh mẽ. Năm 2024, du lịch trực tuyến đạt mức 5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 13,5% và tỷ trọng này dự báo ở mức 10,75% năm 2030 mặc dù vẫn tiếp tục tăng về giá trị (đạt mức 10 tỷ USD năm 2030).

Tỷ trọng của truyền thông trực tuyến, đặc biệt là dịch vụ truyền phát video trực tuyến, ngày càng phát triển. Giá trị của ngành này năm 2024 đạt mức 6 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 16,22% và dự báo sẽ tăng lên mức 11% năm 2030. Vận tải trực tuyến đạt mức 4 tỷ USD năm 2024 chiếm tỷ trọng 13,5% và tăng lên mức 9 tỷ USD năm 2030.

Hình 1.20. Cơ cấu nền kinh tế kỹ thuật số của Việt Nam (%)



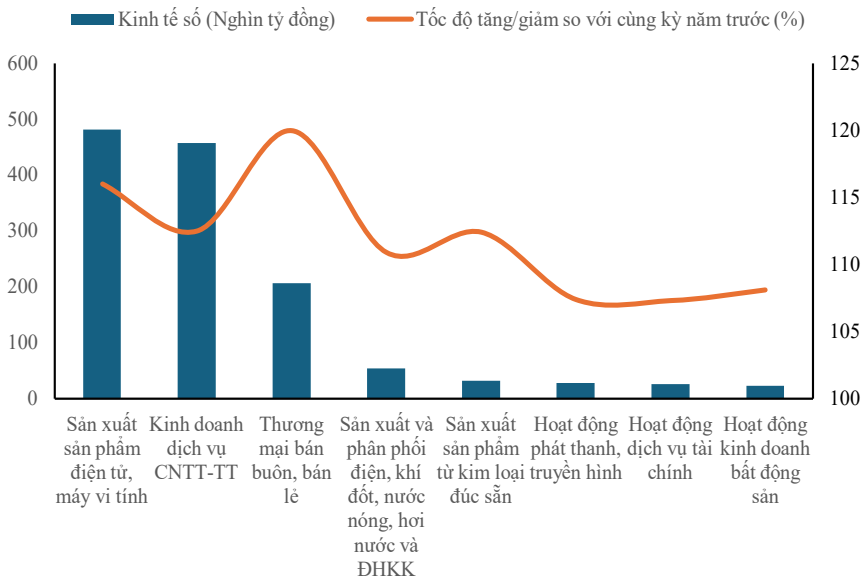
Nguồn: Google và Temasek, 2024

Trong khi Google và Temasek tính toán nền kinh tế kỹ thuật số dựa trên giá trị giao dịch của 4 thành phần trên, thì Tổng cục Thống kê, vận dụng khái niệm Kinh tế số của OECD⁵, ước tính giá trị tăng thêm (VA) của các hoạt động kinh tế số năm 2024 ước đạt hơn 1,5 triệu tỷ đồng, tương đương 62,7 tỷ USD, chiếm 13,17% GDP. So với năm 2023, giá trị tăng thêm của kinh tế số theo giá hiện hành tăng 14,1%. Các ngành kinh tế số lõi chiếm tỷ trọng phần lớn – 62%, trong đó sản xuất sản phẩm điện tử, vi tính và sản phẩm quang học chiếm hơn 32%;

⁵ Kinh tế số là các hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng hiệu quả sản xuất - kinh doanh, quản lý điều hành và tối ưu hoạt động kinh tế. Kinh tế số bao gồm các ngành hỗ trợ kinh tế số (ngành kinh tế số lõi) và các ngành được hỗ trợ bởi ngành kinh tế số (ngành kinh tế được số hóa). Như vậy, kinh tế số bao gồm ngành kinh tế số lõi và ngành kinh tế được số hóa.

các ngành kinh tế số lõi khác như: bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, linh kiện điện tử, viễn thông, xuất bản phần mềm, viễn thông, lập trình máy vi tính, cổng thông tin... chiếm khoảng 30%. Ngành dịch vụ tiếp tục là ngành ứng dụng rộng rãi kinh tế số, làm gia tăng đóng góp của kinh tế số vào giá trị gia tăng của ngành. Đóng góp kinh tế số vào giá trị tăng thêm ngành dịch vụ năm 2024 là 7,2%, tăng 0,7% so với tỷ trọng của năm 2023. Ngành bán buôn, bán lẻ, với hoạt động thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, là ngành có tốc độ kinh tế số tăng nhanh nhất, 20% so với năm 2023.

Hình 1.21. Tổng giá trị kinh tế số của một số ngành theo giá hiện hành năm 2024



Nguồn: TCTK

Đối với nền kinh tế số, vốn tài sản ICT đóng vai trò quan trọng. Đây là thành phần kinh tế số lõi, là cơ sở hạ tầng để số hóa nền kinh tế. Vì vậy, việc xem xét đóng góp của vốn tài sản có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế số của mỗi quốc gia. Số liệu về đóng góp của vốn ICT vào tăng trưởng đã phản ánh những hạn chế trong phát triển kinh tế số của Việt Nam.

Trong năm 2024, trong các yếu tố đóng góp vào tốc độ tăng trưởng, bao gồm vốn ICT, vốn ngoài ICT, số lượng lao động, chất lượng lao động và TFP, vốn ICT luôn có mức đóng góp thấp nhất. Trong những năm gần đây, mức đóng góp của vốn ICT mặc dù có dấu hiệu được cải thiện, tuy nhiên, nó vẫn ở mức thấp, chỉ khoảng 1%, thấp nhất trong khu vực. Trong khi đó, đóng góp của vốn ICT vào tăng trưởng GDP không ngừng gia tăng ở nhiều quốc gia. Singapore và Thái Lan là hai quốc gia trong khu vực có mức đóng góp cao nhất. Năm 2024, mức đóng góp của vốn tài sản ICT vào tăng trưởng GDP của Thái Lan và Singapore tương ứng là 14,8% và 14,1%.

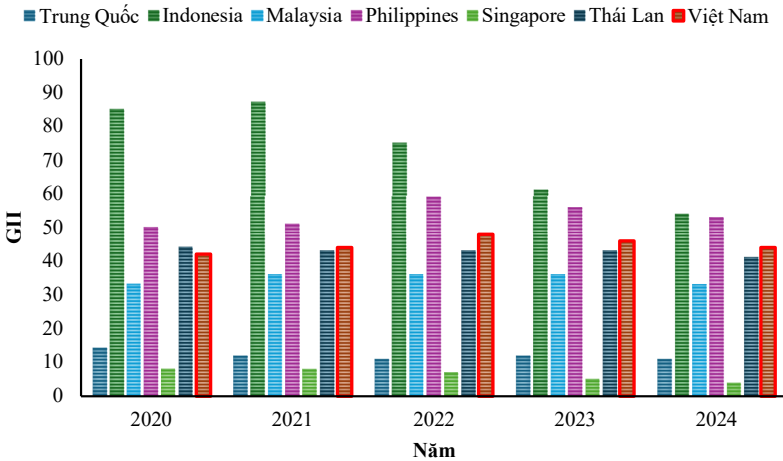
Bảng 1.6. Đóng góp của vốn tài sản ICT vào tăng trưởng GDP (%) của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực

Quốc gia	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	10,63	10,98	40,83	7,06	20,27	11,05	9,31
Indonesia	2,18	1,63	-2,39	1,65	1,16	1,42	1,01
Malaysia	6,98	2,55	-4,99	9,88	4,70	10,82	9,14
Philippines	4,07	3,20	-1,20	2,34	1,37	1,35	1,58
Singapore	17,34	35,07	-14,94	8,11	21,22	39,25	14,13
Thái Lan	12,80	26,79	-7,83	39,04	29,12	25,19	14,79
Việt Nam	0,83	-0,14	0,35	0,79	0,65	1,31	0,97

Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2024)

Đổi mới sáng tạo

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) 2024 do Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) công bố, Việt Nam xếp thứ 44 trong 132 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2023.

Hình 1.22. Xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực giai đoạn 2020 - 2024

Nguồn: Global Innovation Index

Mặc dù chỉ số GII năm 2024 đã có cải thiện so với năm 2023, song Việt Nam vẫn chưa cho thấy những bước tiến mạnh mẽ so với các nước trong khu vực. Tại thời điểm trước đại dịch Covid-19, Việt Nam có mức xếp hạng cao hơn Thái Lan. Năm 2020, chỉ số GII của Việt Nam đứng thứ 42, trong khi vị trí của Thái Lan là 44. Trong những năm gần đây, đặc biệt năm 2024, Thái Lan vươn lên vị trí thứ 41, trong khi Việt Nam tụt xuống hạng, ở mức 44 (thấp hơn so với mức 42 năm 2020).

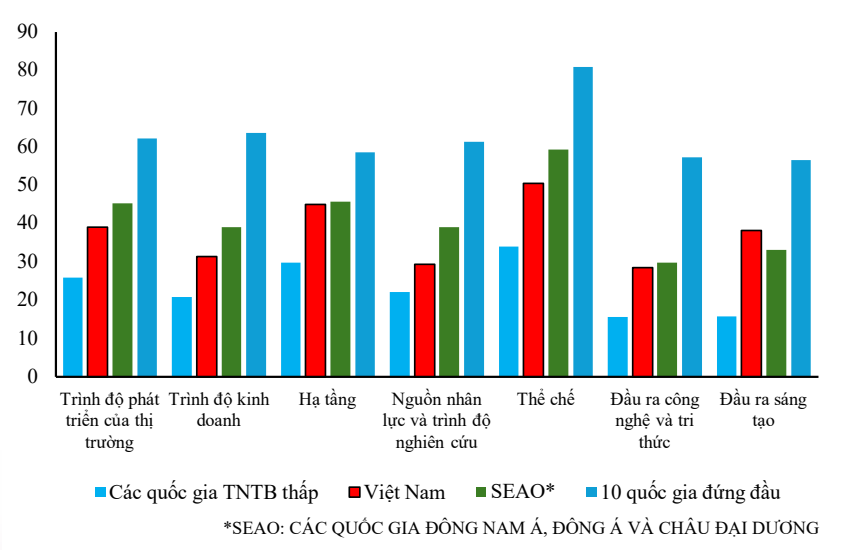
Chỉ số đổi mới đầu vào của Việt Nam tiếp tục có bước tiến đáng kể trong năm 2024, vị trí xếp hạng tăng 9 bậc so với năm 2020, từ vị trí 62 lên vị trí 53. Chỉ số sáng tạo đầu ra cũng đã tăng bậc so với năm 2020, xếp thứ 36, sau khi bị tụt hạng vào năm 2022 và năm 2023. Điều này cho thấy đã có những tiến triển tích cực về các yếu tố đầu vào cho đổi mới và các kết quả đầu ra của các sản phẩm đổi mới sáng tạo. Thay đổi tích cực trong các yếu tố đầu vào như hạ tầng và thể chế tiếp tục sẽ thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo trong tương lai.

Bảng 1.7. Xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)

	2020			2022			2023			2024		
	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra
Trung Quốc	14	26	6	11	21	8	12	25	8	11	23	7
Indonesia	85	91	76	75	72	74	61	64	63	54	54	67
Malaysia	33	34	36	36	35	37	36	30	46	33	28	41
Philippines	50	70	41	59	76	51	56	69	52	53	67	53
Singapore	8	1	15	7	1	14	5	1	12	4	1	11
Thái Lan	44	48	44	43	48	44	43	44	43	41	41	39
Việt Nam	42	62	38	48	59	41	46	57	40	44	53	36

Nguồn: Global Innovation Index

Hình 1.23. Xếp hạng các trụ cột trong GI của Việt Nam và một số quốc gia năm 2024



Nguồn: Global Innovation Index 2024

Hệ số GII được chia thành 7 trụ cột, trong đó: 5 trụ cột thể hiện các yếu tố đầu vào của đổi mới như: hạ tầng, nhân lực, thể chế, trình độ kinh doanh...; và 2 trụ cột đại diện cho các yếu tố đầu ra của đổi mới là đầu ra công nghệ, tri thức và đầu ra sáng tạo. Các trụ cột này của Việt Nam đã vượt xa mức trung bình của các quốc gia thu nhập trung bình thấp, một số trụ cột như hạ tầng và đầu ra công nghệ, tri thức đã đạt mức trung bình của các quốc gia Đông Nam Á, Đông Á và châu Đại Dương (SEAO). Điều này cho thấy những cải thiện đáng kể về đổi mới sáng tạo (ĐMST) của Việt Nam, xu hướng bắt kịp các quốc gia phát triển trong khu vực Đông Nam Á, Đông Á và châu Đại Dương.

Xem xét kỹ hơn về 7 trụ cột này trong thời gian vừa qua có thể thấy trong những năm gần đây, các trụ cột đầu vào ĐMST đã có những tiến triển tích cực. Xếp hạng chỉ số đầu vào tăng 9 bậc, từ vị trí số 62 năm 2020 lên 53 năm 2024. Trong đó, hạ tầng và thể chế là hai trụ cột có những tiến vượt bậc. So với năm 2020, chỉ số về thể chế đã tăng 25 bậc, từ vị trí 83 lên vị trí 58; trong khi chỉ số hạ tầng cũng tăng 17 bậc, từ vị trí 73 lên vị trí 56. Tuy nhiên, khi so sánh với năm 2023, thể chế lại là tiêu chí bị tụt thứ hạng. Năm 2021 là năm WIPO đánh giá thể chế Việt Nam ở mức tốt nhất trong những năm vừa qua, xếp hạng 51/123 quốc gia. Tuy nhiên, thể chế mặc dù tăng mạnh trong năm 2021, từ thứ hạng 83 lên 51, thì lại liên tục tụt hạng trong ba năm gần đây (2022 - 2024), từ 51 tụt xuống 58. Hạ tầng là yếu tố liên tục được tăng hạng trong thời gian vừa qua, cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh xây dựng các công trình giao thông trọng điểm. Một số chỉ số khác cũng cho thấy những biểu hiện tích cực trong năm 2024 như: trình độ phát triển của thị trường và trình độ kinh doanh, thứ hạng lần lượt tăng 6 và 3 hạng. Tuy nhiên, trong số các trụ cột, trụ cột về nguồn nhân lực và trình độ nghiên cứu xếp hạng thấp nhất và không có cải thiện đáng kể trong nhiều năm.

Các trụ cột đầu ra ĐMST cũng có bước tăng trưởng khá, ở cả hai chỉ số là Đầu ra công nghệ tri thức và Đầu ra sáng tạo. Hai chỉ tiêu này đều tăng 4 và 2 bậc so với năm 2023. Điều này cho thấy những kết quả đạt được nhờ cải thiện các yếu tố đầu vào.

**Bảng 1.8. Xếp hạng 7 trụ cột trong chỉ số GII của Việt Nam
trong giai đoạn 2020 - 2024**

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số GII	42	44	48	46	44
Đầu vào của ĐMST	62	60	59	57	53
Trình độ phát triển của thị trường	34	22	43	49	43
Trình độ kinh doanh	39	47	50	49	46
Hạ tầng	73	79	71	70	56
Nguồn nhân lực và trình độ nghiên cứu	79	79	80	71	73
Thể chế	83	83	51	54	58
Đầu ra của ĐMST	38	38	41	40	36
Đầu ra công nghệ và tri thức	37	41	52	48	44
Đầu ra sáng tạo	38	42	35	36	34

Nguồn: Global Innovation Index

Chỉ số hiệu quả môi trường

Chỉ số hiệu quả môi trường⁶ (EPI) của Việt Nam năm 2024 đạt 24,6 điểm, đứng cuối bảng xếp hạng (180/180 quốc gia và vùng lãnh thổ). Mặc dù có sự cải thiện về điểm số so với năm 2022, song mức độ cải thiện chậm hơn so với các quốc gia khác, khiến cho Việt Nam tụt xuống thứ hạng cuối bảng. Chỉ số hiệu quả môi trường cho thấy báo động về chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trên khía cạnh bảo vệ môi trường.

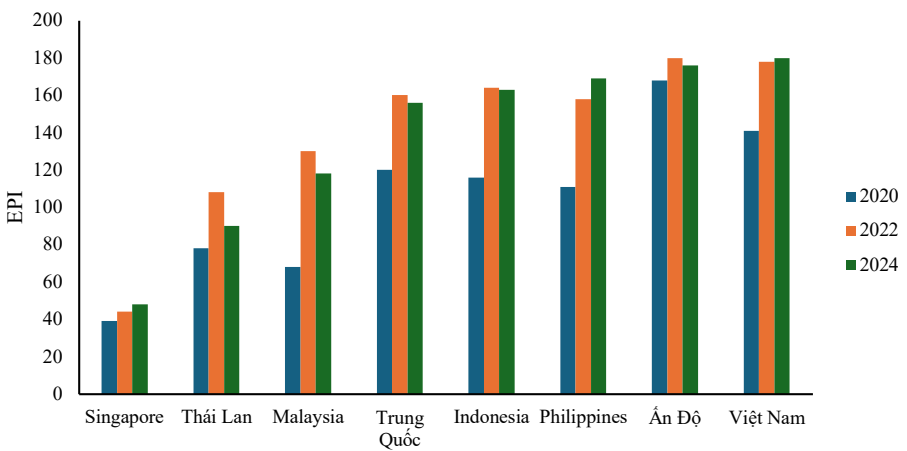
⁶ Chỉ số đánh giá hoạt động môi trường (Environmental Performance Index – EPI, chỉ số hiệu quả môi trường, chỉ số thành tích môi trường, chỉ số năng lực quản lý môi trường) là một loại chỉ số tổng hợp được Trung tâm Chính sách và Luật Môi trường Yale (YCELP) thuộc Đại học Yale xây dựng với mục đích đánh giá tính bền vững về môi trường tại các quốc gia trên thế giới. Chỉ số này gồm hai thành phần: (1) Nhóm I: Đo lường những nỗ lực giảm áp lực lên môi trường về sức khỏe con người, được gọi là nhóm chỉ số sức khỏe môi trường (Environmental Health); (2) Nhóm II: Đo lường việc giảm những mất mát hay suy giảm hệ sinh thái và nguồn tài nguyên thiên nhiên, được đưa vào nhóm chỉ số tính bền vững hệ sinh thái (Ecosystem Vitality).

Bảng 1.9. Chỉ số EPI và xếp hạng của Việt Nam và một số quốc gia, 2020 - 2024

Quốc gia	2020		2022		2024	
	Điểm số EPI	Xếp hạng	Điểm số EPI	Xếp hạng	Điểm số EPI	Xếp hạng
Trung Quốc	37,3	120	28,4	160	35,4	156
Indonesia	37,8	116	28,2	164	33,6	163
Malaysia	47,9	68	35,0	130	41,0	118
Philippines	38,4	111	28,9	158	32,1	169
Singapore	58,1	39	50,9	44	53,0	48
Thái Lan	45,4	78	38,1	108	45,7	90
Việt Nam	33,4	141	20,1	178	24,6	180

Nguồn: Environmental Performance Index

Hình 1.24. Xếp hạng chỉ số EPI của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, 2020 - 2024



Nguồn: Environmental Performance Index

1.2.1.2. Cơ cấu tăng trưởng

Cơ cấu theo thành tố chi tiêu

Bảng 1.10. Tốc độ tăng thành tố chi tiêu GDP của Việt Nam, 2015 - 2024 (%)

	2022			2023			2024		
	Tốc độ tăng (%)	Tỷ trọng (%)	Đóng góp vào tăng trưởng (%)	Tốc độ tăng (%)	Tỷ trọng (%)	Đóng góp vào tăng trưởng (%)	Tốc độ tăng (%)	Tỷ trọng (%)	Đóng góp vào tăng trưởng (%)
GDP	8,5			5,07			7,09		
Tích lũy tài sản	5,4	36,29	21,18	4,1	36,91	25,66	7,2	35,9	36,47
- Tài sản cố định	5,62			4,59					
- Thay đổi tồn kho	1,61			-4,8					
Tiêu dùng cuối cùng	7,09	64,99	49,01	3,59	63,88	40,18	6,57	63,6	59,19
- Nhà nước	3,62			4,58					
- Tư nhân	7,68			3,43					

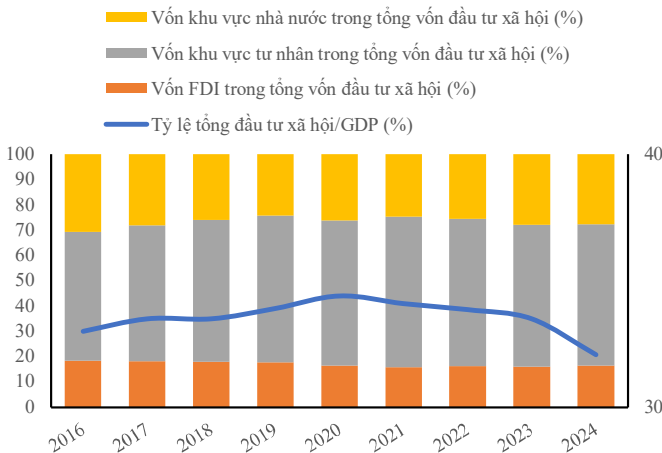
Nguồn: TCTK

Bảng 1.10 cho thấy sự khởi sắc trong tăng trưởng của năm 2024 đến từ cả tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng. Có thể thấy, mặc dù bất ổn kinh tế toàn cầu và nguy cơ lạm phát có ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng sau đại dịch Covid-19, bắt đầu từ năm 2023, tiêu dùng cá nhân của Việt Nam đã có những dấu hiệu tích cực. Tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57% năm 2024 (so với 3,59% năm 2023), thể hiện sự phục hồi rõ rệt của các hoạt động kinh tế cũng như sự lạc quan của người tiêu dùng trong nước. Con số này đã dần đạt mức 7% - 8% trong giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong nước ước đạt 6.391,0 nghìn tỷ đồng tăng 9,0% so với năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.921,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 733,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, tăng 16,0%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 672,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0%.

Tích lũy tài sản cũng có mức tăng 7,2%, cao hơn đáng kể so với mức 4,1% trong năm 2023. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2023, so với mức tăng 6,6% của năm trước, thể hiện những dấu hiệu tích cực về sự phục hồi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, vốn khu vực Nhà nước đạt 1.019,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% và tăng 5,3% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.064,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9% và tăng 7,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5% và tăng 10,6%. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước có xu hướng giảm kể từ năm 2021, cho thấy khó khăn chung của khu vực ngoài Nhà nước.

Hình 1.25. Cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo khu vực kinh tế



Ghi chú: Trục trái: Tỷ trọng vốn các khu vực trong tổng vốn đầu tư xã hội;
Trục phải: Tỷ lệ tổng đầu tư xã hội/GDP

Nguồn: TCTK

Cơ cấu ngành sản xuất

Theo cơ cấu các ngành sản xuất, trong năm 2024, ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng 3,27% (thấp hơn so với mức

tăng 3,83% của năm 2023), đóng góp 0,84 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP chung của toàn bộ nền kinh tế. Đây là khu vực phải đối đầu với nhiều khó khăn, đặc biệt là ảnh hưởng nặng nề của thiên tai. Thời tiết trong năm 2024 diễn biến phức tạp với nhiều yếu tố bất lợi như: nắng nóng gay gắt và hạn hán ở khu vực Tây Nguyên và miền Trung, xâm nhập mặn tại các tỉnh phía Nam, đặc biệt là thiệt hại nặng nề mà siêu bão Yagi gây ra cho các tỉnh phía Bắc. Tuy nhiên, nhờ khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, ngành này trong năm vẫn duy trì được con số tăng trưởng tích cực, đóng vai trò bệ đỡ vững chắc cho cả nền kinh tế. Cụ thể, ngành nông nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng 2,94%, thấp hơn năm 2023 chủ yếu do tác động khách quan từ thiên tai và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, các ngành lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì được mức tăng trưởng tương đối ổn định (lâm nghiệp tăng trưởng 5,03%, trong khi thủy sản tăng 4,03%).

Hình 1.26. Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng các ngành sản xuất của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)

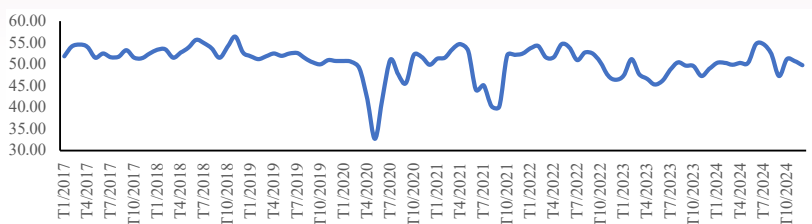


Nguồn: TCTK

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng ở mức 8,24% (tăng lên đáng kể so với mức 3,02% của năm 2023), đóng góp 2,67 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Đây là mức tăng cao nhất của khu vực này kể từ năm 2020 đến nay, thể hiện sự phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn đại dịch Covid-19 và trở thành trụ cột chính cho tăng trưởng toàn nền kinh tế. Tính cả năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp đã tăng 8,4% so với năm trước (từ mức tăng chỉ 1,3% trong năm 2023). Trong đó, động lực quan trọng nhất chính là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Sau một năm 2023 đầy khó khăn và thách thức với mức tăng trưởng tương đối thấp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng trưởng 9,83% trong năm 2024, là ngành có đóng góp nhiều nhất vào mức tăng GDP chung của cả nền kinh tế (mức đóng góp 2,49 điểm phần trăm). Ngoài ra, ngành vận tải có mức tăng trưởng cao nhất (tăng 10,82%, tăng đáng kể so với mức 9,18% của năm 2023); ngành xây dựng cũng có mức tăng trưởng ấn tượng (tăng 7,87% so với mức 7,06% của năm 2023).

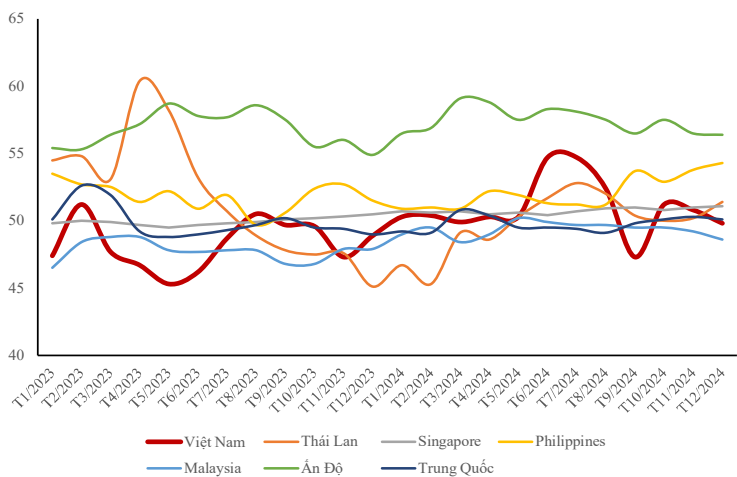
Diễn biến sức khỏe các ngành sản xuất công nghiệp được thể hiện phần nào qua chỉ số PMI. Nhìn chung, ngoại trừ thời điểm tháng 9/2024 khi Việt Nam phải đối mặt với cơn bão số 3 (Yagi), diễn biến chỉ số PMI trong năm tích cực hơn so với năm 2023, cụ thể: chỉ số PMI ở trên ngưỡng 50 điểm trong 9/12 tháng; so với chỉ 2/12 tháng năm 2023). Đặc biệt, trong tháng 6 và tháng 7/2024, PMI đã đạt tới mức 54,7 điểm, mức cao nhất từ thời điểm tháng 11/2018, cho thấy những cải thiện đáng kể ở tất cả các lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng, hàng hóa trung gian và hàng hóa đầu tư cơ bản. Sản lượng và số lượng đơn hàng mới tiếp tục tăng mạnh giúp các nhà sản xuất gia tăng sản lượng, với nguyên nhân chủ yếu được cho là do gia tăng trong nhu cầu thị trường và số lượng đơn hàng từ nước ngoài. Tuy vậy, trong giai đoạn cuối năm 2024, mặc dù nhu cầu trong nước vẫn ghi nhận sự cải thiện, song những bất ổn trong thị trường toàn cầu đã kéo điểm PMI trong tháng 12/2024 xuống mức 49,8 điểm, tức là trạng thái thu hẹp của các ngành sản xuất. Diễn biến này thể hiện tính thách thức mà các nhà sản xuất Việt Nam phải đối mặt khi hội nhập sâu vào môi trường kinh tế quốc tế.

Hình 1.27. Chỉ số PMI của Việt Nam, 2017 - 2024



Nguồn: Nikkei

Hình 1.28. Chỉ số PMI của Việt Nam và một số nước trong khu vực



Nguồn: Global Economy và tổng hợp từ nhiều nguồn khác

So sánh với một số quốc gia trong khu vực, chỉ số PMI của Việt Nam thiếu tính ổn định, có mức độ dao động tương đối lớn, chỉ số PMI tương đối cao trong giai đoạn giữa năm nhưng lại giảm mạnh trong các tháng quý III/2024 và quý IV/2024, để rồi kết thúc năm ở mức dưới 50 điểm. Trong khi các quốc gia như Ấn Độ, Philippines, Thái Lan, Singapore và Trung Quốc đều có điểm PMI tháng 12/2024 trên mức 50 điểm.

Khu vực dịch vụ tiếp tục có mức tăng trưởng ổn định 7,38% trong năm 2023 (so với mức tăng 6,82% của năm 2023), đóng góp 3 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Các ngành dịch vụ duy trì được mức tăng trưởng cao, phần lớn các nhóm ngành dịch vụ có tốc độ tăng năm 2024

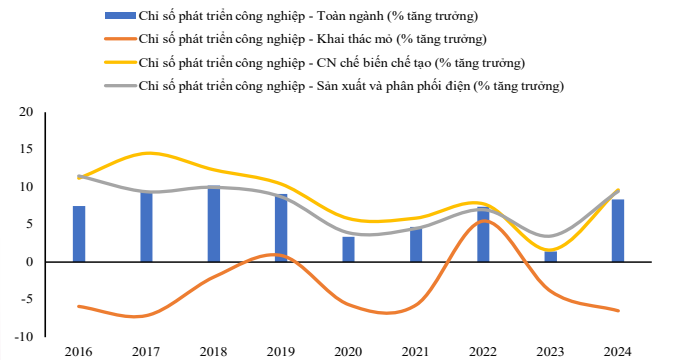
cao hơn năm 2023. Đặc biệt, ngành kinh doanh bất động sản đã có cải thiện sau năm 2023 hầu như không tăng trưởng (tăng 3,34% so với mức 0,09% của năm 2023). Ngành du lịch trong năm 2024 cũng trải qua một năm khởi sắc. Khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 17,5 triệu khách, tăng 39,5% so với năm 2023. Con số này đã bằng 97,6% so với năm 2019 khi chưa xảy ra đại dịch Covid-19, đây là một tín hiệu rất tích cực khi năm 2023 mới chỉ đạt được khoảng 70% con số của năm 2019. Khách nội địa ước đạt 110 triệu lượt người, tăng 1,6% so với năm 2023. Số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 5,3 triệu lượt người, tăng 5,5% so với năm trước. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 840 nghìn tỷ đồng, tăng 23,8% so với năm 2023.

Bảng 1.11. Đóng góp của các ngành sản xuất vào tốc độ tăng trưởng của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Tăng trưởng	6,70	6,90	7,47	7,36	2,87	2,56	8,54	5,07	7,09
Nông - lâm nghiệp và thủy sản	0,22	0,44	0,62	0,32	0,36	0,32	1,02	0,61	0,84
Công nghiệp và xây dựng	2,59	2,77	3,44	3,54	1,05	0,96	3,26	1,88	2,67
Dịch vụ	2,67	2,87	3,02	3,16	1,20	1,05	3,53	2,16	3,00

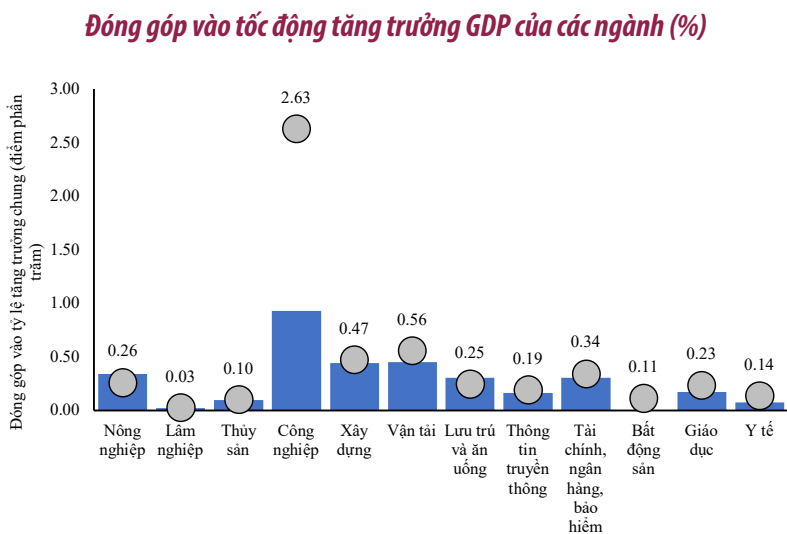
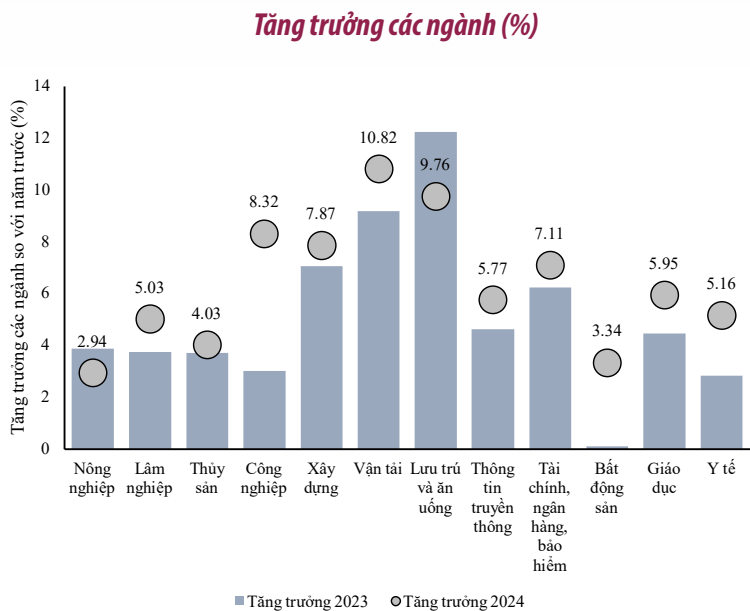
Nguồn: TCTK

Hình 1.29. Tốc độ tăng trưởng chỉ số phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)



Nguồn: TCTK

Hình 1.30. Tăng trưởng và đóng góp của các ngành kinh tế đến tăng trưởng của Việt Nam năm 2023 và 2024 (%)

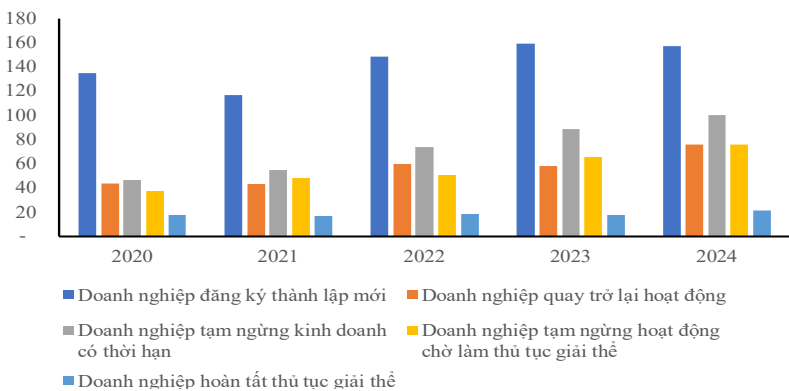


Nguồn: TCTK

1.2.1.3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tình hình doanh nghiệp mới thành lập và tạm dừng kinh doanh

Hình 1.31. Tình hình hoạt động doanh nghiệp trong năm, 2020 - 2024 (nghìn doanh nghiệp)



Nguồn: TCTK

Bảng 1.12. Một số chỉ tiêu về tình hình doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2024

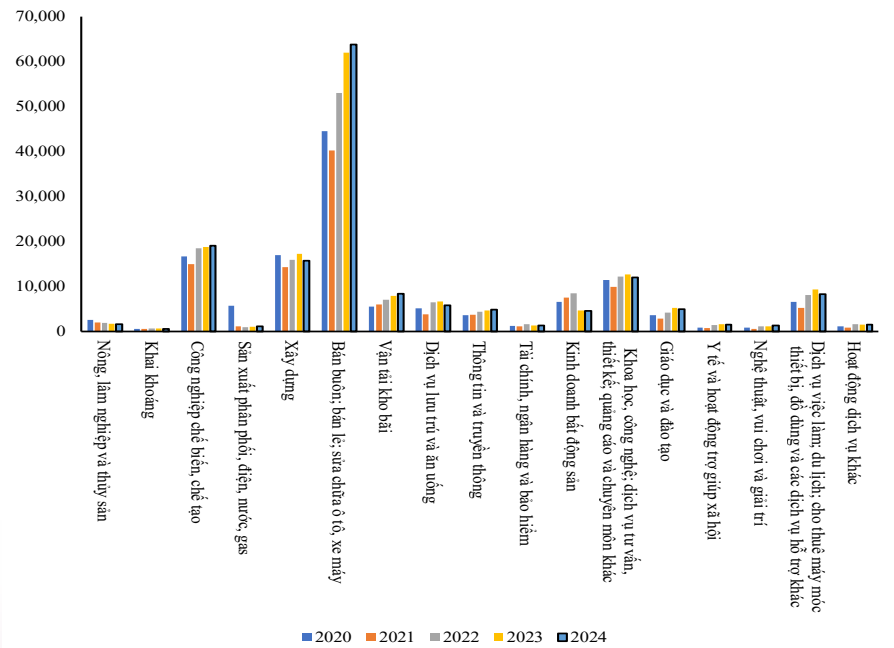
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng				Chỉ số phát triển (%)			
			2021	2022	2023	2024	2021	2022	2023	2024
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	116837	148533	159294	157240	86.6	127.1	107.2	98.7
	Vốn đăng ký	Tỷ đồng	1611109	1590860	1521259	1547032	72.1	98.7	95.6	101.7
	Lao động	Người	853958	981332	1052575	1001483	81.9	114.9	107.3	95.1
	Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp	Tỷ đồng	13.7894	10.7105	9.55001	9.83867	83.2	77.7	89.2	103.0
2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	43116	59835	58412	76179	97.8	138.8	97.6	130.4
3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp	54960	73801	89060	100098	118.0	134.3	120.7	112.4
4	Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	48127	50788	65480	76155	127.8	105.5	128.9	116.3
5	Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	16741	18609	18038	21608	95.9	111.2	96.9	119.8

Nguồn: TCTK

Xem xét tình hình doanh nghiệp trong giai đoạn 2020 - 2024 có thể thấy bức tranh nhiều màu sắc. Đã xuất hiện những gam màu tích cực, được thể hiện ở con số các doanh nghiệp quay trở lại hoạt động và số doanh nghiệp thành lập mới. Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2024 là gần 157 nghìn doanh nghiệp, giảm nhẹ 1,3% so với năm 2023. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp quay trở lại kinh doanh đạt 76 nghìn doanh nghiệp, mức cao kỷ lục kể từ năm 2020 khi nền kinh tế chịu tác động của đại dịch Covid-19. Tính trung bình, mỗi tháng, nền kinh tế được bổ sung 19,5 nghìn doanh nghiệp, đây cũng là mức cao nhất kể từ năm 2020.

Số lượng doanh nghiệp thành lập mới chỉ tập trung ở một số ngành như: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô - xe máy; chế biến - chế tạo, vận tải - kho bãi, thông tin truyền thông; nghệ thuật vui chơi, giải trí. Đối với các ngành còn lại, số lượng doanh nghiệp thành lập mới lại có sự sụt giảm.

Hình 1.32. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo các ngành kinh tế (doanh nghiệp)



Nguồn: TCTK

Xây dựng là ngành có số doanh nghiệp thành lập mới sụt giảm đáng kể so với năm 2023. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong ngành xây dựng là 15,8 nghìn doanh nghiệp, giảm gần 1500 doanh nghiệp so với năm 2023. Điều này cũng cho thấy những khó khăn của các doanh nghiệp trong ngành này. Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê về các khó khăn mà doanh nghiệp xây dựng phải đối mặt trong năm 2024, bên cạnh hai khó khăn lớn nhất ảnh hưởng tới hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, bao gồm việc nhà thầu xây dựng do không có hợp đồng xây dựng mới và giá nguyên vật liệu tăng cao như các quý trước, trong quý III/2024, cơn bão số 3 (Yagi) và cơn bão số 4 xảy ra tại nhiều tỉnh, thành phố ở miền Bắc và miền Trung làm gián đoạn hoạt động thi công của nhiều công trình xây dựng trong tháng 9/2024. Kết quả khảo sát cho thấy, có 45% doanh nghiệp gặp khó khăn do không có hợp đồng xây dựng mới, 44,8% doanh nghiệp gặp khó khăn do giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cao và 32,0% doanh nghiệp gặp khó khăn do điều kiện thời tiết không thuận lợi cho thi công công trình xây dựng.

Bên cạnh đó, tổng vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tăng khoảng 1,7% so với năm 2023, sau 4 năm liên tục giảm. Theo đó, vốn đăng ký bình quân của một doanh nghiệp cũng tăng 3% so với năm 2023, đạt mức 9,8 tỷ đồng/doanh nghiệp. Tuy vậy, mức vốn bình quân này vẫn thấp hơn năm 2021 và 2022. Điều này cho thấy những cải thiện nhất định về tiềm năng phát triển của doanh nghiệp kể từ sau đại dịch Covid-19, song tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp vẫn chưa hoàn toàn hồi phục.

Theo cơ cấu ngành, năm 2024, doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bất động sản vẫn là ngành có số vốn đăng ký lớn nhất, đạt mức 65,5 tỷ đồng, cao nhất trong ba năm qua, tăng hơn 12 tỷ đồng so với năm 2022. Tiếp đó là doanh nghiệp trong ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống với số vốn đăng ký đạt mức 11,8 tỷ đồng, tăng gần 100% so với năm 2023, phản ánh xu hướng hồi phục tốt của ngành du lịch. Trong khi đó, chế biến, chế tạo là ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, tuy

nhiên, số vốn đăng ký/doanh nghiệp là 10,2 tỷ đồng, giảm 2 tỷ so với năm 2023, tương đương với mức vốn đăng ký/doanh nghiệp của năm 2022. Số lao động/doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo cũng giảm so với năm 2023. Tài chính, ngân hàng cũng là ngành có mức vốn đăng ký/doanh nghiệp sụt giảm. Năm 2024, mức vốn đăng ký/doanh nghiệp của ngành là 18,7 tỷ đồng, giảm 5,5 tỷ đồng so với mức 24,2 tỷ đồng của năm 2023, và thấp hơn nhiều so với mức vốn của năm 2022 (29,8 tỷ đồng). Xu hướng sụt giảm vốn đăng ký của các doanh nghiệp ngành tài chính, ngân hàng cũng cho thấy những khó khăn mà các doanh nghiệp trong ngành gặp phải.

Bảng 1.13. Vốn đăng ký và số lao động trong các doanh nghiệp thành lập mới

Ngành	2022		2023		2024	
	Vốn đăng ký/ DN (tỷ đồng/ DN)	Lao động/ DN (người/ DN)	Vốn đăng ký/DN (tỷ đồng/ DN)	Lao động/ DN (người/ DN)	Vốn đăng ký/DN (tỷ đồng/ DN)	Lao động/ DN (người/ DN)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	21,5	7,8	14,5	6,4	14,2	6,5
Khai khoáng	34,1	7,6	24,3	6,0	28,0	11,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,2	18,9	12,2	23,8	10,2	21,4
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	38,8	5,8	24,0	6,0	24,6	6,7
Xây dựng	10,7	5,8	11,5	4,6	16,4	4,4
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	5,4	4,2	6,5	3,9	6,5	3,8
Vận tải kho bãi	11,3	4,9	6,6	4,3	6,0	5,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,2	4,7	6,0	4,4	11,8	4,4
Thông tin và truyền thông	7,3	5,5	3,9	4,9	3,3	4,5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29,8	4,7	24,2	4,6	18,7	4,8
Kinh doanh bất động sản	53,4	6,3	62,8	5,5	65,5	5,5
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5,6	4,6	6,5	4,3	5,0	4,5
Giáo dục và đào tạo	4,0	4,9	3,6	4,6	3,4	4,4

Ngành	2022		2023		2024	
	Vốn đăng ký/ DN (tỷ đồng/ DN)	Lao động/ DN (người/ DN)	Vốn đăng ký/DN (tỷ đồng/ DN)	Lao động/ DN (người/ DN)	Vốn đăng ký/DN (tỷ đồng/ DN)	Lao động/ DN (người/ DN)
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9,0	5,6	8,4	5,6	7,9	5,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11,6	4,6	6,2	4,4	6,0	4,3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	6,3	5,1	5,3	4,7	5,3	4,4
Hoạt động dịch vụ khác	3,2	3,6	2,8	3,8	2,4	3,6

Nguồn: TCTK

Trong khi đó, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh vẫn ở mức cao. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể ở mức 100 nghìn doanh nghiệp và 76 nghìn doanh nghiệp, đều cao hơn so với năm 2023. Những con số này phản ánh phần nào những khó khăn của khu vực doanh nghiệp đang đối mặt.

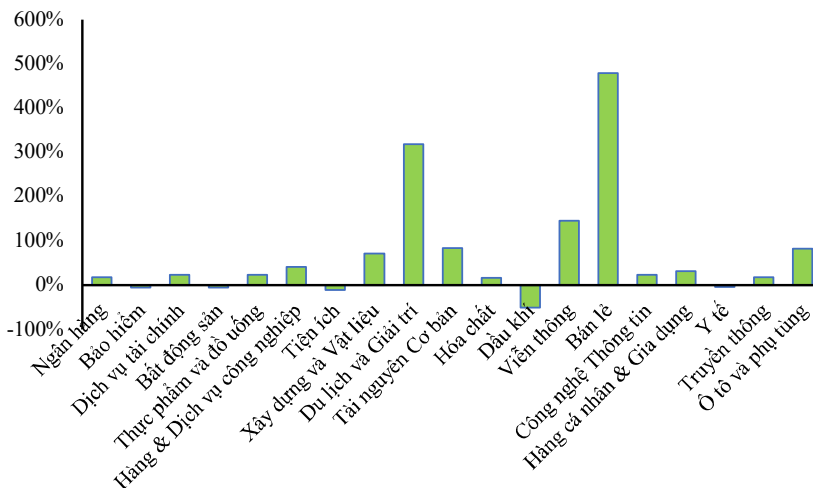
Hiệu quả hoạt động và những vấn đề khó khăn của doanh nghiệp

Nhìn chung, trong năm 2024, tình hình hoạt động của doanh nghiệp có nhiều dấu hiệu tích cực hơn so với năm 2023. Theo báo cáo của FinnGroup về hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết cho thấy, trong năm 2024, LNST của toàn thị trường tăng 23,3%. Trong đó, mức tăng ấn tượng nhất đến từ các doanh nghiệp bán lẻ, với mức tăng trưởng gần 480% với sự đóng góp của một số doanh nghiệp lớn như: Thế giới di động (tăng trưởng LNST đạt 840%), bán lẻ FPT (đạt 230%). Các doanh nghiệp du lịch và giải trí cũng có mức tăng trưởng LNST trên 300% với đóng góp lớn từ các hãng hàng không và các công ty du lịch. Sự thúc đẩy mạnh mẽ của tiêu dùng trong nước, đặc biệt nhờ sự hỗ trợ

của thương mại điện tử và các hoạt động du lịch khởi sắc trở lại đã hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực này phát triển.

Doanh nghiệp bất động sản gặp nhiều khó khăn trong đầu năm 2024, LNST sụt giảm trong những quý đầu và đã có dấu hiệu phục hồi vào cuối năm với mức tăng LNST quý IV/2024 đạt trên 100%. Tuy nhiên, nhu cầu thị trường vẫn yếu, niềm tin nhà đầu tư chưa phục hồi hoàn toàn, và các doanh nghiệp bất động sản vẫn phải đối mặt với áp lực thanh khoản.

Hình 1.33. Mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp niêm yết theo ngành kinh tế (%)



Nguồn: FinnGroup

Khảo sát của Tổng cục Thống kê trong năm 2024⁷ đã phần nào cho thấy xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp. Hơn 77% doanh nghiệp cho rằng hoạt động SXKD quý IV/2024 tiếp tục ổn định và dấu hiệu tốt hơn so với quý III/2024.

⁷ Để đánh giá tình hình SXKD của doanh nghiệp trong quý IV năm 2024, Tổng cục Thống kê tiến hành khảo sát 30.576 doanh nghiệp, bao gồm: 6.327 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; 6.393 doanh nghiệp ngành xây dựng; 17.856 doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ, đại diện cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong các ngành kinh tế, các doanh nghiệp ngành CBCT là các doanh nghiệp lạc quan nhất, với gần 80% số doanh nghiệp được khảo sát cho rằng tình hình SXKD ổn định và khả quan hơn, trong đó gần một nửa số doanh nghiệp CBCT cho rằng tình hình có dấu hiệu tốt hơn. Tiếp theo là doanh nghiệp thương mại, dịch vụ cũng có nhiều đánh giá lạc quan (77,6%), qua đó cho thấy những tác động tích cực của nhu cầu trong nước và ngoài nước, cũng như những tác động của thương mại điện tử đến các doanh nghiệp trong ngành CBCT.

Về loại hình kinh tế, doanh nghiệp FDI là những doanh nghiệp có đánh giá lạc quan nhất, với 78,5% đánh giá hoạt động SXKD ổn định và thuận lợi hơn. Tiếp đó là các doanh nghiệp nhà nước với 77,8% số doanh nghiệp được khảo sát cho rằng hoạt động SXKD sẽ tiếp tục giữ được ổn định và có dấu hiệu tích cực trong quý IV/2024. Cuối cùng là các doanh nghiệp tư nhân với 77% đánh giá tình hình SXKD ổn định và tốt hơn.

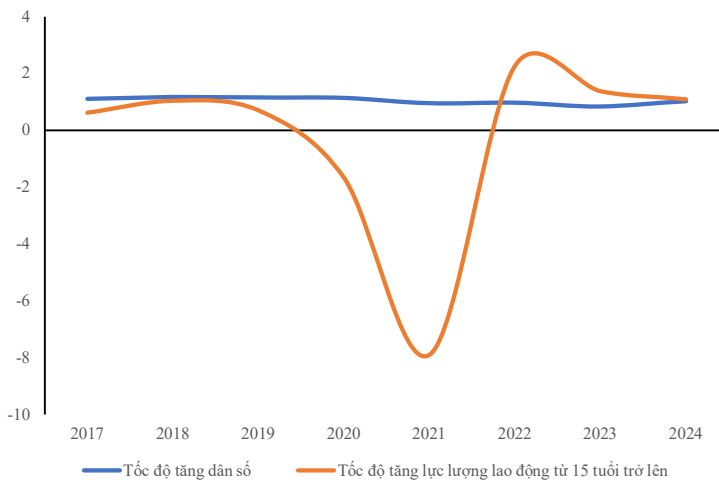
Mặc dù đa số các doanh nghiệp lạc quan về tình hình SXKD trong quý VI/2024, nhiều doanh nghiệp cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD. 52% các doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp là vấn đề quan trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Tiếp đó, tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước cao là yếu tố ảnh hưởng đến 44% số doanh nghiệp được khảo sát. Bên cạnh đó, các vấn đề như: nợ đọng trong xây dựng cơ bản không được thanh toán, giá nguyên vật liệu đầu vào, khó khăn về tài chính, thiếu nguyên nhiên liệu, lãi suất vốn vay cao, vấn đề giải phóng mặt bằng... cũng là những vấn đề ảnh hưởng đến SXKD của doanh nghiệp. Thực trạng này đòi hỏi cần có những biện pháp tháo gỡ kịp thời.

1.2.1.4. Lao động và việc làm

Năm 2024, dân số trung bình của Việt Nam là 101,3 triệu người, tăng 1,03% so với năm 2023. Tốc độ tăng dân số đã có sự cải thiện nhẹ so với mức tăng 0,84% của năm 2023, kết thúc xu hướng giảm đã diễn ra trong vài năm trở lại đây, quy mô dân số Việt Nam tiếp tục được duy

trì ổn định. Tỷ suất sinh năm 2024 đạt 1,91 con/phụ nữ theo Kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024. Đây là mức sinh thấp nhất quan sát được từ trước đến nay. Tính chung năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,0 triệu người, tăng 575,4 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,9%, không thay đổi so với năm 2023. Chất lượng lực lượng lao động cũng tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đã đạt 28,3%, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023.

Hình 1.34. Tốc độ tăng dân số và lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam, 2016 - 2023 (%)

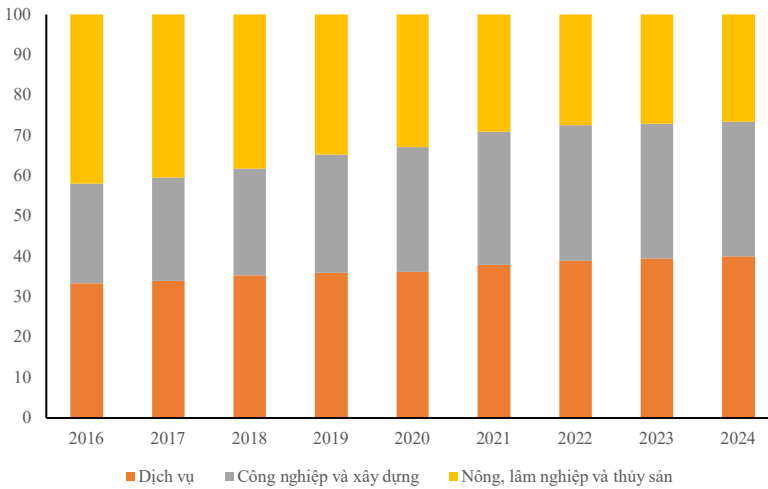


Nguồn: TCTK

Thị trường lao động Việt Nam năm 2024 chứng kiến đà phục hồi nhanh. Số lượng lao động có việc làm là 51,9 triệu người, tăng 585,1 nghìn người (tương ứng tăng 1,1%) so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 831,2 nghìn người so với năm trước; khu vực nông thôn là 32 triệu người, giảm 246,1 nghìn người. Như vậy, chúng ta có thể thấy xu thế chuyển dịch lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị lại tiếp tục diễn ra mạnh mẽ sau thời gian gián đoạn từ thời điểm đại dịch Covid-19. Hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài cũng được phục hồi nhanh chóng sau vài năm gặp

khó khăn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, cả năm 2024 có khoảng 150.000 lao động Việt Nam được đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 120% kế hoạch đề ra.

Hình 1.35. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc phân theo khu vực kinh tế của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)



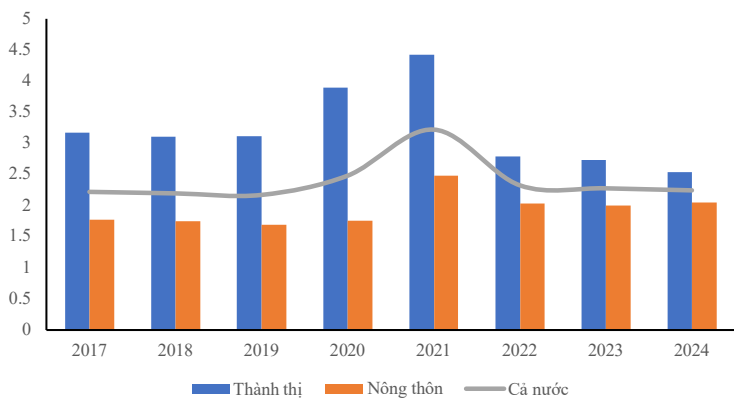
Nguồn: TCTK

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế vẫn diễn ra theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp - xây dựng, song song với tăng tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ; tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch đang có dấu hiệu chậm lại. Tính chung cả năm 2024, tỷ trọng lao động trong khu vực nông - lâm nghiệp, thủy sản là 26,5% – giảm 0,45 điểm phần trăm so với mức 26,94% của năm 2023. Khu vực này theo đó mất đi khoảng 79,7 nghìn việc làm, song song với việc có thêm 167 nghìn lao động có việc làm ở khu vực công nghiệp - xây dựng (chiếm tỷ trọng 33,4% tổng số lao động có việc làm) và 497,8 nghìn lao động có việc làm ở khu vực dịch vụ (chiếm tỷ trọng 40,1%). Mức giảm này thấp hơn so với tốc độ chuyển dịch khoảng hơn 1% trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022.

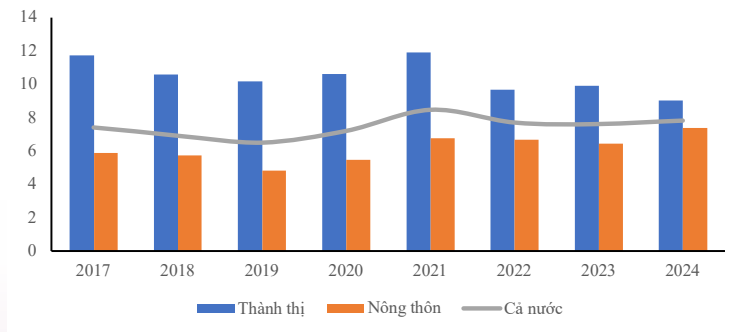
Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi tính chung cho cả năm 2023 ở mức 2,22% (tiếp tục giảm nhẹ so với mức 2,28% trong năm 2023). Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,53% (giảm so với mức 2,73% ở năm 2023) và ở khu vực nông thôn là 2,05% (tăng so với mức 2,00% của năm 2023). Ở độ tuổi thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi), tỷ lệ thất nghiệp ước tính cho cả năm là 7,83%, tăng 0,30 điểm phần trăm so với năm 2023. Đối với nhóm lao động này, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 9,35%, giảm 0,45 điểm phần trăm so với năm trước, trong khi tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn là 6,97%, tăng 0,61 điểm phần trăm.

Hình 1.36. Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam, 2017 - 2024 (%)

Trong độ tuổi lao động



Độ tuổi thanh niên (15-24 tuổi)



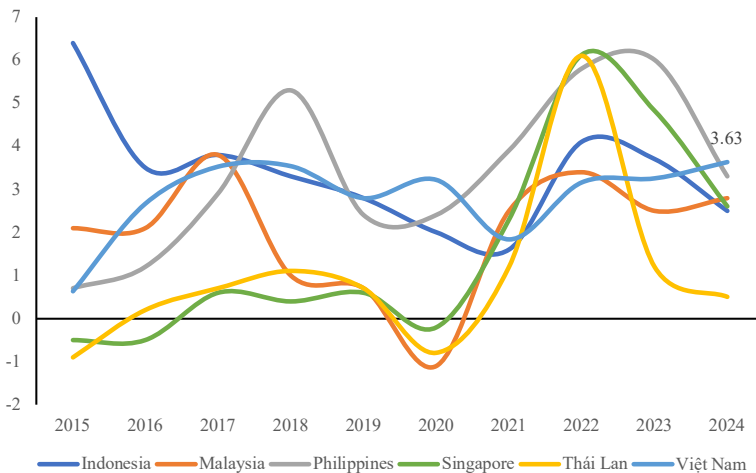
Nguồn: TCTK

Ngoài ra, tính chung cả năm 2024, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức lên tới 64,5% trong tổng số lao động có việc làm. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 49,2% và ở khu vực nông thôn là 74,1%. Theo nhận định của Tổng cục Thống kê, các công việc phi chính thức thường bấp bênh, thiếu tính ổn định. Tỷ lệ này còn cao cho thấy thị trường lao động phát triển chưa bền vững.

1.2.1.5. Lạm phát

Trung bình cả năm 2024, CPI của Việt Nam tăng 3,63% so với năm 2023, cao hơn mức 3,25% của năm 2023. Lạm phát của Việt Nam cũng thuộc loại cao nhất trong các nước trong khu vực.

Hình 1.37. Lạm phát theo CPI của Việt Nam và các nước trong khu vực (%)



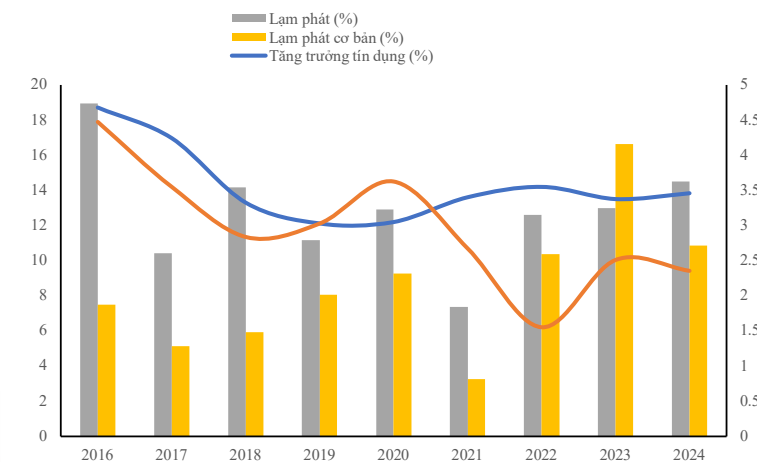
Nguồn: WB (2024), IMF (2024)

Tổng phương tiện thanh toán tăng 9,42% so với cuối năm trước (thấp hơn mức tăng 10,03% của năm 2023), mức lạm phát cơ bản bình quân năm là 2,71%, thấp hơn mức tăng của CPI bình quân chung, phản ánh mức tăng lạm phát năm 2024 chủ yếu xuất phát từ nhóm các mặt hàng như: lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế. Cụ thể, chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03%, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm nhà

ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2%, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,39 điểm phần trăm, nguyên nhân chủ yếu do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023 và Thông tư số 21/2024/TT-BYT từ ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế. Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,37%, tác động làm CPI chung tăng 0,33 điểm phần trăm, nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương đã điều chỉnh tăng mức học phí trong năm học mới. Lạm phát trung bình năm 2024 cao hơn so với năm 2023 cũng phản ánh biến động về tổng cầu; theo đó, tốc độ tăng tích lũy tài sản (7,20%) và tiêu dùng cuối cùng (6,57%) năm 2024 đều hồi phục đáng kể so với năm trước đó; gây sức ép nhất định đến lạm phát.

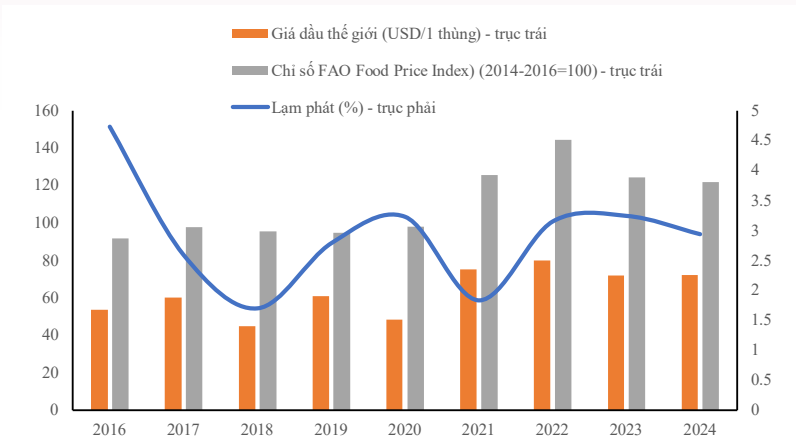
Tính theo cùng kỳ năm 2023, CPI năm 2024 tăng 2,94%. Đóng góp cho mức giảm này là lạm phát cơ bản năm 2024 là 2,85% (so với 2,98% năm 2023), đồng thời các chỉ số giá lương thực thế giới giảm (từ 124,52 điểm năm 2023 xuống 121,96 điểm năm 2024) và giá dầu thế giới ổn định.

Hình 1.38. Tăng trưởng tín dụng, lạm phát và lạm phát cơ bản, 2016 - 2024



Ghi chú: Lạm phát và lạm phát cơ bản tính theo mức tăng bình quân năm.

Nguồn: TCTK

Hình 1.39. Lạm phát, giá dầu thế giới, chỉ số giá lương thực, 2016 - 2023

Nguồn: TCTK, EIA, FAO

Tiểu kết

Năm 2024 ghi nhận sự phục hồi ấn tượng của khu vực kinh tế thực trên nhiều phương diện. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,09%, cao hơn năm 2023, tiệm cận mức trước đại dịch Covid-19 và vượt xa các quốc gia trong khu vực. Năm 2024, tăng trưởng kinh tế cho thấy dấu hiệu phục hồi, quy mô kinh tế và thu nhập bình quân đầu người có những cải thiện đáng kể. Tăng trưởng TFP và năng suất lao động ở mức khá, các chỉ số về ĐMST cũng đạt được những bước tiến nhất định. Tuy vậy, mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào nguồn lực vốn, thiếu vắng vai trò của khoa học công nghệ và kinh tế số, thiếu bền vững về môi trường. Khoảng cách năng suất lao động giữa Việt Nam và các nước trong khu vực còn khá xa. Cơ cấu tăng trưởng tiếp tục chuyển dịch tích cực: khu vực công nghiệp và xây dựng phục hồi mạnh, trở thành động lực chính của tăng trưởng, trong khi khu vực dịch vụ duy trì mức tăng ổn định. Hoạt động doanh nghiệp có nhiều tín hiệu khởi sắc dù vẫn đối diện không ít khó khăn – số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt kỷ lục, nhưng lượng doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh vẫn cao. Thị trường lao động tiếp tục hồi phục với số lao động có việc làm gia tăng, song tỷ lệ lao động phi chính thức còn cao. Lạm phát bình quân ở mức

3,63%, thuộc nhóm cao trong khu vực, với áp lực đến từ nhóm hàng lương thực, thực phẩm, các mặt hàng thuộc quản lý của Nhà nước và từ gia tăng tổng cầu.

1.2.2. Khu vực đối ngoại

1.2.2.1. Tỷ giá

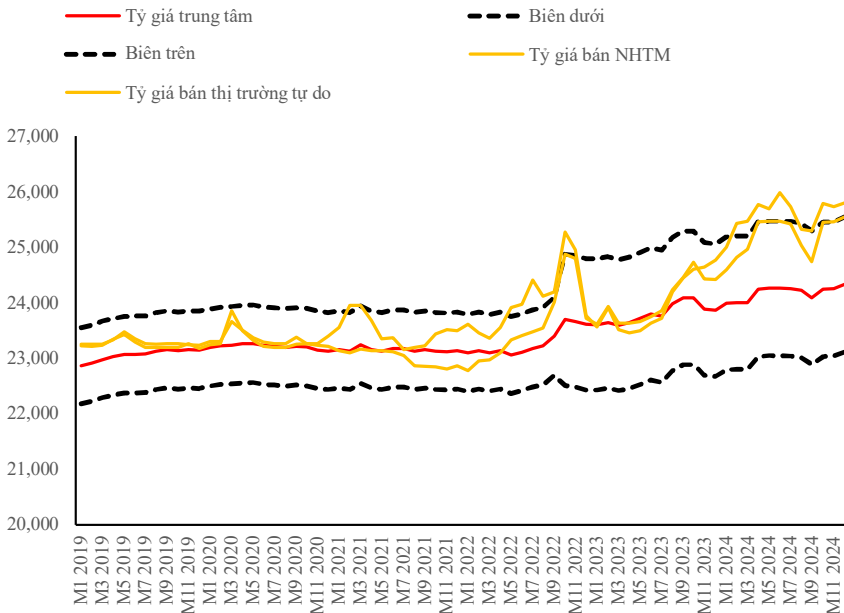
Tỷ giá VND/USD trong năm 2024 diễn biến phức tạp với ba giai đoạn chính: tăng liên tục trong nửa đầu năm, sau đó có xu hướng giảm trong quý III/2024 và tăng mạnh trở lại trong quý IV/2024.

Tỷ giá hối đoái bắt đầu tăng mạnh kể từ tháng 3 năm 2024. Áp lực tỷ giá có lúc chạm đến đỉnh điểm vào tháng 6 khi tỷ giá bán tại các NHTM sát trần biên độ và chạm mức 25.470 VND/USD, đánh dấu mức mất giá khoảng 4% so với đầu năm. Tại cùng thời điểm tháng 3 năm 2024, tỷ giá trên thị trường tự do tăng vượt biên độ lên mức cao nhất trong vòng 5 năm qua với giá bán là 25.980 VND/USD – tăng 5,2% so với đầu năm. Trong bối cảnh đó, NHNN đã kích hoạt trở lại công cụ phát hành tín phiếu để điều tiết thanh khoản tiền đồng giúp hạ nhiệt tỷ giá. Nguyên nhân của sự căng thẳng tỷ giá trong giai đoạn này là do chênh lệch lãi suất âm giữa Việt Nam và Mỹ. Bên cạnh đó, hoạt động SXKD có xu hướng phục hồi và gia tăng trong nửa đầu năm khiến nhu cầu về USD đáp ứng hoạt động thanh toán nguyên liệu nhập khẩu tăng lên. Khoảng cách lãi suất cũng đã khuyến khích hoạt động đầu cơ, găm giữ USD và là nhân tố lý giải cho sự gia tăng bất thường của tỷ giá trên thị trường tự do trong giai đoạn này.

Sau giai đoạn căng thẳng với áp lực mất giá trong suốt hai quý đầu năm thì VND đã dần phục hồi đáng kể từ giữa tháng 9/2024. Trong tháng 9/2024, tỷ giá trung tâm trở về gần mức ở thời điểm đầu năm, theo đó tỷ giá giao dịch tại các NHTM cũng giảm và tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do giảm về trong biên độ cho phép. Nguyên nhân của xu hướng phục hồi của VND là do hoạt động điều chỉnh chính sách tiền tệ của FED. Sau khi FED cắt giảm lãi suất mạnh tay 50 điểm cơ bản – đánh dấu lần giảm đầu tiên trong 4 năm – đã khiến đồng USD suy yếu

trên thị trường thế giới và chỉ số sức mạnh đồng đô-la Mỹ (DXY) liên tục giảm về quanh mức 100. Việc đảo chiều chính sách tiền tệ của FED đã khiến áp lực lên tỷ giá VND/USD giảm. Kết quả là tại thời điểm cuối tháng 9/2024, VND chỉ mất giá khoảng 1% so với đồng USD tính từ đầu năm, thấp hơn nhiều so với mức đỉnh 4% tại thời điểm tháng 6/2024.

Hình 1.40. Diễn biến tỷ giá VND/USD



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tuy vậy, tỷ giá VND/USD tăng nóng trở lại trong quý IV/2024. Tại thời điểm tháng 11/2024, tỷ giá giao dịch tại các NHTM lại tăng sát trần và tỷ giá trên thị trường tự do tăng vượt biên độ trở lại. Tại thời điểm 31/12/2024, NHNN niêm yết tỷ giá trung tâm ở mức 24.335 VND/USD, đẩy tỷ giá trần lên mức 25.551 VND/USD, là mức cao nhất kể từ đầu năm. Theo đó, tỷ giá bán tại các NHTM cũng được niêm yết ở mức trần và giá USD giao dịch trên thị trường tự do tăng vượt trần ở mức 25.800 VND/USD. Như vậy, tính chung cả năm 2024, tỷ giá trung tâm tăng khoảng 2,04%, tỷ giá giao dịch tại các NHTM tăng 4,31% và

tỷ giá trên thị trường tự do tăng 4,42% so với đầu năm 2024. Nguyên nhân của việc tỷ giá căng thẳng trở lại vào những tháng cuối năm là do sự phục hồi mạnh mẽ của đồng USD sau chiến thắng của Tổng thống Donald Trump vào tháng 11/2024. Bên cạnh đó, nhu cầu ngoại tệ tăng cao vào thời điểm cuối năm đến từ việc các doanh nghiệp cần mua USD để thanh toán hợp đồng nhập khẩu và nhu cầu mua USD của Kho bạc Nhà nước để chi trả các nghĩa vụ nợ.

Về nguyên nhân của căng thẳng tỷ giá VND/USD, bên cạnh việc cán cân thanh toán tổng thể thâm hụt trở lại trong năm (thâm hụt 7,5 tỷ USD trong 3 quý đầu năm), một số nguyên nhân khác là:

Thứ nhất, đồng USD mạnh lên trên thị trường quốc tế gây áp lực mất giá lên VND. Lạm phát duy trì cao tại Mỹ, khiến thị trường quốc tế liên tục điều chỉnh dự báo và lùi thời điểm dự kiến FED giảm lãi suất. Sự thay đổi kỳ vọng của thị trường về lộ trình chính sách tiền tệ cắt giảm lãi suất của FED, cùng với gia tăng căng thẳng địa chính trị tại một số vùng lãnh thổ, khiến đồng USD tăng giá mạnh, tạo áp lực mất giá lên các đồng tiền khác, trong đó có VND.

Thứ hai, chênh lệch lãi suất trong nước và Mỹ gây ra bất ổn về tỷ giá. Trong khi Mỹ giữ lãi suất USD ở mức cao, lãi suất VND thấp hơn so với lãi suất USD quốc tế (khiến chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền âm), thúc đẩy tổ chức kinh tế mua ngoại tệ kỳ hạn để phục vụ thanh toán trong tương lai – chuyển nhu cầu ngoại tệ trong tương lai về hiện tại; trong khi khách hàng có nguồn thu ngoại tệ lại có tâm lý trì hoãn bán ngoại tệ cho hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD), khiến cân đối cung - cầu ngoại tệ kém thuận lợi và gây áp lực lên tỷ giá.

Thứ ba, nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào tăng mạnh, đặc biệt ở các ngành sản xuất, đã đẩy cầu ngoại tệ lên cao khi hoạt động sản xuất trong nước có dấu hiệu phục hồi.

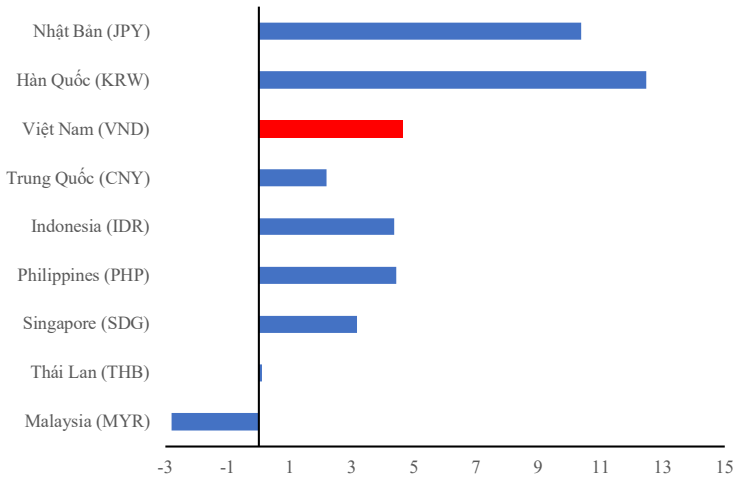
Trong điều kiện tỷ giá hối đoái biến động mạnh trong năm 2024, NHNN đã có những động thái can thiệp nhằm hạn chế các yếu tố gây áp lực lên tỷ giá.

Thứ nhất, NHNN đã kích hoạt kênh đầu giá tín phiếu từ ngày 11/3/2024 sau hơn 4 tháng tạm dừng. Việc khởi động lại hoạt động chào bán trái phiếu có tác động hút bớt thanh khoản hệ thống và có chiều hướng làm tăng lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng. Chính sách này hỗ trợ sự ổn định của tỷ giá USD/VND thông qua việc thu hẹp khoảng cách lãi suất giữa VND và USD trên thị trường liên ngân hàng và hạn chế hoạt động đầu cơ.

Thứ hai, từ ngày 19/4/2024, NHNN bắt đầu bán USD cho các ngân hàng có số dư ngoại hối âm. Hoạt động can thiệp bán ngoại tệ này nhằm hỗ trợ thanh khoản của thị trường, đồng thời góp phần bình ổn tâm lý thị trường.

Trong bối cảnh sức ép gia tăng tỷ giá trong suốt cả năm 2024, mặc dù NHNN đã có những biện pháp can thiệp nhằm làm chậm xu hướng gia tăng của tỷ giá nhưng so với đầu năm thì VND đã mất giá khoảng 4,5%. Mức mất giá này của VND tương đồng với một số đồng tiền của các quốc gia trong khu vực như Philippines (4,43%), Indonesia (4,34%) và thuộc nhóm các đồng tiền mất giá tương đối cao trong khu vực (Hình 1.41). Tuy nhiên, mức mất giá của VND cũng không quá lớn nếu so với một số đồng tiền của các nước khác trên thế giới như Nhật Bản (12,5%), Hàn Quốc (10,4%).

**Hình 1.41. Mức độ biến động của một số đồng tiền so với USD trong năm 2024
(cuối năm so với đầu năm)**



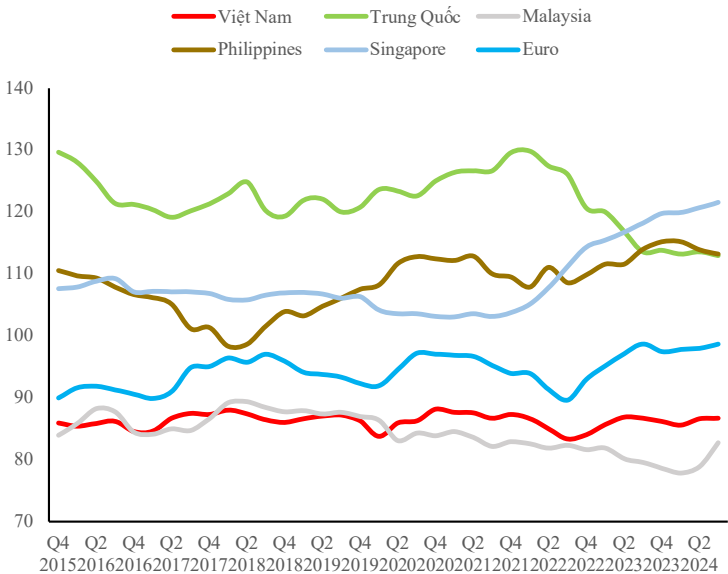
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của IMF

Biến động của tỷ giá trong năm 2024 có những tác động đến việc điều hành chính sách tiền tệ và tác động lên nền kinh tế. Việc áp lực tăng tỷ giá trong cả năm 2024 khiến lãi suất khó giảm thêm, bởi khi NHNN giảm lãi suất thì tỷ giá lại tăng, ảnh hưởng đến tâm lý thị trường, nhà đầu tư nước ngoài sẽ rút vốn khi tỷ giá diễn biến không như kỳ vọng. Trong năm 2024, NHNN theo đuổi mục tiêu duy trì lãi suất điều hành ở mức thấp để định hướng thị trường giảm lãi suất cho vay hỗ trợ doanh nghiệp và người dân. Bên cạnh đó, biến động tỷ giá từ đầu năm 2024 cũng có tác động nhiều chiều đến hoạt động thương mại, xuất - nhập khẩu của các doanh nghiệp. Thông thường, khi VND mất giá sẽ có tác động tích cực lên nhóm các doanh nghiệp xuất khẩu do tăng tính cạnh tranh về giá của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Xét về biến động của NEER và REER⁸ thì so với đầu năm, trong quý III/2024, NEER đã tăng 1,67% trong khi REER tăng 1,3%. Điều này

⁸ NEER và REER được tính toán dựa trên 19 nước bạn hàng của Việt Nam là: Trung Quốc, Mỹ, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Anh, Malaysia, Đức, Pháp, Australia, Italia, Campuchia, Brazil, Bỉ, Hồng Kông, Hà Lan, Lào và Philippines. Năm cơ sở là 2010.

cho thấy VND mất giá cả danh nghĩa và thực, đồng nghĩa với việc hàng hóa Việt Nam cải thiện về sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, mức độ mất giá của REER thấp hơn so với NEER cho thấy lạm phát ở Việt Nam cao hơn so với lạm phát bình quân của các bạn hàng thương mại. Bên cạnh đó, xét về giá trị REER của Việt Nam thì VND vẫn đang bị định giá cao. Hình 1.42 thể hiện REER của Việt Nam và một số quốc gia trong giai đoạn 2015 - 2024. Số liệu cho thấy tỷ giá hối đoái thực của Việt Nam được định giá cao so với nhiều quốc gia trong khu vực, điều này dẫn đến hàng hóa Việt Nam kém cạnh tranh hơn so với hàng hóa quốc tế. Nguyên nhân có thể do hệ quả của việc lạm phát ở Việt Nam cao hơn so với các bạn hàng thương mại. Cũng do được định giá cao, áp lực lên VND vẫn bị dồn nén, tác động từ những cú sốc bên ngoài tiếp tục tồn tại.

Hình 1.42. REER của Việt Nam và một số nước



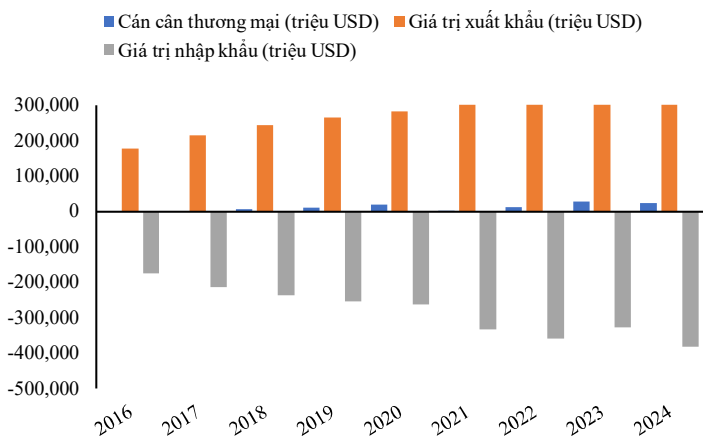
Nguồn: Tính toán và tổng hợp từ số liệu của IMF

1.2.2.2. Cán cân vãng lai

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa cả năm 2024 ước đạt 786,29 tỷ USD, trong đó xuất khẩu ước đạt 405,53 tỷ USD (tăng 14,3% so với năm 2023), nhập khẩu ước đạt 380,76 tỷ USD (tăng 16,7% so với năm 2023). Nhu cầu thị trường quốc tế đang trên đà phục hồi, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa. Đà suy giảm của hoạt động thương mại quốc tế trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2023 do sự sụt giảm của tổng cầu thế giới đã chấm dứt. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục duy trì mức xuất siêu 24,77 tỷ USD (năm trước xuất siêu 28,4 tỷ USD). Con số xuất siêu thấp hơn so với năm 2023 chủ yếu đến từ việc tăng trưởng quy mô nhập khẩu cao, do các doanh nghiệp sản xuất trong nước phục vụ cho xuất khẩu đã tìm kiếm được nguồn đơn hàng mới nên gia tăng hoạt động nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất.

Hình 1.43. Xuất - nhập khẩu và cán cân thương mại

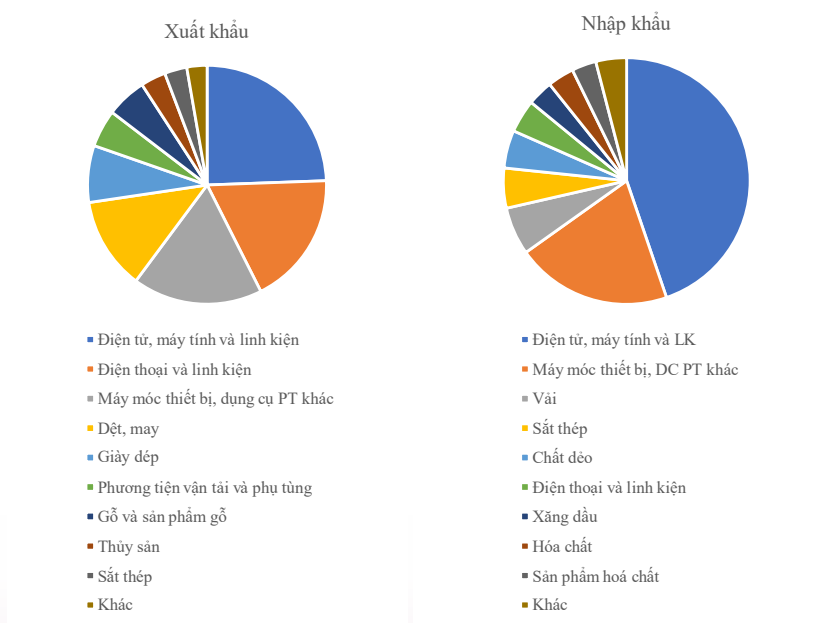


Nguồn: TCTK

Trong năm 2024, cơ cấu các mặt hàng xuất - nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam vẫn tiếp tục ổn định, không có nhiều thay đổi đáng kể so

với giai đoạn gần đây. Có 8 mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 74,05% tổng kim ngạch xuất khẩu, bao gồm: điện tử, máy tính và linh kiện (72,5 tỷ USD); điện thoại các loại và linh kiện (53,89 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (52,19 tỷ USD); hàng dệt, may (37,06 tỷ USD); giày dép (22,87 tỷ USD); phương tiện vận tải và phụ tùng (15,07 tỷ USD); gỗ và sản phẩm gỗ (16,28 tỷ USD); thủy sản (10,0 tỷ USD). Về phía nhập khẩu hàng hóa, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 356,43 tỷ USD, vẫn chiếm tỷ trọng cao lên tới 93,6% tổng kim ngạch, gần như không thay đổi so với mức 93,8% tổng kim ngạch của năm trước. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 24,33 tỷ USD, chiếm 6,4% tổng kim ngạch. Các nhóm hàng nhập khẩu nhiều nhất gồm có: điện tử, máy tính và linh kiện (107,05 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (48,87 tỷ USD); vải (14,91 tỷ USD); sắt thép (12,58 tỷ USD); chất dẻo (11,78 tỷ USD); điện thoại các loại và linh kiện (10,40 tỷ USD).

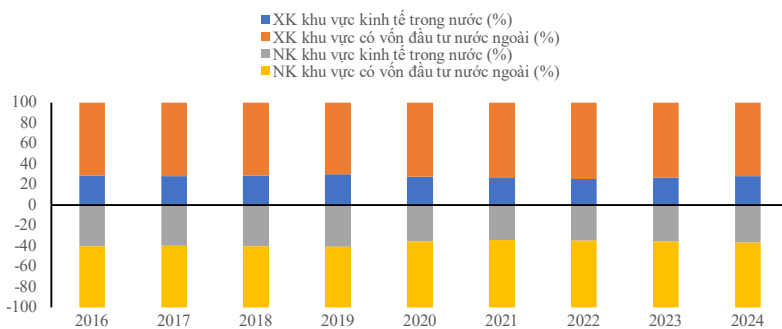
Hình 1.44. Cơ cấu mặt hàng xuất - nhập khẩu của Việt Nam năm 2024



Nguồn: TCTK

Cơ cấu xuất - nhập khẩu hàng hóa trên cho thấy, mặc dù các ngành như: điện tử, điện thoại, máy móc linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn (riêng ba ngành này đã đóng góp hơn 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước), các ngành này vẫn phụ thuộc phần lớn vào các linh kiện nhập khẩu, giá trị gia tăng của ngành sản xuất tại Việt Nam là không lớn. Doanh nghiệp FDI chiếm tới 71% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Trong nhóm các mặt hàng điện tử, doanh nghiệp FDI chiếm tới 99% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện; 97% đối với máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; 88% đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác. Trong nhóm mặt hàng may mặc, doanh nghiệp FDI chiếm 80% tỷ trọng mặt hàng giày dép; 72% mặt hàng xơ sợi dệt các loại và 59% mặt hàng dệt may.⁹

Hình 1.45. Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế trong thương mại quốc tế của Việt Nam, 2016 - 2024 (%)



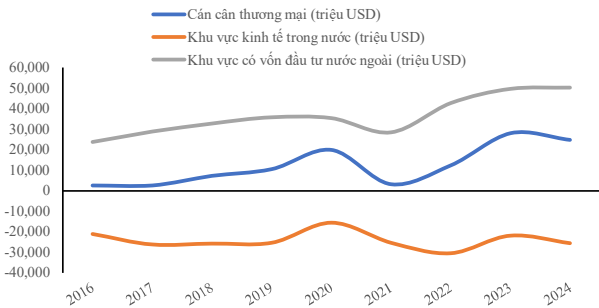
Nguồn: TCTK

Phân tích tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế, khu vực FDI tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cấu trúc thương mại quốc tế của Việt Nam. Trong năm 2024, khu vực này đóng góp 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu và 63,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Khu vực này cũng có mức xuất siêu 50,29 tỷ USD so với khu vực trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD. Theo đó, khu vực FDI tiếp tục lấn át khu vực kinh

⁹ Nguồn: Theo tính toán của Mekong ASEAN dựa trên số liệu công bố của Tổng cục Hải Quan, truy cập tại: <https://mekongasean.vn>

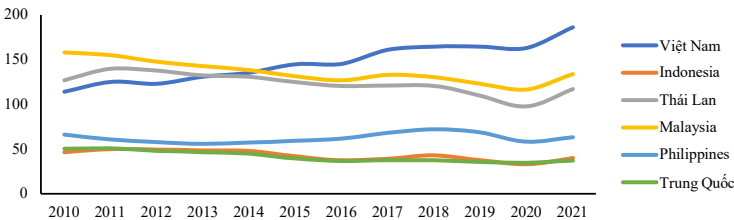
tế trong nước mặc dù hàm lượng GTGT của khu vực FDI đóng góp vào nền kinh tế không tương xứng. Trong khi đó, doanh nghiệp nội địa trong nước còn gặp nhiều khó khăn và chưa tham gia sâu rộng vào mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Hình 1.46. Cán cân thương mại của các khu vực kinh tế của Việt Nam, 2015 - 2022 (triệu USD)



Nguồn: TCTK

Hình 1.47. Tỷ trọng xuất - nhập khẩu trên GDP của Việt Nam và các nước trong khu vực (%)



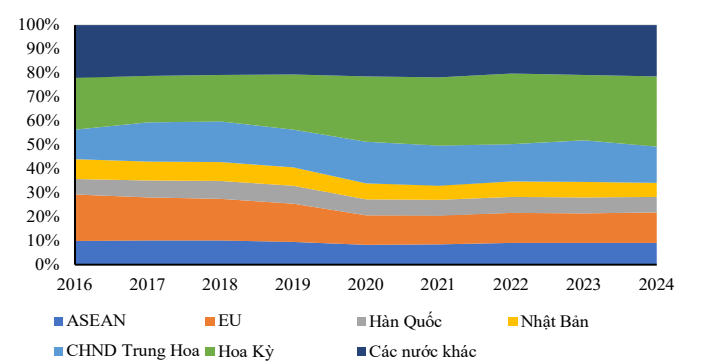
Nguồn: WB

Về cơ cấu thị trường, các thị trường xuất - nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam tiếp tục là Mỹ, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 119,6 tỷ USD (tăng 23,3% so với năm trước). Quan sát xu hướng vài năm qua, có thể thấy kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Mỹ đang tăng nhanh, với tỷ trọng đã đạt 30% tổng kim ngạch xuất khẩu. Theo số liệu từ Reuters, trong năm 2024, Việt Nam leo lên vị trí thứ sáu trong danh sách các nhà xuất khẩu lớn

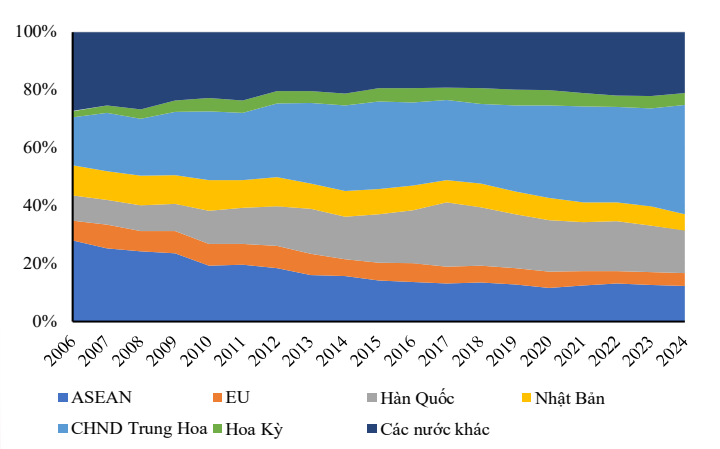
nhất vào thị trường Mỹ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực với thị trường Mỹ bao gồm: điện thoại và linh kiện, hàng dệt may, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, chủ yếu đến từ các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, nhập khẩu chỉ đạt 15 tỷ USD, dẫn đến mức xuất siêu lớn. Điều này làm nước ta đứng trước nguy cơ chịu tổn thương lớn nếu Chính phủ Mỹ bổ sung thêm các hàng rào thuế quan, như điều chỉnh quyền của Tổng thống Donald Trump đã làm với một số đối tác thương mại lớn của Mỹ trong thời gian vừa qua.

Hình 1.48. Cơ cấu thị trường xuất - nhập khẩu (%)

Xuất khẩu



Nhập khẩu



Nguồn: TCTK

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 144,3 tỷ USD (tăng 30,3% so với năm trước). Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu khá đa dạng, từ nông sản đến hàng tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, hai nhóm hàng có kim ngạch lớn nhất bao gồm: (1) máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; và (2) máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng. Vẫn tồn tại nhiều rủi ro tiềm ẩn từ việc Việt Nam chỉ được các nhà sản xuất coi là thị trường tạm nhập tái xuất, đặc biệt là giữa Trung Quốc và các quốc gia khác, để né tránh thuế quan và các biện pháp trừng phạt thương mại khác.

Các thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2023 gồm có: Hoa Kỳ đạt 104,6 tỷ USD tăng 25,6% so với năm trước; Liên minh châu Âu 35,4 tỷ USD, tăng 23,2%; Nhật Bản 3,2 tỷ USD, tăng 91,9%. Các thị trường nhập siêu lớn nhất gồm có: Trung Quốc 83,7 tỷ USD, tăng 69,5%; Hàn Quốc 30,7 tỷ USD, tăng 5,9%; ASEAN 9,9 tỷ USD, tăng 18,9%.

Thu nhập đầu tư ròng và chuyển giao vãng lai ròng

Thu nhập đầu tư ròng riêng trong 3 quý đầu năm 2024 của Việt Nam là -16,3 tỷ USD (mức thâm hụt cao hơn đáng kể so với mức -12,1 tỷ USD cùng kỳ năm 2021). Mức thu từ thu nhập sơ cấp đầu tư ra nước ngoài trong 3 quý đầu năm 2024 là 4,17 tỷ USD (tăng từ mức 3,28 tỷ USD của cùng kỳ 2023) trong khi chi cho thu nhập sơ cấp đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 20,50 tỷ USD (tăng từ mức 15,4 tỷ USD cùng kỳ 2023). Tính chung cho cả năm 2024, luồng tiền chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài (chủ yếu của khu vực FDI) khoảng 24,8 tỷ USD (TCTK, 2025).

Trong khi đó, chuyển giao vãng lai ròng (thu nhập thứ cấp) trong 9 tháng đầu năm chỉ là 8,9 tỷ USD (giảm một chút so với con số này cùng kỳ năm 2021 là 9,4 tỷ USD). Tình hình kinh tế khó khăn tại nhiều nơi trên thế giới đã ảnh hưởng đến dòng kiều hối (thành phần chính của thu nhập chuyển giao) về Việt Nam trong 9 tháng đầu năm. Cho đến cuối năm, lượng kiều hối về Việt Nam đạt gần 16 tỷ USD, tương đương mức

kiều hối của năm 2023, thấp hơn nhiều so với luồng tiền chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài.¹⁰

Như vậy, chúng ta có thể thấy hiện tượng mất cân đối giữa dòng tiền chuyển ra nước ngoài (chủ yếu đến từ việc chuyển thu nhập của các doanh nghiệp FDI cho chủ sở hữu ở nước ngoài) và dòng tiền từ nước ngoài chuyển vào trong nước (chủ yếu đến từ nguồn kiều hối) càng ngày càng gia tăng trong nhiều năm gần đây. Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia GNI/GDP giảm từ 98,7% năm 2010 xuống còn khoảng 94% năm 2024 (Khúc Văn Quý & Bùi Trinh, 2025). Hiện tượng này ảnh hưởng xấu đến thu nhập quốc gia khả dụng, tỷ lệ tiết kiệm cũng như tích lũy tài sản cố định của nền kinh tế, tác động đến triển vọng tăng trưởng trong dài hạn.

1.2.2.3. Cán cân vốn và tài chính

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam (FDI) trong năm tính đến ngày 31/12/2024 đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước. Trong tổng số vốn này, vốn đăng ký mới đạt 19,73 tỷ USD giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Số dự án đăng ký mới là 3.375 dự án, tăng 1,8% so với năm trước đó. Các ngành được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với số vốn đăng ký đạt 13,44 tỷ USD, chiếm 68,1%; kinh doanh bất động sản đạt 3,72 tỷ USD, chiếm 18,8%.

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt kỷ lục 23,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước. Về cơ cấu đầu tư, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút 20,62 tỷ USD, tương đương 81,4% tổng vốn FDI thực hiện; lĩnh vực kinh doanh bất động sản nhận 1,84 tỷ USD, chiếm 7,2%, trong khi ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước cùng điều hòa không khí đạt 1,07 tỷ USD, chiếm 4,2%. Các kết quả trên cho thấy triển vọng SXKD tại Việt Nam tiếp tục lạc quan trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Các tổ chức quốc tế

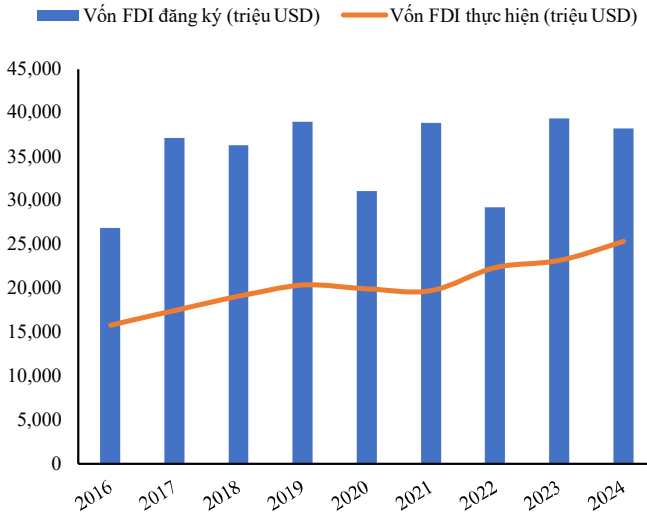
¹⁰ Nội dung trả lời phỏng vấn báo chí ngày 26/12/2024 của Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bùi Thanh Sơn.

uy tín đã có đánh giá tích cực về triển vọng phát triển KTXH của Việt Nam nhờ chính sách cởi mở. Trong thời gian tới, Việt Nam còn được kỳ vọng sẽ được hưởng lợi từ những căng thẳng có thể xảy ra trong quan hệ thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Donald Trump.

Xét về đối tác, trong năm 2024, đã có 80 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam. Trong đó, Singapore tiếp tục là quốc gia dẫn đầu với tổng vốn đầu tư 6,25 tỷ USD từ 462 dự án, chiếm 31,7% tổng vốn đăng ký cấp mới. Hàn Quốc vươn lên vị trí thứ hai với 2,89 tỷ USD từ 410 dự án, chiếm 14,6%. Các nhà đầu tư lớn khác bao gồm: Trung Quốc (2,84 tỷ USD), Hồng Kông (Trung Quốc) (2,17 tỷ USD), Nhật Bản (1,77 tỷ USD) và Đài Loan (1,12 tỷ USD).

Có thể nói, FDI tiếp tục là động lực chính và quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy vậy, những vấn đề liên quan đến chất lượng của dòng vốn vào, biểu hiện cụ thể ở những khía cạnh như phần trăm giá trị gia tăng của sản phẩm trong mắt xích Việt Nam của chuỗi giá trị, việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến hay vấn đề ô nhiễm môi trường đang được đặt ra ngày một cấp thiết hơn. Nghị quyết số 50-NQ/TW năm 2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã đánh dấu một thay đổi quan trọng trong chiến lược thu hút FDI: thay vì tập trung vào số lượng, Việt Nam hướng tới thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, xuất phát từ những công ty lớn trên thế giới với công nghệ hiện đại. Lấy ví dụ, Việt Nam đang tập trung thu hút các nhà đầu tư trong ngành công nghệ bán dẫn, làm việc với nhiều tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong việc chuyển dịch chuỗi cung ứng sang Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đã có 174 dự án FDI trong lĩnh vực này với tổng vốn đăng ký lên tới 11,6 tỷ USD theo số liệu của Bộ KH&ĐT. Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Tập đoàn Công nghệ Nvidia trong việc xây dựng Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển AI tại Việt Nam vừa được ký trong tháng 12/2024 là một minh chứng rõ nét về hướng đi này.

Hình 1.49. Vốn FDI đăng ký và thực hiện tại Việt Nam, 2016 - 2024 (triệu USD)



Nguồn: TCTK

Cán cân tài chính của Việt Nam tiếp tục duy trì xu hướng thâm hụt kể từ năm 2023, diễn biến giữa các quý cũng tương tự như kịch bản của năm liền trước khi cán cân này thặng dư trong quý I/2024 và thâm hụt trong phần còn lại của năm. Trong quý III/2024, cán cân tài chính ghi nhận thâm hụt 2,7 tỷ USD, giảm mạnh so với mức thâm hụt gần 6,9 tỷ USD trong quý II/2024. Tính cho 9 tháng đầu năm 2024, đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng đạt 13,4 tỷ USD (chỉ giảm nhẹ so với mức đầu tư cao của năm 2023 là 13,67 tỷ USD). Trong khi đó, đầu tư gián tiếp nước ngoài ròng thâm hụt 963 triệu USD trong quý III/2024, giảm từ mức thâm hụt 2,19 tỷ USD trong quý II/2024. Điều này cho thấy dòng vốn đầu tư gián tiếp đang bị rút ròng phản ánh xu hướng bán ròng của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán. Nguyên nhân được đưa ra có thể bao gồm áp lực tỷ giá và chênh lệch hiệu suất hoạt động giữa các thị trường.

Vay và trả nợ nước ngoài thâm hụt 5,46 tỷ USD, tiền và tiền gửi ròng thâm hụt 7,8 tỷ USD (so với mức thâm hụt 10,42 tỷ USD cùng thời

điểm năm 2023). Cụ thể, trong khi khoản mục tiền và tiền gửi ra nước ngoài ở khu vực dân cư tiếp tục ổn định giữa ba quý, tiền và tiền gửi của các tổ chức tín dụng gửi ra nước ngoài giảm mạnh từ mức hơn 3 tỷ USD trong quý II/2024 xuống còn 355 triệu USD trong quý III/2024, thể hiện phản ánh của thị trường trước quyết định giảm lãi suất của FED.

Cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam đã chuyển sang thâm hụt trong năm 2024 sau khi đạt trạng thái thặng dư ở năm 2023. Trong 9 tháng đầu năm 2024, thâm hụt cán cân thanh toán tổng thể đạt 7,5 tỷ USD. Đáng lưu ý là mức thâm hụt cán cân thanh toán trong quý II/2024 là gần 6,1 tỷ USD, mức thâm hụt trong quý III/2024 chỉ có 59 triệu USD. Đây là tín hiệu cho thấy mức độ sử dụng dự trữ ngoại hối của NHNN để can thiệp trung hòa hỗ trợ cho thị trường ngoại hối đã giảm đáng kể. Cần lưu ý, mặc dù cán cân vãng lai của Việt Nam có mức thặng dư lớn (chủ yếu do xuất siêu hàng hóa), nhưng cán cân thanh toán tổng thể vẫn thâm hụt. Tình trạng này là do khoản mục lỗi và sai sót vẫn tiếp tục neo ở mức cao, phát sinh chỉ riêng trong quý III/2024 là hơn 4,8 tỷ USD, trong khi lũy kế ba quý đầu năm 2024 là 16,6 tỷ USD.

Bảng 1.14. Cán cân thanh toán (triệu USD)

	2023	QI/2024	QII/2024	QIII/2024
A. Cán cân vãng lai	29.874	5.372	4.358	7.778
Hàng hóa: Xuất khẩu F.O.B	353.922	92.949	98.466	108.235
Hàng hóa: Nhập khẩu F.O.B	311.762	81.088	89.756	94.615
Hàng hóa (ròng)	42.160	11.861	8.710	13.620
Dịch vụ: Xuất khẩu	20.387	5.858	5.635	5.873
Dịch vụ: Nhập khẩu	28.091	7.998	8.800	9.840
Dịch vụ (ròng)	(7.704)	(2.140)	(3.165)	(3.967)
Thu nhập đầu tư (Thu nhập sơ cấp): Thu	4.659	1.375	1.439	1.355
Thu nhập đầu tư (Thu nhập sơ cấp): Chi	22.244	9.035	5.355	6.106
Thu nhập đầu tư (Thu nhập sơ cấp) (ròng)	(17.585)	(7.660)	(3.916)	(4.751)

	2023	QI/2024	QII/2024	QIII/2024
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu	16.112	4.318	3.800	3.876
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi	3.109	1.007	1.071	1.000
Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)	13.003	3.311	2.729	2.876
B. Cán cân tài chính	(3727)	1504	(6905)	(2731)
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	950	(80)	(120)	(170)
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	18.500	3.630	4.970	5.170
Đầu tư trực tiếp (ròng)	19.450	3.550	4.850	5.000
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	(59)	12	45	(127)
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	(1.155)	(529)	(2.236)	(836)
Đầu tư gián tiếp (ròng)	(1.214)	(517)	(2.191)	(963)
Đầu tư khác: Tài sản có	(14.341)	247	(5.178)	(2.609)
<i>Tiền và tiền gửi</i>	(14.171)	391	(5.338)	(2.855)
<i>Tổ chức tín dụng</i>	(6.671)	2.691	(3.038)	(355)
<i>Dân cư</i>	(7.500)	(2.300)	(2.300)	(2.500)
<i>Các khoản phải thu/ phải trả khác</i>	(170)	(144)	160	246
Đầu tư khác: Tài sản nợ	(7.622)	(1.776)	(4.386)	(4.429)
<i>Tiền và tiền gửi</i>	(4.159)	(1.304)	(1.911)	(1.911)
<i>Vay, trả nợ nước ngoài</i>	(3.463)	(472)	(2.475)	(2.518)
<i>Ngắn hạn</i>	(1.908)	372	(378)	(18)
<i>Dài hạn</i>	(1.555)	(844)	(2.097)	(2.500)
Đầu tư khác (ròng)	(21.963)	(1.529)	(9.564)	(6.768)
C. Lỗi và Sai sót	(20.538)	(8.247)	(3.519)	(5.106)
D. Cán cân tổng thể	5.609	(1.371)	(6.066)	(59)

Ghi chú: Các số trong ngoặc thể hiện giá trị âm.

Nguồn: NHNN

Tiểu kết

Khu vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong năm 2024 đã trải qua nhiều diễn biến phức tạp. Điều này được thể hiện rõ qua biến động của tỷ giá VND/USD: tăng mạnh trong nửa đầu năm, giảm đi trong quý III/2024 và tăng đột ngột trở lại trong quý IV/2024. Những nguyên nhân được đưa ra bao gồm chênh lệch lãi suất giữa Việt Nam và Mỹ, xu hướng phục hồi và mở rộng hoạt động sản xuất trong nước, cùng với hoạt động đầu cơ, găm giữ USD. Mặc dù NHNN đã chủ động can thiệp trung hòa thông qua phát hành tín phiếu và bán USD ra thị trường, tính chung cả năm VND vẫn mất giá khoảng 4,5% so với USD.

Về thương mại hàng hóa, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 786,29 tỷ USD, xuất siêu 24,77 tỷ USD, thấp hơn năm 2023. Khu vực FDI tiếp tục đóng vai trò chủ chốt trong các hoạt động thương mại quốc tế. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, trong khi Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Cán cân vãng lai có thặng dư từ xuất siêu hàng hóa, trong khi đó cán cân tài chính thâm hụt, chủ yếu do dòng chi trả lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI ra nước ngoài. Dòng kiều hối đạt khoảng 16 tỷ USD, tuy ổn định nhưng không đủ bù đắp dòng tiền ra. Cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam chuyển sang thâm hụt trong năm 2024, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nhiệm vụ ổn định tỷ giá của NHNN.

1.2.3. Khu vực tài chính tiền tệ

1.2.3.1. Chính sách tiền tệ

Trong năm 2024, NHNN Việt Nam đã triển khai các công cụ của chính sách tiền tệ một cách linh hoạt và hiệu quả, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, công cụ hạn mức tín dụng vẫn tiếp tục được áp dụng và đạt được mục tiêu tăng trưởng như dự kiến

Đầu năm 2024, NHNN định hướng mục tiêu điều hành tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống các TCTD là 15%, có thể điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. Điểm đổi mới khác biệt trong cơ chế điều

hành chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng trong năm 2024 là: tỷ lệ tăng trưởng tín dụng sẽ được giao một lần cho các TCTD ngay từ đầu năm, thông báo công khai nguyên tắc xác định để TCTD chủ động thực hiện tăng trưởng tín dụng.

Trong năm 2024, NHNN đã điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hai lần trong năm, vào ngày 28/8/2024 và 28/11/2024 theo nguyên tắc cụ thể, đảm bảo công khai, minh bạch, nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Tính đến ngày 31/12/2024, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 15,08%, đạt như chỉ tiêu định hướng. Tình trạng tăng trưởng tín dụng chỉ tập trung trong 1 - 2 tháng cuối năm đã không còn tiếp diễn.

Thứ hai, công cụ lãi suất điều hành được giữ ổn định, với các yêu cầu minh bạch hóa lãi suất cho vay bình quân, giúp giảm mặt bằng lãi suất cho vay chung.

Trong năm 2024, NHNN tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành trong bối cảnh lãi suất thế giới neo ở mức cao, tạo điều kiện cho các TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp. NHNN đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các TCTD tiết giảm chi phí hoạt động để phân đầu giảm lãi suất cho vay. Đồng thời, lần đầu tiên NHNN yêu cầu tất cả TCTD thực hiện báo cáo và công bố công khai mức lãi suất cho vay bình quân, chênh lệch lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân trên trang thông tin điện tử của TCTD¹¹ trước ngày 01/4/2024. Với các nỗ lực trên, mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch mới của các NHTM đã giảm khoảng 0,59% so với năm 2023, trong khi lãi suất huy động tăng 0,79%.

¹¹ Công văn số 9759/NHNN-TD ngày 21/12/2023 về tăng cường công tác tín dụng tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024, trong đó yêu cầu các TCTD công bố lãi suất cho vay bình quân trên website của ngân hàng;

Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 15/1/2024 về tổ chức thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2024, trong đó có yêu cầu các TCTD chủ động công bố công khai trên trang thông tin điện tử (website) của ngân hàng về lãi suất cho vay bình quân; chênh lệch lãi suất bình quân tiền gửi và cho vay; lãi suất cho vay các chương trình tín dụng, chương trình tín dụng ưu đãi và các loại lãi suất cho vay khác (nếu có).

Thứ ba, công cụ tỷ giá và ngoại hối được sử dụng linh hoạt, giúp cho thị trường ngoại hối ổn định.

NHNN điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường và kinh tế vĩ mô, góp phần hấp thu các cú sốc bên ngoài; đồng thời, phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ. Chênh lệch lãi suất giữa VND và USD được thu hẹp, giảm thiểu động cơ đầu cơ ngoại tệ. Ngoài ra, NHNN cũng phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước để điều tiết lượng tiền gửi tại các NHTM và phát hành trái phiếu chính phủ, qua đó ổn định mặt bằng lãi suất trên thị trường. Trong năm 2024, NHNN cũng đã bán ra khoảng 9,4 tỷ USD nhằm ổn định tỷ giá. Nhờ đó, thị trường ngoại tệ duy trì ổn định, thanh khoản ngoại tệ thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế được đáp ứng đầy đủ.

Thứ tư, thị trường vàng đã tương đối ổn định, giá cả gần sát với giá quốc tế nhờ nhiều biện pháp quản lý của NHNN.

Trong năm 2024, NHNN Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp nhằm ổn định và quản lý hiệu quả thị trường vàng trong nước. Chênh lệch giá vàng miếng SJC so với giá thế giới từng có thời điểm lên đến gần 20 triệu đồng/lượng, nhưng cuối năm đã thu hẹp còn 3 - 4 triệu đồng/lượng.

Cụ thể: (i) NHNN can thiệp thị trường thông qua đấu thầu vàng miếng và bán vàng qua 4 NHTM thuộc sở hữu Nhà nước; (ii) Rà soát Nghị định số 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, nhằm đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định để phù hợp với bối cảnh mới của thị trường; (iii) Phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan để tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh vàng, đặc biệt là vàng miếng, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật; (iv) Xem xét cho phép các doanh nghiệp nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất trang sức, nhằm cân bằng cung - cầu và giảm chênh lệch giá vàng trong nước so với thế giới.

Thứ năm, các công cụ khác của chính sách tiền tệ: Các công cụ khác chính sách tiền tệ đã được NHNN sử dụng rất linh hoạt như: cho

vay tái cấp vốn, nghiệp vụ thị trường mở, đảm bảo tính thanh khoản cho các NHTM và nền kinh tế, trong đó có các NHTM đang bị kiểm soát đặc biệt. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc không thay đổi trong nhiều năm. NHNN cũng đã triển khai nhiều chương trình tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên như: lâm sản, thủy sản, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Tuy vậy, việc thực hiện chính sách tiền tệ năm 2024 vẫn còn một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tăng trưởng tín dụng nhanh và ổn định, nhưng nợ xấu tiềm ẩn tăng và dòng vốn vào khu vực hạ tầng còn khiêm tốn. Dư nợ các ngành bất động sản và liên quan đang tăng nhanh hơn tăng trưởng tín dụng của ngành, trong đó có cả nhóm doanh nghiệp kinh doanh bất động sản cũng như khoản vay cá nhân, nhờ một số dự án đủ điều kiện triển khai và mở bán. Trong khi đó, điểm cần cải thiện là dòng vốn chảy vào lĩnh vực xây dựng, đặc biệt là hạ tầng còn khiêm tốn do tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chưa đạt như kỳ vọng.

Thứ hai, chính sách tiền tệ hiện nay của Việt Nam vẫn sử dụng nhiều công cụ trực tiếp, và tương đối đa mục tiêu. Mặc dù công cụ hạn mức tín dụng đang được sử dụng tối ưu và có hiệu quả nhất định trong thời gian vừa qua, việc kéo dài sử dụng công cụ này có thể gây ra các tác động tiêu cực tới cạnh tranh và sự phát triển chung của khu vực tài chính. Chính sách tiền tệ cần sự trung lập, việc dùng công cụ cung tiền để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thường xuyên sẽ tạo ra sự căng thẳng cho các TCTD và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Các mục tiêu chính của chính sách tiền tệ là: kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, với mục tiêu trung gian là ổn định tỷ giá. Mặc dù các mục tiêu này đang có hiệu quả trong ngắn hạn, nhưng điều này duy trì trong trung và dài hạn sẽ gây phản tác dụng, giảm hiệu lực của chính sách tiền tệ.

Thứ ba, nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các chính sách tiền tệ của NHNN vẫn còn hạn chế trong việc đáp ứng các yêu cầu cấp bách.

Dự trữ ngoại hối của Việt Nam dù đã cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt mức tối ưu để đối phó với các cú sốc lớn. Khi triển khai các gói hỗ trợ lớn, NHNN chủ yếu dựa vào các NHTM sở hữu nhà nước do nguồn vốn từ ngân sách giới hạn. Để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, NHNN phải nới lỏng chính sách tiền tệ thông qua việc giảm lãi suất hoặc bơm thanh khoản. Tuy nhiên, việc này có thể làm giảm giá trị đồng tiền hoặc gây áp lực lạm phát, đặc biệt khi nguồn lực tài chính hạn chế không đủ để duy trì ổn định.

1.2.3.2. Khu vực ngân hàng

Đặc điểm, số lượng, cơ cấu các NHTM

Tính đến đầu năm 2024, Việt Nam có 46 NHTM bao gồm: 4 NHTM Nhà nước, 31 NHTMCP, 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài và 2 ngân hàng Liên doanh. Ngày 17/10/2024, NHNN Việt Nam đã tổ chức Lễ công bố Quyết định chuyển giao bắt buộc 2 NHTM Nhà nước là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam (CB) cho NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) cho NHTMCP Quân đội (MB). Sau khi được chuyển giao bắt buộc, CB và OceanBank sẽ là các ngân hàng thương mại TNHH MTV do Vietcombank và MB sở hữu 100% vốn điều lệ.

Do một số hạn chế liên quan đến việc thu thập số liệu về tình hình tài chính của khu vực NHTM nên các khía cạnh dưới đây được phân tích theo hai loại số liệu chính gồm: (i) số liệu của cả hệ thống ngân hàng được công bố trên website của NHNN, và (ii) số liệu thu thập trên các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và các báo cáo khác được công khai trên website của 27 NHTM niêm yết.

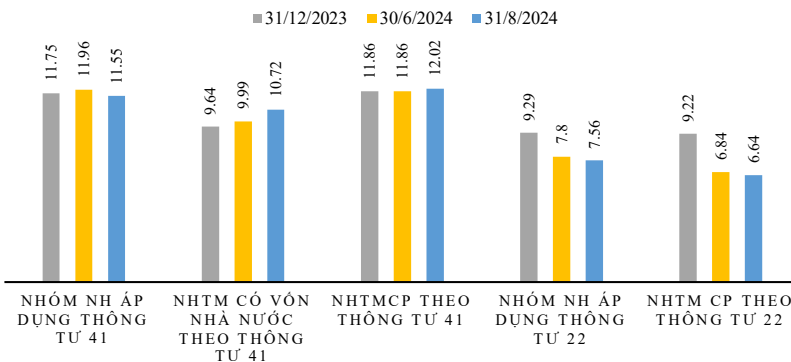
Mức độ đủ vốn

Trong khi nhóm ngân hàng áp dụng tính CAR theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 41) đang rất nỗ lực để cải thiện tỷ lệ an toàn vốn vượt mức quy định là 8% thì tỷ lệ này của nhóm

áp dụng tính CAR theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 22) lại đang có xu hướng suy giảm nghiêm trọng và hiện ở dưới ngưỡng quy định là 9%.

CAR của nhóm tính theo Thông tư 41 duy trì ở mức trên 11% tính từ đầu năm và đây cũng là mức mà nhóm này thường duy trì trong vòng 3 năm gần đây. Trong đó, ngoại trừ nhóm ngân hàng nước ngoài luôn duy trì CAR cao hơn ba lần mức quy định (đạt 24,52% tính đến ngày 31/8/2024) thì CAR của nhóm NHTM cổ phần đạt trên 11% và duy trì xu hướng tăng. Đáng chú ý là nhóm NHTM có vốn Nhà nước mặc dù có CAR luôn thấp hơn hai nhóm kia song cũng đã đạt mức 10,72% và đây có thể xem là mức cao nhất mà nhóm ngân hàng này đạt được từ trước đến giờ.

Hình 1.50. CAR của hệ thống ngân hàng (%)



Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN và thống kê trên website của NHNN về an toàn vốn.

Tuy nhiên, diễn biến trái ngược đối với nhóm ngân hàng tính CAR theo Thông tư 22. Mặc dù tỷ lệ an toàn vốn tính theo Thông tư 22 yêu cầu mức tối thiểu là 9% nhưng tài sản điều chỉnh rủi ro (risk weighted assets) là mẫu số của công thức chỉ yêu cầu ngân hàng tính đến rủi ro tín dụng nên mức 9% được đánh giá không phải quá khó để các ngân hàng đạt được. Song, số liệu cho thấy CAR của nhóm này không những không đạt ngưỡng tối thiểu mà còn đang duy trì xu hướng giảm so với

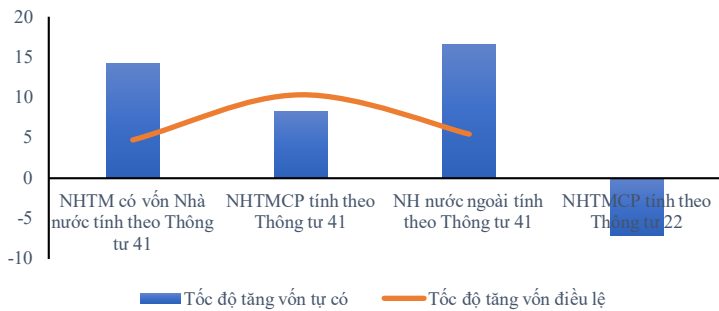
đầu năm, chỉ đạt 6,64% vào ngày 31/8/2024. Hình 1.51 là số liệu CAR của từng ngân hàng. Trong số những ngân hàng đã công bố số liệu về CAR bán niên thì mức thấp nhất thuộc về Sacombank (mã STB) và VietABank (mã VAB) mặc dù đều vượt ngưỡng 8%. Có 10 ngân hàng trong số 21 ngân hàng công bố số liệu cải thiện được CAR tăng so với thời điểm đầu năm.

Hình 1.51. CAR của từng ngân hàng riêng lẻ (%)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Hình 1.52. Tốc độ tăng của vốn tự có và vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng so với đầu năm 2023 (%)

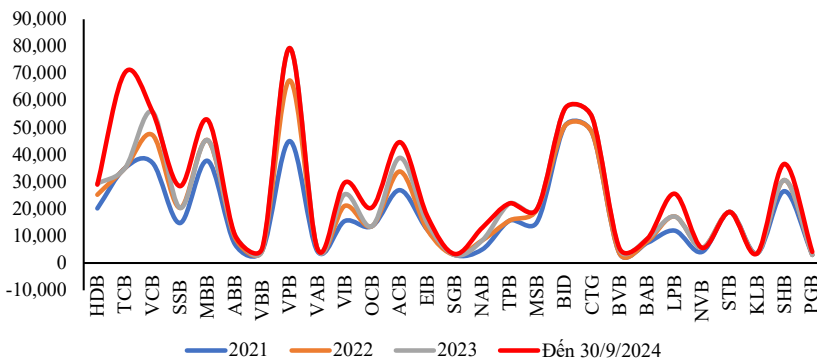


Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN và thống kê trên website của NHNN về vốn tự có và vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng.

Tỷ lệ an toàn vốn phản ánh mối tương quan giữa vốn tự có và tài sản có điều chỉnh rủi ro. Sự thay đổi của vốn tự có có tác động trực tiếp đến sự thay đổi CAR của ngân hàng, trong đó thành phần quan

trọng của vốn tự có là vốn điều lệ. Do vậy, nhìn vào sự biến động của hai loại vốn này của cả hệ thống và của từng ngân hàng riêng lẻ có thể giải thích cho thực trạng CAR đã đề cập ở trên. Nhóm ngân hàng nước ngoài duy trì mức CAR tăng cao nhất là do vốn tự có tăng lớn nhất với mức 16,54% so với đầu năm 2024, tiếp sau là nhóm NHTM có vốn Nhà nước đạt mức tăng là 14,18% nên CAR đã tăng một điểm phần trăm từ 9,64% vào đầu năm lên 10,72% vào ngày 31/8/2024. Nhóm NHTM cổ phần tính theo Thông tư 41 mặc dù có CAR cao hơn nhóm có vốn Nhà nước song vốn tự có chỉ tăng 8,33% là do CAR đầu năm đã đạt mức 11,86%. Hiên nhiên cuối cùng là nhóm NHTMCP tính theo Thông tư 22 sở dĩ giảm CAR nghiêm trọng một phần chủ yếu là do vốn tự có giảm 7,07% so với đầu năm.

Hình 1.53. Quy mô vốn điều lệ của các ngân hàng



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Tốc độ tăng vốn điều lệ của nhóm NHTMCP luôn cao hơn nhóm NHTM có vốn Nhà nước là thực tế đã diễn ra từ nhiều năm và là nguyên nhân quan trọng dẫn đến CAR của nhóm này luôn cao hơn của nhóm NHTM có vốn Nhà nước. Các ngân hàng luôn chủ động tìm kiếm giải pháp phù hợp, đặc biệt là các ngân hàng nhỏ và tầm trung, bao gồm các phương thức tăng vốn linh hoạt, cải thiện hiệu quả hoạt động, và tuân thủ các quy định pháp lý mới. Có nhiều hình thức giúp ngân hàng tăng vốn điều lệ. Song, trong bối cảnh thị trường chứng khoán hiện tại chưa thật sự sôi động, phát hành cổ phiếu mới gặp nhiều khó khăn khi thu hút

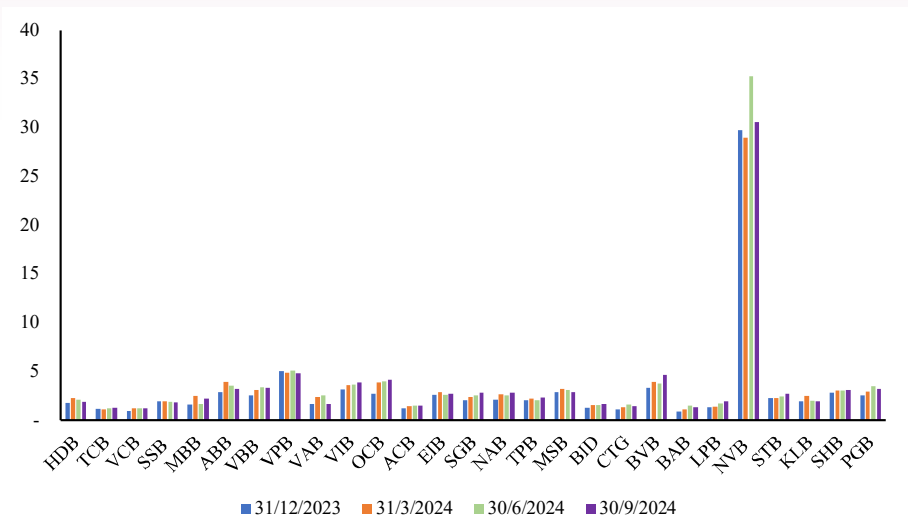
cổ đông mua cổ phiếu, thêm nữa, ngân hàng còn phải cân nhắc tác động của việc phát hành cổ phiếu mới lên tỷ lệ sở hữu hiện tại của các cổ đông và tuân thủ quy định của cơ quan quản lý. Do đó, việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức – phương pháp tăng vốn không cần huy động thêm từ bên ngoài – đang dần trở thành xu hướng tại các ngân hàng, nhất là sau đại dịch Covid-19.

Chất lượng tài sản

Chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng trong năm 2024 suy giảm. Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống vẫn duy trì xu hướng tăng từ năm 2023 mặc dù tốc độ có chậm lại, trong khi đó dự phòng nợ mất vốn lại giảm so với đầu năm.

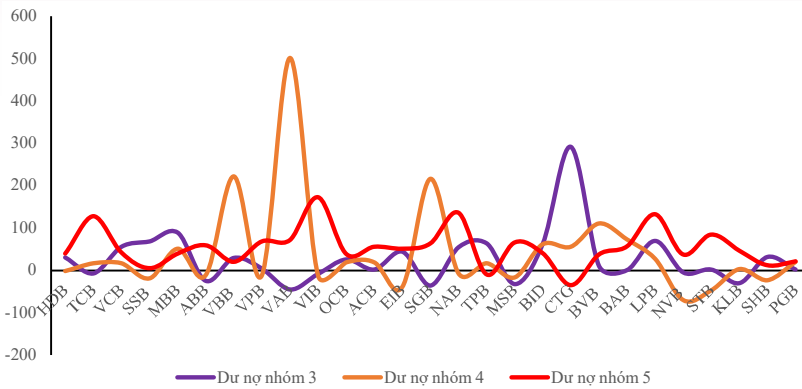
Về nợ xấu, đến cuối quý III/2024, tỷ lệ nợ xấu (Non-Performing Loans – NPL) toàn ngành đang ở ngưỡng 4,55% (tăng 8,6% so với đầu năm). Nếu bóc tách nợ xấu của 5 ngân hàng thuộc diện kiểm soát đặc biệt (CBBank, OceanBank, GPBank và DongABank và SCB) thì tỷ lệ NPL của các ngân hàng niêm yết đang ở mức 2,23%. Một cách chi tiết, theo số liệu trên báo cáo tài chính của 27 NHTM niêm yết, đến cuối quý III/2024, tổng nợ xấu là 253,908 tỷ đồng, tăng hơn 29% so với đầu năm 2024. Tăng trưởng nợ xấu cao nhất gồm LPB (+70%), MBB (+60%), NAB (+56%), BVB (+56%), BAB (+50%). Có đến 25 trong 27 ngân hàng niêm yết tăng tỷ lệ nợ xấu so với đầu năm. Số ngân hàng có tỷ lệ vượt ngưỡng 3% vẫn bằng với cuối quý I/2024 và quý II/2024 năm nay là 9 ngân hàng, trong khi tại thời điểm đầu năm chỉ có 5 ngân hàng. Duy nhất có 2 ngân hàng là VPB và SSB có tỷ lệ nợ xấu cải thiện nhưng tỷ lệ của VPB đang ở mức rất cao (giảm từ 5,01% vào đầu năm xuống 4,81%). Cơ cấu nợ xấu cũng nghiêm trọng hơn. Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) tăng mạnh nhất, hơn 39%; kế đó là nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3) tăng gần 39% và nợ nghi ngờ (nhóm 4) tăng hơn 6%.

Hình 1.54. Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng (%)



Ngày 18/6/2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 06) nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 02) ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Cụ thể, Thông tư 06 quy định kéo dài thêm 6 tháng thời gian cơ cấu thời hạn trả nợ cho khách hàng. Theo đó, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hết ngày 31/12/2024. Sự thay đổi này phản ánh chủ trương của Quốc hội và Chính phủ là tiếp tục hỗ trợ tháo gỡ khó khăn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2024.

Hình 1.55. Tốc độ thay đổi của cơ cấu nợ xấu so với đầu năm 2023 (%)



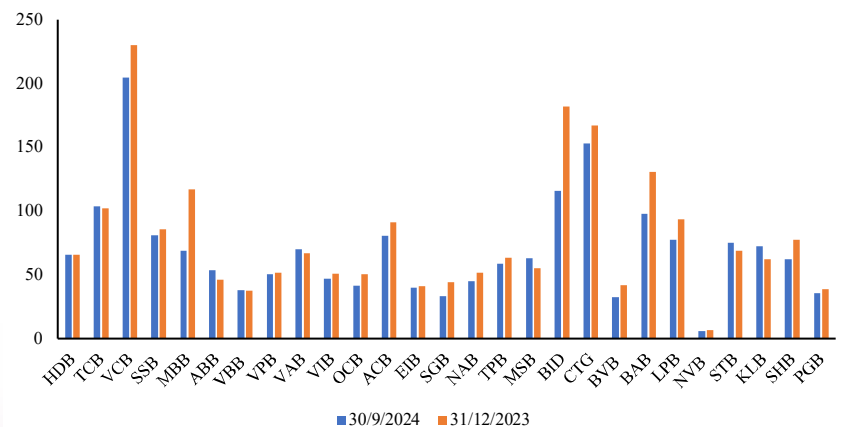
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Việc kéo dài thời gian cơ cấu nợ theo Thông tư 02 sẽ góp phần hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn, góp phần hỗ trợ phục hồi phát triển nền kinh tế. Việc kéo dài thời gian cơ cấu nợ theo Thông tư 02 đến ngày 31/12/2024 sẽ góp phần làm giảm mức độ gia tăng nợ xấu nội bảng của TCTD trong năm 2024. Tuy nhiên, nợ tái cơ cấu cũng có thể xem chính là các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro, sau khi Thông tư 06 sẽ hết hiệu lực vào cuối năm 2024, nếu tình hình kinh tế vẫn khó khăn, thì nợ xấu tiềm ẩn và nợ xấu phát sinh từ các khoản tín dụng mới giải ngân trong năm sẽ mang đến rủi ro khó lường. Mặc dù chưa có số liệu về nợ tái cơ cấu đến cuối quý III năm 2024, song, cập nhật đến ngày 30/6/2024 thì tổng giá trị nợ gốc và lãi được tái cơ cấu đã tăng thêm 25,5% so với cuối năm 2023 lên 230.4 nghìn tỷ đồng, còn số lượng khách hàng cũng tăng mạnh từ 188 nghìn lên 282 nghìn (Thụy Nhiên, 2024). Con số này chắc chắn đã tiếp tục tăng và còn chịu áp lực tăng cao hơn nữa khi ngày 10/12/2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 53), quy định việc các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của bão số 3 (Yagi), ngập lụt, lũ lụt và sạt lở đất sau bão. Theo Thông tư 53, TCTD sẽ xem xét cơ cấu số dư nợ gốc và lãi của các khoản vay, cho thuê tài chính có dư nợ

gốc phát sinh trước ngày 07/9/2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến ngày 31/12/2025.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (Loan Loss Reserve – LLR) là chỉ tiêu đo lường sự chuẩn bị của ngân hàng trước các tổn thất trong tương lai. Về quy định, trong Thông tư 02 cũng yêu cầu TCTD phải xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng như trong trường hợp không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ và phải thực hiện trích lập bổ sung đầy đủ vào ngày 31/12/2024. Nói cách khác, việc cơ cấu nợ không làm giảm chi phí trích lập dự phòng, do các ngân hàng được yêu cầu vẫn phải trích lập 100% nợ tái cơ cấu đến cuối năm 2024. LLR trung bình toàn ngành đã giảm về mức thấp nhất trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, từ hơn 140% vào năm 2022 xuống còn hơn 82% vào cuối quý III/2024, đồng nghĩa với việc đa phần các ngân hàng đang dự phòng ít hơn rủi ro nợ xấu có thể xảy ra. Hiện có 17 trong 27 ngân hàng giảm LLR, trong đó những ngân hàng lớn như BIDV, MB đã giảm mạnh tỷ lệ bao phủ nợ xấu so với thời điểm ngày 31/12/2023, lần lượt là giảm 65,2 điểm phần trăm và 48,2 điểm phần trăm. Chỉ 4 ngân hàng có tỷ lệ bao phủ nợ xấu trên 100% là VCB (204,6%), CTG (153%); BID (115,7%); TCB (103,5%).

Hình 1.56. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của các ngân hàng (%)



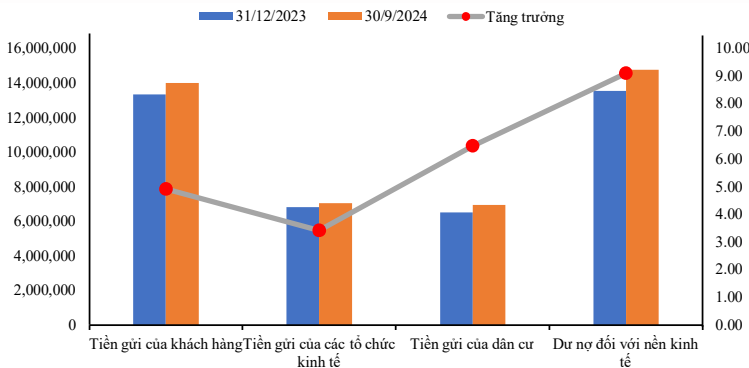
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Trong bối cảnh nợ xấu cao, dự phòng đang mỏng dần nhưng công tác xử lý nợ xấu của các ngân hàng đang gặp nhiều trở ngại. Thị trường bất động sản vẫn trầm lắng, nhiều ngân hàng đã đẩy mạnh thanh lý tài sản để thu hồi nợ, nhưng do thanh khoản yếu nên nhiều bất động sản có giá trị lớn phải giảm giá mạnh mà vẫn không thanh khoản. Bên cạnh yếu tố thị trường, việc xử lý nợ xấu chậm hơn còn do cơ chế. Việc một số quy định quan trọng trong Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội quy định về thí điểm xử lý nợ xấu không được luật hóa tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã hạn chế quyền của các chủ thể xử lý nợ. Cụ thể, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 bổ sung quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm nhưng không có quy định về quyền thu giữ tài sản của ngân hàng. Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn cũng chỉ quy định nghĩa vụ bàn giao tài sản bảo đảm của bên giữ tài sản mà không trao quyền chủ động thu giữ tài sản cho bên nhận bảo đảm. Địa phương và cơ quan công an cũng không có cơ sở pháp lý hỗ trợ quyết liệt việc xử lý tài sản bảo đảm như trước đây. Không ít khách hàng doanh nghiệp, cá nhân không hợp tác với các ngân hàng trong việc bàn giao tài sản và xử lý nợ. Như vậy, nếu khách hàng không bàn giao tài sản thì ngân hàng phải chuyển sang xử lý nợ xấu theo cơ chế tổ tụng vốn mất rất thời gian và tăng chi phí.

Thanh khoản

Nguy cơ rủi ro thanh khoản đã xuất hiện trong hệ thống ngân hàng trong năm 2024. LDR của toàn ngành duy trì xu hướng tăng do tăng trưởng cho vay vượt tăng trưởng tiền gửi của khách hàng.

Hình 1.57. Tình hình huy động tiền gửi từ khách hàng và dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng (tỷ đồng và %)

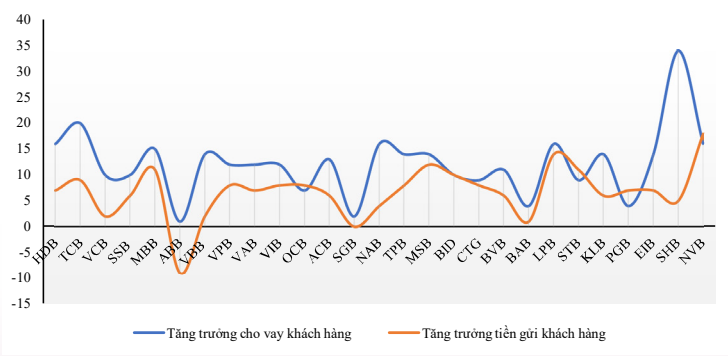


Ghi chú: Tăng trưởng so với cuối năm trước đó. Trục phải: Tỷ lệ tăng trưởng (%). Trục trái: Quy mô (Tỷ đồng)

Nguồn: Thống kê trên website của NHNN về Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế và Tổng phương tiện thanh toán.

Tính đến cuối quý III/2024, tăng trưởng dư nợ đối với nền kinh tế đạt 9,11% so với cuối năm 2023, cao hơn 4% so với tốc độ tăng trưởng của tiền gửi khách hàng (đạt mức chung là 4,93%, tốc độ tăng của tiền gửi huy động từ các tổ chức kinh tế và tiền gửi huy động của dân cư lần lượt là 3,43% và 6,5%). Số liệu tương tự đối với từng ngân hàng thể hiện trong hình dưới đây.

Hình 1.58. Tăng trưởng so với cuối năm trước của cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng tính đến cuối quý III năm 2024 (%)

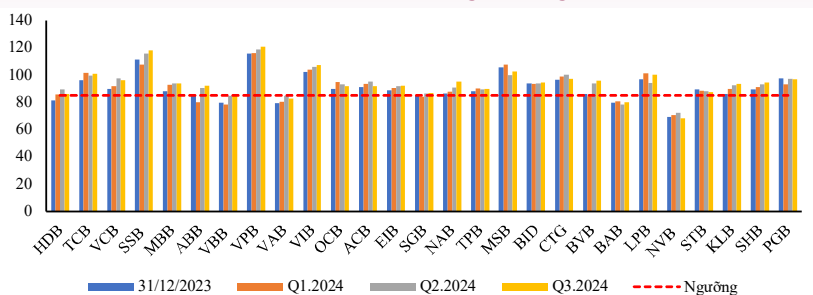


Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Do vậy, theo số liệu thống kê của NHNN, LDR của toàn hệ thống tính đến cuối quý III/2024 là 78,48%, tăng thêm hai phần trăm từ mức 76,04% của cuối năm trước. Trong đó, LDR của nhóm NHTMCP và nhóm NHTM có vốn Nhà nước đều duy trì xu hướng tăng, đạt lần lượt là 81,08% và 82,64%. Các mức này mặc dù đều có vẻ trong ngưỡng chấp nhận, tuy nhiên, nếu nhìn vào LDR của từng ngân hàng riêng lẻ thì tình hình lại có vẻ nghiêm trọng hơn xét trên khía cạnh thanh khoản. Có 6 trong số 27 ngân hàng có LDR lớn hơn 100% cho thấy tiền gửi huy động không đủ để cho vay. Có 23 trong số 27 ngân hàng có tỷ lệ này vượt quá mức 85% theo khuyến nghị của NHNN tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 22) là 85%.

Nhìn lại vào tốc độ tăng tiền gửi và dư nợ cho vay thì thấy một số NHTM cổ phần quy mô nhỏ gặp khó khăn trong huy động tiền gửi do lãi suất huy động không cạnh tranh. Trong bối cảnh này, các ngân hàng trên không những phải tăng chi phí huy động vốn mà còn phải phụ thuộc vào nguồn vốn vay trên thị trường liên ngân hàng để tài trợ cho vay. Một số ngân hàng bắt đầu tăng lãi suất tiền gửi từ tháng 4/2024. Tính đến ngày 31/7/2024, tổng cộng đã có 20 ngân hàng (bao gồm 5 ngân hàng lớn: MBB, VPB, ACB, STB, và BID) điều chỉnh lãi suất huy động với mức tăng từ 0,1% đến 0,7%, thậm chí lãi suất ở một vài ngân hàng đã vượt mốc 6%/năm. Đà tăng vẫn duy trì trong tháng 8/2024 do nợ xấu tăng cao mặc dù áp lực lạm phát và áp lực thanh khoản hệ thống đã vơi bớt sau những nỗ lực can thiệp của NHNN. Xu hướng tăng lãi suất tiền gửi tiếp tục chững lại trong tháng 9/2024, khi chỉ có một vài ngân hàng tăng lãi suất với mức tăng từ 0,1% đến 0,5%, điều này cho thấy thanh khoản hệ thống khá dồi dào trong vài tuần đầu tháng. Tuy nhiên, việc cơn bão Yagi gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng khiến nhiều doanh nghiệp mất khả năng trả nợ, có thể làm gia tăng áp lực nợ xấu. Do đó, đây là yếu tố thúc đẩy các ngân hàng tiếp tục điều chỉnh tăng lãi suất huy động nhằm thu hút vốn mới, qua đó giúp đảm bảo thanh khoản. Xu hướng tăng này duy trì cho tới cuối năm 2024 trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng đang tăng nhanh hơn gần gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng của huy động vốn.

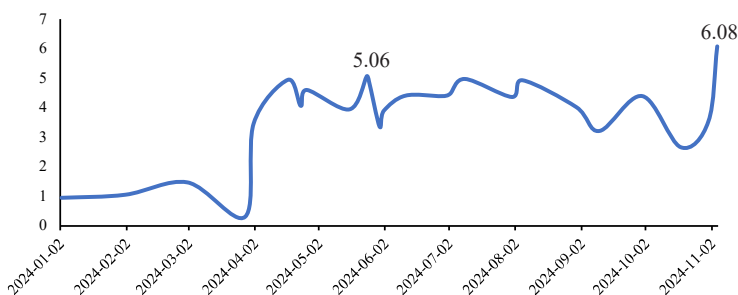
Hình 1.59. LDR của các ngân hàng (%)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Bên cạnh đó, lãi suất liên ngân hàng đạt đỉnh trong thời kỳ từ giữa năm 2023 đến gần cuối năm 2024 cũng là một dấu hiệu của tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong hệ thống ngân hàng. Thêm vào đó, việc Kho bạc Nhà nước rút hơn 4,5 tỷ USD từ ba ngân hàng lớn trong QIII/2024 (Minh Nguyệt, 2024) cũng được cho là một yếu tố khiến áp lực thanh khoản tăng cao.

Hình 1.60. Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%)



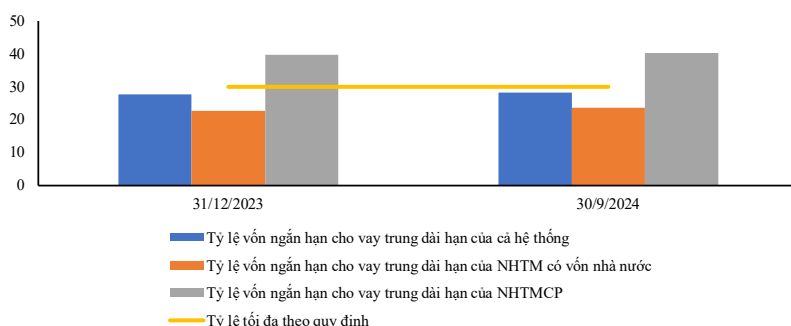
Nguồn: Thống kê trên website của NHNN về lãi suất liên ngân hàng.

Yếu tố nữa thể hiện tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng là tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn cũng duy trì xu hướng tăng. Theo quy định hiện hành tại Thông tư 22, tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn của ngân hàng là 30% và được áp dụng từ ngày 01/10/2023. Nhìn vào thực tế cho thấy tỷ lệ này của cả hệ thống tính đến cuối quý III/2024 vẫn đạt an toàn ở mức 28,25%, tăng 0,51% so với mức tại thời điểm cuối năm trước. Cụ thể, tỷ lệ của nhóm

NHTM có vốn nhà nước mặc dù tăng so với cuối năm trước nhưng chỉ đạt mức 23,64% và được coi là mức khá an toàn. Tuy nhiên, đối với nhóm NHTM cổ phần thì tỷ lệ này vẫn duy trì ở mức cao hơn ngưỡng tối thiểu theo quy định như năm 2023, đạt 40,29% tính đến cuối quý III/2024 và tăng 0,42% so với cuối năm ngoái.

Có hai nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng tăng cao của tỷ số này đối với nhóm NHTM cổ phần. Trước tiên là do sự tăng cao của tỷ lệ nợ xấu như đã phân tích ở trên. Các khoản vay dù có kỳ hạn ngắn nhưng nếu để bị quá hạn cũng sẽ bị tính vào dư nợ trung, dài hạn khi tính tỷ lệ trên. Ngoài ra, hoạt động tái cơ cấu nợ cũng có thể kéo tỷ lệ này đi lên, khi các ngân hàng để hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn sẽ cơ cấu lại thời hạn trả nợ với kỳ hạn phù hợp hơn, từ đó làm tăng dư nợ trung và dài hạn. Như vậy, nếu nợ xấu và nợ tái cơ cấu tiếp tục gia tăng thì tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn sẽ tiếp tục chịu áp lực bị đẩy lên.

Hình 1.61. Tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn của hệ thống ngân hàng (%)



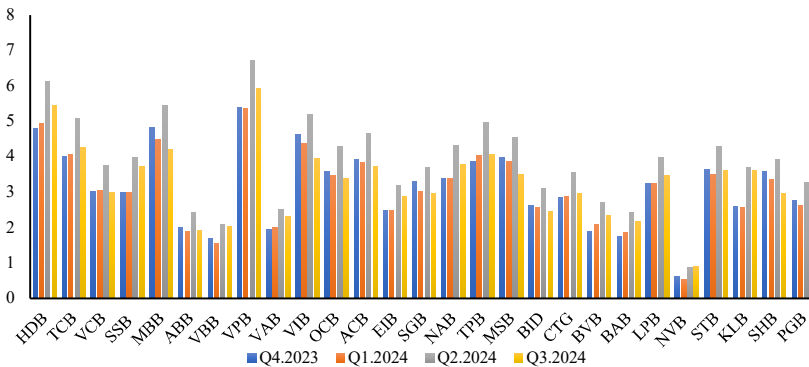
Nguồn: Thống kê trên website của NHNN về các tỷ lệ an toàn của hệ thống ngân hàng.

Khả năng sinh lời

Tính từ đầu năm đến hết quý III/2024, NIM (Net Interest Margin) của các ngân hàng cải thiện đáng kể trong quý II/2024 và sụt giảm trong quý III/2024. Trong quý I/2024, vì lãi suất vẫn còn ở đáy kết hợp với tín

dụng tăng trưởng âm trong hai tháng đầu năm 2024 nên khi sang quý II/2024, tình hình kinh tế dần cải thiện, đi cùng với các chính sách kích cầu tín dụng của Chính phủ và NHNN đã giúp tín dụng tại ngân hàng tăng trưởng, đẩy tỷ lệ NIM tăng theo. Cuối quý II/2024, tất cả 27 ngân hàng niêm yết đều có NIM cao hơn so với quý I/2024. Tuy nhiên, sang đến quý III/2024 thì phần lớn các ngân hàng chứng kiến sự sụt giảm NIM so với quý II/2024. Nhìn vào dữ liệu do các ngân hàng cung cấp cho thấy tất cả 27 ngân hàng đều có NIM quý III/2024 thấp hơn so với quý II/2024.

Hình 1.62. NIM của các ngân hàng (%)



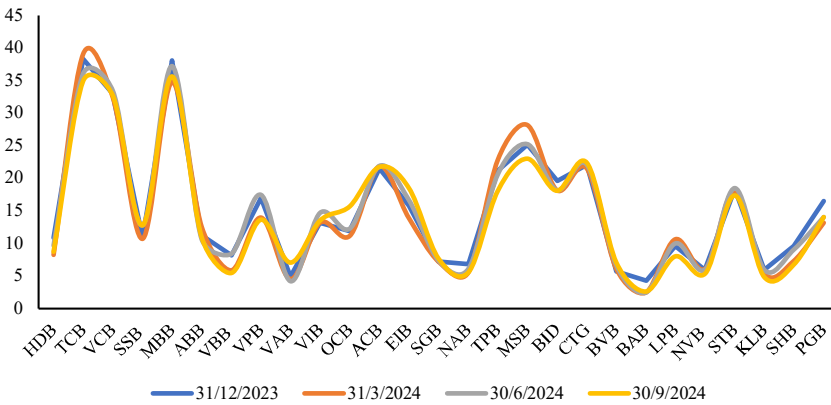
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Với mục tiêu thu hút tiền gửi trong bối cảnh thanh khoản căng thẳng và kinh tế còn nhiều thách thức, nhiều ngân hàng buộc phải nâng lãi suất huy động lên mức cao hơn nhằm đảm bảo tính ổn định về nguồn vốn. Một số ngân hàng nhỏ phụ thuộc vào nguồn vốn vay liên ngân hàng để tài trợ cho tín dụng, trong khi lãi suất liên ngân hàng gia tăng đối với tất cả các kỳ hạn. Những yếu tố này làm tăng chi phí vốn, gây áp lực trực tiếp lên NIM.

Cũng liên quan đến chi phí vốn, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) tại nhiều ngân hàng có xu hướng giảm, buộc các ngân hàng phải dựa vào các nguồn vốn huy động dài hạn có lãi suất cao hơn, làm tăng chi phí vốn và thu hẹp NIM. Tính đến cuối quý III/2024, có 20 trong 27

ngân hàng có tỷ lệ CASA giảm so với đầu năm và có 13 ngân hàng giảm so với quý II/2024. CASA suy giảm là do khách hàng để tiền vào nhiều cơ hội sinh lời cao hơn như chuyển sang gửi tiền gửi có kỳ hạn do lãi suất tăng, đầu tư bất động sản, trái phiếu hoặc thậm chí là vàng, các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nhằm đáp ứng đơn hàng mới...

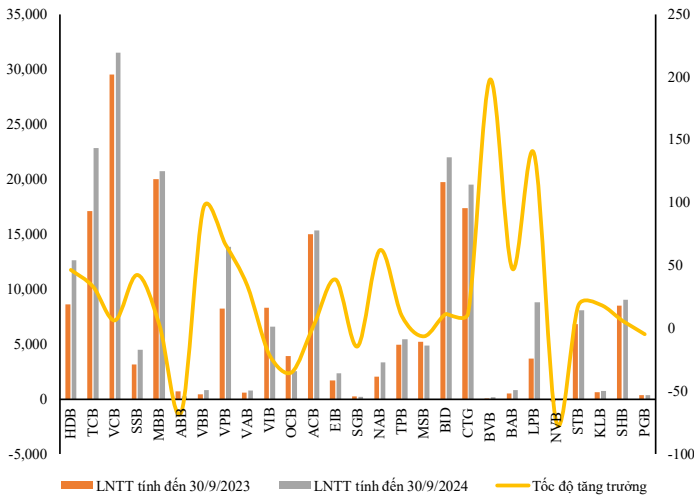
Hình 1.63. Tỷ lệ CASA của các ngân hàng (%)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Lợi nhuận của các NHTM Việt Nam vẫn phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động tín dụng. Diễn biến của LNTT qua 3 quý đầu năm 2024 tương tự xu thế của NIM như đã phân tích ở trên. LNTT của các ngân hàng duy trì xu hướng tăng từ đầu năm 2024, tăng mạnh trong quý II/2024 và cũng sụt giảm nhưng không đáng kể trong quý III/2024. Theo tính toán dựa trên số liệu công bố của 27 NHTM, tốc độ tăng LNTT các quý so với cùng kỳ năm 2023 lần lượt là 10%, 23% và 18%. Tính lũy kế đến cuối quý III/2024, LNTT tăng trưởng 4,9% so với cùng kỳ năm 2023. Có 20 trong 27 ngân hàng niêm yết có LNTT tăng trưởng dương.

Hình 1.64. Lợi nhuận trước thuế của các NHTM niêm yết lũy kế đến cuối quý III/2024 và tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023 (tỷ đồng và %)



Ghi chú: Trục phải: Tỷ lệ tăng trưởng (%). Trục trái: Quy mô (Tỷ đồng)

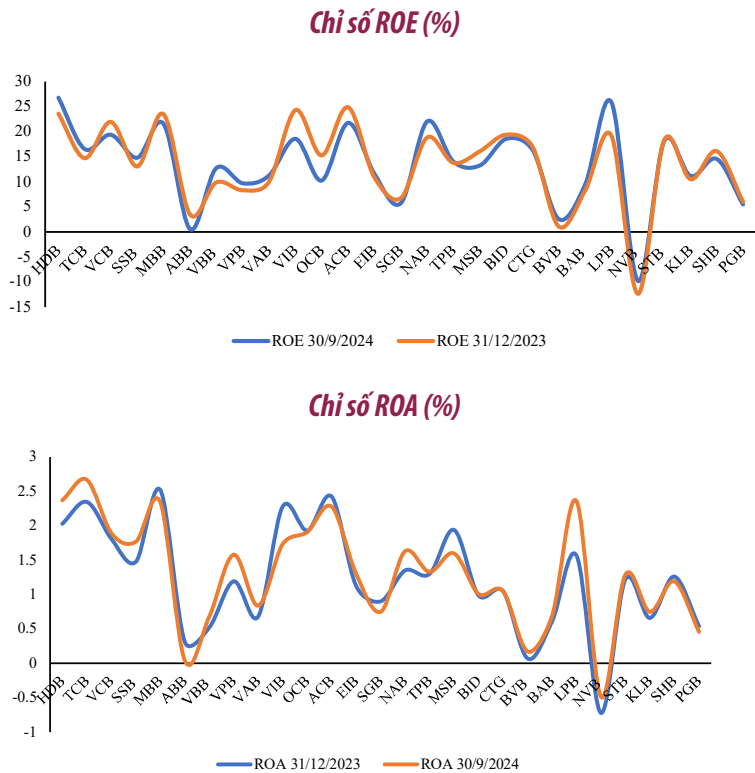
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Việc thu nhập lãi thuần tăng so với cùng kỳ, tín dụng tăng tốc, các khoản chi phí chính gồm chi phí dự phòng và chi trả lãi tiền gửi giảm là nguyên nhân chính hỗ trợ cho lợi nhuận của ngân hàng. Trong khi đó, các nguồn thu khác như ngoại hối, dịch vụ trong quý III/2024 tăng trưởng không quá mạnh hoặc đi lùi ở nhiều ngân hàng. Hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư cũng không còn kết quả đột biến như hai quý cuối cùng của năm 2023 khi lợi suất trái phiếu chính phủ đi xuống. Ngoài ra, thu nhập từ các khoản nợ đã được xử lý rủi ro ở phần lớn ngân hàng vẫn chưa có dấu hiệu tăng tốc.

Về tỷ lệ sinh lời, ROA của các ngân hàng niêm yết tăng 0,06 điểm phần trăm so với mức cuối năm 2023, tính đến cuối quý III/2024 đạt mức bình quân là 1,3%. Nhóm NHTMM cổ phần lớn vẫn duy trì các vị trí đầu danh sách, nhóm các NHTM có vốn nhà nước do tổng tài sản tăng nhanh nên duy trì ở giữa bảng xếp thứ tự. ROE tương đương mức cuối năm 2023, tính đến cuối quý III/2024 đạt bình quân 13,4%. Nhìn

vào bảng xếp hạng ROE và ROA thấy rõ ràng những ngân hàng ở đầu danh sách là nhóm có thu nhập lãi thuần cao nhất và/hoặc có khả năng kiểm soát chi phí hoạt động tốt nhất (Tỷ lệ chi phí trên thu nhập – CIR).

Hình 1.65. ROE và ROA của các ngân hàng (%)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

1.2.3.3. Khu vực chứng khoán

Diễn biến thị trường khoán

Chỉ số thị trường và thanh khoản có sự cải thiện

Ngành ngân hàng đã đóng vai trò động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ của VN-Index trong quý I năm 2024. Với chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng ấn tượng, dòng tiền lớn đã đổ vào nhóm cổ phiếu ngân hàng, góp phần đáng kể vào sự bùng nổ của chỉ số này. Tuy nhiên,

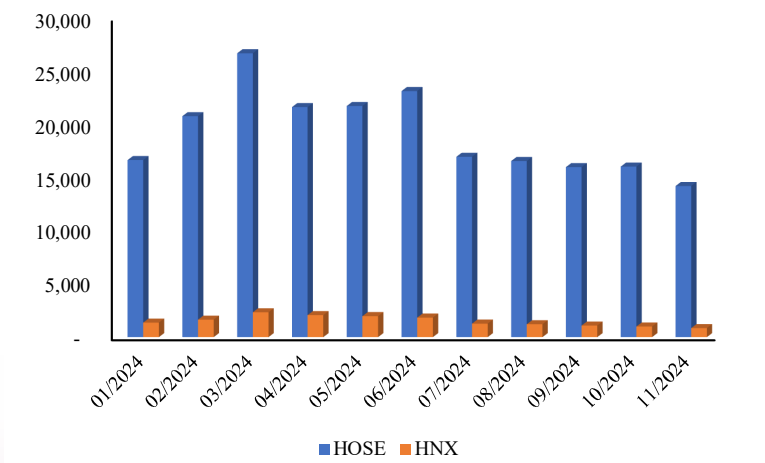
VN-Index đã trải qua giai đoạn biến động ngang trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2024, trong khi các thị trường tài sản khác ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ. Kết thúc năm 2024, chỉ số VN-Index đạt mức 1.270 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng 12,3% so với cuối năm 2023. Mặc dù chịu tác động tiêu cực từ những biến động phức tạp của thị trường chứng khoán (TTCK) toàn cầu, VN-Index vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định nhờ vào sự tham gia tích cực và bền vững của nhà đầu tư trong nước.

Hình 1.66. Diễn biến VN-Index năm 2024



Nguồn: <https://s24.mbs.com.vn>

Hình 1.67. Giá trị giao dịch bình quân năm 2024 (tỷ đồng)

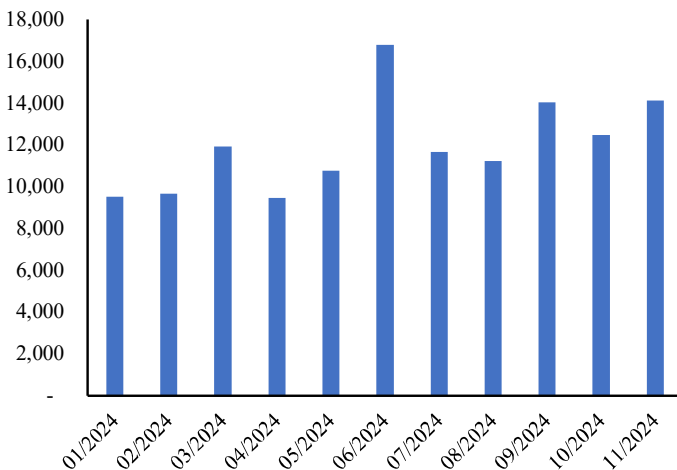


Nguồn: ssc.gov.vn

Bên cạnh đó, thanh khoản thị trường chứng kiến sự cải thiện đáng kể với giá trị giao dịch bình quân đạt 22.000 tỷ đồng, tăng 21% so với năm trước. Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 7,2 triệu tỷ đồng, tăng 21,2% so với cuối năm 2023, tương đương 70,4% GDP ước tính năm 2023. Sự gia tăng đáng kể này chủ yếu được thúc đẩy bởi dòng tiền mạnh mẽ từ các nhà đầu tư cá nhân nội địa, thể hiện niềm tin vào triển vọng phát triển của thị trường.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp có sự thay đổi đáng kể

Hình 1.68. Giá trị giao dịch bình quân trái phiếu năm 2024 (tỷ đồng)



Nguồn: ssc.gov.vn

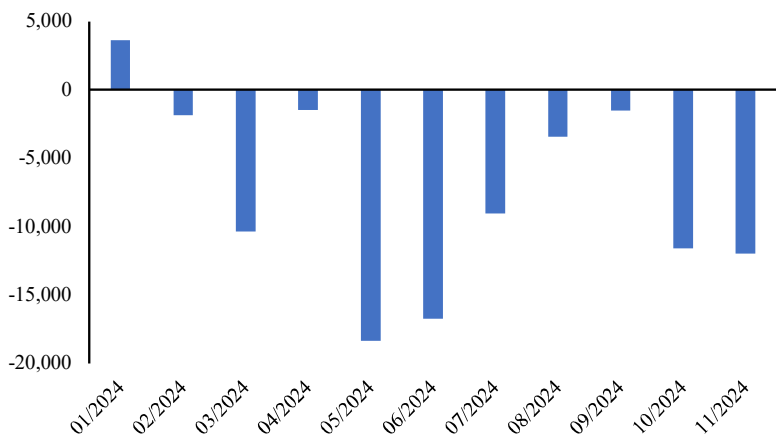
Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam đã chứng kiến sự phục hồi đáng kể trong năm 2024 sau một giai đoạn biến động mạnh vào các năm trước. Tổng lượng trái phiếu phát hành đạt mức kỷ lục mới, tăng 32% so với năm 2023. Điều này cho thấy sự hồi phục niềm tin của các nhà đầu tư và sự phát triển mạnh mẽ của thị trường vốn doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh sự tăng trưởng về quy mô, thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn chứng kiến sự cải thiện đáng kể về chất lượng. Sự xuất hiện của trái phiếu xanh và sự tham gia của nhiều tổ chức phát hành mới đa dạng lĩnh vực đã góp phần làm tăng sự đa dạng và hấp dẫn

của thị trường. Trong năm 2024, tổng giá trị trái phiếu xanh phát hành thành công đạt 6,87 nghìn tỷ đồng, tăng 275% so với năm 2023, với sự tham gia của các tổ chức tài chính và cả các doanh nghiệp phi tài chính như: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I, Công ty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)...

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng kỷ lục

Việc nhà đầu tư nước ngoài rút vốn mạnh mẽ trong năm 2024 đã gây áp lực lớn lên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tổng giá trị bán ròng đạt gần 90.000 tỷ đồng vào giữa tháng 12/2024, gấp gần 4 lần so với năm trước, cho thấy sự mất niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường. Mặc dù các chỉ số như S&P 500 và Bitcoin đều tăng trưởng mạnh, VN-Index lại chỉ tăng nhẹ, điều này phản ánh rõ sự phụ thuộc của thị trường Việt Nam vào dòng vốn ngoại.

Hình 1.69. Giá trị giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài năm 2024 (tỷ đồng)



Nguồn: *ssc.gov.vn*

Chính sách hỗ trợ và khung pháp lý có sự thay đổi

Thông tư số 68/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành 18/9/2024, có hiệu lực từ ngày 02/11/2024, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện khung pháp lý của thị trường chứng khoán

Việt Nam. Thông tư này không chỉ sửa đổi, bổ sung bốn Thông tư trước đó mà còn đưa ra quy định cụ thể về lộ trình áp dụng công bố thông tin bằng tiếng Anh. Đặc biệt, điểm mới nổi bật của Thông tư 68/2024/TT-BTC là việc cho phép nhà đầu tư tổ chức nước ngoài được đặt lệnh mua cổ phiếu mà không cần phải có đủ 100% tiền ký quỹ (non-freefunding). Việc gỡ bỏ rào cản về vốn ký quỹ được đánh giá là một động thái tích cực, góp phần nâng cao tính hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế. Việc triển khai chính sách non-freefunding từ ngày 02/11/2024 đã chứng minh tính khả thi và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Điều này mở ra triển vọng tích cực cho việc nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam lên nhóm thị trường mới nổi, phù hợp với mục tiêu đã được Chính phủ đặt ra

Bên cạnh đó, ngày 29/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Các sửa đổi đối với Luật Chứng khoán hướng tới mục tiêu nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán. Luật cũng hoàn thiện khung pháp lý để tăng cường công tác giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường chứng khoán, đồng thời quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan. Luật Chứng khoán sửa đổi đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường chứng khoán theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế. Việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động bù trừ, thanh toán các giao dịch chứng khoán trên thị trường theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm là một trong những điểm mới đáng chú ý, góp phần nâng cao tính thanh khoản và hiệu quả của thị trường.

Số doanh nghiệp niêm yết mới giảm đáng kể

Số lượng doanh nghiệp niêm yết năm 2024 có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước, với mức giảm cao nhất đạt 6,59% vào tháng 10/2024. Điều này cho thấy thị trường chứng khoán có thể đang gặp một số khó khăn hoặc các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến quyết định niêm

yết của doanh nghiệp. Tính đến tháng 11/2024, số lượng doanh nghiệp niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX hay HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) lần lượt là 392 và 313 doanh nghiệp.

Hình 1.70. Tăng giảm số lượng doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch năm 2024 (%)



Nguồn: *ssc.gov.vn*

Những rủi ro trên TTCK

Các cuộc tấn công mạng vào hệ thống công nghệ thông tin của Công ty Chứng khoán VNDirect và Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL) vào tháng 3 năm 2024 đã gây ra gián đoạn nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Các cuộc tấn công đã dẫn đến việc mã hóa dữ liệu, làm tê liệt hệ thống giao dịch và gây ra nhiều hệ lụy khác, phơi bày lỗ hổng trong hệ thống an ninh mạng của các tổ chức. Các cuộc tấn công mạng vào VNDirect và PVOIL là một hồi chuông cảnh tỉnh cho các doanh nghiệp Việt Nam về tầm quan trọng của việc bảo vệ thông tin. Trong bối cảnh số hóa ngày càng mạnh mẽ, các doanh nghiệp cần đầu tư mạnh mẽ hơn vào các giải pháp an ninh mạng để ngăn chặn và ứng phó hiệu quả trước các cuộc tấn công mạng. Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước cần có những chính sách và quy định cụ thể để đảm bảo an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin quan trọng.

Sự bất ổn về chính sách thương mại toàn cầu có thể làm gia tăng sự bất định và rủi ro cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sự biến động mạnh của tỷ giá hối đoái, cùng với những lo ngại về tăng trưởng kinh tế toàn cầu, có thể khiến nhà đầu tư nước ngoài rút vốn, gây áp lực lên thị trường. Điều này sẽ làm giảm thanh khoản và tăng biến động giá, gây khó khăn cho các nhà đầu tư trong việc ra quyết định đầu tư.

Một rủi ro đáng kể khác là sự suy giảm kéo dài của ngành bất động sản. Việc ngành bất động sản không phục hồi như dự kiến sẽ tạo ra hiệu ứng domino, ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều ngành liên quan như: ngân hàng, xây dựng và vật liệu xây dựng. Hơn nữa, sự suy giảm của ngành bất động sản còn làm giảm tăng trưởng kinh tế tổng thể, gây xói mòn niềm tin của nhà đầu tư và gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với nền kinh tế vĩ mô.

Tiểu kết

Trong năm 2024, khu vực tài chính tiền tệ Việt Nam đã đạt được một số kết quả tích cực. Chính sách tiền tệ của NHNN đã được triển khai linh hoạt, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Hạn mức tín dụng, lãi suất điều hành và tỷ giá ngoại hối được điều chỉnh phù hợp, giúp duy trì sự ổn định của thị trường tài chính. Hệ thống ngân hàng phát triển ổn định, đóng góp quan trọng cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Khung pháp lý và các chính sách hỗ trợ thị trường chứng khoán có nhiều cải thiện. Tuy vậy, chính sách tiền tệ hiện vẫn sử dụng nhiều công cụ trực tiếp, và tương đối đa mục tiêu; nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các chính sách tiền tệ vẫn còn hạn chế trong việc đáp ứng các yêu cầu cấp bách. Hệ thống ngân hàng vẫn đối mặt với những thách thức như mức độ đảm bảo an toàn của nhóm các ngân hàng chưa áp dụng Basel II suy giảm, nợ xấu gia tăng trong khi dự phòng rủi ro giảm sút, thanh khoản có dấu hiệu căng thẳng, khả năng sinh lời suy giảm. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2024 biến động với sự suy giảm của ngành bất động sản, áp lực

bán ròng từ nhà đầu tư nước ngoài và các cuộc tấn công mạng gây ảnh hưởng nghiêm trọng, niềm tin thị trường vẫn chịu tác động tiêu cực.

1.2.4. Khu vực tài chính ngân sách

1.2.4.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

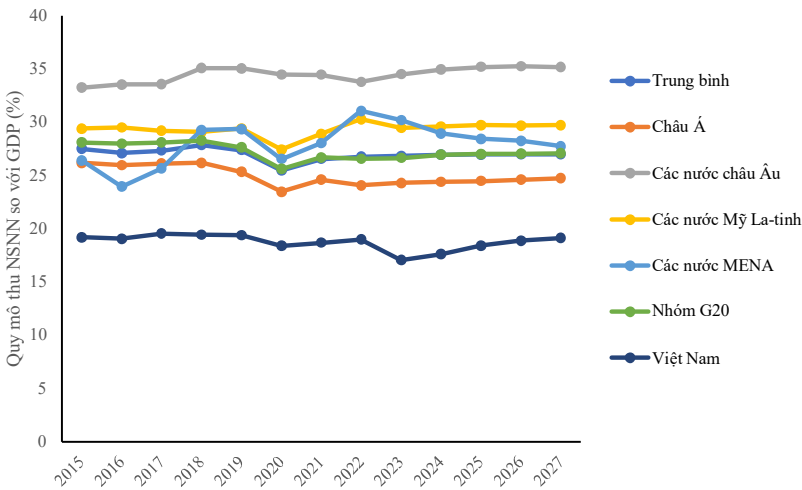
Chính sách tài khóa có vai trò quan trọng trong ổn định và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, luôn tồn tại những mâu thuẫn giữa nhu cầu chi tiêu và nguồn lực ngân sách. Trong khi khả năng thu ngân sách nhà nước (NSNN) luôn bị ràng buộc bởi nhiều yếu tố khác nhau và rất khó để tăng lên thì việc đảm bảo cân đối NSNN ngày càng trở thành một thách thức lớn đối với Chính phủ Việt Nam.

Quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước

Quy mô thu ngân sách

Có thể thấy rõ những cố gắng của Chính phủ nhằm giảm quy mô tương đối của ngân sách trong vài năm gần đây. Thu ngân sách từ mức gần 30% GDP trong những năm 2000 đã giảm xuống trung bình 22 - 24% trong giai đoạn 2016 - 2023 (theo GDP cũ). Tuy nhiên, tính theo GDP mới thì quy mô thu NSNN theo GDP là khoảng 20% theo GDP, thấp hơn so với các nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Giảm quy mô thu NSNN là xu hướng đúng nhưng lại mâu thuẫn với nhu cầu chi tiêu công cao để kích thích tăng trưởng. Quy mô thu ngân sách thấp có thể ảnh hưởng đến nguồn lực cho đầu tư công – một trong những động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Hình 1.71. Quy mô thu ngân sách/GDP các nước đang phát triển (% GDP)



Nguồn: IMF (10/2024), số năm 2024 là ước tính, năm 2025 và 2026 là dự báo

Năm 2024 là năm thứ 5 liên tiếp, Việt Nam thực hiện các chính sách hỗ trợ liên quan đến thu NSNN với quy mô hỗ trợ khoảng 197,3 nghìn tỷ đồng (trong đó: số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn là khoảng 95 nghìn tỷ đồng; số tiền thuế, phí, lệ phí được giảm khoảng 96 nghìn tỷ đồng). Trong đó số miễn, giảm khoảng 99 nghìn tỷ đồng, bao gồm: giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP¹², Nghị định số 94/2023/NĐ-CP, Nghị định số 72/2024/NĐ-CP khoảng 50,8 nghìn tỷ đồng; giảm thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 và số 42/2023/UBTVQH15 ước khoảng 40,4 nghìn tỷ đồng; giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ước khoảng 2,7 nghìn tỷ đồng; giảm phí lệ phí theo Thông tư số 44/2023/TT-BTC khoảng 24 tỷ đồng; giảm lệ phí trước bạ theo Nghị định số 109/2024/NĐ-CP khoảng 5 nghìn tỷ đồng. Số gia hạn khoảng 98,3 nghìn tỷ đồng, bao gồm: gia hạn tiền thuế, tiền thuê

¹² Trên thực tế tổng số thu thuế GTGT năm 2024 không giảm do tổng tiêu dùng tăng lên, tuy nhiên rất khó ước tính được giá trị tiêu dùng tăng lên do giảm thuế GTGT (gián tiếp làm tăng tổng số thu thuế GTGT). Số ước giảm là chỉ là ước tính số giảm trực tiếp do giảm thuế suất thuế GTGT với giả định mọi điều kiện khác không đổi.

đất theo Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 khoảng 85,1 nghìn tỷ đồng và gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo Nghị định số 65/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 khoảng 13,2 nghìn tỷ đồng.

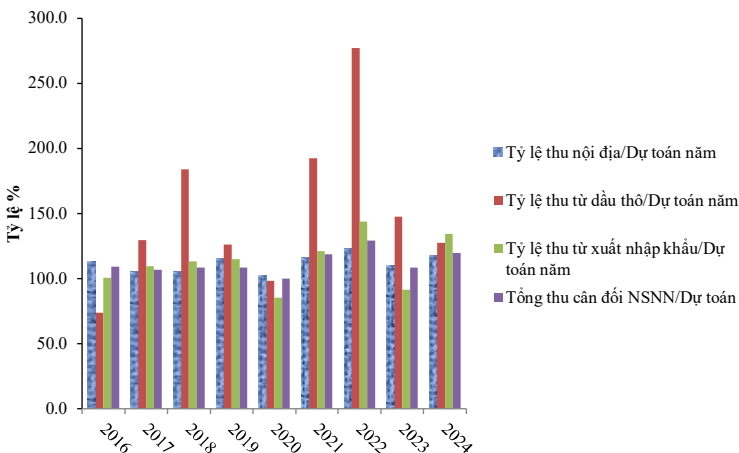
Các chính sách cụ thể bao gồm: (i) tiếp tục thực hiện giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn trong năm 2024, ước giảm thu NSNN năm 2024 khoảng 42,5 nghìn tỷ đồng; (ii) tiếp tục thực hiện giảm (2%) thuế GTGT, ước số tiền thuế được giảm khoảng 49 nghìn tỷ đồng thuế GTGT¹³. Bên cạnh đó, còn có các chính sách tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2024 với số tiền được xem xét gia hạn là khoảng 84 nghìn tỷ đồng, gồm: (i) tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 5, 6, 7, 8 và 9 năm 2024 đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, dự kiến số tiền được gia hạn khoảng 10,7 nghìn tỷ đồng; giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ từ tháng 9 đến hết tháng 11 năm 2024 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, với số tiền lệ phí trước bạ giảm khoảng 2.600 tỷ đồng. Cùng với chính sách thuế, Bộ Tài chính còn tiếp tục giảm mức thu đối với 36 khoản phí, lệ phí, áp dụng từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 để hỗ trợ cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, người dân trong năm 2024, với số tiền được giảm khoảng 700 tỷ đồng.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 144/2024/NĐ-CP ngày 01/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài ngạch thuế quan, trong đó có điều chỉnh chính sách thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhằm tháo gỡ khó khăn cho SXKD. Đồng thời, hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng hồ sơ trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024 nhằm tiếp tục hỗ trợ nền kinh tế phục hồi, tăng trưởng, đặc biệt sau cơn bão số 3 (Yagi).

¹³ Trên thực tế tổng số thu thuế GTGT năm 2024 không giảm do tổng tiêu dùng tăng lên, tuy nhiên rất khó ước tính được giá trị tiêu dùng tăng lên do giảm thuế GTGT.

Mặc dù có nhiều chính sách miễn, giảm, giãn và hoãn thu NSNN, song số thu NSNN năm 2024 lại đạt kết quả rất khả quan. Thu ngân sách cả năm 2024 ước đạt 2,025 triệu tỷ đồng, bằng 119% (tăng khoảng 336 nghìn tỷ đồng so dự toán đầu năm 2024. Trong tổng thu NSNN thu nội địa ước đạt 115,2% dự toán, thu từ dầu thô ước đạt 126,2% dự toán, thu cân đối từ hoạt động xuất - nhập khẩu đạt 134,2% dự toán.

Hình 1.72. Tỷ lệ thực hiện thu ngân sách nhà nước so với dự toán, 2006 - 2024 (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Bộ Tài chính, năm 2023 là ước thực hiện lần 2, năm 2024 ước hết tháng 12/2023

Một trong những khoản thu tăng nhanh là số thu từ thuế TNCN năm 2024 ước khoảng 189.000 tỷ đồng, vượt dự toán cả năm khoảng 30.000 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái (157.000 tỷ đồng). So với kế hoạch năm, tiền thuế TNCN đạt 118,7% dự toán, tương ứng vượt 30.000 tỷ đồng. Kết quả này được ngành thuế lý giải do nhiều biện pháp quản lý thu như hướng dẫn người nộp thuế, chống thất thu trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản. Cơ quan thuế cũng có nhiều giải pháp khai thác thêm các nguồn từ kinh doanh số, thương mại điện tử, tiếp thị liên kết, cá nhân kinh doanh online, livestream bán hàng... Tuy nhiên, một lý do quan trọng là biểu thuế TNCN nhiều năm không

được điều chỉnh, thu nhập người dân tăng lên dẫn đến số lượng người làm công ăn lương phải chịu thuế TNCN cũng tăng mạnh.

Cơ cấu thu ngân sách

Để xem xét tính bền vững trong cơ cấu thu ngân sách có thể sử dụng phân loại theo thống kê của Việt Nam là nguồn thu và đối tượng nộp ngân sách. Phân tích nguồn thu NSNN theo cách phân loại nguồn thu của Việt Nam cũng cho thấy nhiều nhận định thú vị.

Bảng 1.15. Cơ cấu trong thu NSNN theo phân loại của Việt Nam (theo nguồn phát sinh) (%)

Chỉ tiêu	2011-2015	2016	2018	2019	2020	2023	2024
Thu SXKD nội địa	67,7	80,08	80,7	82,4	85,6	82,1	83,7
Thu cân đối từ xuất - nhập khẩu	18,0	15,53	14,2	13,5	11,7	12,1	13,4
Thu từ dầu thô	13,4	3,63	4,60	4,7	2,8	3,6	2,9
Thu viện trợ không hoàn lại	0,9	0,76	0,4	0,4	0,4	0,45	0,4

Nguồn: Bộ Tài chính, quyết toán NSNN nhiều năm, năm 2023 là ước tính lần 2, năm 2024 là ước cuối tháng 12/2024

Có thể thấy vai trò ngày càng tăng của các khoản thu nội địa trong khi thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất - nhập khẩu ngày càng giảm. Cơ cấu thu NSNN bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa tăng dần, từ mức khoảng 68% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên trên 83% năm 2024, tỷ trọng thu dầu thô giảm dần, từ mức bình quân khoảng 13% giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn khoảng gần 3% năm 2024 và thu cân đối từ hoạt động xuất - nhập khẩu đã giảm từ mức 18,2% bình quân giai đoạn 2011 - 2019 xuống còn trung bình 12% giai đoạn 2020 - 2024. Trong trung và dài hạn sức ép của việc tìm kiếm nguồn thu thay thế các khoản thu này là rất lớn.

Phân tích sâu hơn các khoản thu nội địa có thể thấy đóng góp từ DNNN từ thuế và phí có xu hướng giảm đi, trung bình đóng góp 26,3% trong tổng thu giai đoạn 2010 - 2016, còn 15,3% giai đoạn 2016 - 2020

và dưới 10% năm 2024 (lý do một phần do quá trình cổ phần hóa chuyển DNNN sang loại hình khác và một phần do hiệu quả hoạt động chưa cao).

Nhìn về xu hướng thì tỷ lệ thu NSNN từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đã tăng lên trong giai đoạn 2010 - 2024 nhưng vẫn chưa tương xứng với tỷ lệ của nhóm này trong GDP (tỷ lệ thu từ khu vực ngoài quốc doanh ước khoảng 19,3% tổng thu NSNN năm 2024, đạt 119% so với dự toán).

Thu từ FDI cũng chỉ chiếm 13,6% tổng thu cân đối, một phần là do ưu đãi thuế cho FDI và một phần do tình trạng chuyển giá ở khu vực này diễn ra phổ biến hơn trong các DNNN.

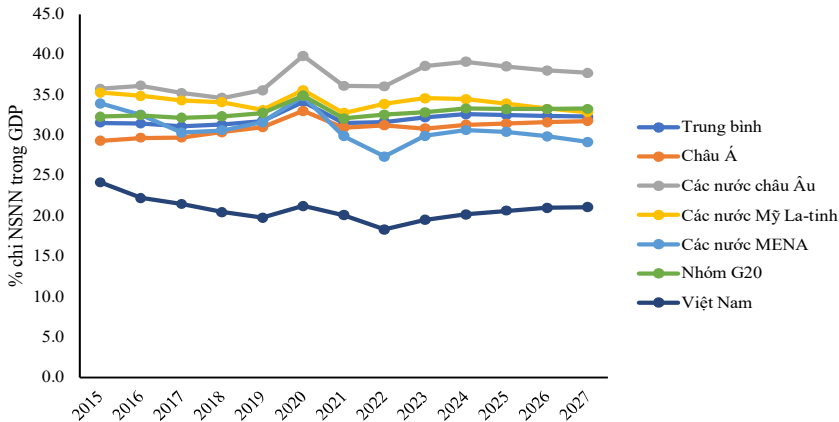
Sự thay đổi cơ cấu thu NSNN cho thấy quá trình cổ phần hóa DNNN sẽ cần phải đi cùng với cải thiện hiệu quả thu ngân sách ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nếu không muốn sự sụt giảm nguồn thu NSNN trong tương lai. Quy mô thu ngân sách giảm đi sẽ dẫn đến việc Chính phủ không có đủ nguồn ngân sách để tài trợ cho các hoạt động dịch vụ công. Điều này buộc các địa phương và một số cơ quan quản lý nhà nước phải tự tìm nguồn tài chính để bù đắp. Đây cũng là một lý do giải thích việc tồn tại nhiều khoản thu không thuộc cân đối ngân sách nhà nước hiện nay. Rủi ro lạm dụng chính sách xã hội hóa dịch vụ công làm tăng gánh nặng của xã hội với các khoản nộp bắt buộc khi sử dụng dịch vụ.

Quy mô và cơ cấu chi tiêu công

Quy mô chi tiêu công

Kết quả tích cực của việc các chính sách tăng cường kỷ luật chi tiêu công cùng các biện pháp tiết kiệm đã góp phần làm giảm mạnh tỷ lệ chi tiêu công của Việt Nam khi so với GDP. Sử dụng số liệu của IMF so sánh các nước đang phát triển có thu nhập trung bình cho thấy Việt Nam đang chi tiêu từ NSNN thấp hơn trung bình các nước đang phát triển có cùng trình độ.

Hình 1.73. Quy mô chi ngân sách nhà nước so sánh với các quốc gia đang phát triển (% GDP)



Nguồn: IMF (10/2024), số liệu từ năm 2024 là ước tính và dự báo của IMF

Tốc độ tăng chi cân đối NSNN trung bình giai đoạn 2016 - 2024 là gần 9% giảm đi so với giai đoạn 2010 - 2015, tốc độ tăng chi thường xuyên cũng giảm xuống chỉ còn 8% so với trên 15% giai đoạn trước. So sánh với tốc độ tăng thu cân đối NSNN trung bình là 11% có thể thấy thu thường xuyên đã cao hơn so với chi thường xuyên. Các biện pháp siết chặt kỷ luật và tiết kiệm ngân sách, nhất là từ giai đoạn 2019 - 2024, đã giúp tốc độ tăng chi thường xuyên giảm xuống và thấp hơn tăng thu thường xuyên.

Cơ cấu chi tiêu

Số liệu của Bảng 1.16 cho thấy, khoản chi lớn nhất trong tổng chi NSNN giai đoạn vừa qua chính là chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước. Tỷ lệ chi thường xuyên trong năm 2024 vẫn ở mức cao, chiếm 67,3% tổng chi NSNN. Vì vậy, cải cách bộ máy quản lý nhà nước là bắt buộc nếu muốn giảm tỷ lệ chi thường xuyên và tăng lương cho cán bộ, công chức.

Bảng 1.16. Cơ cấu các khoản chi trong tổng chi cân đối ngân sách nhà nước

	Chỉ tiêu	2011	2013	2015	2017	2019	2021	2022	2023	2024
	Tổng chi cân đối NSNN	100	100	100	100	100	100	100	100	100
I	Chi thường xuyên	70,5	73,7	73,9	71,7	72,1	68,1	65,1	65,7	67,3
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục và đào tạo	14,1	15,1	15,0	15,1	14	14,4	14,4	13,5	14,1
2	Chi trả nợ lãi	4,2	5,2	6,9	7,2	6,2	5,9	5,2	5,9	7,9
3	Chi cải cách tiền lương	3,0	1,5	0,8	0,5	2,5	-	-	0,7	5,9
II	Chi đầu tư phát triển	29,5	26,3	26,1	28,3	27,9	31,2	34,9	34,3	32,7

Nguồn: Tổng hợp từ quyết toán NSNN nhiều năm, năm 2023 là ước tính lần 2, năm 2024 là ước thực hiện

Trong cơ cấu chi thường xuyên, chi cho giáo dục và đào tạo vẫn được duy trì ở mức cao (14 - 15% tổng chi NSNN). Nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế, ngoài việc tăng dự toán cho chi đầu tư, trong Nghị quyết về dự toán NSNN năm 2024, Quốc hội đã cho phép từ ngày 01/7/2024 thực hiện tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức lên mức 2,34 triệu đồng/tháng; tăng 15% lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối tượng do NSNN đảm bảo và hỗ trợ thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp; tăng chi các chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở.

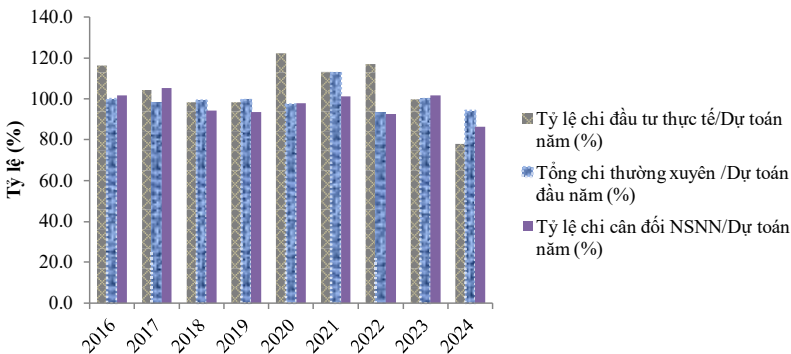
Một trong những khoản chi có vai trò ngày càng lớn trong tổng chi NSNN là chi trả nợ (gồm cả lãi và gốc), chi trả nợ lãi năm 2024 đã vượt 7% tổng chi thường xuyên. Về xu thế, số nợ này sẽ tăng dần lên trong những năm tới và điều đó cũng có thể là nguyên nhân ảnh hưởng đến tính bền vững của NSNN trong tương lai.

Một trong những lĩnh vực cần ưu tiên là chi cho khoa học và công nghệ, tỷ lệ trong chi tiêu công từ 1,1% năm 2005 xuống còn trung bình 0,8% giai đoạn 5 năm gần đây nhất. Cần lưu ý là quy định hiện hành yêu cầu chi tối thiểu 2% NSNN cho khoa học công nghệ. Trong khi các nước được coi là con rồng châu Á như Hàn Quốc, Singapore đều

chi tiêu 4 - 5% tổng chi NSNN cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Nếu so sánh với GDP thì chi NSNN cho khoa học và công nghệ ở Việt Nam ước khoảng 0,6% GDP, trong khi tỷ lệ này tại Trung Quốc là 2,19% GDP; Nhật Bản đạt 3,26% GDP; Singapore đạt 1,95% GDP; Malaysia đạt 1,95% GDP...¹⁴

Như vậy, số liệu cho thấy, trong thực tế ở Việt Nam khoa học và công nghệ vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức như trong chiến lược phát triển. Vì vậy, để triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia cần có những thay đổi mạnh mẽ về cơ chế quản lý tài chính với khoa học và công nghệ. Ngoài ra, Chính phủ cần có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho R&D hoặc hợp tác với Chính phủ trong các hoạt động R&D.

Hình 1.74. Tỷ lệ thực hiện các khoản chi ngân sách nhà nước so với dự toán đầu năm, giai đoạn 2016 - 2024 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính, năm 2023 là ước thực hiện lần 2, năm 2024 là ước tính tháng 12/2024

Về chi đầu tư, có thể thấy tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển từ NSNN có xu hướng tăng trở lại trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay sau khi giảm xuống trong giai đoạn 2011 - 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân vẫn là vấn đề chưa được giải quyết khi tỷ lệ giải ngân so với dự toán chi

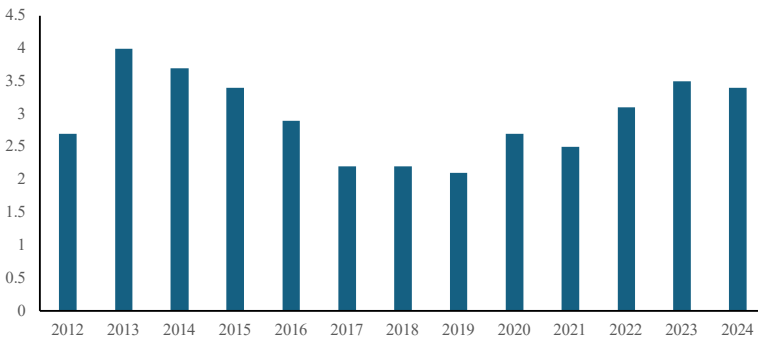
¹⁴ Tính toán từ số liệu của UNESCO (2023).

đầu tư đầu năm vẫn chưa đạt trên 90%. Tốc độ tăng chi tiêu cho đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2024 chỉ đạt khoảng hơn 14% mỗi năm, vẫn thấp hơn tốc độ 17 - 18% mỗi năm của giai đoạn 2007 - 2011. Tỷ lệ giải ngân đầu tư công thấp cũng sẽ làm yếu đi NSNN vì động tiền trong ngân sách, nhưng vẫn đã và đang phải trả lãi cho các khoản đã vay như ODA, vay ưu đãi...

1.2.4.2. Thâm hụt ngân sách và nợ công

Do thay đổi về quy định trong luật ngân sách áp dụng từ năm ngân sách 2017 nên cách tính bội chi NSNN cũng thay đổi. Do vậy, tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP cũng thay đổi. Cách tính mới về cân đối NSNN làm cho thống kê bội chi gần với chuẩn mực quốc tế hơn, song nếu không có sự so sánh nhiều năm sẽ khó có thể cho đánh giá chính xác là liệu Việt Nam đã thành công trong giảm bội chi NSNN. Hơn nữa, GDP từ năm 2021 được tính lại cũng làm thay đổi tỷ lệ bội chi NSNN nếu muốn so sánh nhiều năm.

Hình 1.75. Tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP của Việt Nam (%)



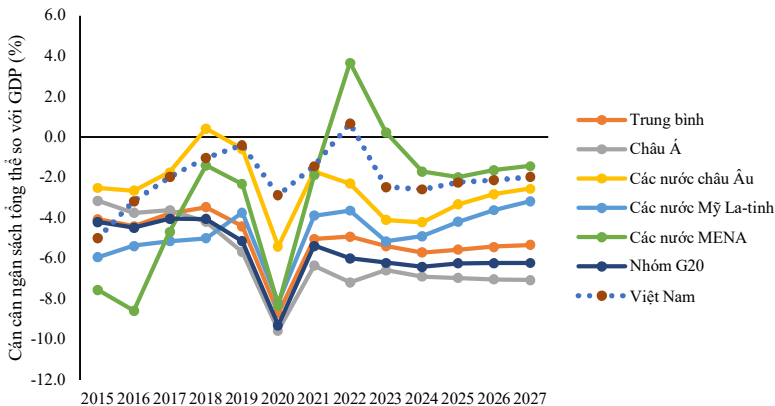
Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính, năm 2023 là ước thực hiện lần 2, năm 2024 là ước thực hiện

Kết quả tính toán của chúng tôi cho thấy dù giai đoạn 2017 - 2021 có sự cải thiện đôi chút về tỷ lệ bội chi/GDP so với giai đoạn 2013 - 2016 nhưng do các biện pháp kích thích tăng trưởng nên giai đoạn 2022 - 2024, bội chi NSNN lại tăng trở lại so với GDP. Số liệu mới nhất của IMF cho thấy trong 5 năm gần đây Việt Nam có tỷ lệ thâm hụt NSNN thấp hơn

trung bình của các nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, nếu so với các nước có thu nhập thấp thì tỷ lệ thâm hụt NSNN của Việt Nam vẫn tương đương mức trung bình cao. Đây là vấn đề cần lưu ý vì nếu thâm hụt ngân sách cao, liên tục có ảnh hưởng tiêu cực đến các biến số vĩ mô của nền kinh tế như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán, tỷ giá.

Có thể so sánh cán cân NSNN của Việt Nam với các nước đang phát triển có thu nhập trung bình theo số liệu và cách tính của IMF (có những khác biệt so với cách tính của Việt Nam ở trên)¹⁵.

Hình 1.76. So sánh cán cân ngân sách nhà nước Việt Nam và các nước đang phát triển có thu nhập trung bình (% GDP)



Nguồn: IMF, Fiscal Monitor, tháng 10/2024, số năm 2025 và 2026 là dự báo

Có thể thấy là tỷ lệ nợ công và nợ chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 đã giảm đi, song sự xuất hiện của dịch bệnh đã làm cho nợ công năm 2021 tăng trở lại (chiếm gần 60% so với GDP chưa điều chỉnh). Nếu tính theo GDP mới, năm 2024, nợ công chiếm tương đương 35% GDP, thấp hơn nhiều mức trần dưới 60% GDP Quốc hội cho phép, trong đó nợ Chính phủ bằng 31,2% GDP. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu ngân sách ước khoảng 16% và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài quốc gia khoảng hơn 6% kim ngạch xuất - nhập khẩu.

¹⁵ Cách tính toán cụ thể khá phức tạp, có thể xem thêm trong Government Finance Statistics Manual 2014 (GFSM 2014) của IMF.

Bảng 1.17. Nợ công và nợ chính phủ của Việt Nam

Chỉ tiêu	Nợ công so với GDP (%)	Nợ chính phủ so với GDP (%)	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%)
2015	61,0	49,2	42,0
2019	56,1	49,2	45,8
2020	55,9	49,9	47,9
2021	42,7	38,7	38,1
2024	37	33-34	32-33
Tầm nhìn 2030	60,0	50,0	45,0

Nguồn: Bản tin nợ công, Bộ Tài chính, nhiều năm.

** số liệu từ năm 2021 thay đổi mạnh do tính lại GDP, số liệu năm 2024 là ước tính*

Tính toán của chúng tôi cho thấy, Việt Nam được đánh giá có năng lực quản trị nợ ở mức trung bình khá và các chỉ tiêu về an toàn nợ công của Việt Nam được đánh giá khá tốt nên Việt Nam còn dư địa tài khóa cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn tiếp theo (Vũ Sỹ Cường, 2021)¹⁶.

Tiểu kết

Có thể thấy việc cân đối giữa nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng và nguồn lực ngân sách hạn chế luôn là một thách thức lớn. Chính phủ đã có những nỗ lực nhằm giảm quy mô tương đối của ngân sách so với GDP trong những năm gần đây. Trong năm 2024, nhiều chính sách hỗ trợ liên quan đến thu ngân sách đã được thực hiện thông qua việc giảm, miễn, và gia hạn các loại thuế, phí và lệ phí với quy mô lớn. Mặc dù có nhiều chính sách hỗ trợ giảm thu, tổng thu NSNN năm 2024 vẫn đạt kết quả khả quan, ước đạt 119% dự toán, cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ của các khoản thu nội địa, đặc biệt là thuế TNCN.

¹⁶ Vũ Sỹ Cường (2021). Dư địa chính sách tài khóa và phối hợp chính sách tài khóa - tiền tệ cho phục hồi và phát triển kinh tế trong bối cảnh bình thường mới – Bài viết cho Ủy ban Kinh tế Quốc hội

Về phía chi ngân sách, Việt Nam đã có những nỗ lực trong việc tăng cường kỷ luật và tiết kiệm chi tiêu, dẫn đến tỷ lệ chi tiêu công so với GDP thấp hơn so với trung bình các nước đang phát triển có cùng trình độ. Cơ cấu chi tiêu vẫn tập trung chủ yếu vào chi thường xuyên, đặc biệt là chi cho bộ máy nhà nước và chi cho giáo dục và đào tạo. Một điểm đáng lưu ý là tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ còn thấp so với yêu cầu và so với các quốc gia khác trong khu vực. Chi đầu tư phát triển có xu hướng tăng trở lại, tuy nhiên, tiến độ giải ngân vẫn còn chậm.

Về thâm hụt ngân sách, tỷ lệ bội chi có xu hướng tăng trở lại trong những năm gần đây do các biện pháp kích thích tăng trưởng, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với trung bình các nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Nợ công và nợ chính phủ đã giảm so với giai đoạn trước và vẫn nằm trong giới hạn cho phép của Quốc hội, cho thấy dư địa cho chính sách tài khóa vẫn còn.



PHẦN 2

ĐÁNH GIÁ THỂ CHẾ KINH TẾ VIỆT NAM

Mục tiêu của Phần 2 là đánh giá thực trạng thể chế kinh tế Việt Nam, giới hạn vào các thể chế chính thức bên ngoài (*formal and external*) với hai nhóm thể chế: hệ thống pháp luật kinh tế và hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước. Các tác giả gộp các nội dung liên quan đến cơ chế thực thi của cả hai nhóm thể chế vào trong phần “Thực trạng bộ máy nhà nước”, bao gồm đánh giá không chỉ liên quan đến nội dung pháp luật cũng như cơ chế thực thi của “hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước” mà còn bao gồm cả cơ chế thực thi của “hệ thống pháp luật kinh tế”.

Cấu trúc của Phần 2 gồm ba mục chính. Mục 2.1 trình bày khái niệm về thể chế và phạm vi nghiên cứu về thể chế trong báo cáo. Mục 2.2 đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật kinh tế. Mục 2.3 đánh giá thực trạng bộ máy nhà nước.

2.1. KHÁI NIỆM THỂ CHẾ KINH TẾ

2.1.1. Khái niệm và vai trò của thể chế

2.1.1.1. Các khái niệm khác nhau về thể chế

Trong cuộc sống hằng ngày, hành động của các cá nhân luôn bị chi phối bởi những thứ đã được hình thành trước đó, được gọi chung là “thể chế” (institution).¹⁷ Chúng có thể là các ước định, hợp đồng, nếp nghĩ, thói quen... cho đến quy tắc, luật lệ, chuẩn mực, truyền thống...; các tổ chức tài chính, tổ chức tôn giáo, tổ chức giáo dục, tổ chức hội đoàn, tổ chức truyền thông... cho đến các cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế... Các câu hỏi dưới góc độ học thuật như: Tại sao các thể chế lại tồn tại? Chúng có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống KTXH của mỗi chúng ta? Các thể chế phát triển, biến đổi như thế nào? Khi nào hoặc trong những điều kiện nào thì một thể chế biến mất?... đã được các nhà tư tưởng xã hội hàng đầu như Auguste Comte, Karl Marx, Durkheim, Marx Weber... đặt ra từ thế kỷ 19. Trong khi đó, phải đến sau thế chiến thứ nhất, các nhà kinh tế học mới bắt đầu tìm cách trả lời những câu hỏi này. Những nhà kinh tế học Mỹ tiên phong phải kể đến là T. Veblen, W.H. Hamilton, J. Commons, J.M. Clark, W. Mitchell, và C. Ayres. Tuy nhiên, những nỗ lực khám phá của họ đã bị rơi vào bế tắc, do họ không tìm được cách thức gắn kết thể chế với hành vi cá nhân một cách nhất quán. Kể từ thập niên 1930, nhánh kinh tế học thể chế cũ (hay kinh tế thể chế của các nhà kinh tế Mỹ) dần bị quên lãng (Rutherford, 2001). Việc tìm kiếm những câu trả lời thỏa đáng cho những câu hỏi

¹⁷Thuật ngữ “thể chế” trong nghiên cứu này được dịch từ thuật ngữ “institution” trong tiếng Anh. Theo Từ điển Cambridge, “institution” có nghĩa là các tổ chức lớn quan trọng (trường đại học, tổ chức tài chính) hay các truyền thống, quy ước, luật lệ... tồn tại lâu đời hoặc được chấp nhận là một phần quan trọng trong xã hội. Xét về ngữ nghĩa, cụm từ “thể chế” trong tiếng Việt truyền đạt được ý niệm này (hàm ý những thứ đã hình thành (“thể”) trong xã hội chi phối, chế ngự (“chế”) hành động của chúng ta). Khái niệm “thể chế” theo nghĩa này có nghĩa rộng hơn các cụm từ tiếng Việt vẫn hay được dùng để dịch từ “institution” như “định chế” (thường được dùng để chỉ các tổ chức lớn, quan trọng như định chế ngân hàng, trường đại học... và “thiết chế” (thường để chỉ bộ khung/hệ thống quy định/cơ chế vận hành của một thực thể xã hội nào đó).

trên chỉ quay trở lại kể từ thập niên 1960 khi kinh tế học vi mô, được dẫn dắt bởi cá thể luận và chủ quan luận, đã phát triển tới một trình độ nhất định, xác lập được vị trí của mình trong các ngành khoa học xã hội. Chắt lọc những phát hiện về phân hữu tri thức (division of knowledge) và trật tự tự phát (spontaneous order) của Hayek, về tính duy lý bó buộc (bounded rationality) của H. Simon, về chi phí giao dịch (transaction cost) của Coase, về các mẫu tâm trí giao hòa (shared mental models) của D. North, về hành vi cơ hội (opportunistic behavior) của O. Williamson, và các phương pháp tiếp cận như lý thuyết trò chơi, phương pháp so sánh thể chế, phương pháp thí nghiệm..., một trường phái kinh tế học mới xuất hiện từ khoảng thập niên 1990 trở lại đây với tên gọi Kinh tế học thể chế mới (New Institutional Economics - NIEs) (Rutherford, 2001).

Về cơ bản, dù là xã hội học hay các nhánh kinh tế học thể chế cũ và mới, các học giả đều chỉ ra vai trò quan trọng của các thể chế đối với hành vi của con người và nền kinh tế. Sự khác biệt về khái niệm thể chế trong xã hội học, kinh tế học thể chế cũ và kinh tế học thể chế mới chủ yếu đến từ sự khác biệt trong phương pháp luận. Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét khái niệm thể chế từ góc độ của xã hội học, kinh tế học thể chế cũ và kinh tế học thể chế mới.

Xã hội học là bộ môn nghiên cứu hành vi của các nhóm xã hội trong thế giới thực. Cách tiếp cận xã hội học cổ điển (Comte, Marx, Durkheim...) hướng đến các nghiên cứu ở tầng vĩ mô, tức nghiên cứu sự vận động của tổng thể toàn xã hội trong lịch sử phát triển của nó. Họ coi xã hội như là một tổng thể hữu cơ, trong đó hệ thống kinh tế chỉ là một cơ quan chức năng. Những cơ quan chức năng quan trọng khác là gia đình, tôn giáo và chính phủ. Trong xã hội hiện đại, giáo dục, truyền thông, chăm sóc sức khỏe cũng là những cơ quan chức năng không thể thiếu. Những cơ quan này chính là các thể chế trong xã hội. Các thể chế này, nếu hoạt động một cách hiệu quả, bổ trợ lẫn nhau, sẽ tạo thành một xã hội hài hòa, mang đến thịnh vượng cho xã hội. Các nhà xã hội học cũng phân chia tổng thể xã hội thành các tầng lớp hay giai cấp trong xã

hội tranh đấu lẫn nhau, tìm cách thống lĩnh các thể chế xã hội, qua đó định hình nên sự phát triển của từng cơ quan cũng như tổng thể xã hội. Nếu nhóm thống lĩnh có tư tưởng tiến bộ, xã hội sẽ thăng tiến; và ngược lại, nếu nhóm thống lĩnh cổ hủ, lạc hậu, xã hội sẽ dậm chân tại chỗ hoặc thụt lùi. Trong khi đó, cách tiếp cận của xã hội học hiện đại tập trung vào hành vi của các cá nhân trong các nhóm xã hội thay vì nghiên cứu sự vận động của xã hội tổng thể. Chẳng hạn, hành vi bầu cử của một cá nhân sẽ phụ thuộc rất lớn vào việc cá nhân đó thuộc đảng phái chính trị nào, theo tôn giáo nào, chủng tộc nào, trình độ học vấn ra sao... Tóm lại, hành vi của các cá nhân bị chi phối rất mạnh bởi các thể chế xã hội mà họ thuộc về.

Kinh tế học thể chế cũ chịu ảnh hưởng đáng kể từ cách tiếp cận xã hội học, tức tiếp cận các vấn đề kinh tế từ tổng thể xã hội (Langlois, 1989; Hodgson, 1998). Các nhà kinh tế học thể chế cũ xem xét nền kinh tế với sự hiện diện của các thể chế trong xã hội. Đó là lý do các nhà kinh tế học thể chế cũ tiếp cận các vấn đề kinh tế thường dưới dạng các nghiên cứu thực nghiệm, mô tả bối cảnh, lịch sử, cũng như các mối quan hệ thống kê thay vì sử dụng các phương pháp tiếp cận mô hình trừu tượng như của kinh tế học hiện đại. Mặc dù họ đã có công mở rộng phạm vi nghiên cứu của kinh tế học sang nhiều chủ đề, từ tâm lý cho đến pháp luật, công đoàn, cung ứng hàng hóa công ích... nhưng khiếm khuyết lớn nhất của nhánh nghiên cứu này là thiếu nền tảng lý thuyết vững chắc, dẫn đến bị công kích từ nhiều phía, đặc biệt là kinh tế học dòng chính (Rutherford, 2001).

Kinh tế học thể chế mới tiếp cận các vấn đề thể chế dựa trên nền tảng của kinh tế vi mô hiện đại. Trong kinh tế học hiện đại, như chúng ta đã biết, một thế giới kinh tế trừu tượng được xây dựng nơi các cá nhân duy lý phải đối mặt với bài toán khan hiếm tương tác với nhau để tìm kiếm lợi ích lớn nhất cho mình. Các nhà kinh tế học có thể phân tích, phỏng đoán được các đặc điểm của thế giới kinh tế đó (cung, cầu, giá cả, chu kỳ kinh tế...) dựa trên các suy luận logic từ hành vi duy lý của các cá nhân, sau đó kiểm nghiệm các phỏng đoán lý thuyết bằng các

phương pháp thực nghiệm. Các nhà kinh tế học thể chế mới, bằng cách điều chỉnh một số giả định về tính duy lý và sở hữu tri thức cá nhân, đã đưa thể chế vào trong các mô hình kinh tế trừu tượng như là các quy tắc chung ràng buộc hành động của tất cả các cá nhân, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế cũng như nền kinh tế. Hành động cá nhân cũng là cơ sở để giải thích sự xuất hiện, tồn tại, thay đổi và biến mất của các thể chế (Rutherford, 2001; Coase, 1998). Trong phần tiếp theo, khái niệm thể chế và vai trò của nó trong nền kinh tế và xã hội sẽ được diễn giải dưới góc độ của kinh tế học thể chế mới.

Thể chế trong kinh tế học

Trong kinh tế học (thể chế mới), thể chế là những quy tắc, chuẩn mực và ràng buộc do con người thiết lập để giảm bất trắc và kiểm soát môi trường xung quanh mình (North, 1990; Williamson, 2000; Menard và Shirley, 2008). Các thể chế đều được áp đặt bằng một cơ chế thực thi (enforcement) nào đó. Các quy tắc cùng với chế tài hướng hành vi của con người theo những lộ trình tương đối dễ tiên đoán, qua đó tạo ra trật tự xã hội, thúc đẩy trao đổi, tương tác giữa các cá nhân trong xã hội.

Có nhiều cách phân loại thể chế, tùy theo mục đích nghiên cứu. Từ góc độ bản thể, chúng bao gồm: (i) các quy định, thỏa thuận thành văn bản; (ii) hiến pháp, pháp luật; và (iii) các quy tắc, chuẩn mực bất thành văn (Menard và Shirley, 2008). Phân theo hình thức biểu hiện, chúng ta có thể chế chính thức (formal) và phi chính thức (informal). Theo đó, thể chế chính thức là những thể chế thành văn (như pháp luật, điều lệ công ty, quy định hợp đồng...) được ban hành bởi cơ quan có thẩm quyền, còn thể chế phi chính thức (như chuẩn mực đạo đức, thói quen) là các thể chế bất thành văn do các cá nhân tự ngầm định trong xã hội (North, 1991). Phân theo cơ chế thực thi, chúng ta có thể chế bên trong (internal) và thể chế bên ngoài (external), theo đó thể chế bên trong là những thể chế tự duy trì thông qua sự tin tưởng hoặc trừng phạt lẫn nhau bởi các thành viên trong cộng đồng, còn thể chế bên ngoài là những thể chế được duy trì qua sự áp đặt từ một cơ quan quyền lực bên ngoài

(Voigt và Engerer, 2001). Phân theo mức độ thay đổi, chúng ta có: thể chế gắn với cấu trúc xã hội (hầu hết là các thể chế phi chính thức, tồn tại hàng trăm đến hàng nghìn năm mới thay đổi), thể chế tạo lập các “quy tắc trò chơi” (hầu hết là các thể chế chính thức, tồn tại từ 10 đến 100 năm), thể chế gắn với hành vi (các quy định hợp đồng hoặc công ty, tồn tại từ 1 đến 10 năm), và thể chế gắn với cơ chế phân bổ nguồn lực (các quy định kiểm soát dòng vốn, thương mại, an toàn xã hội... liên tục thay đổi) (Williamson, 2000). Phân theo lĩnh vực, chúng ta có thể chế kinh tế (các quy tắc hoặc truyền thống chi phối phân bổ nguồn lực kinh tế, các hoạt động sản xuất, phân phối hàng hóa và dịch vụ), thể chế chính trị (các quy tắc hoặc truyền thống chi phối sự hình thành và vận hành của bộ máy nhà nước), thể chế pháp luật (hệ thống pháp luật pháp điển hóa hoặc thông luật), thể chế xã hội (các quy định hoặc truyền thống bảo vệ cá nhân và cộng đồng) (Jütting, 2003). Ngoài ra, chúng ta cũng có thể phân loại thể chế theo phương pháp của giới luật học thành thể chế được chấp nhận trên thực tế (de facto) và thể chế trên văn bản giấy tờ (de jure).

Trong kinh tế học thể chế mới, đơn vị phân tích là giao dịch (transaction) (Williamson, 2000). Một giao dịch được đặc trưng bởi các thuộc tính: tính chuyên biệt của tài sản gắn với giao dịch, tính bất trắc của giao dịch và tần suất giao dịch. Xung quanh mỗi giao dịch luôn tồn tại: (i) môi trường thể chế (tập hợp các quy tắc liên quan) (institutional setting) thiết lập luật chơi, (ii) các bên tham gia giao dịch đóng vai trò như là người chơi, và (iii) cấu trúc tổ chức định hướng (governance structure), nơi giao dịch diễn ra. Giao dịch mang lại lợi ích cho các bên tham gia, và do đó mang lại lợi ích cho nền kinh tế. Giao dịch không diễn ra thì các bên muốn giao dịch đều chịu thiệt và do đó gây thiệt hại cho nền kinh tế nói chung.

Các nhà kinh tế học thể chế mới phân biệt rõ thể chế (institution) và tổ chức (organization). Thể chế là quy tắc, còn tổ chức là bên tham gia giao dịch (players) (North, 1990). Một tổ chức là một tập hợp các cá nhân trong một hệ thống tổ chức hành chính để theo đuổi một số mục tiêu xác định. Khi tham gia vào giao dịch, tổ chức là các thể nhân và

có hành vi tương tự như cá nhân. Việc hình thành và phát triển của tổ chức cũng chịu sự chi phối của một số các thể chế, nhưng không vì thế mà chúng ta nhầm lẫn giữa tổ chức và thể chế. Cụ thể, các quy định về thành lập và vận hành doanh nghiệp sẽ chi phối việc các cá nhân tham gia thành lập và phát triển doanh nghiệp. Nhưng doanh nghiệp, một khi đã tồn tại, sẽ đóng vai trò là một bên tham gia giao dịch với các cá nhân và doanh nghiệp khác trong nền kinh tế.

Kinh tế học thể chế mới phân biệt giữa thể chế (institution) với các cấu trúc tổ chức định hướng (governance structure) (Williamson, 2000). Trong khi thể chế là các quy tắc thì cấu trúc định hướng lại là các khung khổ nơi mà các giao dịch diễn ra. Các cấu trúc định hướng giao dịch bao gồm thị trường, tổ chức thứ bậc (hierarchy), và các hình thức lai (hybrid) khác (như hợp đồng dài hạn). Chẳng hạn, dịch vụ kế toán cho một công ty có thể được cung cấp bởi một nhân viên thuộc công ty đó (giao dịch thực hiện thông qua tổ chức thứ bậc), bởi một người có chuyên môn kế toán qua hợp đồng dịch vụ có tính thời vụ (giao dịch từng lần trên thị trường), bởi một người có chuyên môn kế toán hoặc công ty dịch vụ kế toán qua hợp đồng dài hạn (chuỗi giao dịch có tính định kỳ, được tự động lặp lại, trừ phi hai bên đồng ý chấm dứt).

Mỗi cấu trúc định hướng sẽ tác động đến giao dịch trên các khía cạnh: mức độ khuyến khích, khả năng kiểm soát và khả năng giải quyết tranh chấp. Việc các cá nhân/tổ chức quyết định lựa chọn cấu trúc định hướng nào cho một giao dịch phụ thuộc vào chi phí giao dịch mà các bên phải chịu. Chi phí giao dịch bao gồm (i) chi phí tìm kiếm thông tin; (ii) chi phí mặc cả để tiến tới thỏa thuận; và (iii) chi phí thực thi giao dịch, bao gồm cả các chi phí giải quyết tranh chấp sau giao dịch. Theo các nhà kinh tế học thể chế mới, các thể chế (tức các quy tắc) là nhân tố chính quyết định chi phí giao dịch xảy ra tại mỗi phương án lựa chọn cấu trúc định hướng. Chi phí giao dịch sẽ được cân nhắc trong tính toán kinh tế của các chủ thể kinh tế, dẫn đến giao dịch có thể diễn ra hoặc không diễn ra; và nếu diễn ra thì thông qua cấu trúc định hướng nào (Williamson, 2000).

Kinh tế học thể chế mới được xây dựng trên nền tảng của kinh tế học vi mô hiện đại, với đặc trưng là phương pháp phân tích so sánh (comparative analysis) và lý thuyết trò chơi, qua đó đã giúp kinh tế học lý giải được một cách thuyết phục sự hiện diện của những thực thể xã hội trong đời sống xã hội, vốn dĩ trước đây thuộc về lãnh địa của xã hội học cũng như được “đào xới” bởi các nhà kinh tế học thể chế cũ, như các chuẩn mực, quy ước xã hội, các cộng đồng, phường hội, tổ chức kinh doanh và nhà nước (Williamson, 1996; Coase, 1998; Aoki, 2001). Kinh tế học thể chế mới cũng đã góp phần lý giải được vai trò của thể chế đối với sự phát triển của các nền kinh tế trong lịch sử.

2.1.1.2. Vai trò của thể chế

Vai trò của thể chế thường được nghiên cứu trong mối quan hệ giữa các thể chế với nhau, giữa thể chế và tiến bộ công nghệ, và giữa thể chế với sự phát triển kinh tế.

Các thể chế trong xã hội kết hợp với nhau thành hệ thống các quy tắc tương tác, ràng buộc lẫn nhau. Các thể chế chính thức của nhà nước thường có kết cấu thứ bậc, với ba cấp độ: hiến pháp, luật và các văn bản dưới luật. Các thể chế chính thức cũng cần phải được ban hành phù hợp với các thể chế phi chính thức. Nếu không, các thể chế chính thức chỉ có ý nghĩa trên giấy chứ không thực sự chi phối được hành động của người dân. Hệ thống pháp luật của Nga (sau khi Liên Xô tan rã) và Philippines là những ví dụ điển hình. Chúng được sao chép giống như hệ thống của Mỹ nhưng không hoạt động hiệu quả (Roland, 2000; Acemoglu và Robinson, 2000).

Các thể chế cũng có mối quan hệ chặt chẽ với đổi mới công nghệ (technological innovation). Truyền thống văn hóa, tôn giáo và hệ thống pháp luật đều có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động đổi mới sáng tạo. Những nghiên cứu lịch sử phương Tây giai đoạn tiền công nghiệp của North (1981), Acemoglu và Robinson (2000), McCloskey (2011) và sự phát triển của thung lũng Silicon của Aoki (2001) đã cho thấy những truyền thống văn hóa, tôn giáo và hệ thống pháp luật khuyến

khích và bảo vệ sự sáng tạo của cá nhân, bảo vệ tài sản trí tuệ, dẫn đến những đột phá công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp của Anh trước đây và của nước Mỹ ngày nay.

Các thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự phát triển của các quốc gia trên thế giới. Một trong những phát hiện quan trọng của kinh tế học thể chế mới là vai trò của quyền sở hữu đối với phát triển kinh tế. Những người theo nhánh này cho rằng, bảo đảm quyền sở hữu như chất xúc tác tăng trưởng, khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Thể chế quyền sở hữu giúp giảm chi phí giao dịch và nâng cao niềm tin, từ đó khuyến khích đầu tư và phát triển kinh tế (North, 1990). De Soto (2000) lập luận rằng, quyền sở hữu được xác định rõ ràng cho phép các doanh nhân tận dụng tài sản để lấy vốn và tạo nền tảng cho phát triển kinh tế bền vững. Demsetz (1967) đã giới thiệu lý thuyết quyền tài sản, thông qua cách quyền sở hữu có thể tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và giảm thiểu sự lãng phí. Và quyền sở hữu đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực đầu tư và quản lý tài sản hiệu quả. Alston và Mueller (2005) nghiên cứu về “lời nguyền tài nguyên” trong bối cảnh các quốc gia giàu tài nguyên nhưng thiếu quyền sở hữu rõ ràng. Họ lập luận rằng, các quyền sở hữu không minh bạch và không đảm bảo có thể dẫn đến xung đột và kém phát triển. Ngoài ra, các nghiên cứu thực nghiệm điển hình cũng có thể được tìm thấy ở các nước đang phát triển liên quan tới quyền sở hữu đất đai và phát triển kinh tế (Feder & Feeny, 1991), quyền sở hữu tài nguyên với tăng trưởng ở châu Mỹ La tinh (Alston & Mueller, 2005), hoặc khi cải cách giúp quyền sở hữu được bảo đảm đã kích thích tăng trưởng kinh tế ở Nga và Trung Quốc (Alpermann, 2011). Chẳng hạn, sự thay đổi của Trung Quốc trong việc công nhận quyền sở hữu cá nhân trong cải cách nông nghiệp được cho là đã thúc đẩy năng suất và mức thu nhập ở các vùng nông thôn (Alpermann, 2011).

Thể chế chính trị, thông qua tương tác của nó với thể chế kinh tế, có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế. Acemoglu và Robinson (2001) cho rằng kết quả hoạt động kinh tế phụ thuộc vào sự ổn định

chính trị vì chúng cung cấp một môi trường có thể dự đoán được cho hoạt động đầu tư và kinh doanh. Các nhà kinh tế học thể chế cũng cho rằng một thể chế cho phép tham nhũng là rào cản đối với tăng trưởng, làm méo mó phân bổ nguồn lực và làm giảm hiệu quả của chính phủ. Mauro (1995) phát hiện ra rằng mức độ tham nhũng cao có liên quan đến đầu tư thấp hơn và tăng trưởng chậm hơn. Còn đối với mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển kinh tế, vấn đề trở nên phức tạp. Xét tổng thể, Acemoglu và Robinson (2012) phát hiện ra rằng, các quốc gia áp dụng các thể chế dung hợp, bao trùm thì thúc đẩy được phát triển, còn ngược lại những quốc gia áp dụng thể chế mang tính khai thác (bóc lột) khiến đất nước rơi vào tình trạng kém phát triển.

Trong xã hội hiện đại, các thể chế phi chính thức có vai trò hỗ trợ các thể chế chính thức trong phát triển kinh tế. Chẳng hạn, North (1990) lập luận rằng các thể chế phi chính thức có thể bổ sung cho các thể chế chính thức, giúp giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy phát triển kinh tế. Greif (1994), Fukuyama (1995) và Tabellini (2010) phân tích vai trò của niềm tin văn hóa, các giá trị, chuẩn mực xã hội và sự khác biệt giữa các xã hội theo hướng tập thể và cá nhân trong phát triển kinh tế. Kết quả cho thấy các chuẩn mực, văn hóa như sự tin, tính hợp tác trong xã hội, và mức độ tự kiểm soát là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế. Putnam (1993) tập trung vào cách các thể chế phi chính thức - những thứ mang lại lợi ích cho các thành viên và nhờ đó cấu thành “vốn xã hội” - ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các thể chế chính thức và sự phát triển kinh tế tại Italia. Ông lập luận rằng, vốn xã hội và sự tham gia vào các tổ chức xã hội của các cá nhân góp phần tăng cường niềm tin và hợp tác, dẫn đến hiệu quả kinh tế cao hơn. Kết quả này cũng tương tự như trong phát hiện của Fukuyama (1995) về vai trò của vốn xã hội với phát triển.

2.1.1.3. Dữ liệu phục vụ nghiên cứu thực nghiệm về thể chế kinh tế

Để phục vụ cho mục đích nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực kinh tế học thể chế, rất nhiều chỉ số đã được xây dựng và thu thập trên quy mô quốc tế và quốc gia. Dưới đây là một số bộ chỉ số phổ biến nhất.

Chỉ số Quản trị toàn cầu (WGI)

Chỉ số Quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) là bộ chỉ số do Ngân hàng Thế giới phát triển, nhằm đánh giá chất lượng quản trị của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. WGI được cập nhật hằng năm và bao phủ hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, với mỗi quốc gia được đánh giá trên từng khía cạnh riêng biệt. Được giới thiệu lần đầu vào năm 1996, WGI cung cấp một công cụ đánh giá định lượng về hiệu quả của các chính phủ và hệ thống chính trị thông qua sáu khía cạnh chính:

- Tiếng nói của người dân và trách nhiệm giải trình;
- Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố;
- Hiệu quả của chính phủ;
- Chất lượng quản lý pháp luật;
- Thượng tôn pháp luật;
- Kiểm soát tham nhũng.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)

Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) là một bộ chỉ số được phát triển bởi Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum) nhằm đo lường khả năng cạnh tranh toàn cầu của hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ. Được ra đời từ năm 1979, GCI đã trở thành một công cụ quan trọng giúp so sánh các quốc gia dựa trên các yếu tố quyết định sự cạnh tranh và phát triển kinh tế bền vững.

GCI đánh giá sự cạnh tranh của các nền kinh tế dựa trên 12 trụ cột chính:

- Trụ cột 1: Thể chế;
- Trụ cột 2: Cơ sở hạ tầng;
- Trụ cột 3: Ứng dụng công nghệ thông tin;
- Trụ cột 4: Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô;
- Trụ cột 5: Sức khỏe;

- Trụ cột 6: Kỹ năng;
- Trụ cột 7: Thị trường sản phẩm và dịch vụ;
- Trụ cột 8: Thị trường lao động;
- Trụ cột 9: Hệ thống tài chính;
- Trụ cột 10: Quy mô thị trường;
- Trụ cột 11: Năng động trong kinh doanh;
- Trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo.

Chỉ số Nhận thức tham nhũng (CPI)

Chỉ số Nhận thức tham nhũng (Corruption Perception Index - CPI) là một chỉ số do Tổ chức Minh bạch Thế giới phát triển, nhằm đo lường mức độ tham nhũng trong khu vực công của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. CPI được công bố hằng năm và là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ minh bạch và sự hiệu quả trong công tác chống tham nhũng của các chính phủ.

Chỉ số Nhận thức tham nhũng không đo lường tham nhũng thực tế mà tập trung vào cảm nhận của các chuyên gia và doanh nghiệp về mức độ tham nhũng trong khu vực công của các quốc gia. Chỉ số này được xây dựng dựa trên các khảo sát và đánh giá từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các tổ chức quốc tế, các chuyên gia tư vấn và các nhà quản lý doanh nghiệp.

Chỉ số Liêm chính toàn cầu (GII)

Chỉ số Liêm chính Toàn cầu (Global Integrity Index - GI) là một chỉ số được phát triển bởi tổ chức Global Integrity, nhằm đo lường và đánh giá mức độ liêm chính, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các chính phủ trên toàn thế giới. Chỉ số này tập trung vào việc đánh giá chất lượng của các thể chế công và hiệu quả của các chính sách trong việc chống tham nhũng, thúc đẩy minh bạch và bảo vệ quyền lợi của công dân.

Chỉ số Liêm chính toàn cầu đánh giá các quốc gia và khu vực dựa trên các yếu tố như khả năng kiểm soát tham nhũng, sự minh bạch trong quản lý tài chính công, quyền tự do báo chí, chế độ pháp quyền và tính trách nhiệm giải trình của chính phủ. Các yếu tố này được phân thành nhiều nhóm chỉ số cụ thể, bao gồm:

- Chế độ pháp quyền: đánh giá mức độ hiệu quả và công bằng của hệ thống tư pháp và khả năng bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân.
- Minh bạch trong chính quyền: đo lường mức độ minh bạch trong các quá trình quản lý công, bao gồm việc công khai thông tin ngân sách, hợp đồng công và các chính sách công.
- Quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận: đánh giá mức độ tự do của các phương tiện truyền thông và khả năng hoạt động độc lập của báo chí.
- Tính trách nhiệm giải trình của chính phủ: đánh giá mức độ mà chính phủ phải chịu trách nhiệm đối với các hành động và quyết định của mình, bao gồm cả việc người dân có thể tham gia vào quá trình quyết định chính sách.
- Chống tham nhũng: đo lường mức độ tham nhũng trong khu vực công và các biện pháp mà chính phủ áp dụng để kiểm soát tham nhũng.

Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới của Viện Fraser

Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới (Economic Freedom of the World Index) được phát triển bởi Viện Fraser, một tổ chức nghiên cứu phi lợi nhuận có trụ sở tại Canada. Chỉ số này đánh giá mức độ tự do kinh tế của các quốc gia trên toàn cầu, đo lường khả năng của người dân và doanh nghiệp trong hoạt động kinh tế mà không bị can thiệp quá mức từ chính phủ. Chỉ số này nhằm phản ánh môi trường kinh tế trong một quốc gia, đặc biệt là trong các lĩnh vực như quyền sở hữu tài sản, sự tự do trong giao dịch và kinh doanh, và các quy định của chính phủ đối với thị trường.

Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới được tính toán dựa trên 5 chỉ số chính, mỗi chỉ số phản ánh một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá tự do kinh tế của một quốc gia. Các chỉ số này bao gồm:

- Quyền sở hữu và bảo vệ tài sản: Đánh giá mức độ bảo vệ quyền sở hữu tài sản và các quyền sở hữu cá nhân trong hệ thống pháp lý của quốc gia. Môi trường pháp lý phải đảm bảo rằng các tài sản của cá nhân và doanh nghiệp không bị tước đoạt bất hợp pháp.
- Mức độ can thiệp của chính phủ: Đo lường mức độ can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, bao gồm chi tiêu công, thuế và các quy định pháp lý. Một môi trường tự do kinh tế có mức độ can thiệp của chính phủ thấp, cho phép các doanh nghiệp tự do cạnh tranh và phát triển.
- Tự do trong giao dịch quốc tế: Đánh giá các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, bao gồm thuế quan, hạn chế thương mại và các rào cản đối với việc di chuyển hàng hóa, dịch vụ và vốn quốc tế. Các quốc gia có Chỉ số Tự do Kinh tế cao sẽ có môi trường thương mại cởi mở và ít rào cản.
- Tự do trong kinh doanh: Đo lường mức độ dễ dàng trong việc bắt đầu và điều hành một doanh nghiệp, bao gồm các quy định về giấy phép, thủ tục hành chính, và các yếu tố khác ảnh hưởng đến khả năng khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp.
- Khả năng tham gia vào thị trường lao động: Đánh giá mức độ tự do của người lao động và các chính sách thị trường lao động, bao gồm sự linh hoạt trong việc tuyển dụng, sa thải và các quy định liên quan đến hợp đồng lao động.

Chỉ số Tự do Kinh tế (EF) của Quỹ Di sản và Tạp chí phố Wall

Chỉ số Tự do Kinh tế (Index of Economic Freedom) được công bố hàng năm bởi Quỹ Di sản và Tạp chí phố Wall là một công cụ đánh giá mức độ tự do kinh tế của các quốc gia. Chỉ số này đánh giá khả năng của các quốc gia trong việc tạo ra một môi trường kinh tế tự do, nơi cá

nhân và doanh nghiệp có thể hoạt động một cách hiệu quả mà không bị can thiệp quá mức từ chính phủ. Mục tiêu của chỉ số này là giúp các quốc gia nhận thức được các yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và cải cách chính sách.

Chỉ số này đo lường căn cứ trên 4 trụ cột lớn với 12 tiêu chí quan trọng:

- **Pháp quyền (Rule of Law):** Bảo vệ con người và tài sản của họ có được một cách hợp pháp là yếu tố trung tâm. Đây là chức năng quan trọng nhất của Nhà nước, bao gồm các tiêu chí: quyền sở hữu; hiệu quả tư pháp; chính phủ liêm chính.
- **Quy mô của chính phủ:** Khi chi tiêu của chính phủ, thuế và quy mô của các doanh nghiệp do chính phủ kiểm soát tăng lên, việc ra quyết định của chính phủ thay thế cho sự lựa chọn của cá nhân và tự do kinh tế bị giảm đi. Ngược lại, nếu các thất bại của thị trường không được can thiệp đúng lúc, sự tự do trong thị trường chịu những thiệt hại đáng kể. Quy mô của chính phủ gồm các tiêu chí: gánh nặng thuế; chi tiêu chính phủ; sức khỏe tài khóa.
- **Hiệu quả của các quy định:** Các chính phủ không chỉ sử dụng các công cụ để hạn chế quyền trao đổi quốc tế, họ còn có thể phát triển các quy định hạn chế quyền trao đổi, nhận tín dụng, thuê hoặc tự do điều hành doanh nghiệp trong nền kinh tế. Trụ cột này gồm các tiêu chí: quyền tự do kinh doanh; tự do lao động; tự do tiền tệ.
- **Thị trường mở:** Quyền tự do trao đổi, hiểu theo nghĩa rộng nhất, bao gồm các hoạt động như mua bán, ký kết hợp đồng... là yếu tố thiết yếu của tự do kinh tế. Tuy nhiên, quyền này sẽ bị hạn chế nếu không bao gồm sự tham gia của các doanh nghiệp và cá nhân từ các quốc gia khác. Trụ cột thị trường mở gồm các tiêu chí: tự do thương mại, tự do đầu tư, tự do tài chính.

2.1.2. Khái niệm và phạm vi thể chế kinh tế trong nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, *thể chế kinh tế được hiểu theo nghĩa của kinh tế học thể chế mới, tức là các quy tắc ràng buộc các cá nhân và thể nhân tham gia các hoạt động kinh tế. Quy tắc ở đây không chỉ là các quy tắc mô tả bề mặt (descriptive rules) mà còn bao gồm cả cơ chế thực thi kèm theo (enforcement). Nghiên cứu cũng giới hạn vào các thể chế chính thức bên ngoài (formal and external) tức các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành.*¹⁸

Có hai nhóm thể chế được nghiên cứu. *Nhóm thứ nhất* là các thể chế thúc đẩy giao dịch để làm giảm chi phí giao dịch trong các hoạt động kinh tế. *Chúng ta gọi chung nhóm thể chế thứ nhất này là hệ thống pháp luật kinh tế.* Một hệ thống pháp luật kinh tế giúp giảm chi phí giao dịch từ việc gia nhập thị trường đến hoạt động trên thị trường và rút khỏi thị trường sẽ thúc đẩy các hoạt động kinh tế, qua đó giúp nền kinh tế phát triển. *Nhóm thứ hai* là các thể chế liên quan đến sự vận hành và tương tác của các cơ quan nhà nước để bảo vệ quyền sở hữu, thực thi công lý và ngăn chặn các hành vi “khai thác” của một nhóm nhỏ có quyền lực đến các chủ thể kinh tế còn lại. *Chúng ta gọi nhóm thể chế thứ hai này là hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước.* Một hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước giúp cho các cơ quan nhà nước hoạt động hiệu quả (quy mô nhỏ gọn, chi tiêu ít), công khai minh bạch, ít những nhiễu, không ồm đồm, trong khi vẫn đảm bảo được các chức năng quan trọng về duy trì an ninh trật tự, bảo vệ quyền sở hữu, pháp lý công bằng sẽ góp phần tạo ra các thể chế kinh tế hiệu quả và được thực thi trên thực tế.

¹⁸ Phạm vi thể chế trong nghiên cứu này cũng phù hợp với khái niệm “thể chế hóa” được hiểu hiện nay ở Việt Nam, đó là biến các định hướng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam thành các văn bản quy phạm pháp luật. Thực ra, “thể chế hóa” trên thực tế cũng đã áp dụng tại Việt Nam cho cả các thể chế phi chính thức và/hoặc bên trong chẳng hạn đưa các tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng vào các “hương ước” làng xã thôn bản, “quy tắc ứng xử” của cộng đồng mạng, của người hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật, “quy chế hoạt động” của doanh nghiệp, tổ chức dân sự...

Để cả hai hệ thống pháp luật này có hiệu lực trên thực tiễn, đều cần đến các cơ chế thực thi trong bộ máy nhà nước. Với Việt Nam, do đặc thù là hệ thống chính trị một Đảng cầm quyền, cơ chế lãnh đạo của Đảng đóng vai trò rất quan trọng để duy trì hiệu lực của hệ thống pháp luật.

Trước khi đi vào đánh giá thực trạng hai nhóm thể chế này, chúng tôi có một số lưu ý. *Thứ nhất*, vì lý do trình bày, chúng tôi sẽ gộp các nội dung liên quan đến cơ chế thực thi của cả hai nhóm thể chế vào trong phần “Thực trạng bộ máy nhà nước”. Nghĩa là phần “Thực trạng bộ máy nhà nước” bao gồm đánh giá không chỉ liên quan đến nội dung pháp luật cũng như cơ chế thực thi của “hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước” mà còn bao gồm cả cơ chế thực thi của “hệ thống pháp luật kinh tế”.

Thứ hai, có một sự so sánh ngầm định trong phương pháp nghiên cứu thể chế của nghiên cứu này. Đó là coi cơ chế thị trường là hiệu quả hơn so với cơ chế quản lý tập trung trong các hoạt động kinh tế. Sự ngầm định này không chỉ đến từ lịch sử phát triển kinh tế trên thế giới qua nhiều thế kỷ đã được nhiều học giả có uy tín trên thế giới như North (1981), North (1990), Acemoglu và Robinson (2012) chỉ ra mà còn đến từ thực tiễn chuyển đổi kinh tế của Việt Nam trong gần 40 năm qua từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường mang lại những thành quả về phát triển kinh tế đã được xác nhận.

2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT KINH TẾ¹⁹

2.2.1. Tổng quan hệ thống pháp luật kinh tế và các tiêu chí đánh giá

2.2.1.1. Các khái niệm

Hệ thống pháp luật kinh tế là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các chủ thể kinh doanh và các hoạt động kinh doanh, thương mại

¹⁹ Phương pháp tổng hợp và đánh giá hệ thống pháp luật về kinh tế trong phần này được kế thừa và phát triển từ một nghiên cứu trước đây của nhóm Đậu Anh Tuấn, Nguyễn Thị Thu Trang, Đinh Tuấn Minh, Phạm Ngọc Thạch (2014). “Xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện với thị trường” (Chương 2, Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014, Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh (chủ biên), NXB Tri thức).

ở các lĩnh vực và khía cạnh khác nhau (mỗi khía cạnh và lĩnh vực được xem là một chế định).

Bất kỳ quốc gia nào cũng có hệ thống pháp luật kinh tế của riêng mình để tạo dựng và duy trì trật tự cho các hoạt động kinh tế của người dân. Tuy nhiên, không phải hệ thống pháp luật nào cũng tạo ra một trật tự thân thiện với thị trường, giúp thị trường phát triển, đặc biệt là tại các nước đang phát triển và các nước đang chuyển đổi. Một hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện với thị trường được hiểu là một hệ thống pháp luật mà ở đó các chế định được thiết kế theo hướng tạo thành khung khổ pháp lý cho các hoạt động thị trường có thể diễn ra thuận lợi và an toàn theo các quy luật thị trường, với sự can thiệp hành chính tối thiểu từ nhà nước. Hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện với thị trường cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo tinh thần của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, đó là “Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo”. Một hệ thống pháp luật như vậy không những phải đầy đủ các quy phạm pháp luật để có thể đáp ứng mọi nhu cầu pháp lý của các thành viên tham gia thị trường, mà còn phải minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tiễn của quốc gia đó, sao cho người dân sẵn sàng tuân thủ và các cơ quan bảo vệ, thực thi pháp luật có thể áp dụng một cách công bằng cho mọi người dân.

2.2.1.2. Lịch sử phát triển

Xét tổng thể, nếu lấy mốc năm 1986, thời điểm Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi Mới, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền KTTT, có thể thấy hệ thống pháp luật kinh tế ở Việt Nam đến nay đã trải qua 4 giai đoạn, với các dấu mốc là những lần sửa đổi Hiến

pháp hoặc có những thay đổi quan trọng về thể chế kinh tế. Các dấu mốc này bao gồm: năm 1992 với việc ra đời Hiến pháp 1992; năm 2001 với việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992, trong đó có các điều chỉnh về chế độ kinh tế; và năm 2013 với việc ra đời Hiến pháp 2013.

Giai đoạn 1986 - 1991

Trong lịch sử kinh tế cũng như thể chế pháp luật kinh tế của Việt Nam, năm 1986 là một dấu mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế với các nhân tố KTTT đầu tiên. Cụ thể, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986 đã đưa ra chính sách Đổi mới trong nhiều lĩnh vực. Đổi mới về kinh tế bao gồm việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đặt nền móng cho việc xây dựng nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay.

Giai đoạn từ 1986 đến 1992, pháp luật kinh tế Việt Nam đã hiện thực hóa chính sách Đổi mới thông qua những thay đổi có tính bước ngoặt, đặt nền móng đầu tiên và quan trọng cho việc xây dựng nền KTTT. Những chế định pháp luật tạo điều kiện cho nhiều thành phần tham gia các hoạt động kinh tế đã góp phần giải phóng sức lao động, khơi nguồn tư tưởng kinh doanh, và giúp các quy luật KTTT bắt đầu có chỗ đứng trong quá trình phân bổ nguồn lực của nền kinh tế Việt Nam.

Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 là một trong những luật đầu tiên đóng vai trò đột phá trong việc ấn định và thực hiện các quy định phù hợp với cơ chế thị trường, quy định chế độ cấp giấy phép, các hình thức tổ chức, phạm vi hoạt động, các hình thức ưu đãi đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khoá VI) về đổi mới quản lý nông nghiệp tháng 4/1988 cho phép xã viên hợp tác xã, sau khi nộp thuế cho Nhà nước và thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, được quyền tự do bán sản phẩm còn lại bất cứ lúc nào, nơi nào có lợi nhất

(trước đây Nhà nước thu mua theo giá quy định). Nhờ chính sách này, nền nông nghiệp của Việt Nam chính thức được “cởi trói”.

Quyết định số 217-HĐBT tháng 11/1987 về ban hành các chính sách đổi mới kế hoạch hoá và hạch toán kinh doanh XHCN đối với xí nghiệp quốc doanh đã chuyển xác lập quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, bước đầu dỡ bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động sản xuất và cung ứng dịch vụ. Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989, Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính năm 1990, Luật Công ty năm 1990 và Luật Doanh nghiệp Tư nhân năm 1990 lần đầu tiên thể chế hóa các hình thức doanh nghiệp và chủ thể kinh tế, đồng thời tạo ra khung khổ pháp lý cơ bản cho các giao dịch kinh doanh thương mại.

Tuy vậy, thể chế pháp luật kinh tế trong giai đoạn này vẫn còn nhiều hạn chế. Các hình thức sở hữu và chủ thể sở hữu vẫn bị bó hẹp trong khung khổ Hiến pháp năm 1980 với “chế độ sở hữu XHCN về tư liệu sản xuất” và “một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể” (Điều 18 Hiến pháp năm 1980). Với khung khổ này, dù các chủ thể kinh doanh tư nhân đầu tiên đã được thừa nhận (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty, doanh nghiệp tư nhân) nhưng vị trí của họ trong nền kinh tế còn rất nhỏ bé. Pháp luật mới chỉ cho họ những quyền kinh doanh hạn chế, bị bó buộc bởi các yêu cầu bắt buộc mang tính can thiệp của Nhà nước trong thủ tục thành lập, xác định vốn tối thiểu, chỉ định vị trí lãnh đạo, ra quyết định kinh doanh, ký kết hợp đồng giao dịch, phân bổ và sử dụng lợi nhuận. Thông qua các quy định này, pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh tế thể hiện rõ tính hành chính (với sự can thiệp khá sâu của Nhà nước vào những hoạt động kinh tế và sử dụng nhiều biện pháp quản lý hành chính).

Giai đoạn 1992 - 2000

Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội Việt Nam thông qua tháng 11/1992, sửa đổi căn bản chế định về kinh tế so với Hiến pháp năm

1980. Bản Hiến pháp này chính thức hiến định nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, định hướng XHCN. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

Các văn bản pháp luật quan trọng làm trụ cột cho nền KTTT cũng lần lượt được xây dựng trong thời gian này, đặc biệt phải kể đến Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994, Bộ luật Dân sự năm 1995, Luật Thương mại năm 1995 và Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996. Trong các văn bản này, các quy định được thiết kế theo hướng thừa nhận sự tồn tại hợp pháp của khu vực kinh tế tư nhân, xây dựng nền kinh tế với sự tham gia của các chủ thể kinh doanh tư nhân (cá nhân và doanh nghiệp), giảm dần vai trò tuyệt đối của khu vực kinh tế quốc doanh, tạo khung khổ linh hoạt, tăng quyền thỏa thuận trong các giao dịch kinh doanh. Khu vực tư nhân được quyền trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu và được tạo điều kiện tiếp cận vay vốn ngân hàng dễ dàng hơn. Những thay đổi pháp lý này đã tác động rất lớn đối với việc cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 có thể được xem là một thành tựu nổi bật của hệ thống pháp luật kinh tế Việt Nam giai đoạn này với việc thiết lập một khung pháp lý an toàn, tổng thể và hiện đại về các chủ thể kinh tế trong nền KTTT ở Việt Nam; trong đó, các hình thức doanh nghiệp chính yếu đã được ghi nhận trong một văn bản luật (thay vì nhiều luật khác nhau như giai đoạn trước, tuy doanh nghiệp nhà nước vẫn điều chỉnh theo văn bản luật riêng là Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995). Điểm sáng của Luật Doanh nghiệp năm 1999 là thừa nhận nguyên tắc doanh nghiệp được kinh doanh những ngành nghề mà luật không cấm, đồng thời thủ tục thành lập doanh nghiệp được thiết kế

thuận lợi hơn, các vấn đề về quản trị và vận hành doanh nghiệp được quy định gần hơn với thông lệ quản trị doanh nghiệp quốc tế.

Đây là giai đoạn mà hệ thống pháp luật về KTTT ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, được cổ vũ bởi những thành công của phát triển KTTT giai đoạn đầu, dưới những đòi hỏi cấp thiết của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với việc Việt Nam tham gia Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ năm 1995 và ký kết Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) năm 2001.

So với giai đoạn trước đó, thể chế pháp luật về KTTT Việt Nam đã có những bước chuyển biến cơ bản, trong đó yếu tố “thị trường” được chú trọng hơn. Trên cơ sở đó, các thị trường vốn, lao động và các thị trường chuyên ngành được hình thành và phát triển. Mặc dù vậy, quyền sử dụng và chuyển giao các tư liệu sản xuất quan trọng (ví dụ đất đai, tài nguyên nước) vẫn bị giới hạn đáng kể, quản trị doanh nghiệp bị ràng buộc bởi những yêu cầu thiếu linh hoạt và phi thị trường (ví dụ về vốn điều lệ tối thiểu, về nhiều loại giấy phép kinh doanh phải có, về vị trí lãnh đạo chủ chốt trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Giai đoạn 2001 - 2012

Năm 2001, Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992, trong đó có các điều chỉnh về chế độ kinh tế. Lần đầu tiên khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được ghi nhận với đặc trưng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng. Các thành phần kinh tế được thừa nhận đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Năm 2001 cũng là năm Việt Nam phê chuẩn Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, mở đầu cho giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam so với giai đoạn trước đó. Hội nhập cũng chính là nét nổi bật chủ yếu của giai đoạn này, với những dấu ấn đặc biệt trong thể chế pháp luật kinh tế của Việt Nam.

Một loạt các văn bản pháp luật có ý nghĩa rường cột cho nền kinh tế như Luật Đất đai năm 2003, Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2005 (cùng với đó là việc chấm dứt hiệu lực của Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003), Luật Đầu tư năm 2005, Luật Thương mại năm 2005, Luật Cạnh tranh năm 2005, các luật về thuế và các Luật chuyên ngành khác (ví dụ: vận tải, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kiểm toán) đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung căn bản từ đó định hình một hệ thống thể chế pháp luật KTTT định hướng XHCN tương đối hoàn chỉnh, thân thiện hơn với thị trường và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế trong hầu hết các lĩnh vực.

Các văn bản pháp luật trong thời kỳ này cũng được sửa đổi từng bước theo các tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế liên quan, phù hợp với lộ trình cam kết của Việt Nam trong giai đoạn này, đặc biệt là các cam kết quốc tế về thể chế kinh tế trong khuôn khổ WTO.

Có thể nói, đây là giai đoạn mà hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam có bước hoàn thiện mạnh mẽ và tiến bộ vượt bậc so với giai đoạn trước đó. Hệ thống pháp luật không chỉ được mở theo chiều rộng nhằm đảm bảo sự phát triển an toàn của tất cả các hoạt động kinh doanh (với việc ban hành các luật riêng trong từng lĩnh vực kinh doanh) mà còn được hoàn thiện theo chiều sâu, phù hợp với các đòi hỏi KTTT theo thông lệ quốc tế (thông qua việc thiết kế các quy định trong các luật chung theo hướng tôn trọng quyền tự do quyết định, thỏa thuận của các chủ thể và tương thích với các chuẩn mực quốc tế liên quan).

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2008 - 2009, khi nền kinh tế thế giới rơi vào giai đoạn suy giảm, nền kinh tế Việt Nam đã bị ảnh hưởng đáng kể, đồng thời đặt ra những đòi hỏi mới về cải cách và tiếp tục hoàn thiện thể

chế KTTT. Hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam bị đặt trước những thách thức mới trong việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh (đặc biệt là các đòi hỏi cải cách thủ tục hành chính trong thành lập doanh nghiệp, hoạt động xuất - nhập khẩu, kinh doanh trên thị trường) và tiếp tục điều chỉnh các quy định pháp luật cho phù hợp với các xu hướng mới trong thông lệ pháp luật quốc tế về kinh doanh.

Giai đoạn từ năm 2013 đến nay

Hiến pháp năm 2013 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong thể chế pháp luật kinh tế của Việt Nam, với việc ghi nhận mạnh mẽ nguyên tắc mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, đồng thời khẳng định quyền bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế, bao gồm cả khu vực nhà nước và tư nhân. Mặc dù vẫn duy trì nguyên tắc kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, Hiến pháp năm 2013 đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thúc đẩy nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, phù hợp với các yêu cầu hội nhập và phát triển.

Trong bối cảnh này, Việt Nam cũng tăng cường hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Tính đến hết năm 2024, Việt Nam đã là thành viên của các tổ chức khu vực, quốc tế lớn (ASEAN, ASEM, APEC, WTO...), tham gia đàm phán 19 hiệp định thương mại tự do (FTA), ký kết và thực thi 17 FTA, có quan hệ thương mại song phương với 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần. Trong số này có nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới quan trọng như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Anh quốc (UKVFTA)...²⁰

²⁰ Tổng hợp từ trungtamwto.vn của VCCI.

Để hiện thực hóa các nguyên tắc đổi mới của Hiến pháp năm 2013 và đồng thời đáp ứng yêu cầu cải cách thể chế kinh tế trong giai đoạn hội nhập, nhiều văn bản pháp luật nền tảng đã được sửa đổi và ban hành. Các văn bản quan trọng bao gồm: Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đấu thầu năm 2013, Luật Đấu thầu năm 2023, các Luật về Thuế, Luật Phá sản năm 2014, cùng với các luật điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể như Luật Đất đai năm 2013, Luật Đất đai năm 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Xây dựng năm 2020, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020...

Những thay đổi này không chỉ củng cố khung khổ pháp lý nền tảng cho kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở Việt Nam mà còn hướng tới việc nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và sự phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế. Việc tiếp tục cải cách và đồng bộ hóa hệ thống pháp luật kinh tế trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam theo tinh thần của Nghị quyết 27-NQ/TW sẽ là điều kiện cần thiết để Việt Nam khai thác tối đa các cơ hội hội nhập và thúc đẩy phát triển bền vững trong thời gian tới.

2.2.1.3. Các tiêu chí đánh giá

Từ khái niệm về hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện với thị trường, trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu phân tích pháp luật và các báo cáo đánh giá về thể chế pháp luật thân thiện với thị trường trên thế giới và ở Việt Nam, chúng tôi sử dụng hai nhóm tiêu chí cơ bản để đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam về kinh tế theo định hướng thị trường. Lưu ý rằng, các tiêu chí liên quan đến cơ chế thực thi của hệ thống pháp luật kinh tế sẽ được gộp chung vào phần đánh giá hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước.

Cụ thể, các tiêu chí liên quan đến hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện với thị trường bao gồm:

Nhóm tiêu chí thứ nhất – Nhóm các tiêu chí về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) kinh tế phù hợp với nền KTTT

Những VBQPPL kinh tế phù hợp với nền kinh tế thị trường cần được xây dựng đảm bảo chất lượng, tức là cần phải thống nhất, minh bạch và hợp lý. Bên cạnh đó, để đáp ứng được nhu cầu pháp lý thực sự của người dân trong mọi lĩnh vực kinh doanh thì quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật cần có sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân. Do đó, để đánh giá nội dung này, hai tiêu chí sau sẽ được xem xét.

- Chất lượng của hệ thống pháp luật về kinh tế
- Sự tham gia của khu vực tư vào xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế.

Nhóm tiêu chí thứ hai – Nhóm các tiêu chí về các chế định pháp luật điều chỉnh sự vận hành của KTTT

Để nền kinh tế phát triển dựa trên động lực sáng tạo và cạnh tranh phục vụ người dân, trước hết quyền sở hữu của các cá nhân cần được xác lập rõ ràng và bảo vệ chắc chắn. Tiếp đến, quyền tự do kinh doanh phải được xem trọng. Bảo vệ quyền sở hữu và quyền tự do kinh doanh cần được thực hiện xuyên suốt toàn bộ quá trình của hoạt động kinh doanh, từ gia nhập thị trường, tổ chức hoạt động kinh doanh cho đến rút khỏi thị trường. Từ góc độ này, có bốn tiêu chí liên quan tới pháp luật về quyền sở hữu và quyền tự do kinh doanh được xem xét, đó là:

- Chế định pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu;
- Chế định pháp luật về gia nhập thị trường;
- Chế định pháp luật điều chỉnh các giao dịch trên thị trường;
- Chế định pháp luật về rút khỏi thị trường.

Mỗi tiêu chí được đo lường bằng một số chỉ số cụ thể. Ý nghĩa, các chỉ số đo lường, và nguồn số liệu liên quan để đánh giá mỗi tiêu chí được trình bày chi tiết trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Bảng các tiêu chí đánh giá mức độ thân thiện với thị trường của hệ thống pháp luật kinh tế

Tiêu chí	Chỉ số đo lường/ đánh giá	Ý nghĩa	Nguồn số liệu
Nhóm các tiêu chí về quy trình xây dựng VBQPPL kinh tế phù hợp với nền KTTT			
Chất lượng của các quy định pháp luật về kinh tế	- Tính thống nhất - Tính minh bạch - Tính hợp lý	Các quy định pháp luật càng thống nhất, minh bạch và hợp lý thì hệ thống pháp luật càng hiệu quả trong điều chỉnh các hoạt động kinh tế.	- Hệ thống pháp luật về các khía cạnh của hoạt động kinh tế (pháp luật chung, pháp luật chuyên ngành). - Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới (Economic Freedom Of The World) (Viện Fraser) - Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
Sự tham gia của khu vực tư vào xây dựng pháp luật kinh tế	- Tính thực chất - Tính hiệu quả	Việc tham gia của người dân và doanh nghiệp trong soạn thảo và sửa đổi pháp luật kinh tế càng thực chất và hiệu quả thì hệ thống pháp luật càng sát thực tiễn, khả thi và có khả năng tuân thủ cao.	- Pháp luật về quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đặc biệt là Luật Ban hành VBQPPL) - Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index) - Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh PAPI
Nhóm các tiêu chí về các chế định pháp luật điều chỉnh sự vận hành của nền KTTT			
Pháp luật về quyền sở hữu	- Tính đầy đủ - Tính hiệu quả	Quyền sở hữu càng được xác lập rõ ràng và bảo vệ chắc chắn thì người dân và doanh nghiệp sẽ càng yên tâm mở rộng đầu tư, kinh doanh	- Hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu và cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự và thương mại liên quan đến quyền sở hữu (đặc biệt là Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Thi hành án Dân sự, Luật Trọng tài thương mại). - Các Báo cáo tổng kết thi hành các luật này. - Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới (Economic Freedom Of The World) (Viện Fraser)

Tiêu chí	Chỉ số đo lường/ đánh giá	Ý nghĩa	Nguồn số liệu
			- Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index) - Chỉ số Tự do Kinh tế (The Index Of Economic Freedom) (Quỹ Di sản)
Pháp luật về gia nhập thị trường	- Mức độ đơn giản, minh bạch, và hạn chế của việc gia nhập thị trường - Các chế định pháp luật chung về quyền tự do kinh doanh - Các chế định pháp luật chuyên ngành về quyền tự do kinh doanh	Việc thành lập doanh nghiệp hay đăng ký kinh doanh của các chủ thể kinh doanh càng đơn giản, minh bạch, ít hạn chế thì quyền tự do gia nhập thị trường càng lớn.	- Pháp luật về doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh (đặc biệt là Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hợp tác xã, Luật Thương mại) - Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới (Economic Freedom Of The World) (Viện Fraser) - Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI
Pháp luật về hoạt động trên thị trường	- Mức độ tự chủ - Mức độ bình đẳng - Mức độ tự do cạnh tranh	Hoạt động kinh doanh của các chủ thể trên thị trường càng tự chủ, bình đẳng và trong môi trường cạnh tranh càng lành mạnh thì các hoạt động này càng phản ánh đúng quy luật KTTT.	- Pháp luật chuyên ngành về hoạt động kinh doanh - Pháp luật về cạnh tranh (đặc biệt là Luật Cạnh tranh) - Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI
Pháp luật về rút khỏi thị trường	- Mức độ thuận lợi của việc giải thể, phá sản - Mức độ an toàn của việc giải thể và phá sản	Cơ chế để chủ thể kinh doanh rút khỏi thị trường khi gặp thất bại thị trường hoặc các lý do khác càng hợp lý, thuận lợi, an toàn thì môi trường kinh doanh càng phù hợp.	- Pháp luật về giải thể và phá sản - Chỉ số Môi trường Kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (WB)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

2.2.2. Đánh giá hệ thống pháp luật kinh tế

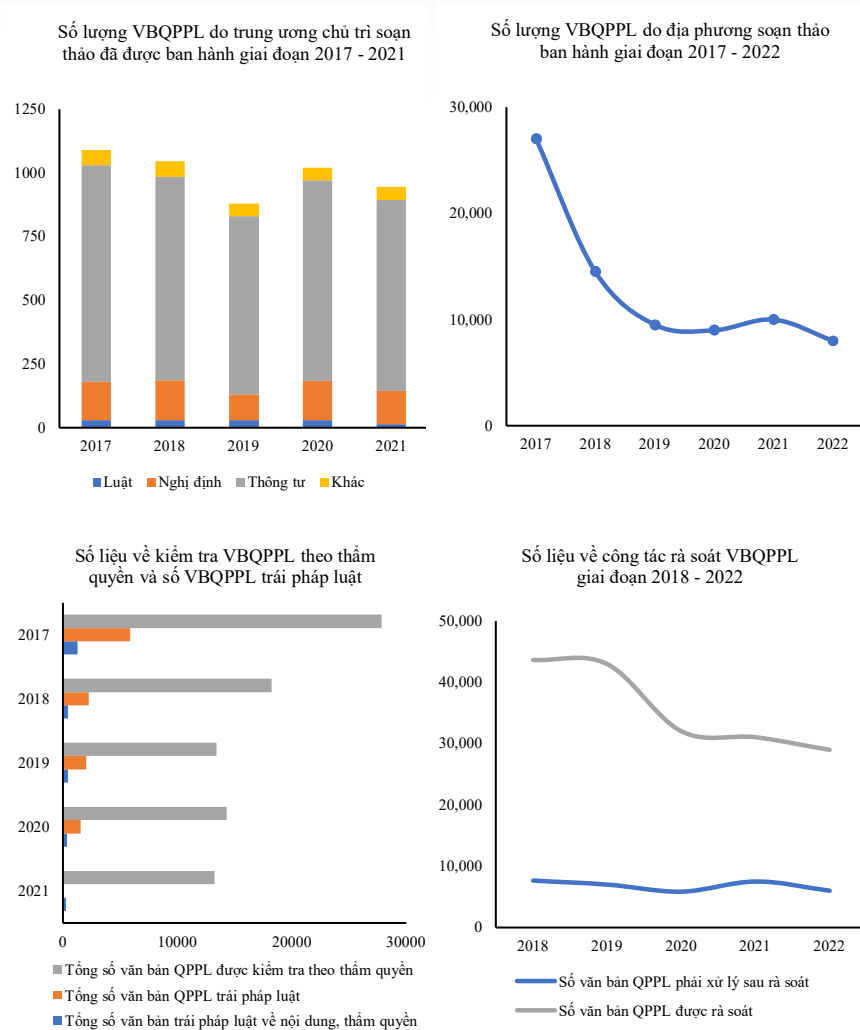
2.2.2.1. Chất lượng của hệ thống pháp luật kinh tế

Các nghiên cứu về chất lượng hệ thống pháp luật thường nhìn nhận từ ba đặc điểm: tính thống nhất giữa các quy định trong hệ thống pháp luật, tính minh bạch và tính hợp lý trong nội dung các quy định.

Xét tổng thể, hoạt động xây dựng pháp luật của Việt Nam liên tục có những cải cách trong thời gian qua. Quá trình hoàn thiện quy trình lập pháp đã được thực hiện thông qua các lần sửa đổi Luật Ban hành VBQPPL (năm 2008, 2015 và 2020). Tính thống nhất giữa các quy định đã được cải thiện qua những năm gần đây. Điều này được thể hiện trước hết qua số lượng VBQPPL ở trung ương lẫn địa phương được ban hành có xu hướng giảm dần. Cụ thể, theo số liệu tổng kết hoạt động tư pháp mà Bộ Tư pháp công bố công khai hàng năm do Lưu Minh Sang (2023) tổng hợp, tại trung ương, số văn bản do Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo được ban hành vào năm 2017 là 1.090 văn bản, nhưng đến năm 2021 còn 938 văn bản và năm 2022 chỉ còn 564 văn bản. Số lượng VBQPPL do địa phương ban hành giảm mạnh từ mức gần 26.000 văn bản vào năm 2017 còn khoảng 9.500 văn bản vào năm 2021, và khoảng 7.500 văn bản năm 2022.

Tính thống nhất được cải thiện cũng thể hiện qua số lượng VBQPPL ban hành trái pháp luật cũng đã giảm dần, tuy vẫn còn lớn. Trong năm 2017, số lượng VBQPPL trái pháp luật được phát hiện lên đến hơn 5.600 văn bản, trong đó hơn 1.200 văn bản là trái pháp luật về thẩm quyền và nội dung. Tuy nhiên, số lượng VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền và nội dung bị phát hiện đã giảm còn 238 văn bản vào năm 2021. Số liệu rà soát VBQPPL từ năm 2018 đến năm 2022 cũng cho thấy số lượng văn bản cần phải xử lý sau mỗi lần rà soát là khá lớn (từ 16 - 23%). Hoạt động xử lý sau rà soát bao gồm sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới (xem Hình 2.1). Những con số trên cho thấy, tuy chất lượng VBQPPL của Việt Nam đã có cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Vẫn còn nhiều VBQPPL được phát hiện trái pháp luật nhưng không được xử lý hoặc xử lý chưa kịp thời.

Hình 2.1. Chất lượng pháp luật của Việt Nam, 2017 - 2022

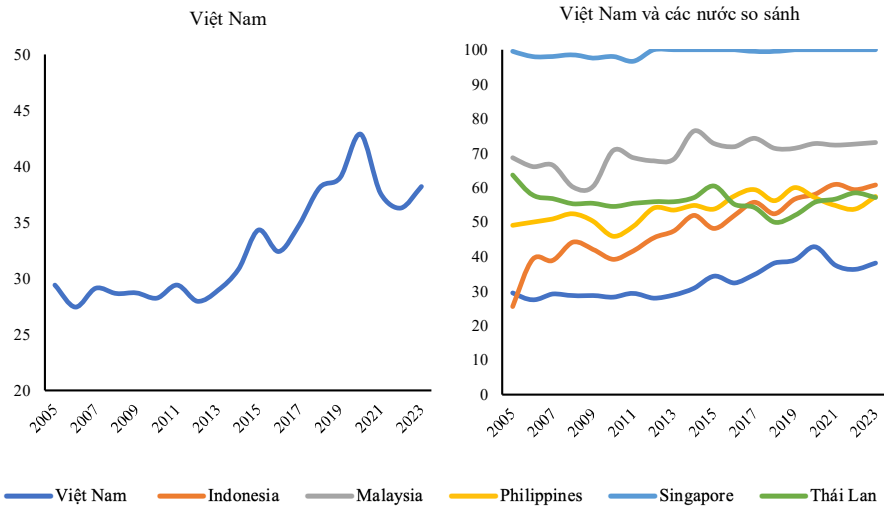


Nguồn: Lưu Minh Sang (2023)

So sánh chất lượng pháp luật của Việt Nam với một số nước trong khu vực sẽ thấy rõ điều này. Đánh giá về chất lượng hệ thống pháp luật nói chung, nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ số Regulatory Quality (RQ) – Chất lượng hệ thống các quy định trong bộ chỉ số Quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Index) do Ngân hàng Thế giới xây dựng.

Chỉ số này có giá trị càng cao thì các chính sách của chính phủ càng rõ ràng, dễ hiểu nhằm góp phần tạo động lực cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển.

Hình 2.2. Chất lượng hệ thống quy định của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2023

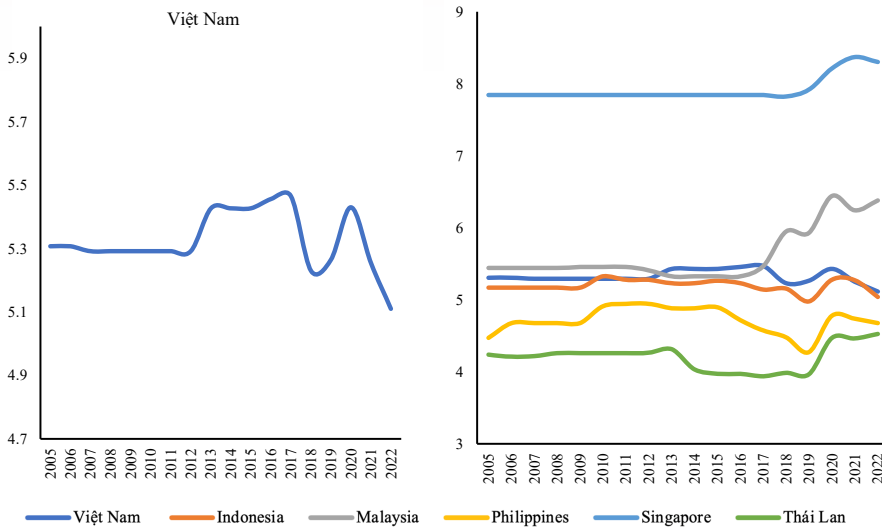


Ghi chú: Chỉ số Regulatory Quality - nắm bắt nhận thức và quan điểm về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực thi các chính sách cũng như quy định hợp lý nhằm cho phép và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân. Thang điểm: 0 - 100.

Nguồn: Chỉ số Quản trị toàn cầu (Ngân hàng Thế giới)

Hình 2.2 thể hiện chất lượng hệ thống quy định của Việt Nam và nhóm các nước so sánh từ năm 2005 đến 2023 theo chỉ số Quản trị toàn cầu của Ngân hàng Thế giới. Chỉ số của Việt Nam cho thấy xu hướng tăng trưởng ổn định từ 29,4 điểm (năm 2005) lên đỉnh 42,9 điểm (năm 2020) trước khi giảm nhẹ và duy trì ở mức khoảng 38 điểm (năm 2023). So với các nước trong khu vực, Singapore dẫn đầu với chỉ số cao ổn định trong khoảng xấp xỉ 100 điểm, trong khi Malaysia và Thái Lan dao động trong khoảng 50 - 80 điểm. Dù đã có sự cải thiện về điểm số, Việt Nam vẫn còn khoảng cách lớn với các nước phát triển hơn như Singapore và Malaysia. Điều này cho thấy vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện hệ thống quy định nhằm tăng tính hiệu quả.

Hình 2.3. Tính minh bạch pháp lý của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



Ghi chú: Chỉ số đánh giá mức độ mà hệ thống pháp lý của một quốc gia hoạt động một cách minh bạch, công bằng và không thiên vị. Điều này bao gồm việc đảm bảo rằng các quy trình pháp lý được thực hiện một cách rõ ràng, các quyết định pháp lý được đưa ra dựa trên các quy tắc và luật pháp hiện hành, và không có sự can thiệp bất hợp pháp từ các bên liên quan. Thang điểm: 0 - 10

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Hình 2.3 minh họa chỉ số minh bạch pháp lý của Việt Nam và so sánh với một số quốc gia trong khu vực ASEAN từ năm 2005 đến năm 2022. Theo đó, chỉ số minh bạch pháp lý của Việt Nam dao động quanh mức trung bình từ 5,1 đến 5,5 điểm trong suốt thời kỳ, phản ánh những bất cập trong hệ thống pháp luật như thiếu tính thống nhất, minh bạch và hợp lý giữa các quy định. Trong khi đó, các quốc gia như Singapore, Malaysia duy trì chỉ số ở mức điểm cao, đặc biệt Singapore đạt mức dao động quanh 8 điểm, thể hiện sự ổn định và hiệu quả của hệ thống pháp luật.

2.2.2.2. Sự tham gia của khu vực tư vào xây dựng pháp luật kinh tế

Quyền tham gia của khu vực tư vào quá trình điều hành kinh tế thông qua pháp luật là một tiêu chí đánh giá quan trọng đối với hệ thống

pháp luật. Có thể khẳng định rằng, Việt Nam đã có bước tiến quan trọng từ việc Nhà nước giữ “độc quyền” trong xây dựng chính sách pháp luật sang việc thiết lập các cơ chế chính thức, bắt buộc để bảo đảm quyền tham gia ý kiến của công chúng và nghĩa vụ tham vấn từ phía các cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của việc tham vấn công – tư vẫn còn một số hạn chế nhất định về cách thức tổ chức thực hiện, khả năng tiếp thu và giải trình.

Tại Việt Nam, sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật đã có dấu mốc khởi đầu quan trọng từ cuối những năm 1990. Tiêu biểu là sự hiện diện của đại diện cộng đồng doanh nghiệp trong việc soạn thảo Luật Doanh nghiệp 1999, một văn bản pháp lý mang tính đột phá, góp phần quan trọng vào việc định hình khung pháp lý và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Đây là lần đầu tiên vai trò của doanh nghiệp trong việc tham gia xây dựng chính sách pháp luật được công nhận và để lại dấu ấn rõ nét.

Đến năm 2005, sự tham gia này đã được chính thức thể chế hóa thông qua Nghị định số 161/2005/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành VBQPPL năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL năm 2002, trong đó quy định về việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp trong quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật về kinh doanh. Nghị định này không chỉ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bày tỏ ý kiến mà còn đặt nền móng cho một cơ chế đối thoại chính sách giữa Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước. Tiếp đó, Luật Ban hành VBQPPL năm 2008 cùng với Nghị định số 24/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL đã tiếp tục củng cố và mở rộng quy định này, yêu cầu việc lấy ý kiến các đối tượng bị tác động bởi chính sách trước khi ban hành VBQPPL.

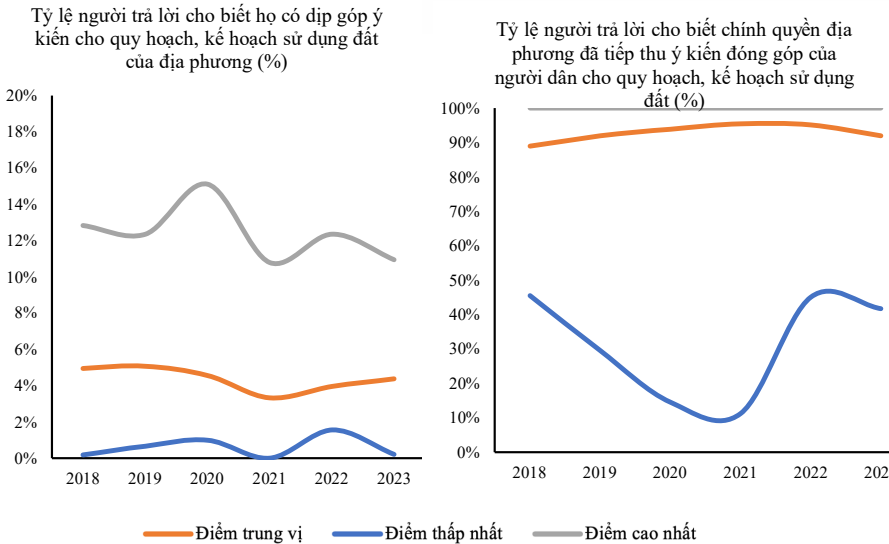
Từ sau năm 2010, vai trò tham gia của cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục được nâng cao nhờ những cải cách trong quá trình xây dựng và

ban hành pháp luật. Luật Ban hành VBQPPL sửa đổi năm 2015 đã bổ sung các quy định yêu cầu các cơ quan soạn thảo văn bản phải tổ chức lấy ý kiến công khai từ các tổ chức, cá nhân liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp, thông qua các kênh truyền thông, hội thảo và các buổi đối thoại trực tiếp. Hơn nữa, việc áp dụng công nghệ số trong quá trình xây dựng pháp luật đã giúp nâng cao tính minh bạch và khả năng tiếp cận của doanh nghiệp trong việc tham gia đóng góp ý kiến.

Trong những năm gần đây, Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2020 và các nghị quyết tương tự những năm tiếp theo của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia tiếp tục nhấn mạnh sự cần thiết của việc lấy ý kiến từ cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình soạn thảo chính sách. Cùng với đó, việc triển khai các cổng thông tin điện tử và các nền tảng trực tuyến để thu thập ý kiến phản hồi đã giúp cải thiện sự tham gia của khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp hiện nay không chỉ đóng vai trò góp ý mà còn tham gia sâu hơn vào việc giám sát và đánh giá tính hiệu quả của các chính sách sau khi được ban hành.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ đạt được, việc tham gia của doanh nghiệp và người dân vào quá trình xây dựng pháp luật vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức. Tỷ lệ người dân có cơ hội góp ý kiến còn thấp, cho thấy cơ chế để doanh nghiệp và người dân tham gia vào quá trình ra quyết định chưa thực sự cao hoặc chưa được triển khai đồng đều trên toàn quốc. Chẳng hạn, Hình 2.4 minh họa tỉ lệ người dân có dịp góp ý cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. Tỷ lệ người dân được tạo điều kiện để góp ý kiến có sự khác biệt lớn giữa các địa phương. Ở địa phương thấp nhất, tỉ lệ này hầu hết không quá 2%. Ở mức trung vị, tỷ lệ này chỉ dao động trong khoảng từ 3,34% đến 5,09%. Về khả năng phản hồi và minh bạch trong xử lý ý kiến người dân, tại các địa phương có điểm trung vị, tỷ lệ chính quyền tiếp thu ý kiến duy trì ở mức tương đối cao, khoảng 88% - 96% trong suốt giai đoạn từ 2018 đến 2023. Tuy nhiên, ở các địa phương có điểm thấp nhất, tỷ lệ tiếp thu ý kiến rất thấp, dưới mức 50%.

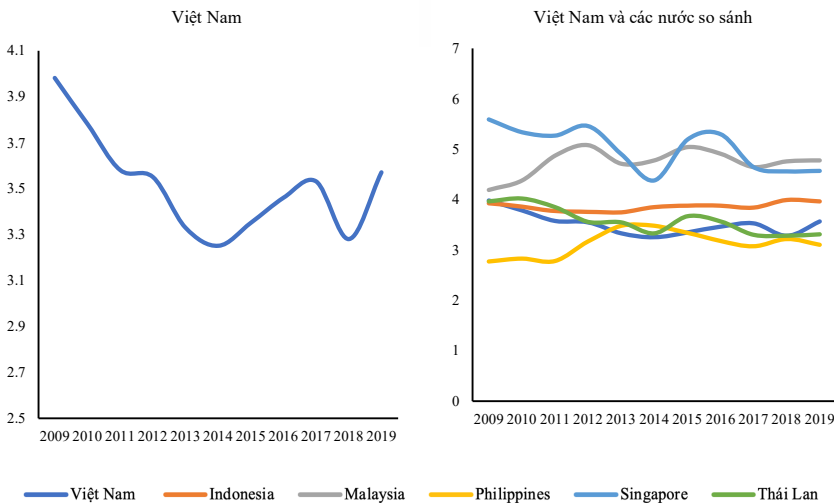
Hình 2.4. Tỷ lệ người trả lời cho biết có dịp đóng góp ý kiến và chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%), 2018 - 2023



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PAPI

Để tham chiếu với các nước trong khu vực, Hình 2.5 thể hiện hiệu quả của khung khổ pháp lý trong việc cho phép khu vực tư nhân phản biện các quy định pháp luật kinh tế tại Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2019. Chỉ số của Việt Nam giảm từ 3,98 (năm 2009) xuống mức thấp nhất 3,25 (năm 2014) trước khi phục hồi nhẹ lên 3,57 (năm 2019), cho thấy xu hướng dao động nhưng không có cải thiện đáng kể. So với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam duy trì ở nhóm thấp hơn, trong khi Singapore dẫn đầu với chỉ số ổn định cao (trung bình 5 điểm), tiếp theo là Malaysia với mức trung bình 4,5 điểm. Thái Lan, Indonesia, và Philippines dao động nhiều nhưng có xu hướng tương tự Việt Nam.

Hình 2.5. Hiệu quả của khung khổ pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2009 - 2019



Ghi chú: Chỉ số Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật. Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, mức độ dễ dàng cho việc doanh nghiệp tư nhân phản biện các hành động và/hoặc quy định của chính phủ thông qua hệ thống pháp lý là như thế nào?” Thang điểm: 1 - 7.

Nguồn: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (Diễn đàn Kinh tế Thế giới)

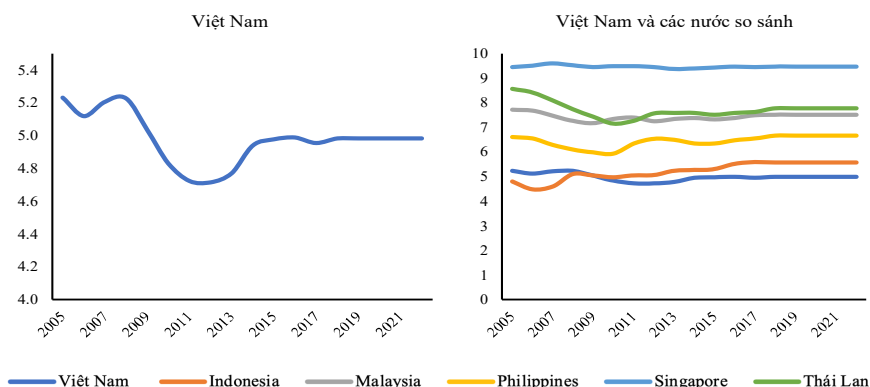
Những con số ở trên cho thấy khu vực tư nhân tại Việt Nam vẫn gặp khó khăn nhất định trong việc tham gia phản biện và đóng góp vào xây dựng pháp luật kinh tế. Một số nguyên nhân có thể bao gồm sự hạn chế về cơ chế tiếp nhận ý kiến, thiếu minh bạch trong quy trình xây dựng chính sách, và rào cản pháp lý khiến các doanh nghiệp không dễ dàng tiếp cận hệ thống xây dựng pháp luật để bảo vệ quyền lợi.

2.2.2.3. Pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu

Hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam được đánh giá là tương đối đầy đủ về nội dung cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp nhằm bảo vệ quyền sở hữu. Tuy nhiên, việc thực thi chúng trong thực tế lại hạn chế và chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng. Hệ quả là quyền sở hữu nói chung của người dân Việt Nam vẫn chưa thực sự được bảo vệ tốt.

Pháp luật tổ tụng về bảo vệ quyền sở hữu ở Việt Nam bao gồm Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tổ tụng dân sự, Bộ luật Tổ tụng hình sự, Luật Thương mại, Luật Trọng tài thương mại, và Luật Lao động. Hệ thống này được xây dựng và điều chỉnh qua từng thời kỳ, cùng với một lượng đồ sộ các văn bản cấp Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành đã tạo nên một tổng thể pháp luật khá đầy đủ và bao trùm, phù hợp với thông lệ quốc tế trong lĩnh vực này.

Hình 2.6. Bảo vệ quyền sở hữu của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



Ghi chú: Chỉ số tổng hợp phản ánh các quyền sở hữu, bao gồm tài sản tài chính, của một quốc gia được xác lập và bảo vệ như thế nào. Thang điểm: 0 - 10.

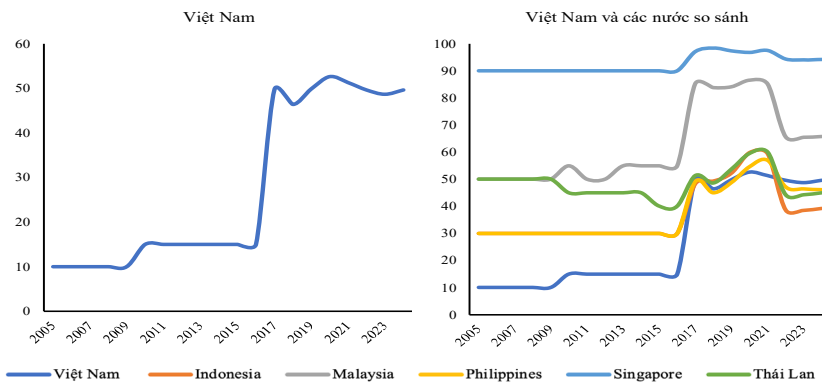
Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Hình 2.6 minh họa chỉ số về bảo vệ quyền sở hữu tại Việt Nam và các quốc gia khác trong khu vực ASEAN từ năm 2005 đến năm 2022 theo bộ Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới của Viện Fraser. Trên thang điểm 10, chỉ số bảo vệ quyền sở hữu tại Việt Nam dao động trong khoảng từ 4,7 đến 5,3. Giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012 cho thấy sự sụt giảm đáng kể, với chỉ số giảm từ mức cao nhất khoảng 5,23 xuống dưới 4,98. Từ năm 2014 đến năm 2022, chỉ số này duy trì ổn định ở mức quanh 5 điểm, không có dấu hiệu cải thiện. So sánh với các nước trong khu vực, Việt Nam có chỉ số thấp hơn nhiều so với Singapore (ổn định trên mức 9 điểm), Thái Lan (khoảng 7 đến 8,5 điểm) Malaysia (khoảng 7 đến 8 điểm). Những con số này phản ánh rằng hệ thống pháp luật tại

Việt Nam còn hạn chế trong việc bảo vệ quyền sở hữu của người dân và doanh nghiệp.

Chỉ số Tự do Kinh tế của Heritage Foundation cũng chỉ ra Việt Nam đã có nhiều cải thiện từ năm 2016 về quyền sở hữu. Chỉ số này đánh giá mức độ mà quyền sở hữu được bảo vệ bởi khung pháp lý, bao gồm ba chỉ tiêu: rủi ro tịch thu tài sản, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, và chất lượng thi hành hợp đồng, quyền tài sản, và thực thi pháp luật. Theo Hình 2.7, trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2016, Việt Nam duy trì mức điểm rất thấp ở mức dưới 20 điểm (thang điểm 100), phản ánh những hạn chế nghiêm trọng trong việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản, từ khung pháp lý đến thực thi. Từ năm 2017, chỉ số này cải thiện đáng kể và đạt đỉnh 52,6 vào năm 2020, trước khi ổn định ở mức 49 điểm trong những năm gần đây. Sự gia tăng đột biến trong giai đoạn 2016 - 2017 cho thấy những nỗ lực cải cách pháp luật và cơ chế thực thi nhằm bảo vệ quyền sở hữu, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Hình 2.7. Quyền sở hữu tài sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2024

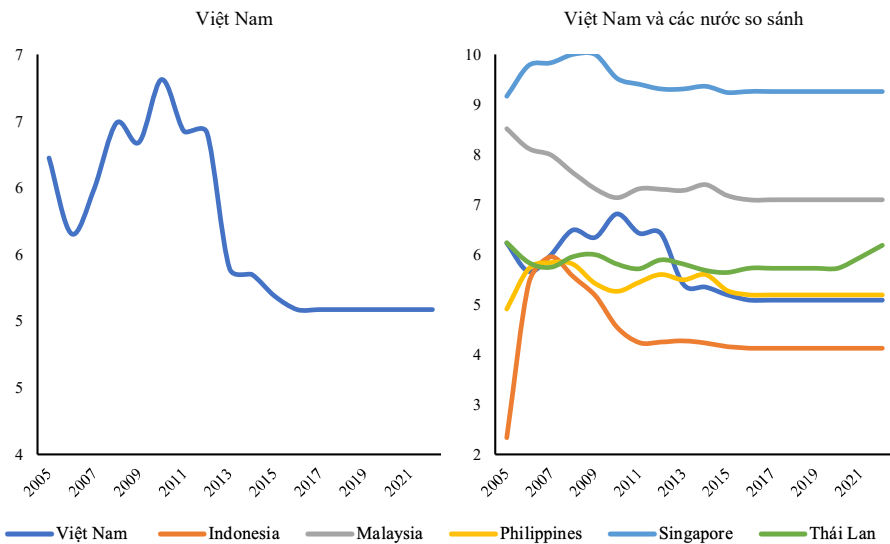


Ghi chú: Quyền sở hữu tài sản đánh giá mức độ mà khung pháp lý của một quốc gia cho phép các cá nhân mua, giữ và sử dụng tài sản tư nhân và mức độ mà các quyền này được bảo đảm bởi các luật áp dụng mà chính phủ thực thi hiệu quả; bao gồm 3 chỉ tiêu có trọng số bằng nhau: Rủi ro tịch thu tài sản, Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, và Chất lượng thi hành hợp đồng, quyền sở hữu tài sản và thi hành pháp luật. Thang điểm: 0 - 100

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế (Quỹ Di sản)

So sánh với các nước trong khu vực, Việt Nam có chỉ số quyền sở hữu tài sản thấp hơn rõ rệt so với các quốc gia như Singapore (luôn ổn định trên 90 điểm) và Malaysia (khoảng 50 - 85 điểm). Điều này cho thấy môi trường pháp lý và thực thi quyền sở hữu tài sản tại Việt Nam vẫn kém hiệu quả so với các nước dẫn đầu khu vực. Trong khi đó, chỉ số của Việt Nam tương đương với Thái Lan và Philippines trong giai đoạn 2017 - 2024. Mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể từ năm 2016, chỉ số hiện tại vẫn chưa đủ để đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có môi trường pháp lý và kinh tế cạnh tranh trong khu vực.

Hình 2.8. Bảo vệ tài sản của người nước ngoài của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



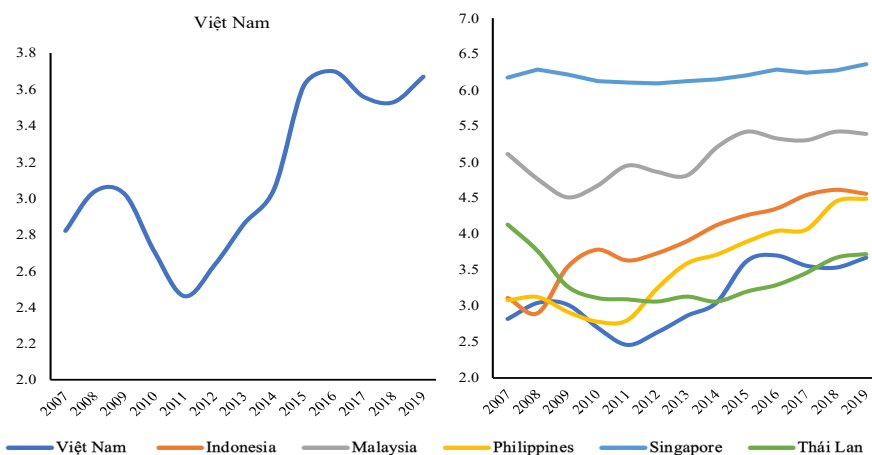
Ghi chú: Chỉ số bảo vệ tài sản của người nước ngoài. Chỉ số đánh giá mức độ mà tài sản của người nước ngoài được bảo vệ bởi hệ thống pháp lý và quy định của một quốc gia. Thang đo: 0 - 10

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Hình 2.8 thể hiện chỉ số bảo vệ tài sản của người nước ngoài tại Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN từ năm 2005 đến năm 2022, cho thấy mức độ mà hệ thống pháp lý của từng quốc gia bảo vệ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Chỉ số bảo vệ tài sản của

người nước ngoài tại Việt Nam có sự biến động lớn, bắt đầu ở mức 6,22 vào năm 2005, đạt đỉnh 6,81 vào năm 2010, nhưng sau đó giảm dần và duy trì ổn định ở mức 5,09 trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022. Sự sụt giảm này phản ánh những thách thức trong việc đảm bảo an toàn pháp lý và quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và mở cửa kinh tế ngày càng sâu rộng. So sánh với các nước trong khu vực, Việt Nam có chỉ số thấp hơn rõ rệt so với Singapore (ổn định ở mức 9 - 10 điểm) và Malaysia (khoảng 7 - 8,5 điểm).

Hình 2.9. Bảo vệ sở hữu trí tuệ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2007 - 2019



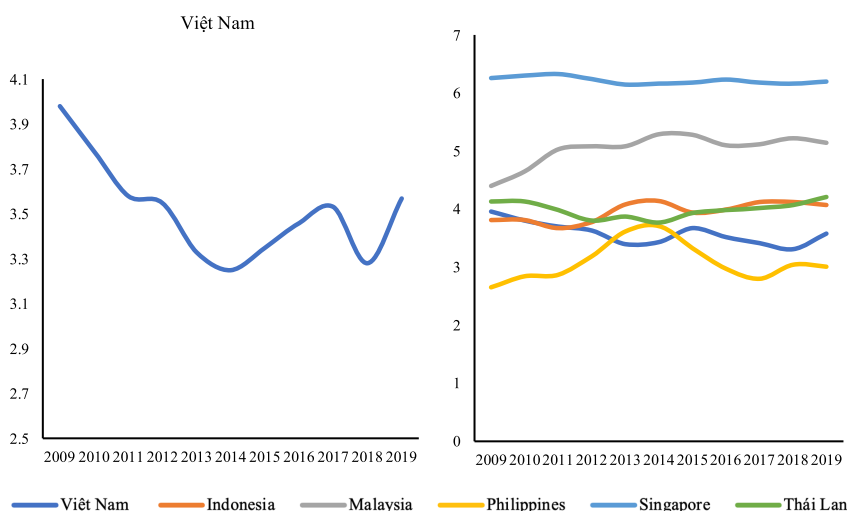
Ghi chú: Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ như thế nào?” Thang điểm: 1-7

Nguồn: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (Diễn đàn Kinh tế Thế giới)

Hình 2.9 minh họa chỉ số bảo vệ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và các nước so sánh từ năm 2007 đến 2019, đo lường mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua hệ thống pháp lý và thực thi tại từng quốc gia. Chỉ số bảo vệ sở hữu trí tuệ của Việt Nam dao động từ 2,46 vào năm 2011, đạt mức thấp nhất trong giai đoạn, đến mức 3,67 vào năm 2019. Sau giai đoạn suy giảm từ 2007 đến 2011, chỉ số này tăng trưởng liên tục từ

2,46 lên 3,7 cho thấy nỗ lực cải thiện đáng kể từ phía Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và gia nhập các hiệp định thương mại tự do yêu cầu các tiêu chuẩn bảo vệ sở hữu trí tuệ cao hơn. Mặc dù đã có sự cải thiện, chỉ số này vẫn ở mức thấp, đặc biệt nếu so với Singapore (duy trì ở mức cao trên 6 điểm) và Malaysia (trên 4,5 điểm) trong toàn giai đoạn. Điều này nhấn mạnh hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ tại các quốc gia này hiệu quả và đáng tin cậy hơn nhiều.

Hình 2.10. Hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2009 - 2019



Ghi chú: Chỉ số hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp. Câu trả lời cho câu hỏi khảo sát “Ở quốc gia của bạn, hệ thống pháp lý và tư pháp đối với các công ty trong việc giải quyết tranh chấp có hiệu quả như thế nào?” Thang điểm: 1 - 7

Nguồn: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (Diễn đàn Kinh tế Thế giới)

Hình 2.10 thể hiện hiệu quả khuôn khổ pháp lý trong việc giải quyết tranh chấp tại Việt Nam và so sánh với các quốc gia ASEAN khác từ năm 2009 đến 2019. Chỉ số của Việt Nam dao động trong khoảng từ 3,25 đến 3,98, với xu hướng giảm từ năm 2009 đến 2014, chạm đáy ở mức 3,25 năm 2014, trước khi cải thiện nhẹ lên 3,57 năm 2019. So với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam có hiệu quả khuôn khổ pháp lý

tương đối thấp, đặc biệt khi so sánh với Singapore (ổn định trên mức 6) và Malaysia (duy trì quanh mức 5).

Hiệu quả thấp của Việt Nam phản ánh hạn chế trong hệ thống pháp luật và hệ thống tư pháp. Sự cải thiện nhẹ của Việt Nam từ năm 2018 đến 2019 có thể là kết quả từ những nỗ lực cải cách pháp luật, nhưng vẫn chưa đủ để bắt kịp các nước trong khu vực.

Như vậy, xét về tổng thể các chỉ số về quyền sở hữu cho thấy Việt Nam đã có nhiều cải thiện kể từ giai đoạn 2012 - 2013 trở lại đây (ngoại trừ bảo vệ tài sản người nước ngoài), nhưng các nỗ lực cải thiện đang bị chững lại, phản ánh vẫn còn nhiều thách thức cần vượt qua để đạt mức ngang bằng với các nước ASEAN hàng đầu.

2.2.2.4. Pháp luật về gia nhập thị trường

Pháp luật về gia nhập thị trường tại Việt Nam hiện nay bao quát một hệ thống các văn bản pháp luật nhằm quy định về trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp, cũng như đăng ký kinh doanh của các chủ thể kinh doanh khác như thương nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể và các tổ chức kinh doanh chuyên biệt. Các quy định này được thể hiện trong nhiều văn bản pháp luật quan trọng, như Luật Doanh nghiệp (Chương II về thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh), Luật Thương mại (Điều 7 về Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân), Luật Hợp tác xã (Chương III về thành lập và đăng ký hợp tác xã, liên minh hợp tác xã), cùng với các luật chuyên ngành như Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, Luật Kinh doanh bảo hiểm..., đặt ra quy định riêng biệt về cấp phép thành lập các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính.

Trong đó, thủ tục phổ biến nhất để gia nhập thị trường vẫn là thành lập doanh nghiệp, được quy định chi tiết trong Luật Doanh nghiệp. Sau nhiều lần thay đổi, Luật Doanh nghiệp 2020 đánh dấu một bước tiến lớn trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian và chi phí thành lập doanh nghiệp. Các quy định mới như việc bỏ yêu cầu về con dấu doanh nghiệp, áp dụng mã số thuế đồng thời là mã số doanh nghiệp,

và cải tiến trong quy trình đăng ký trực tuyến đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những cải thiện tích cực, vẫn tồn tại một số bất cập trong việc gia nhập thị trường. Một số thủ tục đặc thù liên quan đến các ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc các lĩnh vực chuyên biệt, như tài chính, ngân hàng, hoặc dịch vụ công, vẫn còn phức tạp và đòi hỏi thời gian dài. Điều này đôi khi tạo ra rào cản đáng kể cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV.

Ngoài ra, mặc dù Việt Nam đã triển khai nhiều cải cách, như Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2020 của Chính phủ và các Nghị quyết tương tự của những năm tiếp theo về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, việc thực thi các quy định pháp luật này tại cấp địa phương vẫn còn chưa đồng bộ. Một số địa phương vẫn gặp khó khăn trong việc áp dụng công nghệ số vào cải cách hành chính, dẫn đến tình trạng thủ tục hành chính kéo dài hoặc thiếu minh bạch. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến trải nghiệm của doanh nghiệp mà còn làm giảm hiệu quả thực thi của các chính sách cải cách.

Xét trong cả quá trình, có thể thấy chế định về gia nhập thị trường qua mỗi lần sửa đổi pháp luật về doanh nghiệp đã có những bước thay đổi căn bản theo hướng thuận lợi, đơn giản và nhanh chóng hơn. Từ chỗ các doanh nghiệp muốn thành lập phải trải qua các thủ tục cấp phép mang tính “xin–cho” với rất nhiều loại giấy tờ, mất nhiều công sức, tiền bạc và thời gian, tới nay đã rút gọn lại thành thủ tục đăng ký kinh doanh khá đơn giản (chỉ mang tính thông báo), với các thủ tục liên quan được tích hợp (đăng ký mã số thuế, làm con dấu) với các thời hạn ngắn hơn nhiều so với trước đây. Hiện tại, Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã được triển khai rộng rãi, cho phép các doanh nghiệp thực hiện toàn bộ quy trình đăng ký trực tuyến, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian, đồng thời hạn chế rủi ro về những nhiễu. Các khía cạnh khác của quyền tự do kinh doanh trong giai đoạn gia nhập thị trường cũng có những cải thiện đáng kể theo hướng mở rộng về phạm vi và thực chất về nội dung.

Về quyền tự do kinh doanh nói chung

Quyền tự do kinh doanh tại Việt Nam đã trải qua những thay đổi quan trọng, được đánh dấu bởi các bước tiến lớn trong cả tư duy lập pháp lẫn quy định pháp lý cụ thể.

Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) tại Điều 16 đoạn 2 ghi nhận: Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Quy định này đã chuyển đổi hoàn toàn từ cách tiếp cận “tự do trong phạm vi đóng” sang “tự do trong phạm vi mở,” thể hiện một bước tiến lớn trong việc tôn trọng quyền tự do kinh doanh của công dân và doanh nghiệp. Theo đó, chỉ những ngành nghề bị pháp luật cấm hoặc có điều kiện cụ thể mới bị hạn chế, còn lại các chủ thể kinh doanh được quyền tự do hoạt động mà không bị áp đặt bất kỳ rào cản nào từ Nhà nước.

Để cụ thể hóa những thay đổi căn bản này, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, và đặc biệt là Luật Doanh nghiệp 2020 đã được sửa đổi và bổ sung nhằm tạo khung pháp lý toàn diện hơn, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển kinh tế. Điểm đột phá của Luật Doanh nghiệp 2020 là việc mở rộng và bảo vệ quyền tự do kinh doanh thông qua một số cải cách lớn:

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính: Luật Doanh nghiệp 2020 đã loại bỏ yêu cầu về thông báo mẫu dấu doanh nghiệp và cho phép doanh nghiệp tự do quyết định hình thức, nội dung của con dấu. Việc cấp mã số doanh nghiệp đồng thời là mã số thuế đã rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh.

- Mở rộng quyền kinh doanh trong ngành nghề mới: Luật cho phép doanh nghiệp chủ động thực hiện các ngành nghề chưa được quy định rõ nhưng không nằm trong danh mục cấm, đặc biệt với các mô hình kinh doanh mới như nền tảng số, fintech, hoặc thương mại điện tử.

- Bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư: Luật Doanh nghiệp 2020 tiếp tục khẳng định quyền lợi của các nhà đầu tư, đặc biệt trong việc bảo vệ

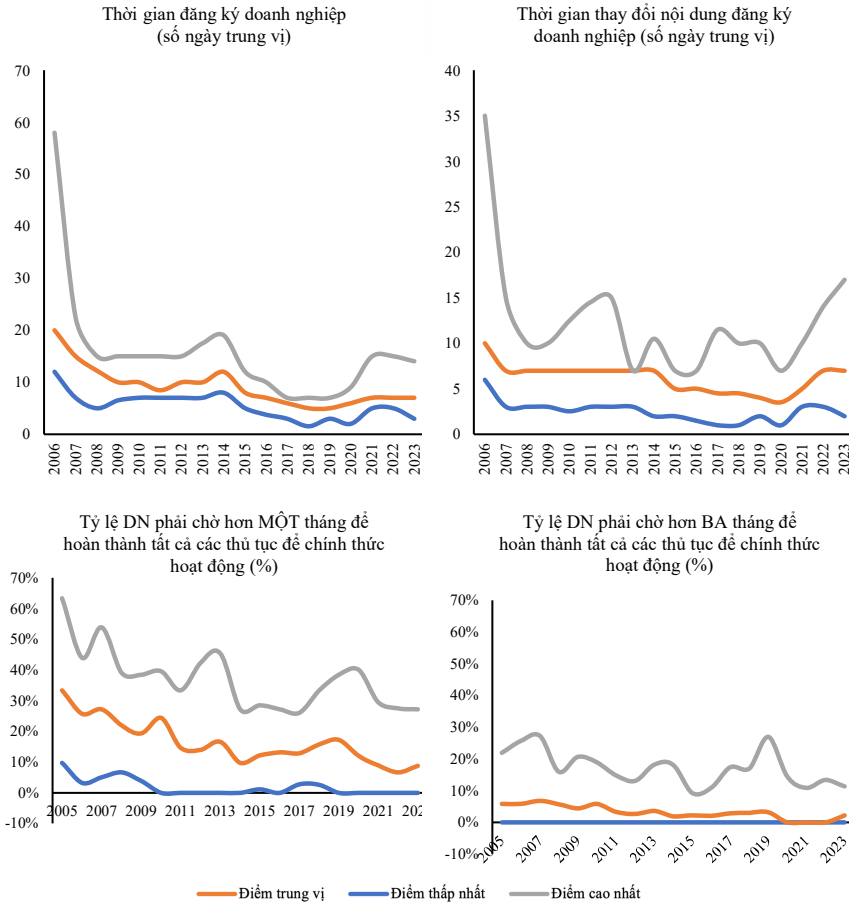
quyền sở hữu tài sản và cổ phần, cũng như quyền tự chủ trong quản lý doanh nghiệp.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, mặc dù đã đạt được những thành tựu quan trọng, quá trình thực thi Luật Doanh nghiệp 2020 vẫn còn gặp phải một số thách thức. Việc đồng bộ hóa giữa các địa phương và cơ quan quản lý vẫn chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến tình trạng thực thi thiếu nhất quán. Một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện vẫn yêu cầu các thủ tục phức tạp, gây khó khăn cho các DNNVV. Hơn nữa, việc triển khai các quy định liên quan đến ngành nghề kinh doanh mới, như công nghệ tài chính (fintech) hoặc blockchain, vẫn cần được hướng dẫn cụ thể hơn để tránh tạo ra khoảng trống pháp lý.

Hình 2.11 phản ánh thực trạng đăng ký/thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Việt Nam, giai đoạn 2006 - 2023. Về thời gian đăng ký doanh nghiệp, thời gian trung vị để hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể qua các năm. Vào năm 2006, thời gian trung vị để đăng ký một doanh nghiệp là 20 ngày, phản ánh sự phức tạp và rườm rà trong thủ tục hành chính thời kỳ đầu. Tuy nhiên, nhờ các nỗ lực cải cách mạnh mẽ, đặc biệt từ các năm 2010 trở đi, thời gian này đã giảm xuống dưới 10 ngày ở nhiều địa phương. Kết quả này cho thấy tác động tích cực của việc tinh giản thủ tục hành chính cũng như áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý. Mặc dù vậy, vẫn tồn tại sự khác biệt giữa các địa phương với điểm cao nhất và thấp nhất cho thấy mức độ cải cách không đồng đều.

Không chỉ thủ tục thành lập, thời gian xử lý các thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cũng có những cải thiện tương tự. Từ mức trung vị 10 ngày vào giai đoạn đầu, thời gian này đã giảm xuống dưới 7 ngày trong những năm gần đây. Đặc biệt, tính ổn định của thời gian xử lý cho thấy hệ thống quản lý doanh nghiệp đã đi vào vận hành hiệu quả hơn. Tuy nhiên, một số địa phương vẫn còn ghi nhận thời gian dài hơn mức trung vị, cho thấy cần có sự giám sát và hỗ trợ để đảm bảo tính đồng bộ trong cải cách.

Hình 2.11. Thực trạng đăng ký/thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Việt Nam, 2006 - 2023



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PCI

Về tỷ lệ doanh nghiệp chờ đợi để hoàn thành thủ tục chính thức hoạt động, năm 2005, điểm trung vị là 33% doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng để hoàn tất các thủ tục chính thức đi vào hoạt động. Con số này không chỉ làm tăng chi phí cơ hội cho các doanh nghiệp mà còn phản ánh sự kém hiệu quả của hệ thống hành chính trong việc hỗ trợ khởi sự kinh doanh. Tuy nhiên, đến năm 2023, tỷ lệ này đã giảm xuống dưới 10% ở điểm trung vị. Đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy các biện

pháp cải cách hành chính, bao gồm việc số hóa quy trình và nâng cao năng lực xử lý hồ sơ, đã phát huy hiệu quả thực chất.

Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành thủ tục đã giảm đáng kể trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2023. Ở các địa phương có điểm thấp nhất, tỷ lệ này hiện nay gần như tiệm cận 0%, cho thấy các thủ tục hành chính liên quan đã được xử lý nhanh chóng hơn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các DNNVV, vốn là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề từ sự chậm trễ của thủ tục hành chính.

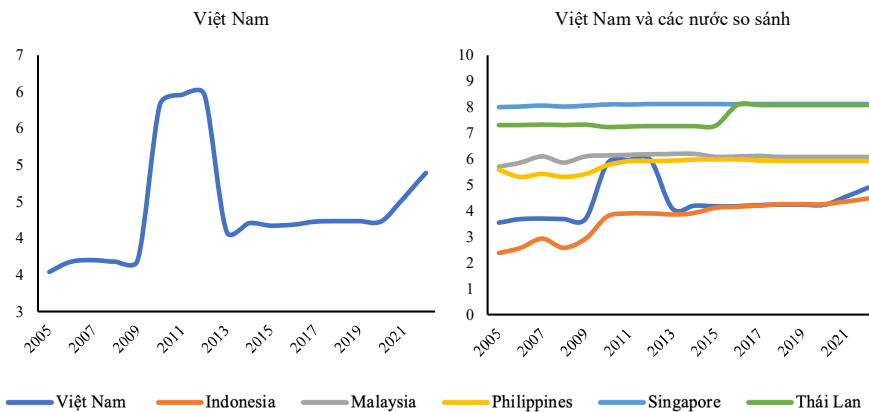
Việc giảm thời gian và tỷ lệ chờ đợi cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong hệ thống thủ tục hành chính tại Việt Nam, góp phần thúc đẩy môi trường kinh doanh và giảm thiểu chi phí thời gian cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các địa phương vẫn còn, tạo ra sự không nhất quán trong trải nghiệm của doanh nghiệp.

Nhìn chung, từ những bước tiến ban đầu với Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đến các thay đổi mang tính đột phá của Hiến pháp năm 2013 và Luật Doanh nghiệp năm 2014 (sau đó là Luật Doanh nghiệp năm 2020), quyền tự do kinh doanh tại Việt Nam đã có sự thay đổi toàn diện cả về phạm vi lẫn chất lượng. Tuy nhiên, để có cái nhìn khách quan, chúng ta cần so sánh sự cải thiện của Việt Nam với các quốc gia khác trong khu vực. Những số liệu so sánh dưới đây sẽ cho thấy tuy có những tiến bộ, quyền tự do kinh doanh nói chung của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn thấp hơn khá nhiều với nhiều nước trong khu vực.

Hình 2.12 phản ánh chỉ số về sự cởi mở của thị trường tại Việt Nam và các nước so sánh, đo lường qua chi phí và thời gian cần thiết để khởi sự một doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn mới. Trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2012, chỉ số của Việt Nam tăng mạnh từ 3,54 lên mức cao nhất là 5,96, cho thấy những nỗ lực cải cách pháp luật và chính sách để giảm bớt rào cản khi thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến năm 2020, chỉ số này giảm xuống mức 4,09 và dao động quanh mức này, phản ánh những hạn chế trong việc duy trì sự cải thiện.

Từ năm 2021, chỉ số bắt đầu tăng trở lại, đạt 4,89 vào năm 2022, cho thấy có những cải thiện trong môi trường pháp lý và thủ tục gia nhập thị trường. So sánh với các quốc gia ASEAN, Việt Nam vẫn được đánh giá thấp hơn nhiều so với Singapore (ổn định ở mức 8,0) và Thái Lan (trên 7,0), là những quốc gia có môi trường pháp lý minh bạch, thủ tục hành chính đơn giản và chi phí thấp để thành lập doanh nghiệp. Philippines và Malaysia có xu hướng gần tương đương hoặc cao hơn Việt Nam trong một số giai đoạn. Trong khi Indonesia duy trì chỉ số thấp hơn Việt Nam trong giai đoạn trước năm 2020, Việt Nam vẫn cần cải thiện nhiều để cạnh tranh hiệu quả hơn.

Hình 2.12. Sự cởi mở của thị trường Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



Ghi chú: Đánh giá về chi phí và thời gian để khởi sự một doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn mới. Thang đo: 0 - 10

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Về quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề chuyên biệt

Quyền tự do kinh doanh tại Việt Nam được khẳng định trong Luật Doanh nghiệp năm 2005 tại Điều 7, cùng với Điều 8 quy định rõ ràng rằng các chủ thể kinh doanh có quyền tự do lựa chọn ngành nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh và đầu tư, miễn là tuân thủ pháp luật. Quyền này đã được cụ thể hóa thông qua các quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh và đầu tư. Những cải cách sau này, đặc biệt

với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2020, đã mở rộng hơn nữa khung pháp lý bảo vệ quyền tự do kinh doanh, phù hợp với nguyên tắc “mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”. Tuy vậy, tại Việt Nam vẫn còn một số bất cập trong thực hiện quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề chuyên biệt như sau:

- Hệ thống ngành nghề kinh doanh không rõ ràng: Mặc dù pháp luật cho phép các chủ thể tự do kinh doanh trong các ngành nghề không bị cấm, nhưng trên thực tế, việc đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề chưa được liệt kê rõ trong hệ thống ngành nghề kinh doanh hoặc không thuộc văn bản chuyên ngành vẫn gây khó khăn lớn. Nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng không biết phải đăng ký ngành nghề của mình ở nhóm nào hoặc bị từ chối hồ sơ mà không có hướng dẫn cụ thể.

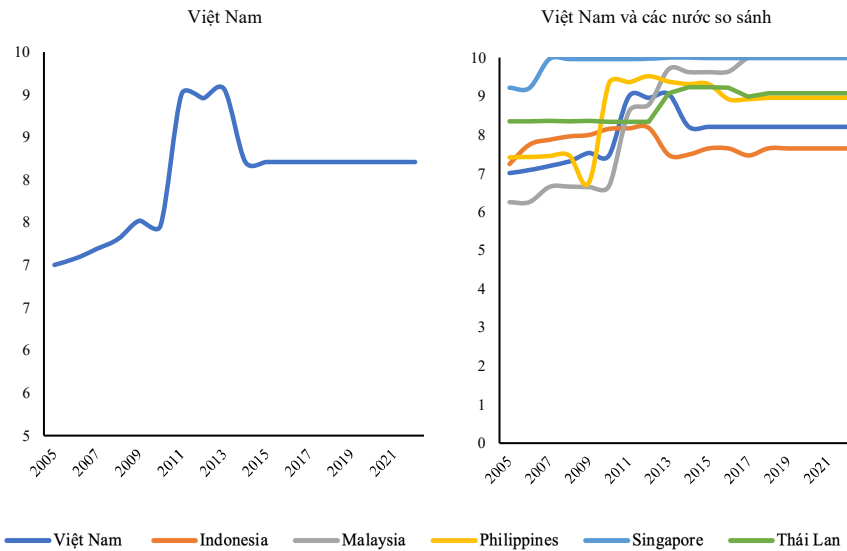
- Phức tạp hóa trong pháp luật chuyên ngành: Các quy định pháp luật chuyên ngành thường phức tạp và nằm rải rác trong nhiều văn bản khác nhau, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc hiểu và tuân thủ. Điều này dẫn đến tâm lý lo ngại, khiến các doanh nghiệp không dám tận dụng hết quyền tự do kinh doanh, do sợ rằng có thể vô tình vi phạm quy định nào đó mà không hay biết.

- Chồng chéo giữa thủ tục đăng ký kinh doanh và đầu tư: Sự trùng lặp giữa thủ tục đăng ký kinh doanh (quy định trong Luật Doanh nghiệp) và đăng ký đầu tư (quy định trong Luật Đầu tư) tiếp tục là vấn đề gây phiền hà. Doanh nghiệp phải thực hiện hai thủ tục riêng biệt, thậm chí có nội dung tương đồng, khi mở rộng dự án hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh mới. Điều này không chỉ làm tăng chi phí hành chính mà còn tạo ra sự không đồng bộ trong quá trình triển khai pháp luật.

- Tình trạng giấy phép con: Mặc dù đã có nhiều nỗ lực cắt giảm giấy phép con kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 1999 có hiệu lực, nhưng các loại giấy phép này lại xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau trong các văn bản pháp luật chuyên ngành hoặc quy định cấp dưới. Một số cơ quan quản lý thường đưa ra các yêu cầu mới mà không có

cơ sở pháp lý vững chắc, làm giảm hiệu quả của các cải cách pháp luật cấp cao hơn.

Hình 2.13. Mức độ ảnh hưởng của quy định và thủ tục cấp phép kinh doanh ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



Ghi chú: Đánh giá mức độ mà các quy định và thủ tục cấp phép kinh doanh ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế. Điều này bao gồm việc xem xét thời gian, chi phí và sự phức tạp của quá trình xin cấp phép kinh doanh, cũng như mức độ minh bạch và công bằng trong việc cấp phép. Thang đo: 0-10.

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Các bất cập nói trên dẫn đến việc quyền tự do kinh doanh trong thực tế (de facto) tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Hình 2.13 minh họa mức độ mà các quy định và thủ tục cấp phép kinh doanh ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, bao gồm việc xem xét thời gian, chi phí và sự phức tạp của quá trình xin cấp phép kinh doanh, cũng như mức độ minh bạch và công bằng trong việc cấp phép của Việt Nam và một số nước trong khu vực ASEAN. Chỉ số này tại Việt Nam tăng mạnh từ 7,00 vào năm 2005 lên mức cao nhất 9,06 vào năm 2013. Điều này cho thấy những cải thiện đáng kể trong việc giảm thiểu các rào cản về thời gian,

chi phí và sự phức tạp trong quá trình cấp phép kinh doanh trong giai đoạn này. Tuy nhiên, từ năm 2014 trở đi, điểm số giảm xuống mức 8,21 và duy trì ổn định trong khoảng này đến năm 2022. Điểm số của chỉ số này của Việt Nam tuy có cao hơn Indonesia nhưng vẫn thấp hơn các quốc gia khác. Điều này phản ánh rằng dù có nỗ lực cải thiện ban đầu, nhưng Việt Nam chưa có thêm những cải cách mạnh mẽ để tiếp tục cải thiện môi trường cấp phép kinh doanh trong những ngành nghề chuyên biệt.

2.2.2.5. Pháp luật về điều chỉnh các hoạt động kinh doanh trên thị trường

Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh trên thị trường bao gồm các quy định liên quan đến quá trình kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp và môi trường cạnh tranh nơi các chủ thể tương tác với nhau.

Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam hiện nay bao gồm một khung pháp lý toàn diện, được xây dựng từ các văn bản luật cơ bản đến các văn bản chuyên ngành và hướng dẫn chi tiết. Luật Doanh nghiệp 2020 (Điều 7 - 10 về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp; Chương III - VIII về quản trị doanh nghiệp) và Luật Đầu tư năm 2020 là hai văn bản nền tảng, quy định chung cho tất cả các doanh nghiệp và các hoạt động đầu tư. Bên cạnh đó, Luật Thương mại năm 2005 (Điều 16 - 314) quy định các nguyên tắc hoạt động thương mại và các loại hình hoạt động thương mại cơ bản, và Luật Cạnh tranh năm 2018 cung cấp các quy định về kiểm soát hành vi cạnh tranh không lành mạnh và đảm bảo môi trường cạnh tranh công bằng.

Ngoài các luật cơ bản này, còn có hàng chục luật kinh doanh chuyên ngành điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể như Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2022, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và hiện nay là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và hiện nay là Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Bộ luật Hàng hải năm 2015, Luật Luật sư năm 2006 (sửa

đổi, bổ sung năm 2012) và các luật liên quan đến các ngành nghề đặc thù khác. Mỗi luật chuyên ngành đặt ra các điều kiện và quy định riêng phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh, tạo nên một hệ thống pháp luật đa tầng.

Bên cạnh các văn bản luật là hệ thống các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành gồm các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và thông tư của Bộ trưởng các Bộ. Những văn bản dưới luật này thường có vai trò rất quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh pháp luật Việt Nam áp dụng mô hình “luật khung”, nơi các quy định trong luật thường mang tính nguyên tắc và khái quát, cần được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn thi hành. Chính các văn bản này là yếu tố quyết định tính khả thi và hiệu quả của các quy định pháp luật trong thực tế, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc ban hành và thực thi các văn bản dưới luật vẫn tồn tại nhiều bất cập, như sự chồng chéo, không nhất quán giữa các quy định hoặc chậm trễ trong việc ban hành hướng dẫn, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuân thủ pháp luật và triển khai hoạt động kinh doanh. Để khắc phục tình trạng này, cần có nỗ lực đồng bộ từ việc hoàn thiện quy trình lập pháp đến tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao chất lượng văn bản pháp luật, nhằm đảm bảo rằng hệ thống pháp luật thực sự trở thành công cụ hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy môi trường kinh doanh cạnh tranh và bền vững.

Dưới đây là các đánh giá sơ bộ về nội dung và việc thực thi các quy định này trên thực tế.

Về mức độ tự chủ trong hoạt động kinh doanh

Quyền tự do kinh doanh, đặc biệt là mức độ tự chủ của các chủ thể kinh doanh, được khẳng định và bảo vệ trong các văn bản pháp luật cơ bản như Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Thương mại năm 2005, và các văn bản chuyên ngành khác. Tự chủ kinh doanh thể hiện qua khả năng độc lập của các doanh nghiệp trong việc

đưa ra các quyết định liên quan đến sản xuất kinh doanh, lao động, vốn, và các hoạt động kinh doanh khác.

Theo Điều 7 và Điều 8 của Luật Doanh nghiệp năm 2020, doanh nghiệp có quyền tự chủ trong việc lựa chọn hình thức, phương thức huy động và sử dụng vốn; quyền quyết định kinh doanh và quản lý nội bộ; quyền tìm kiếm thị trường, đối tác và ký kết hợp đồng; quyền tuyển dụng lao động, ứng dụng khoa học công nghệ; quyền xuất - nhập khẩu và định đoạt tài sản. Những quy định này thể hiện sự ưu tiên cho tính độc lập và linh hoạt của doanh nghiệp, tạo điều kiện để họ hoạt động hiệu quả trong môi trường thị trường.

Bên cạnh đó, Luật Thương mại năm 2005 quy định về hợp đồng thương mại với tư duy tôn trọng quyền tự do thỏa thuận giữa các bên. Các quy định trong luật thường cho phép các bên tự thỏa thuận hoặc được lựa chọn, chỉ áp dụng theo luật nếu các bên không có thỏa thuận khác, từ đó đóng vai trò như “mạng lưới an toàn” để hỗ trợ các bên kinh doanh trong trường hợp không có sự thống nhất rõ ràng. Điều này phản ánh tinh thần tôn trọng ý chí và sự tự do lựa chọn của các doanh nghiệp trong quan hệ kinh doanh.

Trong từng lĩnh vực kinh doanh theo ngành, quyền tự chủ của doanh nghiệp cũng được ghi nhận như một nguyên tắc cơ bản. Tuy nhiên, do tính đặc thù của từng ngành, các văn bản pháp luật chuyên ngành thường áp đặt các yêu cầu bắt buộc nhằm bảo vệ lợi ích công cộng hoặc giảm thiểu rủi ro liên quan. Ví dụ:

- Về điều kiện nhân lực: Quy định về chứng chỉ hành nghề, bằng cấp chuyên môn, kinh nghiệm và sức khỏe đối với các vị trí lãnh đạo hoặc lao động trong một số ngành nghề.
- Về điều kiện vốn: Yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn ký quỹ trong các lĩnh vực như ngân hàng, bảo hiểm hoặc bất động sản.

- Về điều kiện kỹ thuật: Các tiêu chuẩn cụ thể liên quan đến cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị hoặc công nghệ áp dụng trong sản xuất và kinh doanh.
- Về quy trình hoạt động: Quy định nghiêm ngặt về thủ tục xuất - nhập khẩu, kiểm dịch, hoặc tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

Mặc dù những quy định này thường được xem là cần thiết để đảm bảo tính an toàn, công bằng và bảo vệ lợi ích xã hội, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Một số quy định bị đánh giá là vượt quá mức cần thiết, gây cản trở không đáng có cho quyền tự chủ kinh doanh. Ví dụ, trong khi Bộ luật Dân sự năm 2015 đã thiết lập một khuôn khổ linh hoạt về hợp đồng, nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành vẫn áp đặt các yêu cầu bắt buộc không cần thiết về hình thức và nội dung hợp đồng. Điều này có thể dẫn đến các rủi ro pháp lý không mong muốn, như hợp đồng bị vô hiệu nếu không đáp ứng đủ yêu cầu dù phù hợp với ý chí của các bên.

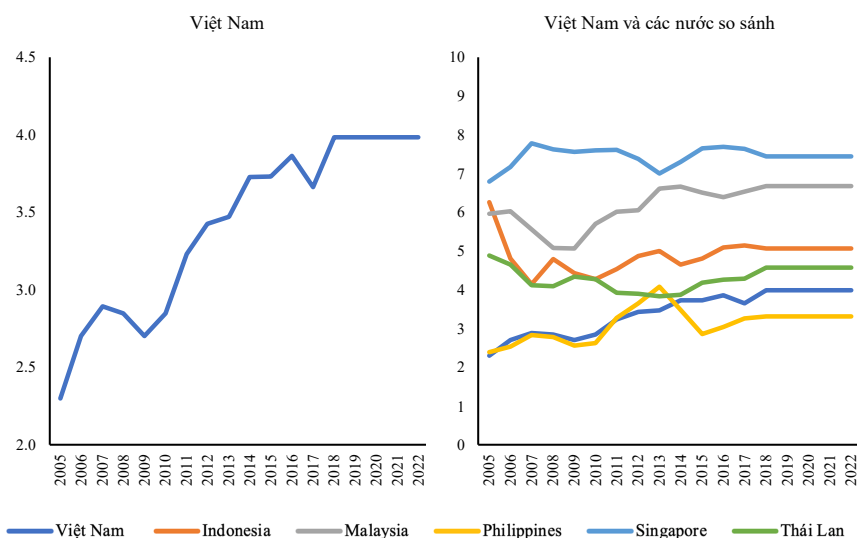
Ngoài ra, việc quy định chồng chéo giữa các luật chung và luật chuyên ngành vẫn là một vấn đề đáng lưu ý, mặc dù hiện nay định nghĩa thế nào là luật chung và thế nào là luật chuyên ngành vẫn còn bỏ ngỏ. Chẳng hạn, trong quá trình soạn thảo Luật Đất đai năm 2024, nhiều chuyên gia và đại biểu Quốc hội đã chỉ ra sự chồng chéo giữa Luật Đất đai năm 2013 với các luật chung và các luật chuyên ngành khác, dẫn đến thị trường đất đai hoạt động kém hiệu quả, tạo gánh nặng cho doanh nghiệp, là điểm nghẽn cản trở sự phát triển KTXH của đất nước.²¹

Hình 2.14 thể hiện gánh nặng quy định của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á từ năm 2005 đến năm 2022. Chỉ số của Việt Nam cho thấy xu hướng cải thiện đáng kể, tăng từ khoảng 2,5 điểm năm 2005 lên 4,0 điểm từ năm 2018 và duy trì ổn định đến năm 2022, phản ánh nỗ lực giảm bớt gánh nặng quy định hành chính. So với các nước trong khu

²¹ Nội dung trao đổi tại hội thảo “Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) với hệ thống pháp luật”, link: <https://quochoi.vn/hoatdong-cuaquochoi/cackyhoppquochoi/quochoiikhoaXIII/Pages/danh-sach-ky-hop.aspx?ItemID=74740&CategoryId=0>

vực, Singapore giữ vị trí dẫn đầu với chỉ số ổn định cao nhất (7 - 8 điểm), minh chứng cho môi trường kinh doanh thuận lợi và ít gánh nặng quy định. Malaysia duy trì mức cao dao động từ 5 - 7 điểm, trong khi Indonesia và Thái Lan giảm nhẹ ở giai đoạn đầu nhưng ổn định quanh mức 4 - 5 điểm sau đó. Mặc dù Việt Nam đã có bước tiến đáng kể, vẫn cần tiếp tục các cải cách mạnh mẽ để đạt được mức độ thuận lợi như các quốc gia dẫn đầu khu vực.

Hình 2.14. Gánh nặng quy định của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



Ghi chú: Đánh giá dựa trên câu hỏi trong Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu về “Gánh nặng quy định của chính phủ”. Thang điểm: 0 - 10

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Mức độ bình đẳng trong hoạt động kinh doanh

Quyền bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh được coi là một bảo đảm cốt lõi cho quyền tự do kinh doanh và đã được khẳng định trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001) và tiếp tục nhấn mạnh trong Hiến pháp năm 2013. Đối với Việt Nam, một quốc gia chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang KTTT định hướng XHCN,

khẳng định về quyền bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, bao gồm khu vực nhà nước, tư nhân và đầu tư nước ngoài, mang ý nghĩa biểu tượng quan trọng, đánh dấu sự thay đổi trong tư duy quản lý và định hướng phát triển kinh tế.

Nguyên tắc bình đẳng này đã được cụ thể hóa trong Luật Doanh nghiệp năm 2020, theo đó, bình đẳng được bảo đảm trong tất cả các giai đoạn của hoạt động kinh doanh, từ gia nhập thị trường, tổ chức hoạt động đến rút khỏi thị trường. Các quy định này được áp dụng chung cho tất cả doanh nghiệp, không phân biệt nguồn gốc vốn hay loại hình sở hữu. Việc bãi bỏ Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003 và đưa các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) vào phạm vi điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp từ năm 2005 được coi là một bước tiến quan trọng, thể hiện sự thống nhất trong quản lý và bảo đảm quyền bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, mặc dù vẫn còn những quy định riêng trong Luật Doanh nghiệp để điều chỉnh đối với DNNN nhưng theo hướng chặt chẽ hơn so với các loại hình doanh nghiệp thông thường. Hiện nay, vốn Nhà nước được điều chỉnh bởi Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, theo đó Nhà nước chỉ có tư cách như chủ sở hữu đối với nguồn vốn Nhà nước được đầu tư vào doanh nghiệp.

Trong các văn bản pháp luật hiện hành, bình đẳng kinh doanh tiếp tục được duy trì và bảo đảm. Ví dụ, Luật Cạnh tranh năm 2018 bảo vệ quyền cạnh tranh lành mạnh và ngăn chặn các hành vi lạm dụng vị thế thống lĩnh hoặc phân biệt đối xử, bất kể doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nào. Luật Đầu tư năm 2020 cũng nhấn mạnh không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong và ngoài nước, tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận cơ hội kinh doanh và chính sách hỗ trợ.

Tuy nhiên, một số lĩnh vực kinh doanh liên quan đến an ninh, quốc phòng vẫn có sự hạn chế đối với các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Chẳng hạn, các hoạt động như kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hoặc cung ứng dịch vụ hàng không quân sự thường chỉ dành

riêng cho DNNN, do liên quan đến an ninh quốc gia hoặc các tài sản chiến lược. Ngoài ra, các quy định chặt chẽ hơn về trách nhiệm và nghĩa vụ của DNNN, như kiểm soát tài sản công và vốn nhà nước, nhằm đảm bảo việc sử dụng hiệu quả nguồn lực công cũng là điều hợp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

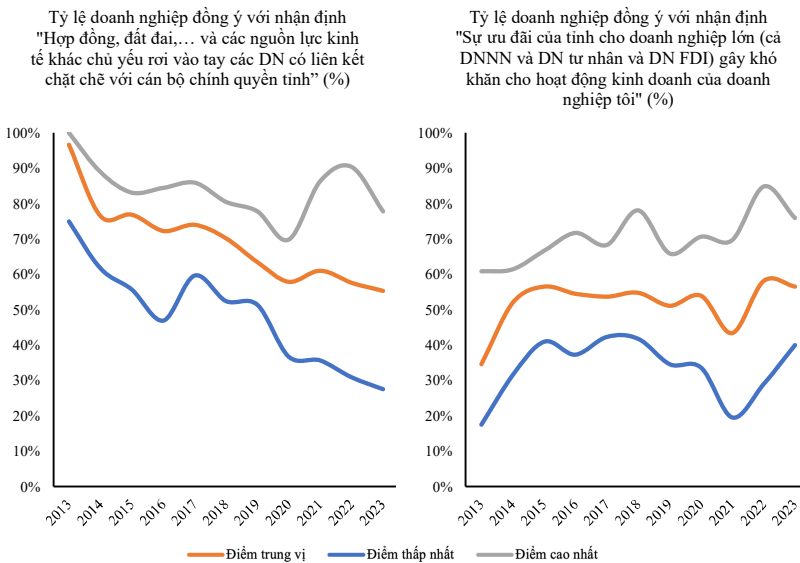
Mặc dù hệ thống pháp luật không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, thực tế cho thấy có sự ưu tiên dành cho DNNN trong một số khía cạnh. Nhiều doanh nghiệp dân doanh phản ánh rằng, DNNN thường nhận được ưu đãi lớn hơn trong tiếp cận vốn, bảo lãnh tín dụng, các chính sách hỗ trợ xuất - nhập khẩu, và đặc biệt là trong việc tham gia các gói thầu mua sắm công. Các ưu tiên này không chỉ tạo ra bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế mà còn làm suy yếu môi trường cạnh tranh và giảm động lực phát triển của khu vực tư nhân.

Hình 2.15 phản ánh tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh” trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2023. Cả ba nhóm điểm (trung vị, cao nhất, và thấp nhất) ở các địa phương trên cả nước đều giảm đáng kể. Điểm trung vị giảm từ mức rất cao là 97% năm 2013 xuống còn 55% năm 2023, cho thấy các địa phương đã có nỗ lực đáng kể nhằm cải thiện môi trường cạnh tranh bình đẳng, hạn chế sự thiên vị đối với các doanh nghiệp có mối liên hệ với cán bộ chính quyền. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn khá cao, phản ánh rằng vấn đề bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực kinh tế vẫn chưa được giải quyết triệt để, và vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện.

Đối với tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân lớn và doanh nghiệp FDI) gây khó khăn cho doanh nghiệp”, xu hướng biến động với chiều hướng tăng rõ ràng trong giai đoạn 2013 - 2023. Điểm trung vị của các địa phương tăng từ 35% năm 2013 lên mức 52% năm 2014 và duy trì dao động quanh mức 55% trong các năm tiếp theo (ngoại trừ một sự sụt giảm vào năm 2021). Điều này phản

ánh rằng, dù có nỗ lực cải cách, sự ưu ái dành cho các doanh nghiệp lớn tại địa phương vẫn còn phổ biến, tạo ra áp lực cạnh tranh không cân bằng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xu hướng này cho thấy cần có các chính sách mạnh mẽ hơn để thúc đẩy một môi trường cạnh tranh thực sự công bằng và minh bạch giữa các doanh nghiệp.

Hình 2.15. Tình trạng thân hữu trong hoạt động kinh doanh trên thị trường của Việt Nam, 2013 - 2023



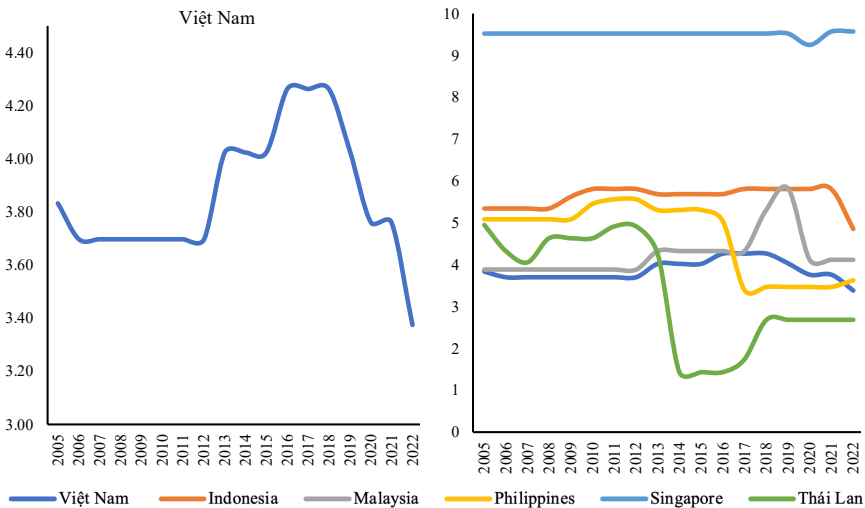
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PCI các năm

Những con số trên cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nhất định trong cải thiện pháp luật và môi trường kinh doanh, nhưng vẫn cần nỗ lực hơn nữa để đảm bảo sự bình đẳng và minh bạch trong hoạt động kinh doanh. Việc thúc đẩy các chính sách đồng bộ và hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân sẽ là chìa khóa để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Hình 2.16 thể hiện chỉ số hành chính công công bằng của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2005 - 2022, dựa trên thang điểm 0 - 10 từ dữ liệu “Quản trị công nghiêm ngặt và công bằng”

của bộ dữ liệu V-Dem. Chỉ số của Việt Nam dao động quanh ngưỡng 3,8 điểm trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2012, tăng lên trên ngưỡng 4 điểm vào giai đoạn 2013 - 2019, nhưng sau đó giảm xuống mức thấp nhất 3,38 điểm vào năm 2022. So sánh với các nước trong khu vực, Singapore tiếp tục dẫn đầu với chỉ số cao và ổn định quanh mức 9 - 10 điểm, thể hiện hệ thống quản trị minh bạch và công bằng vượt trội. Indonesia giữ mức ổn định ở khoảng 5 - 6 điểm, trong khi Malaysia, Philippines và Thái Lan đều cho thấy sự dao động mạnh trong toàn bộ giai đoạn, cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong mức độ công bằng hành chính giữa các quốc gia. Việt Nam, mặc dù có giai đoạn cải thiện, đã tụt xuống mức thấp hơn vào cuối giai đoạn. Điều này nhấn mạnh rằng, Việt Nam dù đã có những tiến bộ, vẫn cần thực hiện thêm nhiều cải cách để nâng cao mức độ công bằng trong quản trị hành chính công, đặc biệt so với nước dẫn đầu như Singapore.

Hình 2.16. Chỉ số hành chính công bằng của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



Ghi chú: Đánh giá mức độ phổ biến của tình trạng gia đình trị, thân hữu và phân biệt đối xử trong việc áp dụng quản trị công của mỗi quốc gia. Dựa trên dữ liệu “Quản trị công nghiêm ngặt và công bằng” từ bộ dữ liệu V-Dem. Thang điểm: 0 - 10

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Mức độ tự do cạnh tranh trên thị trường

Hệ thống pháp luật Việt Nam có các văn bản riêng điều chỉnh môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và chủ thể kinh doanh là Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn Luật này. Luật Thương mại, Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn cũng là cơ sở quan trọng thiết lập môi trường cạnh tranh cho các quan hệ hợp đồng giữa các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong một số văn bản pháp luật chuyên ngành cũng có chứa các quy định liên quan tới điều kiện cạnh tranh trong những tình huống cụ thể. Từ góc độ bảo vệ người tiêu dùng (một khía cạnh quan trọng của hệ thống chính sách về cạnh tranh), Luật Bảo vệ Người tiêu dùng và các quy định liên quan tới bảo vệ người tiêu dùng trong một số văn bản khác đã có những quy định khá cơ bản về vấn đề này.

Luật Cạnh tranh hiện hành (Luật Cạnh tranh năm 2018, thay thế Luật Cạnh tranh năm 2004) đã được thiết kế toàn diện hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và phù hợp với thông lệ quốc tế. Luật này bao gồm hai mảng chính: chế định về cạnh tranh không lành mạnh (điều chỉnh các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp trong các hoạt động thương mại thông thường) và chế định về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, độc quyền, tập trung kinh tế (điều chỉnh quan hệ cạnh tranh đối với các trường hợp doanh nghiệp chiếm vị trí thống lĩnh hoặc có hành vi hạn chế cạnh tranh trên thị trường).

Luật Cạnh tranh 2018 đã có những cải cách quan trọng, nổi bật là việc thành lập Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trực thuộc Bộ Công Thương nhưng hoạt động độc lập, nhằm khắc phục lo ngại về tính khách quan khi xử lý các vụ việc cạnh tranh. Luật này cũng bổ sung quy định cụ thể hơn về xác định thị trường liên quan và mở rộng kiểm soát các giao dịch tập trung kinh tế như sáp nhập, mua lại, nhằm ngăn chặn sự hình thành vị trí thống lĩnh làm tổn hại môi trường cạnh tranh. Đồng thời, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh như quảng cáo sai sự thật hay bán phá giá được điều chỉnh rõ ràng hơn, mang lại khung pháp lý minh bạch cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thị trường liên quan trong một số lĩnh vực đặc thù vẫn còn khó khăn. Ngoài ra, dù được thiết kế

độc lập, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia vẫn phải phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, dẫn đến những lo ngại về minh bạch và hiệu quả. Nhìn chung, Luật Cạnh tranh 2018 là một bước tiến lớn, nhưng cần thêm thời gian và cải thiện để đạt được hiệu quả thực thi tốt hơn, thúc đẩy môi trường cạnh tranh lành mạnh và bền vững.

Khung pháp lý cho các hoạt động thương mại tại Việt Nam hiện nay được thiết lập dựa trên Luật Thương mại năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 (thay thế Bộ luật Dân sự năm 2005) và hàng loạt văn bản pháp luật hướng dẫn liên quan. Quyền tự do thỏa thuận (tự do ý chí) của các chủ thể trong giao dịch thương mại tiếp tục được khẳng định và cụ thể hóa trong các quy định này. Bộ luật Dân sự 2015, với sự cập nhật và bổ sung các quy định liên quan đến hợp đồng, trách nhiệm dân sự và các giao dịch dân sự, đã tạo nền tảng pháp lý rõ ràng hơn cho các hoạt động thương mại. Các quy định về quyền tự do thỏa thuận, miễn không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp và cá nhân linh hoạt trong xây dựng giao dịch thương mại, góp phần đảm bảo hoạt động đầu tư, kinh doanh an toàn, minh bạch và hiệu quả. Mặc dù là một văn bản luật được đánh giá cao và ổn định trong một thời gian dài gần 20 năm, nhưng Luật Thương mại năm 2005 cũng bộc lộ nhiều bất cập, nhất là trong bối cảnh sự phát triển bùng nổ của thương mại điện tử và các hình thức thương mại thông qua các nền tảng mạng xã hội. Việc thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật và hạn chế trong triển khai các quy định tại một số lĩnh vực vẫn là thách thức. Do đó, cần cải tiến pháp lý và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan để hoàn thiện môi trường pháp lý, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và thúc đẩy kinh tế phát triển.

Các công cụ pháp lý nhằm đảm bảo hoạt động thương mại bình đẳng, cạnh tranh, an toàn và ổn định tại Việt Nam đã được thiết lập và không ngừng hoàn thiện thông qua các văn bản pháp luật như Luật Quản lý thuế năm 2019, Luật Quảng cáo năm 2018, Luật Giao dịch điện tử năm 2023, và các quy định về chống hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Những quy định này đảm bảo rằng doanh nghiệp được đối

xử bình đẳng về nghĩa vụ đối với Nhà nước và trong môi trường cạnh tranh kinh doanh.

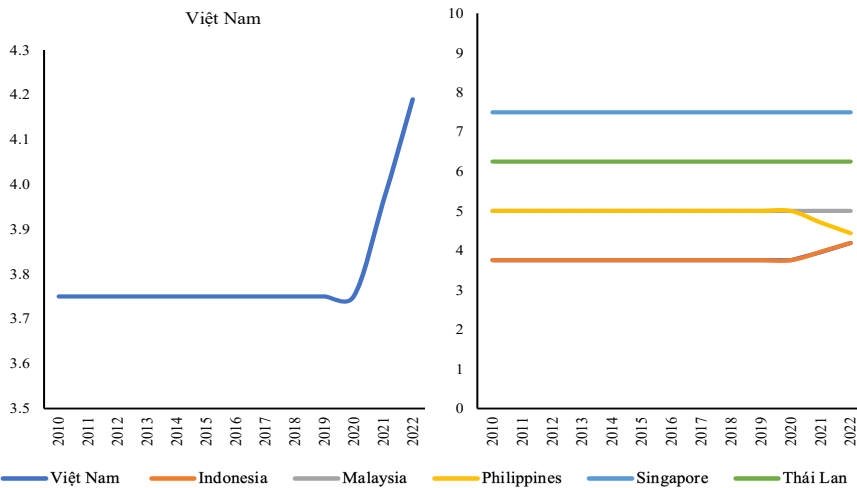
Các văn bản pháp luật chuyên ngành đã và đang được xây dựng để điều chỉnh chi tiết quan hệ cạnh tranh trong từng lĩnh vực cụ thể, như Nghị định số 95/2021/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu, Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung Nghị định số 158/2006/NĐ-CP) về sở giao dịch hàng hóa, và các quy định liên quan đến thương mại điện tử và logistics. Các quy định này tạo khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động kinh doanh thương mại trong nhiều lĩnh vực quan trọng như: xuất - nhập khẩu, phân phối và các dịch vụ thương mại đặc thù. Đồng thời, các văn bản được điều chỉnh phù hợp với các cam kết quốc tế như WTO, EVFTA, CPTPP, nhằm đảm bảo sự hội nhập kinh tế và cạnh tranh công bằng trên thị trường toàn cầu.

Bên cạnh đó, các biện pháp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thể hiện qua Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, các quy định về an toàn thực phẩm, ghi nhãn hàng hóa, và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, góp phần bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng và đảm bảo chất lượng trong các hoạt động thương mại. Việc tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của kinh tế thị trường là cần thiết để duy trì môi trường thương mại minh bạch, công bằng và bền vững.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ trong việc xây dựng khung pháp luật cạnh tranh, nhưng với đặc điểm của một nền kinh tế đang phát triển và trong quá trình chuyển đổi, các chính sách về cạnh tranh vẫn mang tính “lùng chùng” giữa phương thức quản lý hành chính và tự do cạnh tranh với sự điều tiết của thị trường. Chẳng hạn, các biện pháp quản lý giá đối với một số sản phẩm đặc thù như điện, xăng dầu, sữa, thuốc, tuy nhằm mục tiêu bảo vệ lợi ích công cộng và người tiêu dùng, nhưng lại thường can thiệp quá sâu vào quan hệ cạnh tranh và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, dẫn đến hiệu quả thực tiễn còn hạn chế. Một điểm đáng ghi nhận là đến Luật Giá năm 2023 (thay thế

cho Luật Giá năm 2012) thì điện đã không còn là mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá của Nhà nước.

Hình 2.17. Mức độ biến dạng môi trường kinh doanh của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2010 - 2022



Ghi chú: Đề cập đến mức độ can thiệp và điều chỉnh của chính phủ vào môi trường kinh doanh, dẫn đến sự méo mó hoặc giảm hiệu quả của các hoạt động kinh tế. Dữ liệu dựa trên các chỉ số “Kiểm soát giá” và “Kiểm soát nhà nước” từ Economist Intelligence Unit. Thang điểm: 0 - 10.

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Hình 2.17 mô tả mức độ biến dạng môi trường kinh doanh tại Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2010 - 2022. Trong suốt khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2020, chỉ số của Việt Nam duy trì ổn định ở mức 3,75 điểm. Tuy nhiên, từ năm 2021, chỉ số này bắt đầu tăng, đạt 4,19 điểm vào năm 2022, phản ánh xu hướng giảm can thiệp của chính phủ vào môi trường kinh doanh trong những năm gần đây. Singapore dẫn đầu với mức điểm cao nhất và ổn định, dao động quanh mức 7,5 điểm trong toàn bộ giai đoạn, thể hiện một môi trường kinh doanh ít bị can thiệp. Thái Lan cũng giữ mức ổn định ở khoảng 6,25 điểm, trong khi Malaysia và Philippines có sự dao động nhẹ quanh mức 5 điểm. Đáng chú ý, chỉ số của Indonesia gần như trùng khớp hoàn toàn với Việt Nam trong cả giai đoạn này. Mặc dù Việt Nam

đã đạt được tiến bộ trong việc giảm sự can thiệp của chính phủ, mức điểm vẫn thuộc nhóm thấp trong khu vực, đòi hỏi nỗ lực cải thiện hơn nữa để cạnh tranh tốt hơn với các quốc gia có môi trường kinh doanh ít biến dạng hơn như Singapore, Thái Lan và Malaysia.

2.2.2.6. Pháp luật về rút khỏi thị trường

Rút khỏi thị trường là giai đoạn cuối cùng trong vòng đời của một chủ thể kinh doanh. Pháp luật về giải thể và phá sản của Việt Nam dù không đồ sộ nhưng được cho là đã tương đối đầy đủ. Mặc dù vậy, hiệu quả thực tế của các quy định này lại rất hạn chế, khiến các quy định hầu như chỉ tồn tại trên văn bản, rất ít được áp dụng trong thực tiễn.

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành (tương đối phù hợp với thông lệ quốc tế) thì có hai cơ chế để doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh rút khỏi thị trường là cơ chế giải thể (áp dụng cho các trường hợp rút khỏi thị trường mà không gây thiệt hại về tài sản cho chủ thể nào) và cơ chế phá sản (áp dụng cho trường hợp thất bại thị trường ở mức đáng kể và việc rút khỏi thị trường thường gây thiệt hại về tài sản cho các chủ nợ liên quan).

Do tính chất và mức độ ảnh hưởng của mỗi hình thức rút khỏi thị trường là khác nhau nên pháp luật về việc giải thể và phá sản là tương đối độc lập và được xem xét riêng rẽ, được quy định trong các văn bản luật khác nhau.

Rút khỏi thị trường bằng con đường giải thể

Hiện nay, các quy định pháp luật về giải thể doanh nghiệp được quy định chủ yếu trong Luật Doanh nghiệp năm 2020, Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan. So với các quy định trước đây như Nghị định số 43/2010/NĐ-CP, Nghị định số 102/2010/NĐ-CP và Thông tư số 01/2013/TT-BKHĐT, các quy định mới đã có sự cập nhật và đơn giản hóa để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp thực hiện thủ tục giải thể.

Để hoàn tất thủ tục giải thể, các chủ thể kinh doanh phải đáp ứng điều kiện cơ bản là thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính,

bao gồm thuế, bảo hiểm xã hội và các khoản nợ đối với đối tác, người lao động. Thủ tục giải thể yêu cầu doanh nghiệp công khai thông báo giải thể, hoàn thiện báo cáo tài chính, nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký kinh doanh, và thực hiện các thủ tục thuế liên quan trước khi nhận được quyết định chấm dứt hoạt động.

Những cải cách trong Nghị định số 01/2021/NĐ-CP đã giảm thiểu các thủ tục hành chính phức tạp, đồng thời tăng cường tính minh bạch và thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình rút lui khỏi thị trường, góp phần đảm bảo quyền tự do kinh doanh và tạo môi trường kinh doanh năng động, bền vững. Theo quy định mới nhất tại Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trình tự thủ tục giải thể doanh nghiệp được thực hiện khá đơn giản. Chủ thể kinh doanh chỉ cần ra quyết định giải thể và gửi quyết định này tới Phòng Đăng ký kinh doanh, đồng thời thông báo đến các chủ nợ, người lao động và các bên có quyền, nghĩa vụ liên quan. Quyết định giải thể cũng phải được công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Sau đó, doanh nghiệp tự thực hiện thủ tục thanh lý tài sản và thanh toán toàn bộ các khoản nợ. Khi hoàn tất, hồ sơ giải thể được gửi đến Phòng Đăng ký kinh doanh, và nếu hồ sơ hợp lệ, cơ quan này sẽ xóa đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong thời hạn chậm nhất 5 ngày làm việc, đảm bảo quy trình nhanh chóng và minh bạch hơn trước đây.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 100,1 nghìn doanh nghiệp; gần 76,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hơn 21,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện thủ tục giải thể đúng quy định pháp luật vẫn rất thấp trong tổng số doanh nghiệp không còn hoạt động, phần lớn doanh nghiệp tự ngừng kinh doanh mà không thông báo hoặc gửi hồ sơ giải thể đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Điều đó cho thấy hoặc là ý thức tuân thủ pháp luật khi ngừng hoạt động của doanh nghiệp còn thấp, hoặc là quy định về thủ tục giải thể vẫn còn phức tạp và cần tiếp tục được cải thiện.

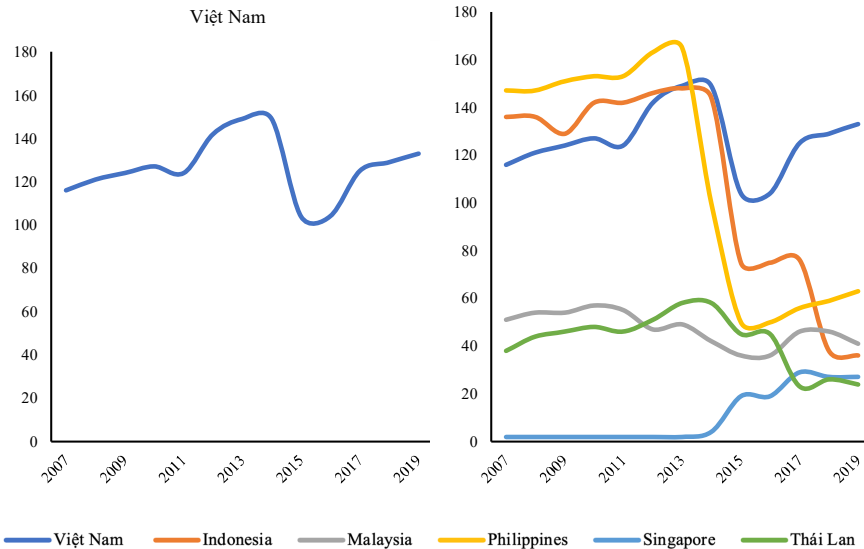
Rút khỏi thị trường qua thủ tục phá sản

Thủ tục phá sản hiện được quy định trong Luật Phá sản năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành như Nghị định số 22/2015/NĐ-CP.

Luật Phá sản năm 2014 mặc dù đã tạo khung pháp lý quan trọng cho việc xử lý các trường hợp doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vẫn tồn tại một số bất cập đáng kể. Đầu tiên, các quy định về thủ tục phá sản còn phức tạp và kéo dài, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện và thường chọn cách tự ngừng hoạt động và chấp nhận bị kiện tụng bởi các chủ nợ thay vì tiến hành thủ tục phá sản theo luật. Thứ hai, các tiêu chí để xác định doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, đặc biệt là khả năng thanh toán, vẫn chưa rõ ràng, dẫn đến sự khó khăn trong việc áp dụng trên thực tế. Ngoài ra, hệ thống pháp luật hiện tại thiếu các quy định đồng bộ và hướng dẫn cụ thể đối với nhiều trường hợp đặc thù, như phá sản doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài hoặc các tổ chức tín dụng. Hơn nữa, việc thiếu cơ chế giám sát hiệu quả và sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, tòa án, và các bên liên quan đã làm giảm tính minh bạch và hiệu quả trong thực thi, khiến Luật Phá sản ít được áp dụng trong thực tế. Điều này đòi hỏi cần có các cải cách pháp lý toàn diện để nâng cao hiệu quả và tính khả thi của Luật Phá sản, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu hội nhập.

Theo số liệu cập nhật mới nhất, tình trạng số lượng các vụ phá sản được thụ lý và giải quyết theo Luật Phá sản năm 2014 vẫn ở mức rất thấp so với thực tế số doanh nghiệp ngừng hoạt động. Theo Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, từ năm 2015 (thời điểm Luật Phá sản năm 2014 có hiệu lực) đến ngày 30/9/2023, các Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 1.510 vụ việc phá sản. Trong số những vụ việc đã giải quyết, Tòa án đã ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với 554 vụ việc; trả lại đơn 66 vụ việc; ra quyết định không mở thủ tục phá sản đối với 234 vụ việc; ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản đối với 150 vụ việc; ra quyết định đình chỉ thủ tục phá sản đối với 49 vụ việc... Con số này đặc biệt nhỏ khi so sánh với thực tế các doanh nghiệp ngừng hoạt động.

Hình 2.18. Thứ hạng về mức độ dễ dàng giải quyết phá sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2007 - 2019



Ghi chú: Nghiên cứu thời gian, chi phí và kết quả của các quy trình phá sản liên quan đến các thực thể trong quốc gia, cũng như mức độ vững mạnh của khung pháp lý áp dụng cho các thủ tục thanh lý và tái cơ cấu tư pháp. Xếp hạng các nền kinh tế về mức độ dễ dàng giải quyết phá sản được xác định bằng cách sắp xếp điểm số của họ cho chỉ số giải quyết phá sản. Điểm số này là trung bình đơn giản của tỷ lệ thu hồi và chỉ số sức mạnh của khung pháp lý về phá sản.

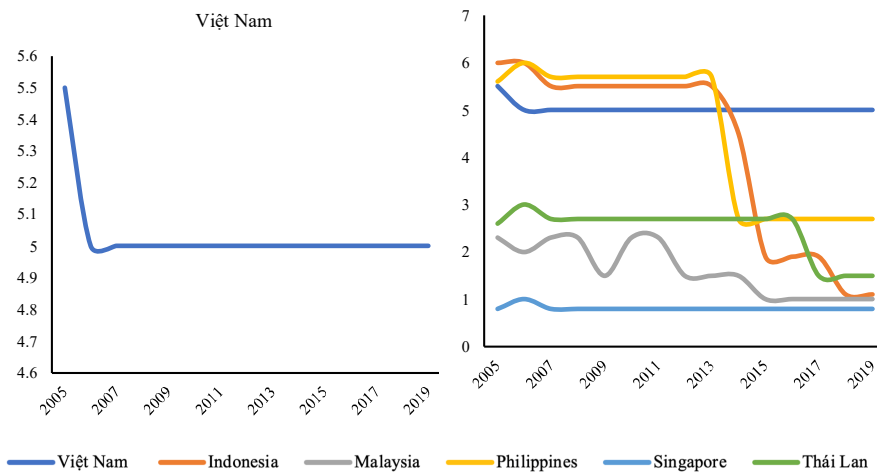
Nguồn: Chỉ số Môi trường Kinh doanh – Doing Business (Ngân hàng Thế giới)

Những bất cập của Luật Phá sản 2014 được thể hiện rõ qua chỉ số Giải quyết phá sản trong Báo cáo Môi trường Kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (Hình 2.18). Thứ hạng của Việt Nam ở mức khá thấp trên thế giới, từ 104 đến 150 trong giai đoạn 2007 - 2019, phản ánh sự chậm trễ trong cải thiện khung pháp lý và quy trình giải quyết phá sản, bất chấp những yêu cầu thực tế từ thị trường. Khi Luật phá sản được ban hành năm 2015, thứ hạng của Việt Nam có sự cải thiện rõ rệt với thứ hạng 104 năm 2015 và 2016, nhưng xu hướng cải thiện không được duy trì, dẫn đến thứ hạng lại giảm xuống thứ 133 năm 2019. Trong khi đó, các quốc gia trong khu vực như Singapore hay Malaysia

thường xuyên nằm trong nhóm 20 - 40 nước dẫn đầu, nhờ hệ thống pháp luật vững mạnh, quy trình phá sản minh bạch và hiệu quả cao. Philippines và Indonesia đã có sự vươn lên ấn tượng, khi cả hai quốc gia từ vị trí thấp hơn Việt Nam vào năm 2007 đã cải thiện đáng kể thứ hạng. Indonesia tăng 100 bậc, trong khi Philippines tăng 84 bậc, vươn lên nhóm trên và cận trên trong bảng xếp hạng toàn cầu vào năm 2019.

Hình 2.19. Thời gian thực hiện thủ tục phá sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á (năm), 2005 - 2019

Đơn vị tính: năm



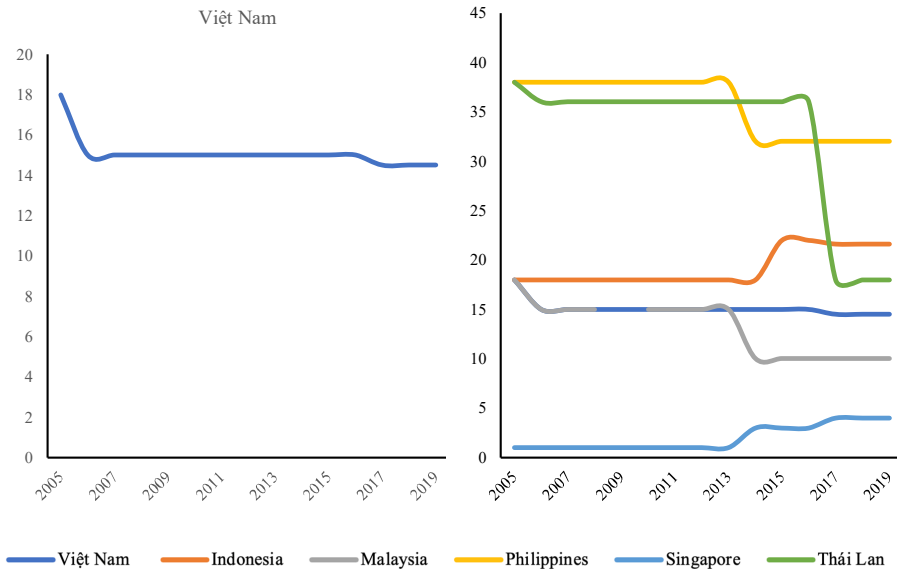
Ghi chú: Thời gian thực hiện thủ tục phá sản là thời gian để các chủ nợ thu hồi khoản tín dụng của họ được ghi nhận bằng năm dương lịch.

Nguồn: Chỉ số Môi trường Kinh doanh - Doing Business (Ngân hàng Thế giới)

Hình 2.19 cho thấy thời gian thực hiện thủ tục phá sản tại Việt Nam và một số nước so sánh trong khu vực Đông Nam Á từ năm 2005 đến năm 2019, được tính bằng năm dương lịch. Tại Việt Nam, thời gian thực hiện thủ tục phá sản không thay đổi ở mức 5 năm kể từ năm 2006, sau khi giảm nhẹ từ 5,5 năm vào năm 2005. Trong khu vực, Singapore duy trì mức thời gian thấp nhất, chỉ 0,8 năm, từ năm 2005 đến năm 2019, cho thấy sự hiệu quả vượt trội trong giải quyết phá sản. Sự khác biệt lớn giữa Việt Nam và các nước như Singapore và Malaysia cho

thấy nhu cầu cải thiện tính hiệu quả trong thủ tục phá sản tại Việt Nam nhằm rút ngắn thời gian giải quyết và tăng cường bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ.

Hình 2.20. Chi phí của các thủ tục phá sản của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á (% giá trị tài sản của con nợ), 2005 - 2019



Ghi chú: Chi phí của các thủ tục phá sản được ghi nhận dưới dạng phần trăm giá trị tài sản của con nợ. Chi phí này được tính dựa trên các câu trả lời từ bảng câu hỏi và bao gồm: phí tòa án và các khoản thu của chính phủ; phí của quản trị viên phá sản, nhân viên đấu giá, thẩm định viên và luật sư; cùng với tất cả các khoản phí và chi phí khác.

Nguồn: Chỉ số Môi trường Kinh doanh - Doing Business (Ngân hàng Thế giới)

Hình 2.20 thể hiện chi phí của các thủ tục phá sản, được đo lường dưới dạng phần trăm giá trị tài sản của con nợ, từ năm 2005 đến năm 2019 tại Việt Nam và một số nước so sánh trong khu vực Đông Nam Á. Tại Việt Nam, chi phí duy trì ở mức tương đối cao, khoảng 15% giá trị tài sản từ năm 2006 đến năm 2016 và giảm nhẹ xuống 14,5% từ năm 2017 đến năm 2019. Điều này cho thấy, dù có sự cải thiện nhỏ, chi phí phá sản tại Việt Nam vẫn duy trì ở mức cao so với nhiều quốc gia khác

và không có thay đổi trong thời gian gần đây, trong khi Indonesia và Philippines có sự cải thiện rất đáng kể. Ở các quốc gia trong khu vực, Singapore có chi phí thấp nhất, chỉ khoảng 1 - 4%, ổn định suốt giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2019. Đây là mức chi phí thấp hơn nhiều so với Việt Nam, thể hiện sự hiệu quả vượt trội trong việc giảm thiểu gánh nặng tài chính cho các doanh nghiệp phá sản. Vì vậy, Việt Nam cần nỗ lực cải thiện để giảm gánh nặng chi phí phá sản, học hỏi từ các mô hình hiệu quả như Singapore.

Tiểu kết

Sau gần 40 năm đổi mới, có thể nói hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam về cơ bản đã tương đối đầy đủ để điều chỉnh các hành vi kinh tế của người dân và doanh nghiệp trong nền KTTT. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng thân thiện với thị trường diễn ra trên tất cả các tiêu chí về điều kiện nền tảng cũng như các tiêu chí về sự vận hành của nền KTTT của Việt Nam.

Với nhóm các tiêu chí về quy trình xây dựng VBPL kinh tế phù hợp với nền KTTT, có thể thấy hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam đã được điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với các yêu cầu của nền kinh tế thị trường, với các quy định pháp luật ngày càng trở nên minh bạch, công bằng và hợp lý hơn. Sự tham gia của người dân và doanh nghiệp tư nhân trong quá trình xây dựng các quy định pháp luật cũng đã được khuyến khích ở các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, chất lượng và sự ổn định của pháp luật vẫn chưa đáp ứng đầy đủ kỳ vọng của cộng đồng. Bên cạnh đó, tính thực chất và hiệu quả của sự tham gia từ khu vực tư nhân trong việc hoạch định chính sách pháp luật vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần được cải thiện.

Đối với nhóm các tiêu chí về chế định pháp luật điều chỉnh sự vận hành nền KTTT, Việt Nam đã xây dựng được nhiều văn bản pháp luật chung về các hoạt động kinh doanh bên cạnh các văn bản pháp luật chuyên ngành cho từng ngành cụ thể. Pháp luật Việt Nam đã tạo dựng được khung khổ pháp luật cơ bản và đầy đủ về quyền sở hữu và thể chế

bảo vệ quyền sở hữu, từ đó làm cơ sở cho việc đưa các nguồn lực xã hội vào hoạt động kinh doanh cũng như tạo lập tài sản từ kinh doanh. Tuy nhiên, nhiều quy định cụ thể về thực hiện quyền sở hữu còn thiếu minh bạch, chưa an toàn, khiến cho các chủ thể kinh tế còn chưa thực sự an tâm để mở rộng sản xuất kinh doanh và đầu tư dài hạn. Các văn bản pháp luật chung có xu hướng tạo ra nhiều không gian tự do hơn cho các chủ thể kinh doanh, trong khi đó các văn bản pháp luật chuyên ngành lại có xu hướng hạn chế tự do kinh doanh, đôi khi ngược hẳn với tinh thần của các văn bản pháp luật chung. Ngoài ra, trong ba tiêu chí về gia nhập thị trường, hoạt động thị trường và rút khỏi thị trường, các quy định về gia nhập thị trường tại Việt Nam đã có những bước tiến lớn, không chỉ trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính mà còn trong việc mở rộng phạm vi quyền tự do kinh doanh. Hệ thống quy định về hoạt động của thị trường đã cơ bản đáp ứng được đòi hỏi từ thực tế về quyền tự do kinh doanh, trong khi hệ thống các quy định pháp luật về rút khỏi thị trường còn thiếu và yếu. Đây là nội dung mà Việt Nam cần phải chú trọng xây dựng trong thời gian tới.

Có thể thấy, những khiếm khuyết của hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam chủ yếu xuất phát từ sự lưỡng lự trong cách tiếp cận giữa việc tôn trọng các nguyên tắc thị trường và việc tiếp tục duy trì các biện pháp quản lý hành chính. Điều này thể hiện ở nhiều chế định pháp luật, nơi các quy định vừa khuyến khích tự do kinh doanh nhưng đồng thời lại áp đặt các rào cản không cần thiết hoặc duy trì sự can thiệp sâu rộng của cơ quan quản lý nhà nước. Các vấn đề này tồn tại không chỉ trong các chế định pháp luật nền tảng (như quyền sở hữu tài sản và cạnh tranh), mà còn ở các quy định chi tiết về vận hành kinh tế, gây cản trở cho sự phát triển bền vững và linh hoạt của thị trường.

Để xây dựng nền KTTT trong bối cảnh hiện nay, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế là hết sức cần thiết. Điều này bao gồm việc khắc phục triệt để các bất cập hiện tại, giảm thiểu các quy định mang tính can thiệp hành chính và tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật. Một hệ thống pháp luật kinh tế hoàn thiện, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và gắn bó chặt chẽ với thực tiễn kinh doanh sẽ là yếu tố quan

trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, hội nhập toàn cầu và đảm bảo sự bình đẳng, công bằng cho các chủ thể trong nền kinh tế Việt Nam.

2.3. THỰC TRẠNG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG²²

2.3.1. Các tiêu chí đánh giá pháp luật về bộ máy nhà nước hỗ trợ kinh tế thị trường

Nhà nước có khả năng hỗ trợ kinh tế thị trường (KTTT) phát triển là một nhà nước có khả năng thực thi quyền hạn của mình để bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp của công dân và tài sản của người khác trên lãnh thổ của mình, đồng thời có khả năng kiến tạo luật lệ hiệu quả cho thị trường và đóng vai trò là người bảo hiểm cuối cùng cho các loại rủi ro mà không cá nhân hoặc tổ chức nào khác có khả năng đảm nhận.

Nhà nước thực hiện quyền lực thông qua bộ máy nhà nước. Pháp luật về bộ máy nhà nước là một yếu tố cốt lõi trong việc tổ chức và vận hành hiệu quả bộ máy nhà nước theo hướng hỗ trợ KTTT. Trên cơ sở những nguyên lý căn bản như trên về nhà nước hỗ trợ KTTT, chúng tôi xây dựng các tiêu chí dưới đây để đánh giá mức độ hỗ trợ phát triển thị trường của hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước. Cụ thể bao gồm:

Nhóm tiêu chí thứ nhất - bộ máy tinh gọn, hiệu quả đảm bảo các chức năng của nhà nước

- Quyền lực nhà nước
- Khả năng xây dựng hệ thống pháp luật hiệu quả
- Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định
- Quy mô bộ máy nhà nước

²² Phương pháp tổng hợp và đánh giá hệ thống pháp luật về kinh tế trong phần này được kế thừa từ một nghiên cứu trước đây của nhóm: Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Tú Anh, Đinh Tuấn Minh, Lê Hương Linh (2014). “Xây dựng bộ máy quản trị nhà nước theo hướng hỗ trợ thị trường” (Chương 3, Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014, Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh (Chủ biên), NXB Tri Thức).

Nhóm tiêu chí thứ hai - nhóm các tiêu chí về kiểm soát quyền lực của nhà nước

Nhà nước được trao quyền hợp pháp về việc độc quyền sử dụng vũ lực nhằm bảo vệ tổ quốc, duy trì an ninh trật tự và thực thi pháp luật. Tuy nhiên, các cá nhân trong bộ máy nhà nước có thể lạm dụng quyền lực nhà nước để thu vén lợi ích cho cá nhân, gia đình hoặc nhóm lợi ích liên quan. Vì thế, kiểm soát quyền lực nhà nước là mấu chốt để hệ thống pháp luật kinh tế được thực thi công bằng, qua đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường. Để đánh giá nội dung này, các tiêu chí sau được xem xét:

- Hệ thống tư pháp
- Tự kiểm soát quyền lực và chống tham nhũng
- Công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình
- Giám sát quyền lực của xã hội

Nhóm tiêu chí thứ ba - nhóm các tiêu chí về phân cấp, phân quyền và hỗ trợ cá nhân cũng như khu vực tư nhân phát triển

Nhà nước không nhất thiết phải tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương, mà cần chủ động phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương, phân quyền cho các định chế tư nhân hoặc định chế độc lập thực hiện cung ứng các hàng hóa và dịch vụ công ích và trao quyền cho cá nhân tự do sáng tạo, tự chủ, tự lực với cuộc sống của mình.

- Phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương
- Phân quyền cho các định chế tư hoặc định chế độc lập thực hiện cung ứng hàng hóa và dịch vụ công ích
- Trao quyền cho cá nhân và khu vực tư tự do sáng tạo và tự chủ trong cuộc sống

Bảng 2.2. Bảng các tiêu chí đánh giá hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước hỗ trợ kinh tế thị trường

Tiêu chí	Cách đo lường/đánh giá	Ý nghĩa, giải thích	Nguồn tham khảo
Bộ máy tinh gọn, hiệu quả đảm bảo các chức năng của nhà nước tối thiểu			
Quyền lực nhà nước	Chỉ tiêu Quyền lực nhà nước (stateness) trong bộ chỉ số Bertelsmann Stiftung's Transformation Index (BTI). Chỉ số này phản ánh năng lực độc quyền sử dụng vũ lực; tính chính danh của nhà nước; ảnh hưởng của tôn giáo; và năng lực cung cấp các dịch vụ công cơ bản.	Phản ánh sự tập trung quyền lực của nhà nước để giải quyết các vấn đề chung mà xã hội phải đối mặt.	Bertelsmann Stiftung's Transformation Index (BTI)
Khả năng xây dựng và thực thi pháp luật hiệu quả	Thực thi pháp lý với hợp đồng của Viện Fraser.	Hiệu quả thực thi hợp đồng tốt thể hiện khả năng xây dựng hệ thống pháp luật hiệu quả của nhà nước. Điều này cũng đóng vai trò quan trọng đối với nhà nước trong quá trình tạo môi trường kinh doanh thân thiện.	Viện Fraser Ngân hàng Thế giới
Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định	Các chỉ số kinh tế vĩ mô như: lạm phát, lãi suất, thâm hụt ngân sách, nợ công, tỷ giá.	Phản ánh khả năng tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, giảm thiểu tính bất trắc của môi trường kinh doanh.	Tổng cục Thống kê Ngân hàng Thế giới
Quy mô bộ máy nhà nước	- Tỷ trọng nhân lực làm việc trong bộ máy nhà nước so với tổng dân số - Mức thuế mà người dân và doanh nghiệp phải chịu - Tỷ lệ chi tiêu chính phủ trên GDP	Phản ánh mức độ cồng kềnh và hiệu quả hoạt động của nhà nước. Mức thuế mà người dân và doanh nghiệp phải chịu càng lớn, tỷ lệ chi tiêu chính phủ trên GDP càng cao thể hiện quy mô can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh doanh của nền kinh tế càng lớn.	Tổng cục Thống kê

Tiêu chí	Cách đo lường/đánh giá	Ý nghĩa, giải thích	Nguồn tham khảo
Kiểm soát quyền lực nhà nước			
Hệ thống tư pháp	- Chỉ tiêu Tư pháp độc lập trong bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới - Chỉ tiêu Tòa án công minh trong bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới - Tính tuân thủ, công bằng trong phán quyết của tòa án địa phương - Hiệu quả của hệ thống pháp luật và xu hướng sử dụng tòa án trong giải quyết tranh chấp - Mức độ tiếp cận dịch vụ tư pháp	Mức độ độc lập của tư pháp và Tòa án công minh rất cần thiết trong hệ thống pháp trị của nền KTTT. Phản ánh góc nhìn của doanh nghiệp về hệ thống tư pháp. Phản ánh khả năng tiếp cận dịch vụ tư pháp của người dân.	Viện Fraser Quỹ Di sản Bộ chỉ số PCI Bộ chỉ số PAPI
Tự kiểm soát quyền lực và chống tham nhũng	- Chỉ tiêu Xử lý cán bộ nhà nước lạm dụng quyền lực trong bộ chỉ số Bertelsmann Stiftung's Transformation Index (BTI) - Các chỉ số kiểm soát tham nhũng trong bộ chỉ số PAPI - Chỉ số Nhận thức Tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Thế giới - Chỉ số Liêm chính chính phủ trong bộ chỉ số Tự do kinh tế	Phản ánh cơ chế tự kiểm soát của chính những người nắm giữ quyền lực nhà nước. Nhận thức của người dân về mức độ tham nhũng, kiểm soát các lợi ích nhóm và đảm bảo sự công bằng cho các thành viên trong nền kinh tế.	Bertelsmann Stiftung's Transformation Index (BTI) Bộ chỉ số PAPI Tổ chức Minh bạch Thế giới Quỹ Di sản
Công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình	- Mức độ và hiệu quả trong giải đáp khiếu nại, tố cáo của người dân - Chỉ số về Tiếng nói người dân và Trách nhiệm giải trình trong bộ chỉ số Quản trị thế giới	Phản ánh mức độ và hiệu quả trong giải đáp khiếu nại, tố cáo của người dân. Phản ánh tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước đối với người dân.	Bộ chỉ số PAPI, World Governance Index

Tiêu chí	Cách đo lường/đánh giá	Ý nghĩa, giải thích	Nguồn tham khảo
Phân cấp, phân quyền và trao quyền cho cá nhân, khu vực tư nhân tự do phát triển			
Quyền lực của chính quyền địa phương	- Quy định về phân cấp, phân quyền cho các địa phương - Các thông tin định tính từ thực tiễn triển khai phân cấp, phân quyền tại các địa phương	Phân cấp, phân quyền càng rõ ràng, minh bạch để các địa phương chủ động quyết định và chịu trách nhiệm sẽ mang lại hiệu quả kinh tế tốt hơn.	Một số nghiên cứu về phân cấp, phân quyền của Việt Nam
Định chế tư nhân/định chế độc lập cung ứng dịch vụ công ích	Quy mô khu vực DNNN trong các ngành và nền kinh tế	Quy mô khu vực DNNN càng lớn trong các ngành nghề thì khu vực tư nhân càng ít cơ hội tham gia cung ứng.	Số liệu thống kê
Tự chủ và tự do sáng tạo của cá nhân	Chỉ số tự do biểu đạt học thuật và văn hóa Số đơn sáng chế	Tự do cá nhân càng được phát huy và bảo vệ, khả năng sáng tạo càng cao hơn.	Bộ chỉ số Human Freedom Index của Cato Số liệu thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

2.3.2. Đánh giá hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước hỗ trợ kinh tế thị trường

2.3.2.1. Bộ máy tinh gọn, hiệu quả đảm bảo các chức năng của nhà nước tối thiểu

Quyền lực của nhà nước

Như Fukuyama (2011) và Acemoglu và Robinson (2012) đã chỉ ra, sự phát triển kinh tế và xã hội của một cộng đồng, dân tộc đòi hỏi phải có sự tập trung quyền lực của nhà nước để giải quyết các vấn đề chung mà cộng đồng phải đối mặt như sự xâm lăng của ngoại bang, hay việc trị thủy... Quyền lực của nhà nước thể hiện qua khả năng của nhà nước trong việc duy trì quyền lực duy nhất khi sử dụng vũ lực, tính chính

danh của nhà nước, khả năng độc lập của nhà nước trước các thế lực thần quyền và năng lực cung cấp các dịch vụ công cơ bản.

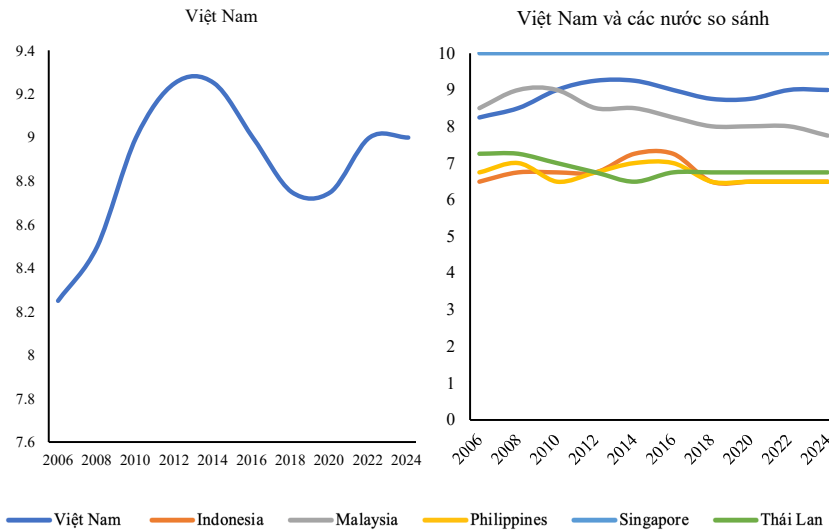
Kể từ khi đất nước thống nhất năm 1975, các bản Hiến pháp của Việt Nam đều khẳng định Nhà nước Việt Nam là nhà nước thế tục, có quyền lực duy nhất trong việc sử dụng vũ lực trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia và do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Những nội dung này về cơ bản được thực thi trong thực tế. Quyền lực duy nhất sử dụng vũ lực của Nhà nước Việt Nam hầu như không bị thách thức bởi bất kỳ nhóm hoặc tác nhân phi nhà nước nào, đặc biệt sau khi bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lăng từ bên ngoài trong giai đoạn 1978 - 1985. Nhà nước Việt Nam cũng thành công trong việc xây dựng nhà nước thế tục, tách sự cai trị của nhà nước ra khỏi ảnh hưởng của bất kỳ tôn giáo nào, mặc dù đất nước có nhiều cộng đồng tôn giáo lớn.

Bộ máy hành chính nhà nước hiện diện ở mọi khu vực và nhiều cấp, cung cấp các dịch vụ hành chính và tiện ích cơ bản về giáo dục, y tế, sức khỏe, văn hóa, giao thông, môi trường..., với chất lượng ngày càng được cải thiện. Cụ thể, theo khảo sát PCI, từ năm 2009 đến 2019, đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng đường bộ tại Việt Nam có sự cải thiện rõ rệt ở các địa phương với điểm trung vị tăng từ 29% (2009) lên 44% (2019). Liên quan đến dịch vụ viễn thông, số giờ bị cắt dịch vụ viễn thông giảm rõ rệt, thể hiện qua các năm, từ mức khoảng 16 giờ/tháng vào năm 2011 xuống còn 2,3 giờ/tháng vào năm 2019. Tương tự với dịch vụ cung ứng điện, số giờ bị cắt điện hằng tháng giảm từ 9,13 giờ/tháng (năm 2011) xuống 7,84 giờ/tháng (năm 2019). Hình 2.21 minh họa quyền lực nhà nước của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2006 - 2024. Tại Việt Nam, quyền lực nhà nước tăng từ 8,25 điểm năm 2006 lên 9,25 điểm trong giai đoạn 2012 - 2014, sau đó giảm nhẹ xuống 8,75 điểm vào năm 2018 và ổn định ở mức 9 điểm từ năm 2020 đến 2024. So sánh với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam có chỉ số khá cao, chỉ đứng sau Singapore, quốc gia duy trì mức điểm tối đa 10 trong suốt giai đoạn. Trong khi đó, các nước như Thái Lan, Philippines và Indonesia có chỉ số thấp hơn,

dao động chủ yếu từ 6 đến 7 điểm. Điều này cho thấy Việt Nam có sự ổn định đáng kể về quyền lực nhà nước, phản ánh hiệu quả trong việc duy trì các cấu trúc hành chính cơ bản.

Hình 2.21. Quyền lực của nhà nước của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2006 - 2024



Ghi chú: Chỉ tiêu Quyền lực nhà nước là điều kiện tiên quyết để đạt được dân chủ, được đưa vào định nghĩa về chuyển đổi chính trị của chỉ số BTI và được xem xét thông qua các câu hỏi tập trung vào việc nhà nước độc quyền sử dụng vũ lực và các cấu trúc hành chính cơ bản. Thang đo: 0 - 10.

Nguồn: Bertelsmann Stiftung's Transformation Index (BTI)

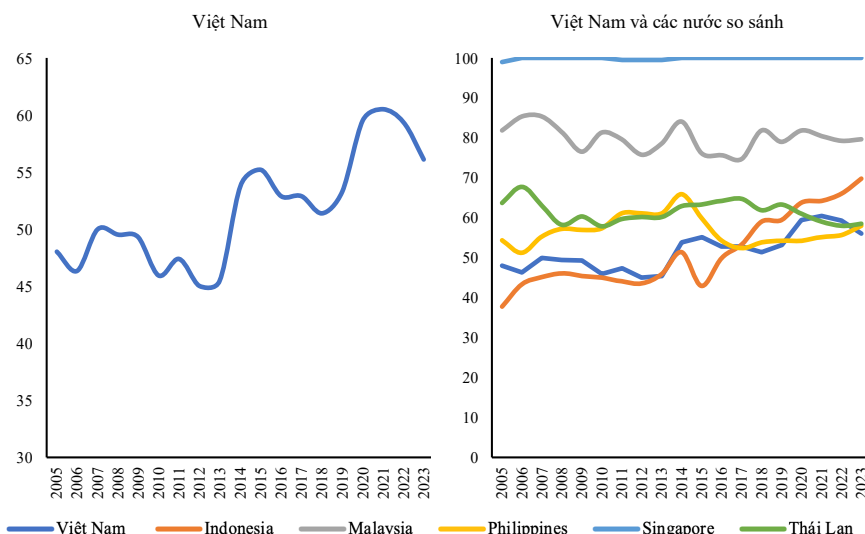
Khả năng xây dựng và thực thi pháp luật hiệu quả

Một nhà nước hiệu quả cần xây dựng được hệ thống pháp luật bảo vệ được các cá nhân và tài sản hợp pháp của họ. Quy trình xây dựng các VBQPPL của Việt Nam đã được thảo luận ở chương trước. Trong phần này, chúng tôi chỉ thảo luận về việc đảm bảo các VBQPPL được thực thi hiệu quả trên thực tiễn.

Hình 2.22 biểu thị Chỉ số hiệu quả của chính phủ trong bộ chỉ số Quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators) do Ngân hàng

Thế giới xây dựng. Chỉ số này có giá trị càng cao thì quốc gia đó càng thể hiện sự nhất quán trong khuôn khổ chính sách quốc gia. Nói cách khác, các chính sách, pháp luật của quốc gia khi đưa ra được thực hiện một cách chặt chẽ, ít biến động. Chỉ số này của Việt Nam có xu hướng tăng dần, từ mức 48 điểm năm 2005 lên khoảng 60/100 điểm vào năm 2021, trước khi giảm nhẹ những năm sau đó. Trong khu vực, Singapore duy trì mức cao nhất ổn định (100 điểm), Malaysia có chỉ số cao nhưng dao động nhẹ quanh 80 điểm, còn các nước Indonesia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam dao động quanh mức 40 - 70 điểm. Đáng chú ý, Việt Nam đã có sự cải thiện rõ rệt kể từ năm 2013, với tốc độ tăng trưởng chỉ số ấn tượng, dần thu hẹp khoảng cách với các quốc gia như Thái Lan và Philippines.

Hình 2.22. Mức độ hiệu quả của khung khổ chính sách và pháp luật quốc gia của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2023

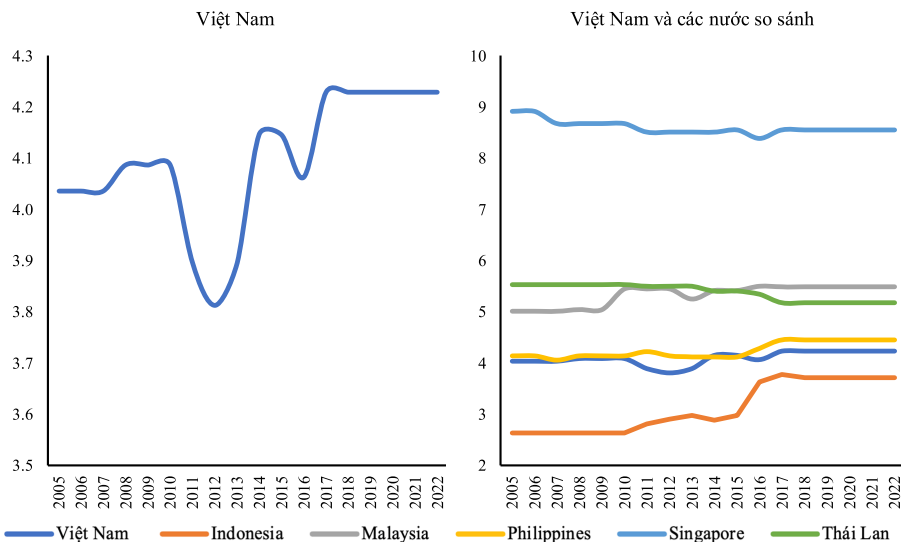


Ghi chú: Nắm bắt nhận thức và quan điểm về chất lượng của các dịch vụ công, chất lượng của bộ máy công chức và mức độ độc lập của nó trước các áp lực chính trị, chất lượng trong việc xây dựng và thực thi chính sách, cũng như mức độ đáng tin cậy của cam kết của chính phủ đối với các chính sách đó. Thang điểm: 0 - 100.

Nguồn: Chỉ số Quản trị toàn cầu (Ngân hàng Thế giới)

Hình 2.23 minh họa Chỉ số thực thi pháp luật về hợp đồng của Việt Nam và một số nước trong khu vực. Điểm số của Việt Nam chủ yếu dao động trong khoảng từ 3,8 đến 4,3/10 điểm trong giai đoạn 2005 - 2022, với sự sụt giảm dưới 4,0 điểm trong giai đoạn 2011 - 2013. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2014 - 2022, chỉ số phục hồi và duy trì ở mức trên 4,0. So với các quốc gia ASEAN, Việt Nam có chỉ số thấp hơn mức trung bình của khu vực, đặc biệt so với Singapore (trên 8,0 điểm), trong khi các nước như Malaysia, Philippines và Thái Lan duy trì chỉ số từ 4,0 đến 6,0 điểm. Chỉ số thấp cho thấy việc thực thi hợp đồng tại Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, làm tăng rủi ro và chi phí pháp lý, ảnh hưởng đến niềm tin và sức hấp dẫn đầu tư.

Hình 2.23. Mức độ thực thi pháp luật về hợp đồng của Việt Nam và một quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022

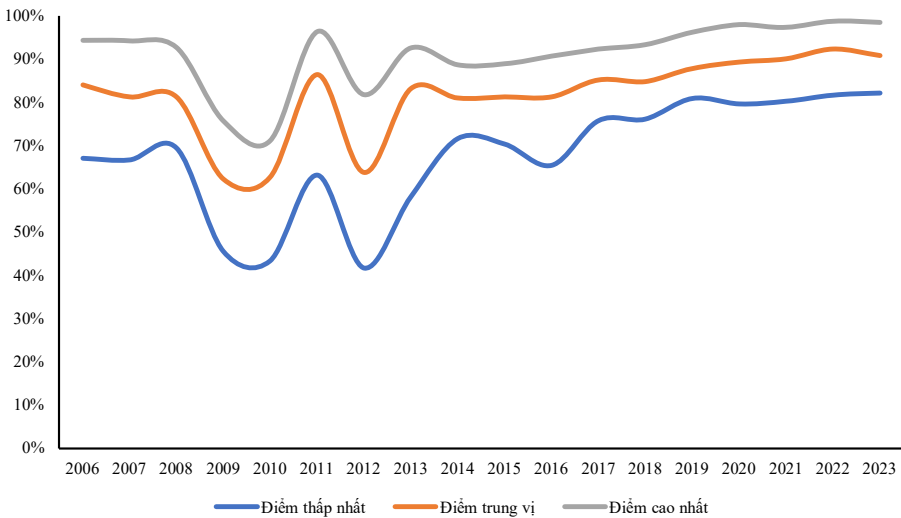


Ghi chú: Thực thi pháp luật về hợp đồng đánh giá mức độ mà hệ thống pháp lý và tư pháp của một quốc gia hỗ trợ và bảo vệ quyền hợp đồng. Điều này bao gồm việc tôn trọng và thực thi các quyền hợp đồng, đảm bảo rằng các hợp đồng được thực hiện đúng theo quy định pháp luật và các bên liên quan được bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Thang đo: 0 - 10.

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Từ góc nhìn của doanh nghiệp, khảo sát PCI cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về bản quyền và thực thi hợp đồng tại Việt Nam đã cải thiện trong giai đoạn 2006 - 2023 (Hình 2.24). Giai đoạn từ 2008 đến 2012 đánh dấu sự biến động mạnh phản ánh những khó khăn trong việc thực thi pháp luật. Từ năm 2012, tỷ lệ tin tưởng bắt đầu tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định, với điểm cao nhất thường xuyên duy trì trên 90%, đỉnh điểm đạt 99% vào năm 2022. Điều này cho thấy những cải cách pháp lý đã mang lại hiệu quả rõ rệt tại một số địa phương.

Hình 2.24. Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý), 2006 - 2023



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PCI

Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các địa phương vẫn là một vấn đề đáng lo ngại. Điều này phản ánh sự thiếu đồng bộ trong thực thi pháp luật giữa các địa phương. Việc giảm bất bình đẳng này đòi hỏi các biện pháp đồng bộ như cải thiện năng lực thực thi pháp luật tại các địa phương yếu kém, đảm bảo tính nhất quán trong hệ thống pháp lý và tăng cường giám sát từ Trung ương.

Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định

Thể chế hóa khung khổ chính sách vĩ mô để hướng tới thiết lập môi trường kinh tế vĩ mô lành mạnh và ổn định được xem như là một bổ sung quan trọng của lý thuyết về nhà nước kiến tạo phát triển sau cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á năm 1997 - 1998. Trước đây, để hỗ trợ khu vực doanh nghiệp phát triển, các quốc gia này đã lạm dụng chính sách tài khóa và tín dụng. Hệ quả là nhà nước mất kiểm soát các cán cân vĩ mô dẫn đến khủng hoảng kinh tế. Kể từ năm 2000 trở lại đây, việc thiết lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định đã trở thành ưu tiên hàng đầu trong mô hình nhà nước kiến tạo phát triển.

Tại Việt Nam, sau giai đoạn bất ổn kinh tế vĩ mô 2008 - 2011, Chính phủ đã có nhiều giải pháp để hình thành khung khổ chính sách ổn định vĩ mô. Trong lĩnh vực tài khóa, các quy định về kỷ luật ngân sách, minh bạch tài khóa đã dần được hình thành. Luật Ngân sách 2015 đã giúp việc quản lý NSNN thay đổi theo hướng tích cực hơn ở các khía cạnh: (i) tăng cường vai trò quản lý và giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định dự toán ngân sách, quyết định phân bổ ngân sách và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; (ii) phân cấp tài chính mạnh hơn cho các cơ quan địa phương (các tỉnh được chủ động hơn, bao gồm cả phân bổ ngân sách và các quyền được vay mượn để đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương), phân định rõ ràng hơn về vai trò và trách nhiệm đối với cả cấp Trung ương và địa phương trong quản lý ngân sách nhà nước; và (iii) bước đầu đề cao kỷ luật tài chính công trung hạn, tăng tính công khai và minh bạch, tính trách nhiệm và giải trình trong quá trình xây dựng dự toán, thực hiện thu chi ngân sách và quyết toán ngân sách.

Các ngưỡng an toàn về ngân sách cũng dần được thể chế hóa. Luật Quản lý nợ công năm 2009 quy định rõ Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ trong kế hoạch phát triển KTXH 5 năm, bao gồm: (i) nợ công so với GDP; (ii) nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP; (iii) trả nợ chính phủ so với tổng thu ngân sách

nhà nước; và (iv) nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, Quốc hội quyết định mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 5 năm nhằm bảo đảm chỉ tiêu an toàn về nợ. Quyết định tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hằng năm của Chính phủ gắn với dự toán ngân sách nhà nước. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án, công trình quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay của Chính phủ cũng như giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công. Tuy nhiên đến Luật Quản lý nợ công năm 2017 thì thẩm quyền của Quốc hội lại không còn chi tiết như trước, chỉ bao gồm: (i) Quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; (ii) Quyết định, điều chỉnh tổng mức vay và trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm.

Gần đây hơn, Luật Đầu tư công năm 2014, sau đó là Luật Đầu tư công năm 2019 và gần đây nhất là Luật Đầu tư công năm 2024, đã được ban hành nhằm mục đích tăng cường quản lý và sử dụng vốn đầu tư công hiệu quả hơn. Luật quy định và phân cấp cụ thể cấp nào được quyết định quy mô, lĩnh vực dự án đầu tư công, nguồn vốn đầu tư công; quy định rõ quy trình triển khai thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch, dự án đầu tư công đối với từng cấp cụ thể. Việc ban hành các văn bản luật về đầu tư công thay thế nhau liên tiếp với chu kỳ 5 năm cho thấy nỗ lực của Nhà nước trong việc cải cách hiệu quả đầu tư công, mặc dù kết quả đạt được chưa thật rõ rệt.

Trong lĩnh vực tiền tệ, trong những năm gần đây, mặc dù mục tiêu và các công cụ của chính sách tiền tệ (CSTT) đã được công bố rõ ràng nhưng có thể nói Việt Nam chưa cam kết cụ thể vào một khung khổ chính sách tiền tệ nào, đặc biệt là các khung khổ đang được thực hiện tương đối phổ biến trên thế giới như khung khổ lạm phát mục tiêu, cung tiền mục tiêu hay quy tắc Taylor. Tuy vậy, có thể thấy Chính phủ và NHNN đã bắt đầu có một vài động thái thiên về khung khổ chính sách lạm phát mục tiêu. Sau năm 2012, Việt Nam đã điều hành vĩ mô mang “hơi hướng” của khung khổ này như Chính phủ công khai khẳng định coi ổn định giá cả là nhiệm vụ trọng tâm; Quốc hội công bố mức lạm

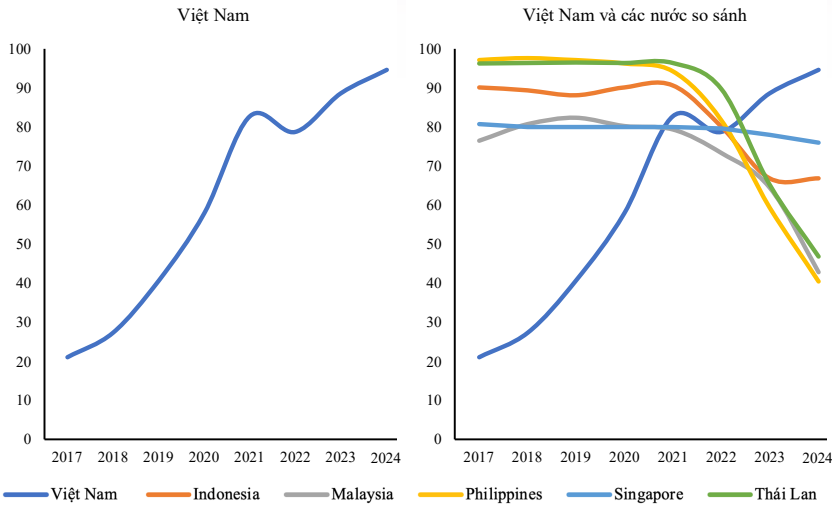
phát mục tiêu hằng năm, chủ yếu ở mức dưới 4%. NHNN đã chính thức được tự chủ hơn trong xây dựng và vận hành CSTT, bước đầu công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình về chính sách được thực hiện.

Về chính sách tỷ giá, Việt Nam đã chuyển từ cơ chế tỷ giá hối đoái mang tính phi thị trường sang cơ chế tỷ giá hối đoái mang tính thị trường nhiều hơn, từ cơ chế đa tỷ giá sang các biến thể của chế độ neo tỷ giá. NHNN đưa ra những điều chỉnh khác nhau về biên độ tỷ giá cũng như tỷ giá trung tâm để thích nghi với những tác động bên trong và bên ngoài nền kinh tế. Từ năm 2016, ngoài tỷ giá bình quân liên ngân hàng, tỷ giá trung tâm còn được xác định dựa trên sự biến động của 8 loại tiền của các nước, vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại, đầu tư lớn với Việt Nam, đồng thời dựa vào cân đối vĩ mô khác. Tuy nhiên, cho đến nay NHNN vẫn chưa công bố tỷ trọng hay tầm quan trọng của mỗi yếu tố trong việc xác định tỷ giá trung tâm của mình. Điều này cho thấy thông tin không đầy đủ trong việc điều hành chính sách tỷ giá ở Việt Nam.

Kết quả, trong một thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, trong khi lạm phát giữ được ở mức khá thấp và ổn định, thường dưới 4%; tỷ lệ nợ công trên GDP đã đưa về mức dưới 40%; lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm ở mức thấp, dưới 3%; tỷ giá tương đối ổn định.

So sánh với các nước trong khu vực, từ năm 2017 đến 2024, chỉ số Sức khỏe tài khóa của Việt Nam đã tăng mạnh từ 21,1 lên 94,6 điểm, thể hiện sự cải thiện rõ rệt trong quản lý ngân sách và kiểm soát nợ công, và đã nằm trong nhóm dẫn đầu khu vực, thậm chí còn tốt hơn cả Singapore (Hình 2.25).

Hình 2.25. Sức khỏe tài khóa của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2017 - 2024

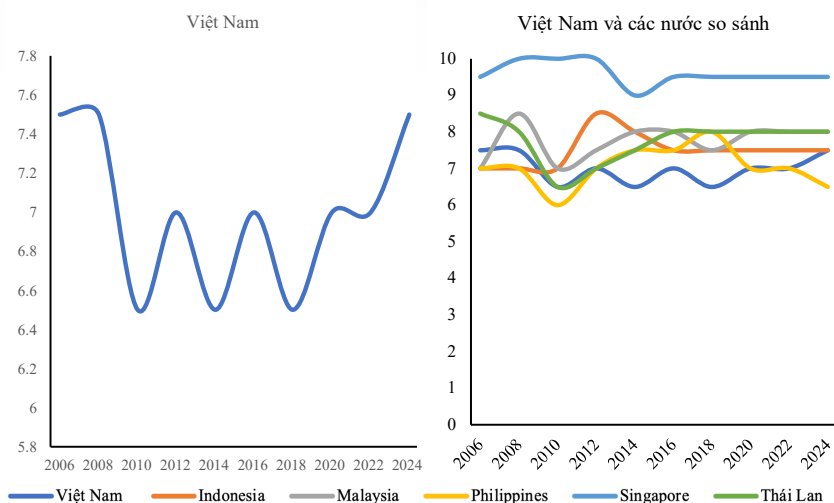


Ghi chú: Đánh giá năng lực quản lý ngân sách của chính phủ, đo lường sức khỏe tài khóa của cả quốc gia. Thang đo: 0 - 100. Bao gồm 2 chỉ tiêu có trọng số tương ứng: 1. Mức thâm hụt trung bình tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP trong ba năm gần nhất (80% điểm số) và 2. Nợ công tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP (20% điểm số).

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế (Quỹ Di sản)

Hình 2.26 minh họa sự ổn định tiền tệ và tài khóa của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2006 - 2024. Tại Việt Nam, chỉ số duy trì ở mức 7,5 điểm trong giai đoạn 2006 - 2008, sau đó giảm xuống 6,5 điểm vào các năm 2010, 2014 và 2018, phản ánh sự biến động trong chính sách tài khóa và tiền tệ. Từ năm 2020, chỉ số tăng trở lại và đạt mức 7,5 điểm vào năm 2024, cho thấy sự phục hồi trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Trong khu vực, Singapore dẫn đầu với chỉ số gần mức tối đa 10, thể hiện sự ổn định mạnh mẽ trong chính sách kinh tế. Trong khi đó, Việt Nam có chỉ số ở mức trung bình khá nhưng với nhiều biến động, còn các nước như Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan dao động trong khoảng từ 6 đến 8,5 điểm. Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể nhưng cần tiếp tục nỗ lực để đạt được sự ổn định cao hơn trong khu vực.

Hình 2.26. Sự ổn định tiền tệ và tài khóa ở Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2006 - 2024



Ghi chú: Đánh giá năng lực của một quốc gia trong việc duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô thông qua các chính sách tiền tệ và tài khóa. Thang đo: 0 - 10.

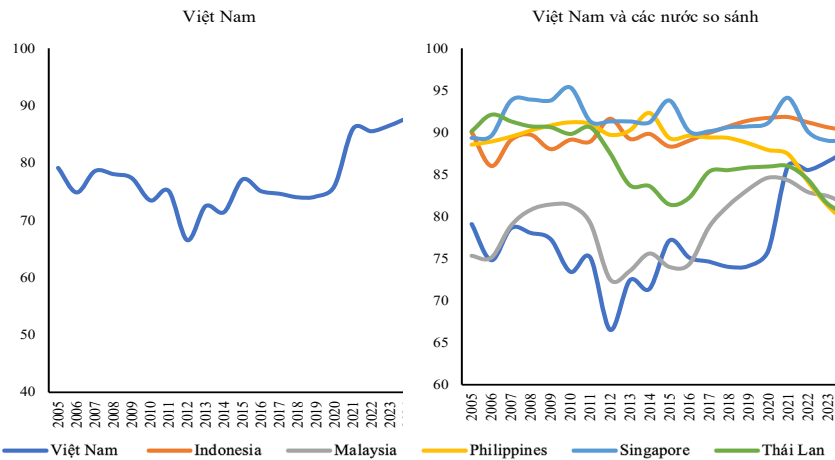
Nguồn: Bertelsmann Stiftung's Transformation Index (BTI)

Quy mô bộ máy nhà nước

Nỗ lực sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước đã được Đảng và Chính phủ triển khai liên tục trong gần 10 năm qua. Quan trọng nhất phải kể đến Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Để triển khai các nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định liên quan đến cơ cấu tổ chức của các bộ ngành thuộc Chính phủ. Kết quả là, tính đến ngày 30/6/2023, bộ máy chính phủ đã giảm 17 tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục, giảm 10 cục, giảm 144 vụ/ban thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, ngành và 108 phòng trong vụ. Theo báo cáo của

Bộ Nội vụ, trong giai đoạn 2016 - 2023, đã giảm được gần 100.000 biên chế. Quá trình tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước đặc biệt được đẩy mạnh từ cuối năm 2024 và được mệnh danh là “Cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy” với chủ trương sáp nhập, giảm thiểu nhiều đầu mối cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Hình 2.27. Chi tiêu chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2024



Ghi chú: Thành phần chi tiêu chính phủ phản ánh gánh nặng do các khoản chi tiêu của chính phủ gây ra, bao gồm tiêu dùng của nhà nước và tất cả các khoản thanh toán chuyển giao liên quan đến các chương trình phúc lợi khác nhau. Thang điểm: 0 - 100.

Công thức tính: $GEi = 100 - \alpha (Expenditures_i)^2$, trong đó GEi là chỉ số Chi tiêu Chính phủ và $Expenditures_i$ là mức chi tiêu thực tế của chính phủ, α là một hệ số để kiểm soát sự biến đổi giữa các điểm số (được đặt ở mức 0,03).

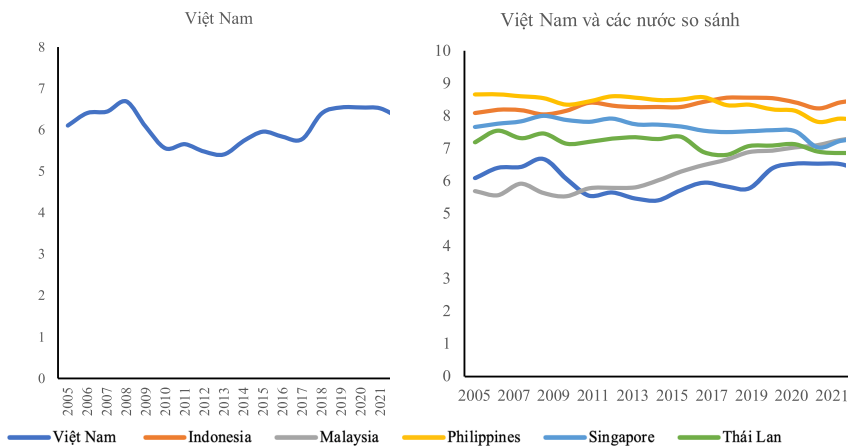
Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế (Quỹ Di sản)

Theo khảo sát PAR-INDEX (2018 - 2023), tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ đều báo cáo tuân thủ nghiêm ngặt quy định “không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao”. Để so sánh với các nước trong khu vực, chúng tôi sử dụng chỉ số Chi tiêu chính phủ trong bộ chỉ số Tự do kinh tế của Quỹ Di sản (Hình 2.27). Giai đoạn 2005 - 2011 chứng kiến chỉ số Chi tiêu chính phủ của Việt Nam dao động quanh mức 65 - 80, phản ánh Chính phủ tăng chi tiêu để thúc đẩy tăng trưởng trong

giai đoạn này. Tuy nhiên, sau năm 2021, chỉ số này đã có bước nhảy vọt, duy trì ở ngưỡng trên 85 điểm và đang tiến gần hơn đến các quốc gia có hiệu quả cao như Singapore và Indonesia, cho thấy Việt Nam kiểm soát chi tiêu chính phủ rất tốt trong những năm diễn ra đại dịch Covid-19.

Hình 2.28 thể hiện chỉ số tổng hợp về quy mô bộ máy chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2005 - 2022. Tại Việt Nam, chỉ số dao động từ 5,4 đến 6,7 điểm trong suốt giai đoạn, với giai đoạn 2010 - 2017 luôn dưới mức 6 điểm. Từ năm 2018, chỉ số tăng và duy trì trên mức 6 điểm, phản ánh một số chuyển biến tích cực về kiểm soát chi tiêu của chính phủ. So với các quốc gia khác, từ năm 2010, Việt Nam có chỉ số thấp nhất trong nhóm so sánh. Trong khi đó, Indonesia, Philippines và Singapore duy trì chỉ số ở mức trên 7 điểm, thể hiện mức độ kiểm soát chi tiêu cũng như huy động ngân sách từ thuế tốt hơn. Điều này cho thấy tại Việt Nam, so với các quốc gia khác, bộ máy nhà nước của Việt Nam vẫn còn cồng kềnh.

Hình 2.28. Chỉ số Quy mô bộ máy chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



Ghi chú: Khi chi tiêu của chính phủ, thuế và quy mô của các doanh nghiệp do chính phủ kiểm soát tăng lên, quá trình ra quyết định của chính phủ thay thế cho sự lựa chọn cá nhân và tự do kinh tế bị giảm đi.

Nguồn: Viện Fraser

2.3.2.2. Pháp luật về kiểm soát quyền lực nhà nước

Hệ thống tư pháp

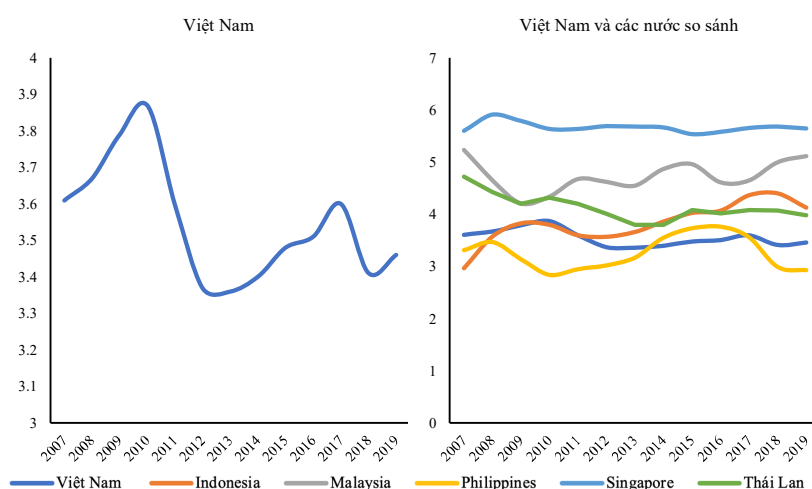
Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước kể từ khi Hiến pháp 2013 được ban hành. Cụ thể, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Và lần đầu tiên, quyền tư pháp và cơ quan thực thi quyền tư pháp được quy định rõ, cụ thể là: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”.

Nội dung này đã được khẳng định trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng và được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng: “Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới” với mục tiêu tổng quát là: “Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; có hệ thống pháp luật hoàn thiện, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán; thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, được phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, kiểm soát hiệu quả; nền hành chính, tư pháp chuyên nghiệp, pháp quyền, hiện đại; bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, thực sự chuyên nghiệp, liêm chính; quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả; đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh, bền vững, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng XHCN vào năm 2045”.

Để đánh giá việc xây dựng nhà nước pháp quyền trên thực tiễn của Việt Nam, chúng ta cần tham chiếu đến một số chỉ số có khả năng so sánh với một số nước trong khu vực. Hình 2.29 thể hiện biến động của

chỉ số độc lập tư pháp trong bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh Toàn cầu của Việt Nam và một số nước so sánh trong khu vực. Trong giai đoạn 2007 - 2019, chỉ số độc lập tư pháp của Việt Nam dao động từ 3,3 đến gần 3,9 điểm trên thang điểm 7. Điểm cao nhất đạt được vào năm 2010 (3,87 điểm), sau đó giảm xuống mức thấp nhất vào khoảng năm 2013 (3,36 điểm). Mặc dù chỉ số đã có dấu hiệu phục hồi nhẹ trong các năm sau, nhưng vẫn duy trì ở mức thấp, phản ánh hệ thống tư pháp tại Việt Nam chưa đạt được mức độ độc lập cần thiết. Mặc dù có những nỗ lực cải thiện trong một số giai đoạn, song chỉ số độc lập tư pháp của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN dẫn đầu.

Hình 2.29. Mức độ độc lập tư pháp của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2007 - 2019



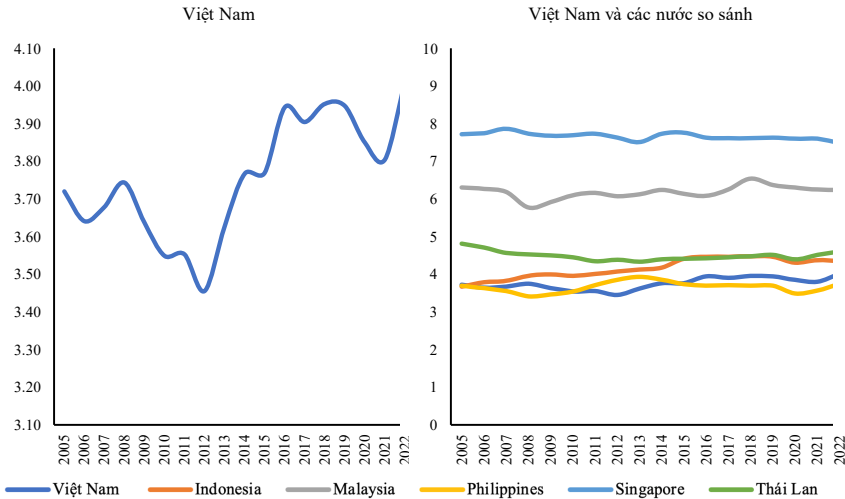
Ghi chú: Độc lập tư pháp - Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, hệ thống tư pháp độc lập khỏi ảnh hưởng của chính phủ, cá nhân hoặc công ty như thế nào?” [1 = không độc lập chút nào; 7 = hoàn toàn độc lập] | Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017 - 2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu.

Nguồn: Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (Diễn đàn Kinh tế Thế giới)

Một chỉ số đáng lưu ý khác là chỉ số Tòa án công minh (Hình 2.30). Trong giai đoạn 2005 - 2012, điểm số của chỉ số này của Việt Nam duy trì ở mức thấp, giảm xuống dưới 3,5 điểm vào năm 2012. Từ năm 2012 đến 2022, chỉ số này đã cải thiện, tăng từ 3,46 lên 4,01 điểm, cho thấy

những tiến bộ trong việc nâng cao tính trung lập và minh bạch của hệ thống tòa án. Tuy nhiên, khi so sánh với khu vực ASEAN, mặc dù đã cải thiện nhưng Việt Nam vẫn nằm ở nhóm cuối.

Hình 2.30. Chỉ số Tòa án công minh của Việt Nam và một quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2022



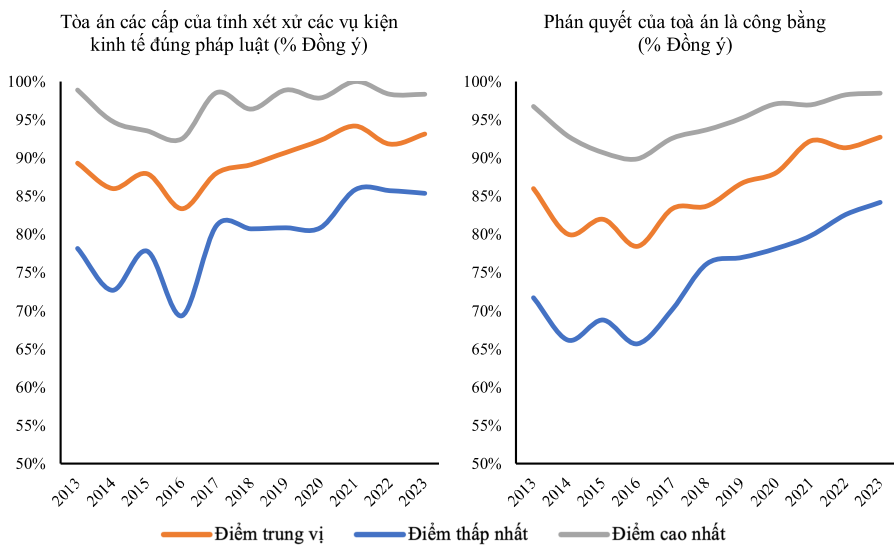
Ghi chú: Chỉ số được thiết kế để đo lường chất lượng và hiệu quả của khung pháp lý và hệ thống tư pháp ở các quốc gia. Chỉ số được tính dựa trên 4 nguồn: Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu; chỉ số “Quyết định Tư pháp Tham nhũng”; chỉ số “Pháp quyền” (Rule of Law) trong các chỉ số Quản trị Toàn cầu (Worldwide Governance Indicators) và chỉ số “Minh bạch và tính công bằng của hệ thống pháp lý” từ Economist Intelligence Unit (EIU). Điểm cuối cùng là trung bình của các nguồn dữ liệu sẵn có. Các dữ liệu này được liên kết theo chuỗi để đảm bảo tính nhất quán theo thời gian. Thang điểm: 0 - 10.

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới (Viện Fraser)

Từ góc nhìn của doanh nghiệp, giai đoạn 2013 - 2023, hệ thống tư pháp Việt Nam đã có những cải thiện rõ rệt về tính tuân thủ pháp luật và công bằng trong xét xử các vụ án kinh tế (Hình 2.31). Một số địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng các vụ án kinh tế được thực hiện đúng pháp luật cao nhất, duy trì ổn định ở mức 93 - 100%. Đặc biệt, tỷ lệ thấp nhất cũng tăng từ 78% lên 85%, phản ánh sự thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa các khu vực về chất lượng xét xử. Tương tự,

tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng các phán quyết của tòa án là công bằng đã tăng từ 72% lên 84% ở các địa phương thấp nhất.

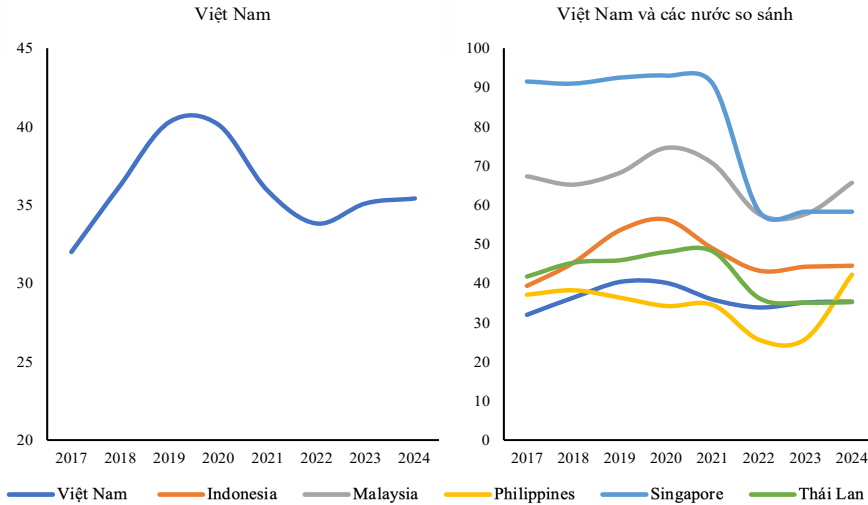
Hình 2.31. Tính tuân thủ, công bằng trong phán quyết của tòa án địa phương, 2013 - 2023



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PCI

Hình 2.32 minh họa chỉ số Hiệu quả tư pháp trong bộ chỉ số Tự do kinh tế. Điểm số của Việt Nam dao động trong khoảng 32 - 41 điểm (trên thang điểm 100) từ năm 2017 đến 2024. So với các nước trong khu vực, điểm số của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất, tương đương với Thái Lan.

Hình 2.32. Hiệu quả tư pháp của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2017 - 2024

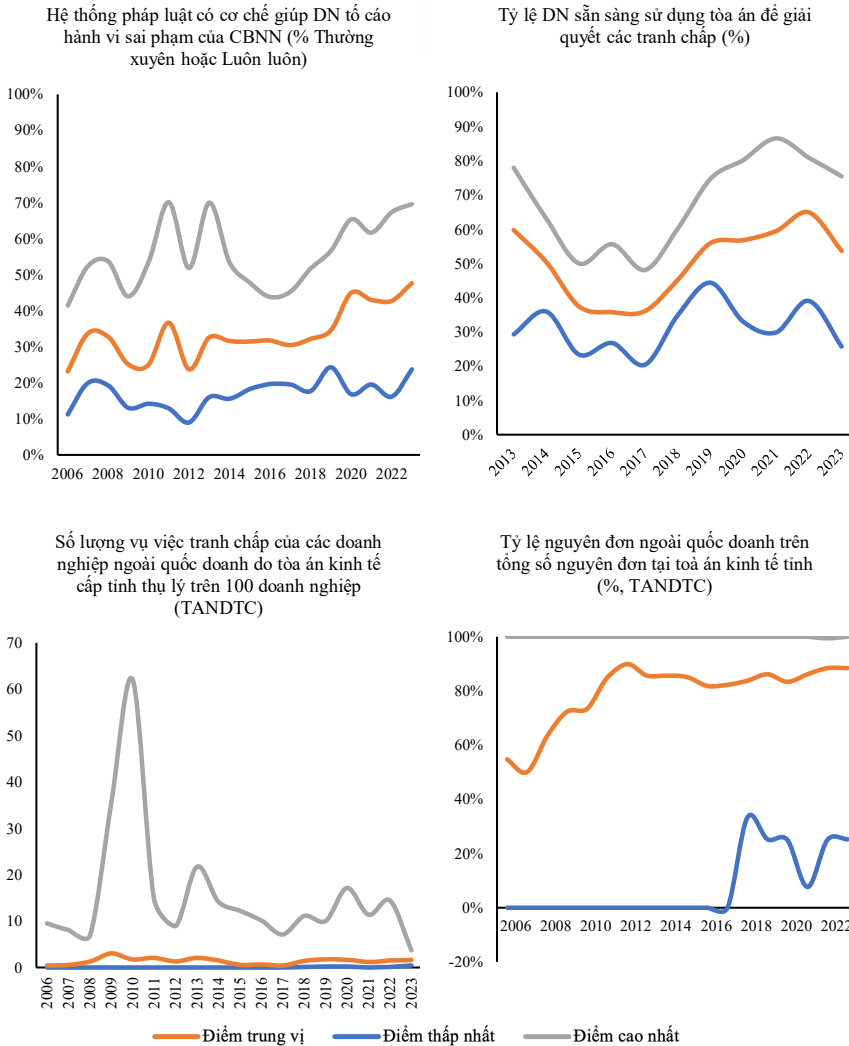


Ghi chú: Đánh giá hệ thống tư pháp hiệu quả và công bằng để đảm bảo rằng luật pháp được tôn trọng đầy đủ và các hành động pháp lý thích hợp được thực hiện đối với các vi phạm. Thang điểm: 0 - 100.

Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế (Quỹ Di sản)

Ở góc độ đánh giá của doanh nghiệp, chỉ số PCI cho thấy sự cải thiện trong các khía cạnh pháp luật và tư pháp của Việt Nam từ năm 2006 đến 2023 (Hình 2.33). Điểm trung vị của tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hệ thống pháp luật hỗ trợ tố cáo hành vi sai phạm của cán bộ nhà nước tăng từ 23% lên 48%, phản ánh những nỗ lực tăng cường minh bạch, mặc dù vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa các địa phương. Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp có điểm trung vị dao động với xu hướng giảm nhẹ. Đồng thời, số lượng vụ tranh chấp của doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tòa án kinh tế cấp tỉnh duy trì ổn định ở mức thấp từ 2016 đến 2022, có thể do xu hướng sử dụng các phương thức hòa giải hoặc trọng tài. Đáng chú ý, tỷ lệ nguyên đơn ngoài khu vực kinh tế nhà nước có điểm trung vị hơn 80% từ năm 2011 đến nay, cho thấy khu vực tư nhân ngày càng tin tưởng hơn đối với hệ thống tư pháp.

Hình 2.33. Hiệu quả hệ thống pháp luật và xu hướng sử dụng tòa án trong giải quyết tranh chấp của doanh nghiệp, 2006 - 2023

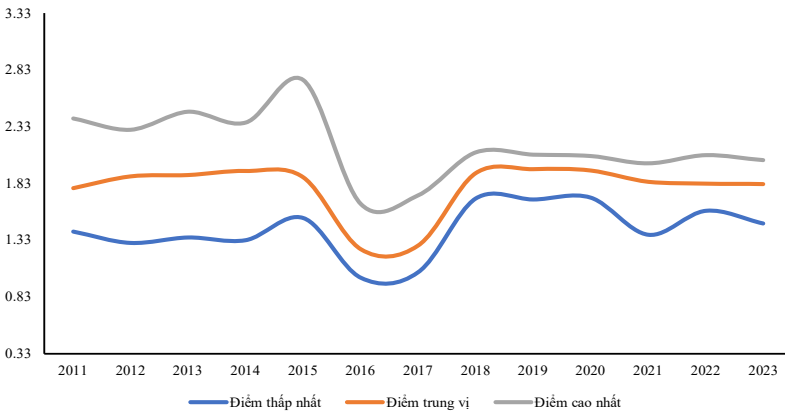


Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PCI

Từ góc độ của người dân, khảo sát PAPI cho thấy sự dao động nhẹ nhưng có những dấu hiệu cải thiện nhất định về khả năng tiếp cận dịch vụ tư pháp tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023 (Hình 2.34). Điểm trung vị của chỉ số tăng từ 1,79 điểm (2011) lên mức cao nhất 1,96 điểm

(2019) trước khi giảm xuống 1,83 điểm vào năm 2023. Điểm thấp nhất cũng cải thiện từ 1,00 điểm (2016) lên 1,48 điểm (2023), phản ánh sự tiến bộ tại các địa phương kém hiệu quả nhất. Tuy nhiên, mức điểm trung vị dưới 2,00 điểm cho thấy khả năng tiếp cận dịch vụ tư pháp vẫn còn hạn chế, với các rào cản chính như chi phí cao, thời gian xử lý lâu và thiếu minh bạch trong hệ thống pháp lý. Sự chênh lệch lớn giữa các địa phương cho thấy mức độ phát triển không đồng đều trong khả năng tiếp cận tư pháp.

Hình 2.34. Mức độ tiếp cận dịch vụ tư pháp ở Việt Nam, 2011 - 2023



Ghi chú: Thang điểm: từ 0,33 đến 3,33 điểm.

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PAPI

Tự kiểm soát quyền lực và chống tham nhũng

Mức độ nghiêm khắc trong việc xử lý cán bộ nhà nước lạm dụng quyền lực phản ánh khả năng của nhà nước trong việc ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, nhất là những vụ việc có tính hệ thống. Hiện tượng này có thể xảy ra không chỉ ở các nước có một đảng chính trị thống lĩnh hoặc duy nhất cầm quyền mà còn ở các nước có hệ thống chính trị đa đảng, nơi các đảng phái phân mảnh hoặc cấu kết với nhau (Schleiter & Voznaya, 2014). Tuy nhiên, một đảng thống lĩnh, chẳng hạn như trường hợp Singapore, vẫn có khả năng tự kiểm soát quyền lực để ngăn ngừa công chức tham nhũng.

Tại Việt Nam, công cuộc chống tham nhũng của Đảng đã được đẩy mạnh trong gần 10 năm trở lại đây, không chỉ ở chủ trương mà còn trong thực tiễn theo tinh thần “không có vùng cấm, không có đặc quyền, không có ngoại lệ, không chịu sự tác động của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào”. Trên phương diện văn bản pháp luật, Quốc hội đã thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi) vào tháng 11/2018; tiếp đến, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được thành lập; vai trò của Ủy ban Kiểm tra trung ương thuộc Ban chấp hành Trung ương đảng được đề cao. Đặc biệt, một loạt quy định của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã được ban hành trong thời gian vừa qua như: Quy định số 114-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ (ban hành ngày 11/7/2023), Quy định số 131-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng (ban hành ngày 27/10/2023), Quy định số 132-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án (ban hành ngày 27/10/2023), Quy định số 178-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong xây dựng pháp luật (ban hành ngày 27/6/2024).

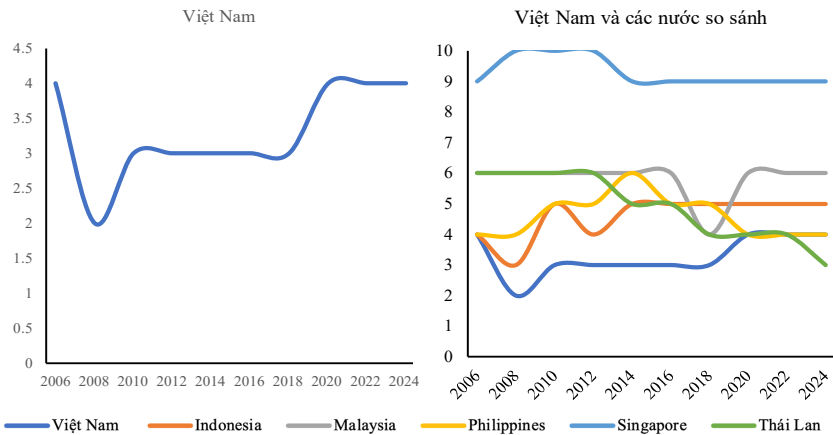
Theo Ban Nội chính Trung ương, trong giai đoạn 2016 - 2021, tức nhiệm kỳ khóa XII của Đảng, có trên 87.000 Đảng viên bị kỷ luật (hơn 110 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, bao gồm 27 Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, 4 Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, hơn 30 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang), trong đó có 18 cán bộ diện Trung ương quản lý bị xử lý hình sự.²³ Từ đầu nhiệm kỳ khóa XIII đến tháng 8/2024 đã xử lý hình sự 55 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, trong đó có 16 ủy viên, nguyên ủy viên Trung ương Đảng.²⁴

²³ 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khóa XII: Từ “chiếc gương soi” đến những dấu ấn đột phá

²⁴ <https://tuoitre.vn/chi-tiet-so-can-bo-cap-cao-bi-ky-luat-khoi-to-lien-quan-cac-dai-an-20240814165745193.htm>

So với các quốc gia khác trong khu vực (Hình 2.35), theo đánh giá của tổ chức quốc tế Bertelsmann Stiftung, việc xử lý cán bộ có hành vi lạm dụng chức vụ ở Việt Nam đã có sự cải thiện kể từ năm 2019, Việt Nam hiện xếp thứ 52/137 quốc gia về chỉ số này. So với các quốc gia trong khu vực, Singapore dẫn đầu với mức điểm cao (trên 9 điểm), trong khi Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan có chỉ số dao động từ 3 đến 6 điểm. Điều này cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nhất định nhưng vẫn cần nỗ lực hơn để đạt mức độ cao hơn trong khu vực.

Hình 2.35. Xử lý cán bộ có hành vi lạm dụng chức vụ ở Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2006 - 2024



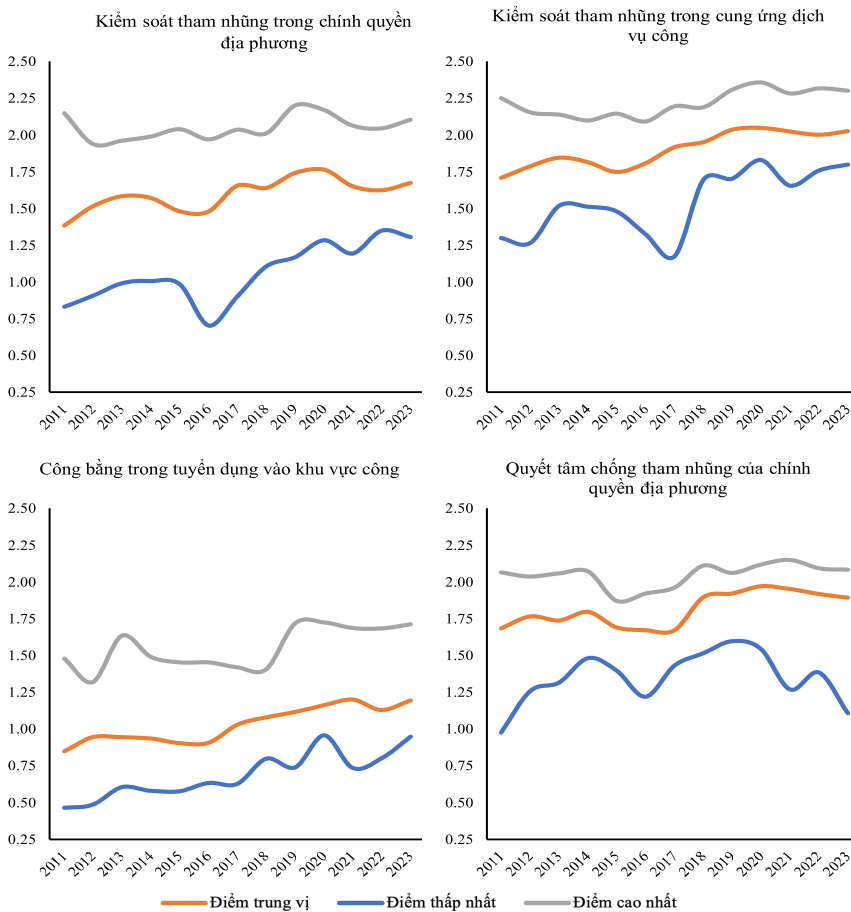
Ghi chú: Đánh giá khả năng và mức độ mà hệ thống pháp luật của quốc gia xử lý hành vi lạm dụng chức vụ. Thang đo: 0 - 10.

Nguồn: Bertelsmann Stiftung's Transformation Index (BTI)

Hình 2.36 miêu tả một số thông tin về kiểm soát tham nhũng trong khu vực công của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 theo chỉ số PAPI. Điểm trung vị trong kiểm soát tham nhũng tại chính quyền địa phương tăng từ 1,38 điểm (2011) lên khoảng 1,67 điểm (2023), minh chứng cho những nỗ lực cải cách và tăng cường quản trị tại địa phương. Tuy nhiên, điểm thấp nhất duy trì quanh mức 1,00 điểm phản ánh sự không đồng đều trong cải thiện giữa các tỉnh. Tương tự, trong cung ứng dịch vụ công, điểm trung vị tăng từ 1,71 điểm (2011) lên gần 2,02 điểm (2023), cùng với sự cải thiện đáng kể ở cả điểm cao nhất và thấp nhất. Bên cạnh

đó, tính công bằng trong tuyển dụng khu vực công và quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương cũng có những tín hiệu tích cực nhưng còn hạn chế. Điểm trung vị về công bằng tuyển dụng tăng từ 0,85 điểm (2011) lên gần 1,20 điểm (2023). Mặt khác, quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương ổn định quanh mức 1,7 điểm, nhưng sự chênh lệch giữa các địa phương cho thấy thách thức trong việc duy trì đồng bộ cam kết chống tham nhũng trên toàn quốc.

Hình 2.36. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công của Việt Nam, 2011 - 2023

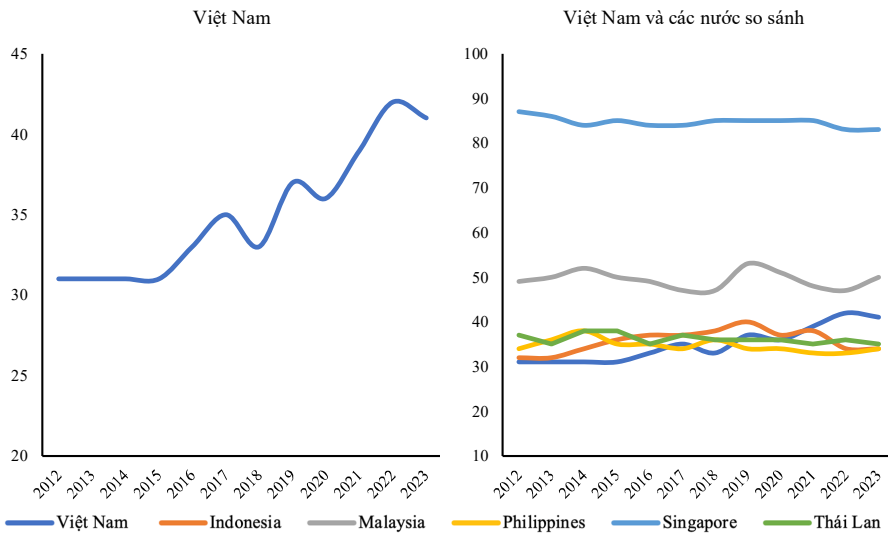


Ghi chú: Thang điểm: 0,25 điểm - 2,5 điểm.

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PAPI

Còn theo Tổ chức Minh bạch Thế giới, chỉ số Nhận thức tham nhũng của Việt Nam đã tăng đều đặn từ mức 31 điểm trong giai đoạn 2012 - 2015 lên 42 điểm vào năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống 41 điểm vào năm 2023 (Hình 2.37). Xu hướng này cho thấy những nỗ lực đáng kể của Việt Nam trong việc tăng cường tính minh bạch, cải cách hành chính và chống tham nhũng. Tuy nhiên, so với các quốc gia ASEAN, Việt Nam vẫn còn khoảng cách đáng kể với Malaysia (luôn duy trì trong khoảng 45 - 55 điểm) và Singapore (duy trì trong khoảng 80 - 90 điểm), hai quốc gia dẫn đầu khu vực về mức độ minh bạch và hiệu quả quản trị công. Trong khi đó, chỉ số CPI của Việt Nam đang dần tiệm cận với Indonesia, Philippines và Thái Lan, nhưng vẫn chưa vượt trội.

Hình 2.37. Mức độ nhận thức tham nhũng của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2012 - 2023

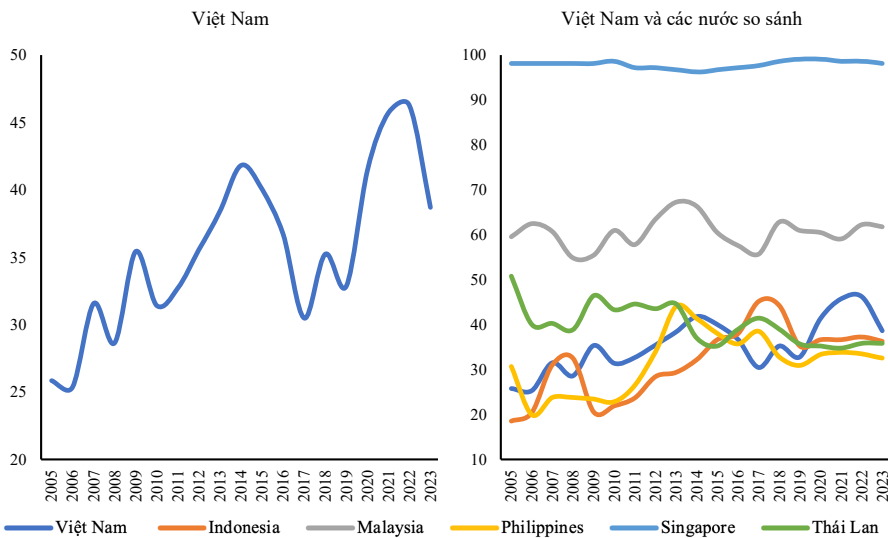


Ghi chú: Chỉ số nhận thức Tham nhũng tổng hợp dữ liệu từ một số nguồn khác nhau, cung cấp cảm nhận của các doanh nhân và chuyên gia quốc gia về mức độ tham nhũng trong khu vực công. Chuẩn hóa các nguồn dữ liệu theo thang điểm từ 0 - 100, trong đó 0 tương đương với mức độ tham nhũng cao nhất và 100 là mức độ tham nhũng thấp nhất.

Nguồn: Chỉ số Nhận thức tham nhũng - Tổ chức Minh bạch Thế giới

Hình 2.38 thể hiện chỉ số Kiểm soát tham nhũng của Việt Nam và một số nước so sánh trong khu vực. Chỉ số của Việt Nam đã có xu hướng tăng dần từ mức khoảng 25 điểm vào năm 2006 lên mức cao nhất 46 điểm vào năm 2022, trước khi giảm xuống 39 điểm vào năm 2023. Giai đoạn 2010 - 2015 chứng kiến nhiều biến động với một số thời điểm sụt giảm mạnh, nhưng từ năm 2016, chỉ số này đã cải thiện đáng kể nhờ các nỗ lực cải thiện môi trường pháp lý và quản trị công. Trong so sánh khu vực ASEAN, Việt Nam vẫn có mức điểm thấp hơn Singapore (trên 95 điểm) và Malaysia (khoảng 55 - 70 điểm), hai quốc gia nổi bật với hệ thống quản trị minh bạch và hiệu quả. Tuy nhiên, so với Indonesia, Philippines và Thái Lan, Việt Nam có xu hướng cải thiện nhanh hơn, đạt mức tương đương và thậm chí vượt qua một số quốc gia từ năm 2020 trở đi.

Hình 2.38. Kiểm soát tham nhũng ở Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2023

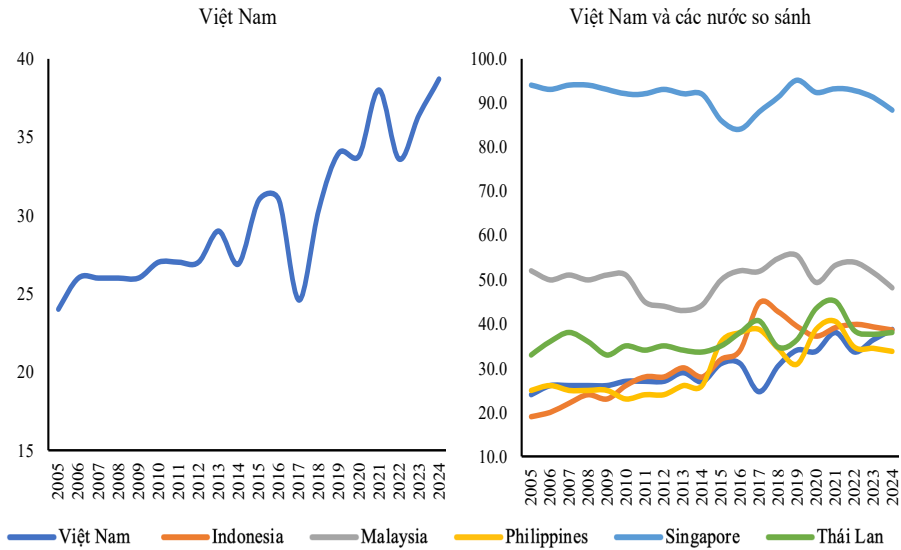


Ghi chú: Chỉ số Kiểm soát tham nhũng ghi nhận nhận thức và quan điểm về mức độ mà quyền lực công được sử dụng vì lợi ích cá nhân, bao gồm cả tham nhũng quy mô nhỏ và lớn, cũng như việc “thâu tóm” nhà nước bởi các nhóm tinh hoa và lợi ích tư nhân. Thang điểm: 0 - 100.

Nguồn: Chỉ số Quản trị toàn cầu (Ngân hàng Thế giới)

Cuối cùng là chỉ số Liêm chính chính phủ. Điểm số của Việt Nam từ năm 2005 đến 2024 đã tăng từ 24,0 điểm lên 38,7 điểm (Hình 2.39). Giai đoạn từ năm 2015 đến 2024 đặc biệt nổi bật với mức tăng từ 31 điểm (2016) lên gần 39 điểm (2024), tương ứng với các nỗ lực mạnh mẽ của Chính phủ trong việc chống tham nhũng và cải thiện quản trị công. So với các quốc gia ASEAN, Việt Nam vẫn ở mức dưới Malaysia (duy trì ở mức 40 - 55 điểm) và Singapore (khoảng 85 - 95 điểm) - hai quốc gia dẫn đầu khu vực về tính liêm chính của chính phủ. Tuy nhiên, Việt Nam đã có sự tiến bộ đáng kể, ngang bằng hoặc vượt qua Indonesia, Philippines và Thái Lan trong những năm gần đây.

Hình 2.39. Mức độ liêm chính chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2005 - 2024



Ghi chú: Chỉ số Liêm chính chính phủ đo lường nhận thức của công chúng về quy mô tham nhũng trong cơ quan chính phủ và sự thiếu liêm chính của chính phủ do các hành vi như vậy gây ra làm giảm niềm tin của công chúng và sức sống kinh tế bằng cách tăng chi phí của các hoạt động kinh tế. Thang điểm: 0 - 100.

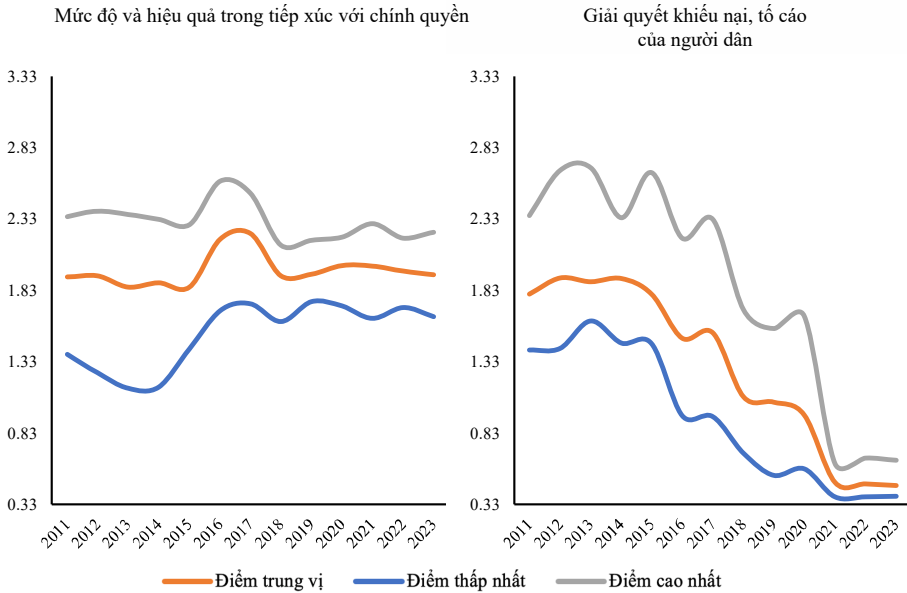
Nguồn: Chỉ số Tự do Kinh tế (Quỹ Di sản)

Công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình

Công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình là yêu cầu quan trọng trong hoạch định chính sách nhằm kiểm soát quyền lực của nhà nước, đòi hỏi cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao. Để thực hiện cơ chế công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định việc tham gia của người dân vào quá trình soạn thảo, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Luật Tiếp cận thông tin 2016 quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ tiếp cận thông tin của công dân, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân; cơ quan nhà nước công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân. Ngoài ra, từ năm 2012, Bộ Nội vụ đã ban hành bộ chỉ số PAR Index - chỉ số Cải cách hành chính - đây được coi là công cụ theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương.

Hình 2.40 phản ánh hai khía cạnh chính trong thực hiện trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương từ năm 2011 - 2023: mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền và giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân. Về mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc, điểm trung vị tăng nhẹ từ 1,92 điểm năm 2011 lên 2,23 điểm vào năm 2017, nhưng sau đó giảm dần xuống 1,94 điểm năm 2023. Điểm thấp nhất cũng tăng từ 1,38 điểm năm 2011 lên 1,65 điểm năm 2023, thể hiện cải thiện đáng kể ở các địa phương yếu kém. Đối với giải quyết khiếu nại, tố cáo, tỷ lệ này lại suy giảm rõ rệt, với điểm trung vị giảm từ 1,81 điểm năm 2011 xuống chỉ còn 0,46 điểm năm 2023 và điểm thấp nhất chạm ngưỡng 0,39 điểm vào năm 2023, phản ánh sự yếu kém đáng kể trong việc giải quyết khiếu nại tại một số địa phương.

Hình 2.40. Mức độ và hiệu quả trong giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân khi tiếp xúc với chính quyền địa phương, 2011 - 2023

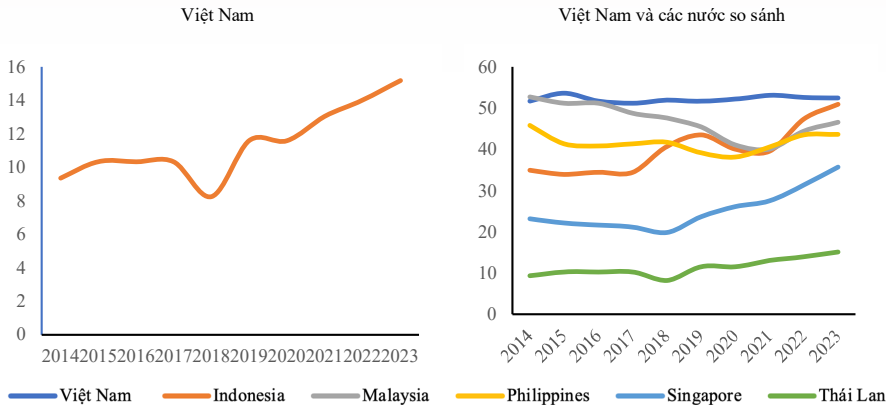


Ghi chú: Thang điểm: 0,33 - 3,33.

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát PAPI

Hình 2.41 phản ánh khía cạnh này của Việt Nam trong mối tương quan với các nước trong khu vực qua chỉ số Tiếng nói của người dân và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability) trong bộ chỉ số Quản trị thế giới của Ngân hàng Thế giới. Điểm số của Việt Nam có sự cải thiện đáng kể từ năm 2018 đến nay. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, điểm số của Việt Nam thấp hơn rất nhiều, chỉ đạt 15,2/100 điểm năm 2023. Trong khi đó, Indonesia, Malaysia, Singapore và Philippines đều đạt trên 40/100 điểm.

Hình 2.41. Tiếng nói của người dân và trách nhiệm giải trình của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2014 - 2023



Ghi chú: “Tiếng nói và trách nhiệm giải trình” thể hiện nhận thức về mức độ mà công dân của một quốc gia có thể yêu cầu chính phủ giải trình các hoạt động của mình. Thang điểm: 0 - 100.

Nguồn: Chỉ số Quản trị toàn cầu (Ngân hàng Thế giới)

2.3.2.3. Pháp luật về phân cấp, phân quyền và trao quyền cho cá nhân, khu vực tư nhân tự do phát triển

Phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương

Bộ máy nhà nước Việt Nam bao gồm hai cấp (Trung ương và địa phương), trong đó, chính quyền địa phương được phân chia thành ba cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (thành phố trực thuộc tỉnh, quận, thị xã, huyện) và cấp xã (xã, phường, thị trấn). Chính quyền địa phương có vai trò tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương theo luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên; có nhiệm vụ, quyền hạn được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương, cũng như giữa mỗi cấp chính quyền địa phương.

Hiến pháp 2013 lần đầu tiên quy định về nguyên tắc xác định quyền của mỗi cấp chính quyền (khoản 2, Điều 112). Luật Tổ chức chính phủ

2015 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 đưa ra nguyên tắc phân cấp, phân quyền và xác định thẩm quyền của chính quyền địa phương các cấp. Phân quyền được quy định bằng luật về quyền hạn, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong các lĩnh vực khác nhau; trong khi phân cấp là việc giao một phần quyền hạn của cơ quan cấp trên cho cơ quan cấp dưới. Những văn bản quy phạm pháp luật này đã giúp cho vai trò của chính quyền địa phương tăng dần lên, qua đó giảm bớt sự tập trung quyền lực vào các cơ quan trung ương và tăng tính chủ động, sáng tạo của các địa phương. Chính quyền trung ương tập trung nhiều hơn vào công tác kiểm tra, giám sát.

Phân cấp, phân quyền đối với chính quyền địa phương được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực tài chính ngân sách. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (có hiệu lực từ năm 2017) xác định nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, chi; đồng thời quy định trong thời kỳ “ổn định ngân sách” không thay đổi tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách. Chính quyền cấp tỉnh được trao nhiều quyền tự chủ hơn về thẩm quyền quyết định nguồn thu, nhiệm vụ chi; được mở rộng quyền vay nợ cũng như ban hành một số chế độ chi; được thực hiện quy định mức thu của một số loại phí, lệ phí gắn với quản lý hành chính nhà nước, cung cấp dịch vụ công; có thẩm quyền quyết định dự toán, điều hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước được phân cấp, phân quyền nhiều nội dung khác tại địa phương. Thêm vào đó, một số thành phố trực thuộc Trung ương, như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng được hưởng một số cơ chế đặc thù riêng về thu chi ngân sách địa phương.

Nghiên cứu của Võ Tất Thắng, Nguyễn Thị Bích Hiền, Trần Mỹ Huyền (2024) đánh giá về phân cấp quản lý kinh tế tại Việt Nam theo khung của OECD (2019) cho thấy Việt Nam đã đạt được một số kết quả tích cực. Việt Nam đã cải thiện việc phân định rõ ràng quyền lập pháp, lập quy của các cấp chính quyền thông qua Hiến pháp và hệ thống văn bản luật. Việc phân định này đặt nền tảng pháp lý quan trọng cho quá trình phân cấp quản lý kinh tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chú trọng nâng cao năng lực hành chính, chiến lược và tổ chức cho chính quyền

địa phương thông qua các quy định trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các văn bản liên quan. Tuy nhiên, đánh giá cũng chỉ ra rằng Việt Nam vẫn còn nhiều điểm chưa đạt yêu cầu trong khung phân cấp quản lý kinh tế. Một trong những hạn chế lớn nhất là việc chưa có sự tách bạch giữa các quyết định đầu tư vốn và chi phí hoạt động, cũng như thiếu sự phân cấp về quản lý nhân sự giữa các cấp chính quyền. Việc áp dụng nguyên tắc phân quyền bất đối xứng cũng chưa được cụ thể hóa với những quy định rõ ràng và phù hợp. Các cơ chế cân bằng tài chính giữa các địa phương còn thiếu tính toàn diện và ổn định. Ngoài ra, các quy định về trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương đối với người dân mặc dù khá đầy đủ nhưng thực hiện chưa thật hiệu quả, thể hiện qua sự hạn chế trong công khai ngân sách, minh bạch thông tin và sự tham gia của người dân vào giám sát chính quyền.

Nghiên cứu của Võ Thị Thúy Kiều và cộng sự (2020) cũng chỉ ra rằng việc phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương hiện nay chưa thực sự rõ ràng, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, quy hoạch, đầu tư công, cung cấp các dịch vụ công. Việc phân quyền, phân cấp cũng chưa cân nhắc đến đặc thù của các chính quyền địa phương như TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, các thành phố trực thuộc Trung ương, các tỉnh loại I, loại II... hay giữa chính quyền địa phương đô thị, chính quyền địa phương nông thôn, chính quyền địa phương miền núi, hải đảo...

Trường hợp của TP. Hồ Chí Minh là một ví dụ cho thấy sự lúng túng của bộ máy nhà nước liên quan đến việc triển khai phân cấp, phân quyền trên thực tiễn. Cụ thể, chính quyền đô thị ở TP. Hồ Chí Minh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chung theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết số 131/2020/QH14 về tổ chức chính quyền đô thị tại TP. Hồ Chí Minh và Nghị định số 33/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 và quy định khác của pháp luật có liên quan. Mặc dù có một số cơ chế giúp cho Thành phố chủ động hơn trong việc thực

hiện các chức năng nhiệm vụ, tuy nhiên, theo Nguyễn Đăng Phương Truyền (2022), quy định về phân cấp, phân quyền, ủy quyền (PCPQUQ) cho TP. Hồ Chí Minh thời gian qua còn một số hạn chế, bất cập như: (i) một số nội dung PCPQUQ chưa thật sự bảo đảm quyền chủ động cho TP. Hồ Chí Minh trong thiết kế tổ chức bộ máy; (ii) các quy định về PCPQUQ chưa trao quyền chủ động quyết định biên chế và chính sách ưu đãi trong tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức cho Thành phố; (iii) một số quy định về PCPQUQ chưa hoàn thiện, việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, chưa bảo đảm tính đột phá cho sự phát triển của chính quyền đô thị thuộc Thành phố; và (iv) các quy định về kiểm tra, giám sát việc PCPQUQ chưa cụ thể. Để giải quyết những bất cập trên, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, việc triển khai Nghị quyết này trên thực tế vẫn còn gặp rất nhiều lúng túng.²⁵

Từ thực tiễn triển khai phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương trong những năm vừa qua, Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được thông qua tháng 02/2025 nhằm đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương theo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, qua đó nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương các cấp.

Phân quyền cho các định chế tư hoặc định chế độc lập thực hiện cung ứng các hàng hóa và dịch vụ công ích

Nhà nước nên trao quyền thực hiện công việc mà khu vực tư có thể đảm nhiệm. Một số định chế công ích cần thiết cho sự vận hành của nền kinh tế thị trường nhưng không nhất thiết phải trực thuộc sự điều hành trực tiếp của Chính phủ. Hiện nay, Nhà nước cũng thường tham gia cung ứng các hàng hóa và dịch vụ công ích mà khu vực tư nhân có

²⁵ “Thủ tướng: Phân cấp cho Thành phố Hồ Chí Minh, bộ, ngành ôm vào làm gì?” <https://plo.vn/thu-tuong-phan-cap-cho-tphcm-bo-nganh-om-vao-lam-gi-post775141.html>

khả năng làm tốt. Tại Việt Nam, sự hiện diện của khu vực DNNN trong nhiều ngành đã giảm đáng kể trong thời gian qua nhưng xét về tổng thể, quy mô của khu vực DNNN trong nền kinh tế giảm không nhiều kể từ năm 2010 đến nay. Cụ thể, theo số liệu của TCTK vào năm 2010, đóng góp của khu vực này vào GDP chiếm khoảng 24,5%. Con số này vào năm 2022 là 20,5%.

Số lượng ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại các DNNN có xu hướng giảm dần từ 63 ngành năm 2002 xuống còn 31 ngành năm 2004 và 16 ngành vào năm 2014. Trong khi đó, số lượng ngành, lĩnh vực do Nhà nước nắm giữ 50% vốn điều lệ tại các DNNN trở lên có xu hướng tăng dần từ 11 ngành năm 2002 lên 24 ngành năm 2014. Điều này cho thấy có sự chuyển dịch từ các ngành, lĩnh vực nhà nước kiểm soát 100% vốn điều lệ tại DNNN sang ngành, lĩnh vực nhà nước kiểm soát 50% vốn điều lệ tại DNNN trở lên.

Trao quyền cho cá nhân và khu vực tư nhân tự do đổi mới sáng tạo và tự chủ trong cuộc sống

Trong bất kỳ xã hội nào, chủ thể sáng tạo là các cá nhân chứ không phải tổ chức. Và một trong những nhân tố quyết định khả năng sáng tạo là môi trường tự do sáng tạo cho các cá nhân. Vì thế, trong bối cảnh Việt Nam coi đổi mới sáng tạo là động lực mới của tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới của đất nước thì tự do sáng tạo càng cần phải được coi trọng. Tại Việt Nam, quyền tự do cá nhân được công nhận trong Hiến pháp 2013 và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản luật. Bộ luật Hình sự xác định quyền tự do và an ninh cá nhân là đối tượng bảo vệ của luật hình sự. Bộ luật Dân sự năm 2015 có những quy định chi tiết về những quyền nhân thân. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về quyền im lặng - một dạng thể hiện của quyền tự do và an ninh cá nhân tại các quy định về quyền của bị can, bị cáo, người bị tạm giữ và người bị bắt khẩn cấp.

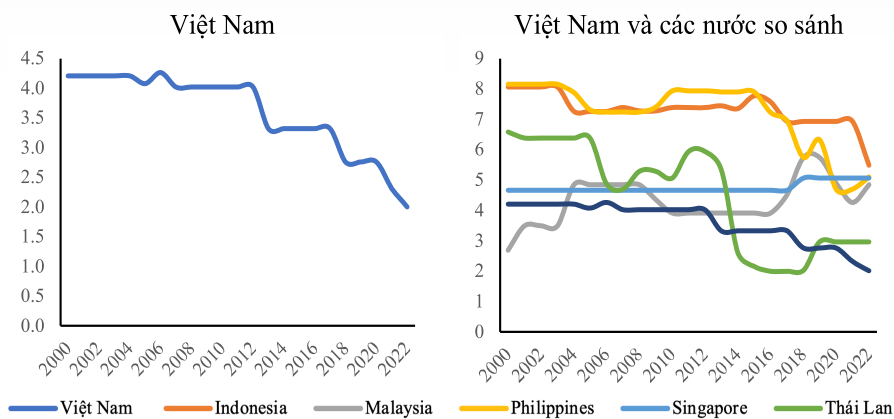
Liên quan đến quyền tự do kinh doanh, từ Luật Doanh nghiệp 2014 đã cho phép doanh nghiệp được “tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm”. Đây là một sự thay đổi đáng kể so với các

quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 vốn chỉ cho phép doanh nghiệp được kinh doanh trong những lĩnh vực nhất định. Luật Đầu tư năm 2020 đã liệt kê cụ thể những mặt hàng bị cấm kinh doanh tại Điều 6 (cụ thể hóa ở phụ lục I, II và III) và ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Điều 7 (cụ thể hóa tại phụ lục IV).

Mặc dù vậy, quyền tự do cá nhân trên các khía cạnh sáng tạo tại Việt Nam vẫn còn những rào cản nhất định. Những rào cản này không chỉ đến từ góc độ pháp lý mà còn đến từ góc độ văn hóa, truyền thống. Từ góc độ văn hóa, truyền thống, sản phẩm sáng tạo rất dễ đụng phải “dư luận” của số đông do khác lạ với những gì mà số đông đã quen thuộc. Khi gặp “dư luận”, người sáng tạo không những không được pháp luật bảo vệ mà còn có thể trở thành “đối tượng kiểm soát” của các cơ quan thực thi pháp luật. Tuy nhiên, đến cuối năm 2024, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đã đề ra các định hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, coi đây là động lực quan trọng để Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045. Nghị quyết số 57-NQ/TW nhấn mạnh vai trò của Đảng, Nhà nước, doanh nghiệp và toàn xã hội trong quá trình phát triển khoa học và công nghệ và ĐMST với mục tiêu đến năm 2030 là Việt Nam thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á về nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP, với hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại. Đến năm 2045, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ số khu vực. Nghị quyết đưa ra các nhiệm vụ như hoàn thiện thể chế, phát triển nhân lực, nâng cấp hạ tầng số, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và tăng cường hợp tác quốc tế.

Hình 2.42 miêu tả chỉ số tự do biểu đạt học thuật và văn hóa của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2022. Có thể thấy, điểm số của Việt Nam ở mức khá thấp và không được cải thiện trong những năm gần đây, cụ thể là đạt 2/10 điểm vào năm 2022. Đây là mức thấp nhất trong số các quốc gia so sánh.

Hình 2.42. Chỉ số tự do biểu đạt học thuật và văn hóa của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2000 - 2022



Nguồn: Bộ chỉ số Human Freedom Index (Cato Institute)

Bảng 2.3 phản ánh kết quả hoạt động ĐMST của một số nước ASEAN qua chỉ số đơn đăng ký sáng chế. Theo đó, đơn sáng chế đăng ký theo hiệp ước PCT của Việt Nam vào khoảng 6,8 đơn trên 1 triệu dân vào năm 2018. Trong các nước ASEAN+5, con số này của Việt Nam chỉ lớn hơn Indonesia và Philippines.

Bảng 2.3. Số lượng đơn đăng ký sáng chế của người dân trong nước tại Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á, 2013 - 2018

Nước	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng đơn đăng ký sáng chế						
Singapore	1.143	1.303	1.469	1.601	1.609	1.575
Indonesia	663	702	1.058		2.271	1.407
Malaysia	1.199	1.353	1.272	1.109	1.166	1.116
Thái Lan	1.572	1.006	1.006		979	904
Việt Nam	443	487	583	560	592	646
Philippines	220	334	375	327	323	529

Nước	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng đơn đăng ký sáng chế trên triệu dân						
Singapore	211,7	238,2	265,4	285,5	286,7	279,3
Indonesia	2,6	2,8	4,1	n/a	8,6	5,3
Malaysia	40,7	45,3	42,0	36,1	37,5	35,4
Thái Lan	23,1	14,7	14,6	n/a	14,1	13,0
Việt Nam	4,9	5,3	6,3	6,0	6,3	6,8
Philippines	2,2	3,3	3,7	3,2	3,1	5,0

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ (2020)

Tiểu kết

Quá trình đổi mới bộ máy nhà nước của Việt Nam là một quá trình mang tính tiệm tiến và đặc biệt được đẩy mạnh từ cuối năm 2024. Những thay đổi thường xuất phát từ những đòi hỏi về sự hiện diện của các thể chế chính thức tương thích với sự vận động của nền KTTT. Trong một giai đoạn dài, mặc dù vấn đề tinh giản bộ máy luôn được đặt ra nhưng chưa thực sự khởi động một cách rõ rệt. Hệ quả của cơ chế này trước hết là bộ máy hành chính nhà nước cồng kềnh; chức năng của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các đoàn thể còn chồng chéo, trong khi các vấn đề mang tính chất liên ngành, liên vùng thì chưa giải quyết được một cách hiệu quả. Nhà nước tiếp tục phân tán nhiều nguồn lực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh mà đáng lẽ tư nhân có thể đảm nhận được. Chính vì vậy một số nhiệm vụ mà một bộ máy nhà nước hỗ trợ nền KTTT phải thực hiện như xây dựng và thực thi pháp luật hiệu quả, chế độ pháp quyền vẫn còn chưa hoàn thiện. Chức năng giám sát các cơ quan công quyền còn chưa hiệu quả, dẫn đến nhiều vụ tham nhũng, lãng phí. Hiệu quả quản trị quốc gia của Việt Nam vì vậy thấp hơn so với một số nước trong khu vực.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới, Việt Nam cần tập trung tháo gỡ các rào cản mang tính cấu trúc trong bộ máy hành

chính, giảm thiểu sự quan liêu và chồng chéo chức năng, đồng thời nâng cao năng lực quản trị và điều hành kinh tế vĩ mô. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để tăng tính chủ động và chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương. Tập trung xây dựng nhà nước pháp quyền “tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả”, đặc biệt là nâng cao vai trò của nhánh tư pháp. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước còn cần phải đổi mới tư duy quản lý, chuyển từ việc “làm thay” sang vai trò định hướng, hỗ trợ và tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển. Nhà nước cần phải chủ động trao quyền nhiều hơn nữa cho các cá nhân để thúc đẩy quá trình ĐMST.

PHẦN 3

TRIỂN VỌNG KINH TẾ NĂM 2025 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH



Phần 3 trình bày triển vọng kinh tế thế giới và trong nước năm 2025. Dựa trên các kết quả nghiên cứu ở Phần 1 và Phần 2, nhóm tác giả đưa ra các khuyến nghị chính sách vĩ mô nói chung và các chính sách cụ thể để thúc đẩy cải cách kinh tế trong bối cảnh mới.

Cấu trúc của Phần 3 gồm hai mục chính. Mục 3.1 trình bày triển vọng kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam với những cơ hội và thách thức của năm 2025. Mục 3.2 đưa ra các khuyến nghị chính sách vĩ mô cho kinh tế Việt Nam trong năm 2025 và các năm tiếp theo cũng như các chính sách thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới.

3.1. TRIỂN VỌNG KINH TẾ NĂM 2025

3.1.1. Triển vọng kinh tế thế giới năm 2025

Triển vọng tăng trưởng chung

Cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô đã khiến WB nâng mức dự báo tăng trưởng toàn cầu lên 2,7% cho năm 2025 (WB, 2025). Tương tự, các tổ chức quốc tế khác đều đưa ra mức dự báo tương đối lạc quan cho kinh tế thế giới năm 2025. UN (2025) đưa ra mức dự báo 2,8%, tương đương với mức tăng trưởng toàn cầu tổ chức này ước tính cho năm 2024. IMF (2025) và OECD (2024) đều cho rằng chính sách tiền tệ dần được nới lỏng sẽ giúp kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 3,3% trong năm 2025, tăng nhẹ so với năm 2024. Trong khi Mỹ và Trung Quốc tiếp tục đóng vai trò chính trong động lực tăng trưởng toàn cầu, IMF đã liên tục hạ mức dự báo tăng trưởng của Khu vực đồng tiền chung châu Âu qua các báo cáo. Triển vọng tăng trưởng kinh tế các nước phát triển và đang phát triển còn lại tương đối ổn định quanh ngưỡng 2% và 4%.

Các tổ chức quốc tế lớn đều cho rằng triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu còn thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Đồng thời, việc thay đổi bộ máy chính quyền tại Mỹ với hàng loạt quyết định về chính sách thuế quan đã làm dấy lên mối lo về triển vọng kinh tế toàn cầu những năm tới. Căng thẳng địa chính trị, xung đột vũ trang hay thiên tai đều có nguy cơ làm tăng tính bất định của chính sách kinh tế, gián đoạn chuỗi cung ứng, ảnh hưởng tới sản xuất và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Bảng 3.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức (%)

Tăng trưởng toàn cầu	2024e	2025f	2026f
IMF	3,2	3,3	3,3
OECD	3,2	3,3	3,3
WB	2,7	2,7	2,7
UN	2,8	2,8	2,9

Nguồn: IMF (2025), OECD (2024), WB (2024), UN (2025)

Dù được dự báo sẽ duy trì tới phục hồi nhẹ, nhưng tăng trưởng kinh tế năm 2025 vẫn còn ở mức thấp hơn so với giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Đồng thời, kinh tế thế giới còn phải đối diện với nhiều yếu tố bất định và rủi ro trong thời gian tới như sau:

(1) *Sự bất định về chính sách gia tăng trong bối cảnh chính sách thương mại đảo chiều.* Trong năm 2024, nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới trải qua bầu cử với sự thay đổi mạnh mẽ trong bộ máy chính quyền, bao gồm cả Mỹ. Điều này làm dấy lên lo ngại về sự thay đổi trong chính sách kinh tế của những nước này, vốn chiếm trên 60% GDP toàn cầu theo ước lượng của WB. Đặc biệt, diễn biến gần đây của chính sách thuế quan của Mỹ cho thấy những lo ngại này là hoàn toàn có cơ sở. Mỹ liên tục đe dọa áp dụng thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu đến từ các đối tác thương mại lớn như Trung Quốc, Canada và Mexico. Điều này sẽ không chỉ ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế các nước đối tác mà còn ảnh hưởng tới cả người tiêu dùng và nhà sản xuất trong nước Mỹ. WB (2025) ước tính kinh tế toàn cầu có thể phải chịu suy giảm 0,12 điểm phần trăm nếu sự bất định về chính sách kinh tế toàn cầu gia tăng 10%. Con số này lên tới 0,19 điểm phần trăm đối với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển ngoài Trung Quốc. Đối với chính sách bảo hộ thương mại của Mỹ, WB (2025) ước tính 10 điểm phần trăm tăng lên của thuế quan đánh lên toàn bộ hàng nhập khẩu vào Mỹ sẽ dẫn tới suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu lên tới xấp xỉ 0,3 điểm phần trăm nếu các nước đối tác trả đũa thương mại và 0,18 điểm phần trăm nếu không có sự trả đũa thương mại. Các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển sẽ chịu ảnh hưởng thấp hơn ở mức tương ứng là 0,14 và 0,09 điểm phần trăm.

(2) *Căng thẳng địa chính trị, xung đột vũ trang tiếp tục leo thang.* Theo báo cáo tháng 6/2024 của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UCDP), chương trình đo lường xung đột vũ trang thuộc Đại học Uppsala (Thụy Điển), số cuộc xung đột vũ trang năm 2023 đạt mức cao nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai (UCDP, 2024). Trong đó, số lượng xung đột ở cấp nhà nước lên tới con số 59, cao hơn mức 56 cuộc

xung đột những năm 2020 và 2022. Xung đột tại Trung Đông và giữa Nga - Ukraine dự kiến sẽ còn kéo dài trong năm 2025. Yếu tố này làm gia tăng sự bất định trong chính sách kinh tế thế giới, làm gián đoạn các chuỗi cung ứng, tăng giá cả hàng hóa cơ bản, từ đó làm giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Nội chiến tại nhiều quốc gia cũng ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng kinh tế của nhóm các nước thu nhập thấp. WB (2025) ước tính nội chiến dai dẳng ở nhiều nước thu nhập thấp có thể kéo lùi GDP bình quân đầu người của nhóm nước này 15%. Ngoài ra, một số yếu tố địa chính trị, chủ nghĩa dân tộc ở nhiều nước cũng có khả năng ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng kinh tế toàn cầu.

(3) *Lạm phát còn cao hơn so với kỳ vọng.* Dù đã chững lại và đang trên đà giảm, nhưng lạm phát thế giới vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro đảo chiều. Số liệu từ các tổ chức lớn trên thế giới đều cho thấy lạm phát cơ bản còn ở mức cao, dù cho lạm phát đã giảm đáng kể so với giai đoạn trước. Giá lương thực và năng lượng giảm trong năm 2024 đã tạo đà đáng kể cho quá trình giảm lạm phát toàn cầu. Tuy nhiên, WB (2025) cảnh báo rằng chính sách thương mại toàn cầu thay đổi và xung đột leo thang có thể sẽ tạo áp lực lớn lên giá cả toàn cầu trong năm 2025. Đồng thời, xu hướng tăng lương thực tế mạnh gần đây tại nhiều quốc gia trên thế giới được dự báo sẽ thúc đẩy tiêu dùng và gây ra lạm phát. Ngoài ra, nếu các yếu tố về thời tiết không còn thuận lợi cho nông sản và hàng hóa cơ bản, giá cả thế giới có thể sẽ quay lại thời kỳ lạm phát cao. Nếu điều này trở thành hiện thực, quá trình nói lỏng chính sách tiền tệ hiện tại có thể sẽ phải dừng hoặc hoãn lại, từ đó tác động tiêu cực tới triển vọng tăng trưởng toàn cầu.

(4) *Tăng trưởng thấp hơn so với kỳ vọng tại một số nền kinh tế lớn.* Ngoài vấn đề căng thẳng thương mại, hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Trung Quốc và Mỹ còn chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro. Tại Mỹ, số liệu gần đây cho thấy sự mở rộng cung lao động có dấu hiệu giảm dần trong khi tiêu dùng hộ gia đình cũng dần chững lại (WB, 2025). WB cho rằng nền kinh tế Mỹ có thể sẽ “hạ cánh mềm” trong thời gian tới nhanh và mạnh hơn dự kiến. Trong khi đó, thị trường bất động sản chững lại

dẫn tới suy giảm mạnh trong đầu tư bất động sản tại Trung Quốc. WB (2025) ước lượng giá các loại hình bất động sản tại Trung Quốc đã giảm tới 14% so với mức đỉnh cuối năm 2021. Dù còn thấp hơn mức mất giá trong bong bóng bất động sản tại Mỹ năm 2007 (giảm 21%), nhưng thị trường bất động sản suy yếu có thể sẽ có tác động lan tỏa tới toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc trong năm 2025. Hai nền kinh tế lớn nhất thế giới nhiều khả năng sẽ có mức tăng trưởng thấp hơn dự kiến, từ đó kéo triển vọng của kinh tế thế giới đi xuống.

(5) *Biến đổi khí hậu và thiên tai diễn biến thường xuyên hơn.* WB (2025) nhận định rằng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đang trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết. Nhiệt độ trung bình toàn cầu tháng 7/2024 đã đạt mức cao kỷ lục, tăng 1,2°C so với mức trung bình thế kỷ XX. Sự nóng lên toàn cầu cùng với thiên tai diễn ra thường xuyên hơn sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới nhiều nền kinh tế trên thế giới. Trong ngắn hạn, thiên tai có thể phá hủy cơ sở hạ tầng, gây thiệt hại lớn về mùa màng, giá lương thực thế giới. Trong dài hạn, biến đổi khí hậu và thiên tai có thể làm tăng tính bất định, gây suy giảm đầu tư và làm suy yếu tăng trưởng năng suất lao động. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến kinh tế toàn cầu (xem thêm tại WB, 2025). Một số ước lượng chỉ ra rằng nhiệt độ toàn cầu tăng thêm 1°C có thể làm suy giảm mức GDP toàn cầu trong trung hạn tới 12% (WB, 2025). Trong năm 2025, thiên tai như hạn hán, lũ lụt hay siêu bão có thể sẽ tiếp tục ảnh hưởng xấu tới triển vọng tăng trưởng toàn cầu.

Bên cạnh những rủi ro, đà tăng trưởng của kinh tế thế giới năm 2025 vẫn được hậu thuẫn từ một số yếu tố thuận lợi, bao gồm:

(i) *Lạm phát giảm và chính sách tiền tệ nới lỏng.* Lạm phát năm 2025 được dự báo sẽ tiếp tục hạ nhiệt xuống mức lạm phát trung bình 2,7%. Giá các hàng hóa cơ bản tiếp tục giảm, thị trường lao động hạ nhiệt, tăng trưởng tiền lương toàn cầu giảm dần là những nguyên nhân chính giúp ổn định lạm phát toàn cầu. Theo WB (2025), các khảo sát về lạm phát kỳ vọng cũng cho thấy thị trường dự đoán lạm phát sẽ tiến

gần mức mục tiêu trong thời gian tới. Do đó, dự địa cho chính sách nới lỏng tiền tệ đã được mở rộng tại nhiều quốc gia trên thế giới, tạo đà cho phục hồi tăng trưởng kinh tế năm 2025.

(ii) *Dù còn nhiều rủi ro, tăng trưởng kinh tế tại Mỹ và Trung Quốc vẫn có khả năng phục hồi*, từ đó lan tỏa tới các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển. Tại Mỹ, chính sách nới lỏng tiền tệ kết hợp với Đạo luật Cắt giảm thuế và việc làm (TCJA) được dự báo sẽ thúc đẩy tiêu dùng tư nhân và đầu tư trong nước. WB (2025) ước tính TCJA có thể cải thiện tăng trưởng kinh tế Mỹ thêm 0,4 điểm phần trăm tới năm 2026. Trong khi đó, các gói chính sách tài khóa và tiền tệ tại Trung Quốc đang hướng tới mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng. Điều này được kỳ vọng sẽ cải thiện thị trường bất động sản, thúc đẩy đầu tư và cải thiện niềm tin người tiêu dùng. Tăng trưởng phục hồi tại hai nền kinh tế lớn nhất thế giới sẽ lan tỏa tới các nước mới nổi và đang phát triển. Ước lượng của WB (2025) cho thấy 1 điểm phần trăm tăng lên của tăng trưởng kinh tế Mỹ có thể lan tỏa và thúc đẩy tăng trưởng các nước EMDE thêm từ 2,3 điểm phần trăm (sau 1 năm) đến 2,9 điểm phần trăm (sau 3 năm). Tác động tương ứng của tăng trưởng kinh tế Trung Quốc tới các nước EMDE khác là từ 1,4 điểm phần trăm (sau 1 năm) đến 1,8 điểm phần trăm (sau 3 năm).

Triển vọng tăng trưởng các nước bạn hàng lớn của Việt Nam

Các dữ liệu kinh tế vĩ mô gần đây được cải thiện là cơ sở để WB (2025) cho rằng nền kinh tế Mỹ có thể sẽ “hạ cánh mềm” trong giai đoạn tới. Tổ chức này dự báo rằng kinh tế Mỹ có thể duy trì mức tăng trưởng 2,3% trong năm 2025, tăng 0,5 điểm phần trăm so với con số dự báo hồi tháng 6/2024. Các tổ chức quốc tế lớn khác cũng đều nâng mức dự báo tăng trưởng của Mỹ năm 2025. IMF (2025) và OECD (2024) lần lượt dự báo kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng 2,7% và 2,4%. Quá trình giảm lạm phát tiếp diễn cũng tạo điều kiện cho FED có nhiều dư địa hơn trong việc nới lỏng chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ tăng trưởng. Mặc dù vậy, chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump mới đây đã đưa

ra hàng loạt thay đổi chính sách trước vấn đề về nhập cư, thương mại quốc tế, cũng như tham gia sâu hơn vào các cuộc xung đột tại Ukraine và Trung Đông. Oxford Economics (2025) cho rằng chính sách thương mại của Mỹ có thể xói mòn tăng trưởng kinh tế nước này 0,7 điểm phần trăm.¹ Đồng thời, việc áp thuế của Mỹ lên các nước Bắc Âu có thể khiến cả Canada và Mexico rơi vào suy thoái kinh tế.

Khu vực đồng tiền chung châu Âu được dự báo sẽ còn tiếp tục ảm đạm trong năm 2025. WB (2025) đã giảm mức dự báo tăng trưởng 0,4 điểm phần trăm xuống còn mức 1,1% cho năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu được đưa ra là do bất định về chính trị và chính sách tại một số nền kinh tế lớn trong khu vực như Pháp và Đức. Số liệu từ Economic Policy Uncertainty, tổ chức chuyên đo lường chỉ số sự bất định trong chính sách kinh tế, đã cho thấy sự gia tăng bất ổn định trong chính sách kinh tế của khu vực này trong những năm gần đây. Ủy ban châu Âu (2024) ước tính những bất định về chính sách kinh tế có thể khiến tăng trưởng kinh tế khu vực suy giảm trung bình 0,45 điểm phần trăm. Điểm sáng của kinh tế khu vực này trong thời gian tới được dự báo là đầu tư tư nhân do lạm phát và lãi suất giảm dần. Đồng thời, thương mại quốc tế được dự báo là sẽ phục hồi mạnh mẽ nếu không có thay đổi bất ngờ nào đến từ đối tác lớn là Mỹ (WB, 2025). IMF (2025) và OECD (2024) lần lượt đưa ra mức dự báo tăng trưởng khu vực đồng tiền chung châu Âu là 1,0% và 1,3% trong năm 2025.

Trái ngược với tình hình kinh tế ảm đạm năm vừa qua, kinh tế Nhật Bản được dự báo sẽ phục hồi ở mức tăng trưởng 1,1% năm 2025 (WB, 2025). Đầu tư vốn, tăng lương thực tế và tiêu dùng hộ gia đình được cho là nguyên nhân chính giúp kinh tế Nhật Bản phục hồi. Tuy nhiên, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) có thể sẽ tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ trong thời gian tới, sau hai lần tăng lãi suất trong năm 2024 và kết thúc giai đoạn chính sách lãi suất âm. IMF (2025) và ADB (2024b) lần lượt đưa ra mức dự báo 1,1% và 1,2%, trong khi OECD (2024) lạc quan hơn với mức dự báo 1,5%.

¹ The damaging first act of the global trade war | Oxford Economics

Báo cáo của WB hồi tháng 1/2025, trước thời điểm Mỹ và Trung Quốc tuyên bố áp thuế hàng nhập khẩu, cho rằng kinh tế Trung Quốc có thể đạt mức tăng trưởng 4,5% trong năm 2025, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 6/2024. Động lực chính cho tăng trưởng đến từ các gói chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ tăng trưởng cũng như phục hồi trong xuất khẩu. Trong khi đó, tiêu dùng trong nước còn yếu do các điều kiện thị trường lao động còn khó khăn cũng như suy giảm giá tài sản gây ra bởi thị trường bất động sản (WB, 2025). Các tổ chức quốc tế khác cũng đưa ra mức dự báo tương đồng: 4,5% (ADB, 2024b), 4,6% (IMF, 2025), 4,7% (OECD, 2024).

ADB (2024b) dự báo tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc sẽ tiếp tục suy giảm so với năm 2024, xuống mức 2,0%. Tổ chức này cho rằng khu vực chế biến, chế tạo và xuất khẩu của Hàn Quốc sẽ được hưởng lợi do nhu cầu toàn cầu lớn đối với các sản phẩm bán dẫn liên quan tới AI. Tuy nhiên, hai thị trường chính là Mỹ và ASEAN hạ nhiệt kết hợp với các cuộc đình công trong ngành công nghiệp ô tô có thể kìm hãm tăng trưởng kinh tế nước này. Ngoài ra, ADB (2024b) cho rằng kinh tế Hàn Quốc còn phải đối mặt với nhiều rủi ro đến từ căng thẳng thương mại thế giới, bất ổn về địa chính trị, cũng như thị trường bất động sản trong nước đi xuống và tỷ lệ nợ hộ gia đình còn ở mức cao.

Tại khu vực ASEAN, hầu hết các nền kinh tế trong khu vực đều được dự báo sẽ có tăng trưởng ổn định trong năm 2025. ADB (2024b) dự báo nền kinh tế Indonesia sẽ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng 5%, chủ yếu đến từ gia tăng tiêu dùng tư nhân và các khoản đầu tư công cho cơ sở hạ tầng. Malaysia và Thái Lan được dự báo sẽ tăng trưởng lần lượt ở mức 4,6% và 2,7%, tương tự như dự báo đưa ra trước đó (ADB, 2024b). Kinh tế Philippines và Việt Nam được ADB dự báo sẽ tăng nhẹ so với năm 2024, lần lượt đạt 6,2% và 6,6%. Trong khi đó, Singapore được dự báo sẽ quay lại mức tăng trưởng 2,6%, sau khi đạt mức tăng trưởng ấn tượng 3,5% trong năm 2024.

Triển vọng về thương mại thế giới

Mặc dù thương mại thế giới được dự báo sẽ tiếp tục đà phục hồi trong năm 2025, nhiều yếu tố bất định có thể khiến đà phục hồi này sẽ bị chững lại. IMF (2025) và WB (2025) dự báo khối lượng thương mại sẽ tăng 3,1 - 3,2% trong năm 2025. Tuy nhiên, chuyển giao quyền lực tại Mỹ với sự trở lại của Tổng thống Donald Trump đã đẩy chính sách thương mại của Mỹ theo hướng bảo hộ, điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng thương mại thế giới. Ngoài ra, nhiều nước mới nổi hiện nay đã và đang tăng cường dùng chính sách ngành nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong nước cũng khiến thương mại thế giới gặp nhiều khó khăn (UNCTAD, 2024). Báo cáo triển vọng thương mại của UNCTAD tháng 12/2024 chỉ ra một số yếu tố rủi ro khiến cho thương mại toàn cầu thời gian tới trở nên bất định.

Thứ nhất, chính sách thương mại của Mỹ thay đổi theo hướng tăng cường hàng rào thuế quan. Ngay sau khi nhậm chức, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã tuyên bố áp thuế quan 10% đối với toàn bộ hàng hóa Trung Quốc và 25% đối với hàng hóa đến từ Mexico và Canada. Mức thuế quan mới đối với Trung Quốc đã có hiệu lực kể từ ngày 04/02/2025 trong khi thuế quan đối với hàng hóa Mexico và Canada được tạm hoãn cho tới đầu tháng 3/2025. Mexico và Canada sau đó đã liên tiếp chỉ trích tổng thống Mỹ và phản ứng lại với chính sách này. Các nước thuộc Liên minh châu Âu cũng lo ngại Mỹ sẽ áp mức thuế quan mới với hàng hóa đến từ khu vực này. Tổng thống Mỹ Donald Trump sau đó cũng liên tiếp đưa ra các thông điệp về việc áp dụng mức thuế quan mới đối với nhiều loại hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ như thép và nhôm, ô tô, chip bán dẫn. Chiến tranh thương mại lan rộng giữa các nền kinh tế lớn có thể sẽ khiến thương mại quốc tế suy giảm mạnh trong thời gian tới.

Thứ hai, chính sách thuế quan sẽ dẫn tới hiệu ứng lan tỏa, gây ra các cuộc trả đũa giữa các nước bạn hàng lớn. Ngay cả ở mức độ đe dọa, những tuyên bố về trả đũa thương mại có thể khiến tình trạng trở nên trầm trọng hơn. Ngày 10/02/2025, Trung Quốc đã chính thức trả đũa chính sách thuế quan của Mỹ với mức thuế 10 - 15% cho khoảng 14 tỷ

USD hàng hóa đến từ Mỹ. Canada và Mexico cũng liên tục đưa ra cảnh báo sẽ áp dụng mức thuế quan tương tự đối với hàng hóa Mỹ, trước khi đạt được thỏa thuận tạm hoãn. UNCTAD (2024) thậm chí cảnh báo rằng ảnh hưởng của chiến tranh thương mại có thể lan rộng tới triển vọng đầu tư cũng như tăng trưởng kinh tế chung của toàn cầu.

Ngoài ra, một số vấn đề khác có thể gây ra suy giảm thương mại toàn cầu trong thời gian tới như: sự tăng cường áp dụng chính sách hỗ trợ ngành của một số nước đang phát triển; sự lên giá của đồng USD do căng thẳng địa chính trị và thay đổi chính sách kinh tế của Mỹ; và suy giảm nhu cầu hàng hóa toàn cầu.

Triển vọng về đầu tư trực tiếp và các dòng vốn dịch chuyển trên thế giới

Trong bối cảnh hiện nay, dòng FDI toàn cầu năm 2025 sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế, chính trị, cũng như chính sách mà các quốc gia lớn đưa ra. UNCTAD (2025) cho rằng FDI toàn cầu có nhiều tiềm năng để đạt được mức tăng trưởng vừa phải trong năm 2025, so với con số giảm 8% của năm 2024. Triển vọng về tăng trưởng kinh tế tại Mỹ và quy mô vốn đầu tư các nước châu Âu còn ở mức thấp được dự báo sẽ giúp thúc đẩy dòng vốn chảy vào các nước phát triển trong năm 2025. Một số khu vực đối tác thương mại chính của các nước phát triển như ASEAN, Đông Âu, Tây Á, Bắc Phi cũng được dự báo sẽ hưởng lợi từ dòng vốn FDI trong thời gian tới.

Xu hướng công nghệ và dịch chuyển cơ cấu ngành sẽ tiếp tục định hình dòng vốn FDI. Đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ liên quan tới AI như điện toán đám mây, an ninh mạng, trung tâm dữ liệu và sản xuất bán dẫn sẽ gia tăng khi các công ty hiện đại hóa và số hóa hoạt động. Bên cạnh đó, xu hướng chuyển đổi năng lượng cũng được dự báo sẽ có nhiều ảnh hưởng đến dòng FDI. UNCTAD (2025) cho rằng số lượng các dự án năng lượng tái tạo, hydro xanh và chuỗi cung ứng năng lượng điện (EV) sẽ còn tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Sự thay đổi về chính sách thương mại quốc tế theo hướng bảo hộ, chính sách ngành sẽ khiến các dòng vốn trên thế giới dịch chuyển theo hướng nội địa hóa hoặc khu vực hóa, thay vì quốc tế hóa hay xuyên quốc gia. Mặc dù có thể khiến FDI toàn cầu giảm, song xu hướng này được dự báo sẽ đẩy mạnh đầu tư trong bản thân các khu vực hoặc các nền kinh tế có cùng quan điểm địa chính trị.

Mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi, nhưng dòng vốn toàn cầu nói chung và FDI nói riêng có thể bị ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố bất ổn về địa chính trị, xung đột vũ trang khu vực, cũng như bất định trong chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách thương mại. Theo UNCTAD (2025), biến động tiền tệ tại nhiều nước mới nổi và rủi ro trên thị trường tài chính có thể làm suy giảm mức độ hấp dẫn nhà đầu tư tại nhiều khu vực trên thế giới.

Triển vọng thị trường hàng hóa cơ bản

Giá cả các nhóm hàng hóa cơ bản được dự báo sẽ tiếp tục giảm trong năm 2025 cũng như 2026. Mặc dù còn duy trì ở mức cao hơn giai đoạn trước đại dịch Covid-19, song WB (2025) dự báo chỉ số giá hàng hóa cơ bản sẽ giảm 6% trong năm 2025, sau khi hồi phục nhẹ vào nửa cuối năm 2024.

Trên thị trường dầu mỏ, giá dầu Brent được dự báo sẽ giảm xuống còn 71 USD/thùng trong năm 2025, thấp hơn mức 80 USD/thùng của năm 2024. Gia tăng nguồn cung từ các nước ngoài OPEC như Brazil, Canada và Mỹ kết hợp với nhu cầu năng lượng giảm khiến dự báo giá dầu giảm. Ngoài ra, sự tăng giá của đồng USD cũng có thể khiến nhu cầu dầu mỏ và giá giảm sâu hơn nữa (WB, 2025). Tuy nhiên, căng thẳng địa chính trị tại khu vực Trung Đông vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro làm gián đoạn nguồn cung và gây ra tăng giá dầu thô.

Trên thị trường năng lượng khác như khí tự nhiên, giá khí đốt tự nhiên được dự báo sẽ tăng tại hai thị trường lớn là Mỹ và châu Âu. Nhu cầu về khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG) phục hồi được cho là nguyên nhân khiến giá khí đốt có thể tăng trong năm 2025. Đồng thời, xung đột

tại Trung Đông và căng thẳng giữa Nga với các nước châu Âu cũng sẽ đẩy giá khí đốt tăng 11% tại châu Âu trong năm 2025 (WB, 2025). Tại một số khu vực khác như Đông Á - Thái Bình Dương và Nam Á, tăng trưởng kinh tế còn thấp hơn so với kỳ vọng có thể sẽ đẩy giá khí đốt theo chiều ngược lại.

Thị trường kim loại năm 2025 có thể chứng kiến sự phân hóa rõ rệt giữa các loại kim loại cơ bản và kim loại quý. Chính sách bảo hộ thương mại của chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump, căng thẳng địa chính trị, xung đột vũ trang đã đẩy giá vàng trên thế giới liên tục tăng kể từ đầu năm 2025. Giá vàng hiện nay đã xấp xỉ chạm ngưỡng 3.000 USD/ounce và được dự báo sẽ sớm vượt ngưỡng này. Trong khi đó, dự báo của WB (2025) cho rằng giá kim loại cơ bản sẽ có xu hướng ổn định trong năm 2025 và phản ánh triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Thị trường lương thực được dự báo sẽ tiếp tục xu hướng hạ nhiệt trong năm 2025. Giá lương thực được dự báo sẽ tiếp tục giảm 5% trong năm 2025, sau khi giảm 15% năm 2024. Điều kiện thuận lợi tại một số nước xuất khẩu là nguyên nhân chính giúp tăng nguồn cung và giảm giá lương thực thế giới. Tuy nhiên, thị trường lương thực thế giới vẫn còn phải đối mặt với nhiều rủi ro trong thời gian tới. Điều kiện thời tiết ngày càng khắc nghiệt vẫn có thể làm gián đoạn nguồn cung lương thực. Mặc dù giá lương thực đã giảm đáng kể, song WB (2025) cho rằng an ninh lương thực toàn cầu vẫn là một vấn đề nghiêm trọng hiện nay. Xung đột vũ trang như tại khu vực dải Gaza, thiên tai cũng như các cú sốc về kinh tế có thể làm gián đoạn việc tiếp cận lương thực của người dân tại nhiều khu vực trên thế giới.

Triển vọng thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán toàn cầu được đánh giá tương đối lạc quan trong năm 2025 dù còn phải đối mặt với nhiều thách thức. Citigroup dự báo đà tăng của cổ phiếu toàn cầu sẽ tiếp tục nhờ lãi suất giảm và lạm phát hạ nhiệt. Điều này sẽ giúp hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp (Reuters, 2025c). Cụ thể, chỉ số MSCI All Country World dự

kiến đạt 1.140 điểm vào cuối năm 2025, tăng khoảng 10% so với mức cuối năm 2024. Citigroup cũng dự báo tăng trưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS) toàn cầu sẽ đạt khoảng 10%. Con số này đối với Mỹ và các thị trường mới nổi dự kiến tăng trưởng EPS cao nhất lên tới 15%.

Tại Mỹ, triển vọng tương đối tích cực về tăng trưởng được dự báo sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường chứng khoán. Mặc dù vậy, thay đổi về chính sách, đặc biệt là về vấn đề thương mại quốc tế, có thể gây ra xáo trộn lớn trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Reuters (2025d) cho rằng FED sẽ tăng giãn cách giữa các đợt cắt giảm lãi suất và làm suy giảm niềm tin của các nhà đầu tư.

Tại Trung Quốc, triển vọng kinh tế cũng như trọng tâm của chính sách kinh tế dịch chuyển sang khu vực tư nhân có thể sẽ tạo đà tăng trưởng mạnh cho thị trường chứng khoán. Ngày 17/02/2025, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình đã chủ trì cuộc đối thoại với hàng loạt doanh nhân đứng đầu các tập đoàn tư nhân lớn trong nước. Điều này phát đi tín hiệu rằng Trung Quốc sẽ thay đổi chính sách kinh tế theo hướng chú trọng hơn vào khu vực kinh tế tư nhân, điều mà Trung Quốc đã không thực hiện trong những năm gần đây. Ngay trước cuộc gặp, chỉ số chứng khoán Hang Seng đã tăng 4,1% lên mức cao nhất kể từ tháng 02/2022. Cổ phiếu của hàng loạt doanh nghiệp lớn có tham gia cuộc gặp như Alibaba hay Tencent cũng có phiên tăng điểm đáng kể. Đặc biệt, sự nổi lên của các công ty công nghệ liên quan tới AI như DeepSeek được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều tín hiệu tích cực cho thị trường Trung Quốc năm 2025.

3.1.2. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025

Triển vọng tăng trưởng

Với bối cảnh kinh tế thế giới đang dần trở lại quỹ đạo tăng trưởng trước giai đoạn đại dịch, với nhiều nền kinh tế lớn thể hiện xu hướng phục hồi rõ nét trong thời gian tới, các dự báo về tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2025 đều tương đối khả quan, với con số đưa ra tiếp tục duy trì mức cao của năm 2024. Nghị quyết số 158/2024/QH15

về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 thông qua ngày 12/11/2024 đề ra mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 6,5 - 7% và phân đầu khoảng 7,0 - 7,5%. Tuy nhiên sau đó, Kết luận số 123/KL-TW ban hành ngày 24/01/2025 từ Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8% trở lên, tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030. Đến ngày 19/02/2025, tại phiên bế mạc kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết của Quốc hội bổ sung kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, trong đó mục tiêu tăng trưởng được cập nhật thành 8% trở lên. Theo kế hoạch được cập nhật, mục tiêu của năm 2025 là quy mô GDP vượt mức 500 tỷ USD, GDP bình quân đầu người trên 5.000 USD. Phân bổ theo khu vực kinh tế, chỉ tiêu tăng trưởng cho khu vực công nghiệp - xây dựng là 9,5% trở lên, khu vực dịch vụ tăng 8,1% trở lên, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 3,9% trở lên. Các khu vực kinh tế được kỳ vọng sẽ tăng trưởng cao hơn khoảng 0,7 - 1,3% so với năm 2024.

Dựa trên Kế hoạch của Quốc hội, Chính phủ đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cần thực hiện, trong đó xác định mục tiêu tăng trưởng GDP 2025 ít nhất là 8% và phân đầu tăng trưởng hai con số trong điều kiện thuận lợi (cao hơn so với mục tiêu Quốc hội đề ra). Trong đó, chỉ tiêu tăng trưởng GRDP của các địa phương tối thiểu ở mức 8 - 10%, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 3.2. Tổng hợp kế hoạch và dự báo về tăng trưởng và lạm phát Việt Nam năm 2025 (%)

		Dự báo của các tổ chức quốc tế		
Chỉ tiêu	Kế hoạch (*)	IMF	WB	ADB
Tăng trưởng	8	6,1	6,6	6,6
Lạm phát	4,5 - 5	3,5		4,0

Ghi chú: (*) Kế hoạch của Quốc hội là theo Đề án bổ sung về phát triển KTXH năm 2025.
Nguồn: IMF (2025), WB (2025), ADB (2024b)

Các mục tiêu được Quốc hội và Chính phủ đưa ra cho năm 2025 cao hơn khá nhiều so với các mức tăng trưởng của các năm gần đây. Là năm cuối cùng thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội 2021 - 2025, để có thể hoàn thành kế hoạch 5 năm với mục tiêu tăng trưởng trung bình ở mức 6,5 - 7%, bứt phá tăng trưởng trong năm 2025 là điều kiện bắt buộc. Mục tiêu tăng trưởng 8% cũng cao hơn gần 1,5 điểm phần trăm so với dự báo cao nhất mà các tổ chức quốc tế bao gồm IMF, WB và ADB đưa ra (chỉ nằm trong khoảng từ 6,1 - 6,6%), trong khi tốc độ tăng trưởng hai chữ số là điều Việt Nam chưa bao giờ đạt được sau gần 40 năm Đổi mới. Điều này thể hiện quyết tâm cao độ của Đảng và Chính phủ trong việc phục hồi và tăng tốc nền kinh tế sau giai đoạn khó khăn.

Thúc đẩy tăng trưởng rõ ràng đã trở thành điểm quan trọng nhất trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và sẽ nhận được nhiều ưu tiên trong hoạch định chính sách, bao gồm cả đổi mới thể chế tạo tiền đề cho tăng trưởng dài hạn và những chính sách vĩ mô mở rộng phục vụ cho tăng trưởng ngắn hạn, tác động trực tiếp gia tăng nhanh tổng cầu trong năm 2025. Cụ thể:

Thứ nhất, những cải cách về thể chế và môi trường kinh doanh ở Việt Nam đang được diễn ra với mức độ khẩn trương chưa từng có. Kế hoạch tinh gọn bộ máy nhà nước ở các cấp đang được thúc đẩy với mục tiêu tiết kiệm chi ngân sách nhà nước và thúc đẩy hiệu quả của quản lý nhà nước. Ngày 18/02/2025, tại kỳ họp Quốc hội bất thường lần thứ 9, Quốc hội đã thông qua hai nghị quyết về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Trong đó, Chính phủ sau tinh giản sẽ gồm 14 bộ và 3 cơ quan ngang bộ, giảm 5 bộ và cơ quan ngang bộ so với cơ cấu trước đây. Song song với tinh giản bộ máy, Chính phủ cũng ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP tập trung vào các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh, đảm bảo quyền tự do kinh doanh của người dân, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển các ý tưởng kinh doanh sáng tạo.

Thứ hai, về chính sách tiền tệ, Chính phủ đã đề xuất nâng mục tiêu kiểm soát lạm phát lên 4,5 - 5% nhằm tạo thêm dư địa cho việc thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng. Nhờ đó, trong năm 2025, NHNN có thể mạnh tay hơn trong việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ tăng trưởng. NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng khoảng 16% và có thể cao hơn (tăng trưởng tín dụng năm 2024 là 15,08%). Các NHTM do đó sẽ ưu tiên tăng vốn và thúc đẩy tín dụng ngay từ đầu năm để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng.

Thứ ba, về chính sách tài khóa, Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách tài khóa mở rộng, bao gồm việc giảm thuế và tăng chi tiêu chính phủ nhằm kích thích tổng cầu. Tình hình ngân sách chính phủ khả quan của năm 2024 đã tạo ra dư địa lớn hơn cho chính sách tài khóa, có thể tận dụng để hỗ trợ cho tăng trưởng. Bội chi ngân sách nhà nước năm 2005 đang dự tính ở mức 3,8%, tăng hơn so với dự toán năm 2024 là 3,6% GDP, phản ánh nhu cầu chi tiêu ngân sách tăng lên, đặc biệt là nhu cầu đầu tư phát triển và các chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế. Việc tiếp tục tăng cả chi thường xuyên và chi đầu tư là một cố gắng của Chính phủ nhằm tạo ra một động lực cho tăng trưởng khi các động lực khác gặp khó khăn.

Đứng trước những khó khăn mà doanh nghiệp trong nước đang phải đối mặt, Chính phủ đã tiếp tục chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% trong 6 tháng đầu năm 2025, đồng thời giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng xăng, dầu. Bên cạnh đó, Đề án bổ sung phát triển KTXH năm 2025 đã tiếp tục nhấn mạnh vai trò quan trọng của đầu tư công trong thúc đẩy tăng trưởng GDP, kế hoạch đầu tư công của năm 2025 cũng được đề xuất nâng lên 857,5 nghìn tỷ đồng (tương đương 36 tỷ USD), tăng 11% so với kế hoạch trước đó và 38% so với năm 2024. Những vướng mắc chủ yếu cho hoạt động giải ngân đầu tư công như cơ chế chính sách chưa đồng bộ, giải phóng mặt bằng chậm, quy hoạch sử dụng đất chưa rõ ràng, cung ứng nguyên vật liệu hạn chế hay vấn đề trong thủ tục pháp lý cũng đang được các cấp chính quyền theo dõi sát sao và đề xuất các phương án giải quyết hiệu quả. Luật Đầu tư công

(sửa đổi) có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 chính là một bước tiến rõ rệt trong quá trình này.

Với những chính sách vĩ mô mở rộng tác động tăng tổng cầu nhanh chóng, động lực tăng trưởng chính cho năm 2025 tiếp tục được đẩy nhanh bao gồm tiêu dùng nội địa, đầu tư công và khu vực đối ngoại với vai trò tiếp tục gia tăng của khu vực FDI.

Tuy nhiên, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025 là một thách thức rất lớn, bởi nhiều khó khăn và rào cản cả từ quốc tế và trong nước.

Thứ nhất, tình hình chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, tạo ra nhiều rủi ro khó lường cho phát triển kinh tế trong nước. Như đã đề cập, kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều bất định và rủi ro, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến Việt Nam - một nền kinh tế mở và có mức độ hội nhập ngày càng cao. Ví dụ, căng thẳng địa chính trị như cuộc chiến Nga - Ukraine, xung đột Hamas - Israel đang bước vào giai đoạn phát triển mới với sự can thiệp sâu hơn từ Mỹ dưới sự lãnh đạo của chính quyền Tổng thống Donald Trump. Điều này có thể dẫn đến những biến động bất ngờ trên thị trường tài chính và giá cả hàng hóa toàn cầu, đặc biệt là giá năng lượng và lương thực. Trong kịch bản lạc quan nhất, nếu như những kế hoạch mới đầy tham vọng của Mỹ thực sự có thể đem đến một tương lai ổn định hơn cho các khu vực thì Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi khi người tiêu dùng và nhà đầu tư trên toàn thế giới giảm đi tâm lý phòng thủ. Chính tâm lý này trong những năm vừa qua đã ảnh hưởng tiêu cực đến cầu hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu, ảnh hưởng xấu đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, hay hướng nhà đầu tư nước ngoài đến thị trường trong nước hoặc thị trường các nước phát triển có độ ổn định cao hơn.

Thứ hai, Mỹ có khả năng vẫn duy trì mức lãi suất cao trong năm 2025. Mặc dù đã có đợt cắt giảm lãi suất trong năm 2024, nhưng động thái đầu năm của FED là tạm dừng chương trình này cho đến khi tình hình lạm phát rõ ràng hơn. Những rủi ro lạm phát cao hơn do các chính

sách về thương mại và nhập cư của Tổng thống Donald Trump có thể sẽ dẫn đến việc thắt chặt CSTT trong năm 2025. Động thái này có thể sẽ dẫn tới sự tăng giá của USD, kích thích các nhà đầu tư hướng dòng vốn của mình về thị trường Mỹ để tìm kiếm lợi nhuận lớn hơn. Tuy nhiên, như đã phân tích ở các năm trước, do đặc điểm của dòng ngoại tệ vào (chủ yếu là giải ngân các dự án FDI, du lịch và kiều hối) cũng như việc Việt Nam chưa hoàn toàn tự do hóa tài khoản vốn nên ảnh hưởng về dòng vốn ra do chênh lệch lãi suất là tương đối nhỏ. Mối lo ngại lớn hơn đến từ hiệu ứng chuyển tỷ giá đến giá nhập khẩu và giá tiêu dùng. Trong khi Việt Nam quyết tâm duy trì lãi suất trong nước ở mức thấp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì chênh lệch lớn giữa lãi suất USD và lãi suất VND có thể gây sức ép lên tỷ giá, từ đó gây ra nguy cơ lạm phát cho Việt Nam.

Thứ ba, chính quyền Tổng thống Donald Trump với mục tiêu “nước Mỹ trên hết” đang theo đuổi chính sách bảo hộ thương mại đối với hầu hết các đối tác, bao gồm dự kiến sẽ áp thuế lên tới 60% đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc và mức thuế từ 10 - 20% đối với hàng nhập khẩu từ các quốc gia khác. Các cuộc điều tra thương mại cũng có khả năng gia tăng, đặc biệt đối với các quốc gia có thặng dư thương mại lớn với Mỹ, trong đó có Việt Nam. Các chính sách này có điểm tích cực là tạo động lực để các doanh nghiệp dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Việt Nam, nhờ vị trí địa lý thuận lợi và chi phí lao động cạnh tranh, có thể trở thành một điểm đến lý tưởng cho dòng vốn FDI. Các lĩnh vực như logistics, bất động sản khu công nghiệp và máy móc được dự báo sẽ hưởng lợi lớn từ làn sóng dịch chuyển này. Một số ngành hàng xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là dệt may, có thể gia tăng sức cạnh tranh với hàng Trung Quốc khi xuất sang Mỹ.

Tuy nhiên, những tác động tiêu cực có thể kể đến là: i) nếu các chính sách bảo hộ trở nên cứng rắn hơn và Mỹ thực hiện việc siết chặt thương mại không chỉ với Trung Quốc mà cả các nước xuất khẩu lớn tại châu Á, Việt Nam có thể mất đi một phần lợi thế này; ii) nguy cơ bị áp thuế đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ Trung Quốc nhưng được

sản xuất tại nước thứ ba cũng là điều đáng lo ngại. Ví dụ điển hình là việc Mỹ từng áp thuế hơn 400% đối với thép nhập khẩu từ Việt Nam, với cáo buộc hàng hóa tạm nhập tái xuất khẩu sang thị trường Mỹ - một động thái làm căng thẳng quan hệ giữa hai đối tác thương mại; iii) lo ngại về các cuộc điều tra thương mại đối với sản phẩm có nguồn gốc từ Trung Quốc nhưng được sản xuất tại nước thứ ba. Trong bối cảnh này, những doanh nghiệp có năng lực nội địa hóa cao có thể tận dụng cơ hội để gia tăng thị phần. Ngược lại, các ngành như thép, giấy và một phần ngành thủy sản có nguy cơ chịu tác động tiêu cực; iv) động thái cứng rắn của Mỹ trong việc tăng bảo hộ thương mại, áp thuế quan, điều tra, kiện bán phá giá... cũng sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng, lạm phát và thương mại toàn cầu. Trong đó, Việt Nam cũng sẽ không nằm ngoài phạm vi chịu ảnh hưởng từ chính sách.

Thứ tư, ở trong nước, từ nhiều năm qua, các động lực tăng trưởng truyền thống của nền kinh tế đến từ tổng cầu như tiêu dùng và đầu tư có xu hướng giảm hiệu quả, phản ánh mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn theo chiều rộng, nhưng chất lượng tăng trưởng chưa được cải thiện, đi kèm với các vấn đề thiếu bền vững về môi trường. Khu vực doanh nghiệp và khu vực đầu tư tư nhân còn đang đối mặt với nhiều khó khăn, chưa thể trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Trong khi đó, những động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế như kinh tế số, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo mới đang được định hình, chưa có thay đổi đột phá, cần thời gian trung và dài hạn mới có thể tác động mạnh mẽ đến tổng cung của nền kinh tế.

Thứ năm, môi trường tài chính và vĩ mô, bao gồm hệ thống tài chính tiền tệ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường vàng và thị trường bất động sản còn chứa đựng nhiều rủi ro, tồn tại nguy cơ xảy ra khủng hoảng lan truyền sang các khu vực khác của nền kinh tế. Khả năng hấp thụ vốn của bộ phận doanh nghiệp còn chưa cao, các thị trường vốn, thị trường chứng khoán phát triển chưa xứng đáng với tiềm năng, dẫn đến lượng lớn vốn chưa được đưa vào sản xuất mà chỉ tích tụ trong các hình thức đầu cơ tài sản.

Thứ sáu, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đang tiến sát ngưỡng các quốc gia có thu nhập trung bình cao theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới. Do đó, lao động chi phí rẻ không còn là lợi thế của quốc gia. Trong khi đó, nguồn lao động chất lượng cao, có trình độ để bắt kịp với các công nghệ hiện đại còn thiếu. Công tác giáo dục và đào tạo đang có dấu hiệu không theo kịp với các yêu cầu của thời đại mới. Hoạt động khuyến khích phát triển khoa học công nghệ vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

Thứ bảy, dư địa các chính sách thu hẹp, đặc biệt là chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ hiện đang gặp 4 thách thức lớn: i) áp lực lạm phát có xu hướng gia tăng, chi phí đẩy do giá hàng hóa thế giới tăng cao; ii) chính sách của FED có thể gây sức ép đến lãi suất trong nước; giá trị đồng USD tiếp tục xu hướng gia tăng khiến mức lãi suất trong nước phải gánh thêm trách nhiệm duy trì tỷ giá ổn định; iii) tỷ lệ cung tiền M2/GDP và tín dụng/GDP của Việt Nam đang ở mức cảnh báo cao so với các nước trong khu vực và trong nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp; iv) hệ thống tài chính - ngân hàng còn chưa lành mạnh một cách bền vững (hệ số an toàn vốn (CAR) còn mỏng, chất lượng tài sản và nợ xấu gia tăng, thanh khoản hệ thống khó khăn hơn...). Theo đó, nếu tiếp tục tăng nhanh tín dụng và giảm lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng thì có thể phải đánh đổi bởi bất ổn kinh tế vĩ mô.

Triển vọng ổn định kinh tế vĩ mô

Năm 2025, trong bối cảnh lạm phát toàn cầu đã giảm nhưng chưa bền vững, giá cả các loại hàng hóa còn biến động phức tạp giữa các diễn biến chính sách thương mại và xung đột địa chính trị, đồng thời để phù hợp với ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, mục tiêu lạm phát Chính phủ đưa ra là 4,5% (cao hơn khá nhiều so với mức lạm phát thực tế 3,63% trong năm 2024). Mục tiêu này cao hơn nhiều so với những dự báo từ ADB (4,0%) hay IMF (3,5%).

Khác với các năm trước, rủi ro lạm phát từ chi phí đẩy sẽ cao hơn trong năm 2025. Rủi ro về thiên tai hay các biến động thời tiết bất lợi

trên thế giới có thể tạo nên lo ngại về an ninh lương thực tại nhiều quốc gia, ảnh hưởng đến giá nhiều loại mặt hàng trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ thương mại với các chính sách thuế quan trả đũa lẫn nhau giữa các nước trên thế giới có thể làm xáo trộn các chuỗi cung ứng mà Việt Nam là mắt xích. Lấy ví dụ, nếu Mỹ tăng thuế nhập khẩu đối với một mặt hàng mà Việt Nam có tham gia sản xuất thì chi phí sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam có thể tăng lên, từ đó tác động đến giá cả hàng hóa trên thị trường, góp phần làm tăng lạm phát. Rủi ro lạm phát năm 2025 còn đến từ phía tổng cầu, khi các biện pháp kích thích tăng trưởng thông qua tổng cầu được triển khai và áp dụng. Động thái gần đây cho thấy Chính phủ đang sẵn sàng chấp nhận một mức lạm phát cao hơn các năm trước nhằm phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng.

Tỷ giá cũng đối diện với áp lực rủi ro cao trong năm 2025. Diễn biến tỷ giá VND/USD trong năm 2025 chịu tác động của những chính sách mới mà chính quyền tổng thống Trump có thể thực hiện. Việc mở rộng chính sách tài khóa, kết hợp với các biện pháp kiểm soát nhập cư chặt chẽ hơn và xu hướng bảo hộ kinh tế của Mỹ, dự kiến sẽ hỗ trợ cho việc gia tăng giá trị của USD trong năm 2025. Điều này khiến USD duy trì sức mạnh trên thị trường tài chính quốc tế, kéo theo sự tăng giá của đồng tiền này so với các ngoại tệ khác, bao gồm VND. Đồng thời, chính sách của Tổng thống Trump được kỳ vọng có thể khiến kinh tế Mỹ tăng trưởng tốt lên nhưng mặt khác lại gây sức ép khiến lạm phát gia tăng, khiến FED có thể trì hoãn việc cắt giảm lãi suất. Trong bối cảnh Việt Nam vẫn duy trì lãi suất ở mức thấp để hỗ trợ nền kinh tế thì việc này sẽ dẫn đến chênh lệch lãi suất trong nước và Mỹ vẫn ở mức cao và gây ra áp lực mất giá lên VND. Ngoài ra, xung đột địa chính trị tiếp tục làm gia tăng nhu cầu đối với các tài sản an toàn, trong đó USD có thể trở thành lựa chọn ưu tiên, càng củng cố vị thế của đồng tiền này trên thị trường toàn cầu. Trong khi đó, về phía thị trường trong nước, dự trữ ngoại hối - bộ đệm để ứng phó với áp lực tỷ giá - đang ở mức hạn chế. Cán cân thanh toán của Việt Nam năm 2024 bị thâm hụt và việc bán hơn 10 tỷ USD trong năm 2024 đã làm suy giảm lượng đáng kể dự trữ

ngoại hối, khiến tỷ giá năm 2025 dễ bị tác động hơn trước những biến động của USD.

3.2. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

3.2.1. Những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới

Việt Nam có tham vọng vươn lên trở thành một quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 trong bối cảnh thế giới chuyển dịch nhanh chóng về công nghệ, kinh tế và chính trị. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam sẽ phải giải quyết đồng thời nhiều vấn đề có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Tăng trưởng cao phải gắn với ổn định kinh tế vĩ mô

Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu kinh tế ấn tượng trong gần 40 năm qua. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giảm dần qua từng thập kỷ. Để có thể trở thành một quốc gia thu nhập cao trong khoảng 20 năm nữa, Việt Nam cần phải tạo ra được một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong một thời gian dài.

Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam không còn cách nào khác là phải cải thiện được mức tăng trưởng tiềm năng của nền kinh tế chứ không phải là kích thích tăng trưởng trong ngắn hạn. Kích thích tăng trưởng trong ngắn hạn bằng các giải pháp mở rộng cung tiền hoặc nới lỏng tài khóa sẽ dẫn đến một hệ quả khó tránh được là bất ổn kinh tế vĩ mô sẽ diễn ra sau đó như lạm phát cao, đồng tiền mất giá và mặt bằng lãi suất tăng. Để kéo kinh tế vĩ mô ổn định trở lại, Chính phủ và NHNN sẽ phải áp dụng các biện pháp thắt chặt tài khóa và tiền tệ. Khi đó, những dự án khởi động được nhờ chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng trước đó buộc phải dừng, dẫn đến lãng phí nguồn vốn và làm chậm tốc độ phát triển những năm sau đó. Bài học phát triển kinh tế nóng vội giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 vẫn còn.

Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô vì vậy cần phải luôn được ưu tiên ngay cả trong bối cảnh mới. Chỉ khi đó, những bất cập cản trở cải thiện

mức tăng trưởng tiềm năng của nền kinh tế mới được bộc lộ. Chính phủ sẽ nhìn thấy được những điểm nghẽn cần phải cải cách để cải thiện năng suất, thu hút vốn đầu tư, giảm chi phí giao dịch, tinh gọn bộ máy nhà nước... như chúng ta đã nhìn thấy trong hơn 10 năm qua.

Mở cửa thị trường vốn nhưng vẫn đảm bảo an ninh tài chính

Là một nước đang phát triển, để duy trì tăng trưởng tỷ lệ tăng trưởng cao và giữ vững ổn định vĩ mô, Việt Nam không thể trông đợi vào nguồn tiết kiệm trong nước mà buộc phải thu hút nguồn vốn từ nước ngoài.

Tư duy thu hút đầu tư nước ngoài của chúng ta từ trước tới nay vẫn là làm thế nào để tăng vốn chảy vào (qua các biện pháp khuyến khích) và giảm vốn chảy ra (qua các rào cản). Với cách tư duy này, chúng ta chỉ có thể thu hút được vốn thông qua các biện pháp ưu đãi (chủ yếu về đất đai và thuế). Trong khi đó, trong nền kinh tế thị trường, mấu chốt của việc dòng vốn nước ngoài có thực sự chảy vào và ở lại hay không là triển vọng phát triển của nền kinh tế. Nếu chúng ta tự tin là Việt Nam sẽ trở thành một nền kinh tế phát triển trong 15 - 20 năm nữa thì cần phải tạo ra một thị trường vốn hiện đại với ít rào cản nhất, nhưng vẫn đảm bảo an toàn nhất về quyền sở hữu, cho dòng vốn chuyển từ nhà đầu tư này sang nhà đầu tư khác, từ loại tài sản này sang loại tài sản khác, từ nước ngoài vào trong nước và từ trong nước ra nước ngoài.

Lịch sử kinh tế thế giới cho thấy bất cứ nơi đâu tạo ra được cơ chế khiến cho vốn có thể chuyển nhượng được dễ dàng thì ở đó sẽ trở thành trung tâm tài chính của cả khu vực, thậm chí là thế giới. Mở cửa thị trường vốn sẽ giúp Chính phủ tập trung vào cải cách gỡ bỏ các rào cản đầu tư, duy trì kỳ vọng liên tục về sự phát triển dài hạn của nền kinh tế, khi đó dòng vốn nước ngoài không lẽ sẽ tự chảy đến và ở lại Việt Nam.

Một vấn đề cần lưu ý là khi mở cửa thị trường vốn thị trường trong nước thì có thể sẽ phải đối mặt với các biến động trên thị trường tài chính quốc tế, đặc biệt là sự dao động mạnh của tỷ giá hối đoái. Sự bất ổn về mặt tài chính và kinh tế toàn cầu có thể khiến các doanh nghiệp

và nhà đầu tư tạm hoãn hoặc giảm đầu tư vào các dự án dài hạn tại Việt Nam. Điều này đặt ra thách thức của cơ quan quản lý trong việc xây dựng các quỹ dự phòng cũng như các kịch bản ứng phó để chủ động thực hiện khi có biến cố xảy ra.

Mở rộng cơ hội đầu tư cho doanh nghiệp tư nhân trong nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng

Mở cửa thị trường vốn cần phải đi kèm với mở rộng cơ hội đầu tư cho doanh nghiệp tư nhân trong nước. Dòng vốn nước ngoài đóng vai trò là phương tiện để các doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển nhanh chóng chứ không phải kiểm soát các hoạt động kinh tế trong nước. Doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển nhanh và chắc chắn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mà không dẫn đến bất ổn vĩ mô.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng, cơ hội đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước không chỉ ở trong nước mà còn phải là trên phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh bất ổn địa chính trị và chính sách kinh tế khi các siêu cường cạnh tranh nhau, các doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với những rủi ro về đứt gãy chuỗi cung ứng. Vai trò của Nhà nước vì thế không chỉ là trao cơ hội đầu tư trong nước cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước mà còn phải thiết lập và duy trì những kênh “an toàn” để doanh nghiệp trong nước vượt ra thị trường bên ngoài.

Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài để làm đòn bẩy cải thiện chất lượng nguồn nhân lực trong nước

Để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đầu tư vào các lĩnh vực thâm dụng công nghệ, nhờ đó cải thiện năng suất của nền kinh tế, Việt Nam cần phải chủ động thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài. Điều này đặc biệt cần thiết khi Việt Nam mở cửa thị trường vốn. Nhà đầu tư nước ngoài sẽ chỉ yên tâm khi họ có những lao động tin cậy tham gia vào các hoạt động quản lý, vận hành doanh nghiệp.

Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao bên ngoài không chỉ vào trong khu vực doanh nghiệp mà còn phải mở rộng sang cả khu vực giáo dục đào tạo và nghiên cứu. Nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài sẽ góp phần thúc đẩy cải thiện chất lượng nguồn nhân lực trong nước một cách nhanh chóng hơn thay vì chỉ trông đợi vào bản thân nguồn nhân lực trong nước.

Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh một cách công bằng thông qua cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo

Một thách thức đối với doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong nước khi cạnh tranh trong môi trường quốc tế là năng lực cạnh tranh còn yếu. Đây là điều hiển nhiên khi doanh nghiệp của các nước phát triển đã có bề dày nhiều năm tích lũy năng lực. Để cạnh tranh, doanh nghiệp tư nhân trong nước vẫn cần có những hỗ trợ nhất định từ Nhà nước. Tuy nhiên, khác với giai đoạn 1960 - 1980, khi mà các con hổ châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,... có thể trực tiếp hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển thông qua các chính sách tài khóa hoặc bảo hộ ngành non trẻ, Việt Nam rất khó có thể áp dụng hỗ trợ kiểu này cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong giai đoạn hiện nay. Thay vào đó, Chính phủ cần hướng đến các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong nước cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo thông qua các chính sách kết nối các doanh nghiệp tiềm năng vào hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, qua đó có thể nhận được những hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước.

Cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bao trùm và bền vững

Tăng trưởng kinh tế nhanh có thể dẫn đến những hệ lụy về xã hội và môi trường. Một bộ phận người dân có thể không được hưởng thành quả từ quá trình phát triển, khiến chênh lệch giàu - nghèo quá lớn, có thể dẫn đến bất ổn xã hội. Tăng trưởng nhanh cũng có thể dẫn đến ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, suy thoái tài nguyên thiên nhiên,... đến mức khó có thể khắc phục. Nếu không có giải pháp phù hợp thì sự phát triển bền vững sẽ bị đe dọa.

Vấn đề đặt ra với các cơ quan nhà nước trong bối cảnh mới là phải giải quyết được vấn đề phát triển bao trùm và bền vững thông qua cơ chế thị trường thay vì các biện pháp hành chính hoặc thiết lập các hàng rào quy định áp đặt lên khu vực doanh nghiệp. Những giải pháp như thế sẽ cản trở sự phát triển của khu vực doanh nghiệp và do đó cản trở tăng trưởng kinh tế.

3.2.2. Khuyến nghị chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế năm 2025

Mục tiêu cao nhất trong điều hành chính sách kinh tế trong năm 2025 chính là thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra bước đột phá đưa nền kinh tế kết thúc quá trình hồi phục, trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao những năm trước thời kỳ đại dịch, trước khi tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030. Trong ngắn hạn bắt buộc phải gia tăng nhanh tổng cầu để đạt mục tiêu tăng trưởng. Tuy nhiên, việc thúc đẩy tổng cầu trong năm 2025 cũng cần chủ yếu dựa vào chính sách tài khóa thay vì chính sách tiền tệ để đảm bảo ổn định vĩ mô và tài chính. Trong bối cảnh hiện nay, việc lạm dụng chính sách tiền tệ không có nhiều hiệu lực nhưng lại gia tăng rủi ro vĩ mô và tài chính. Các chính sách đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và lành mạnh tài chính cần được tăng cường. Đồng thời, các chính sách trọng cung và cải cách thể chế cần được quyết liệt thực hiện cho mục tiêu tăng trưởng bền vững và dài hạn.

3.2.2.1. Chính sách tiền tệ và chính sách lành mạnh tài chính

Chính sách tiền tệ

Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ theo nguyên tắc chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng.

Thứ nhất, mức tăng trưởng tín dụng của cả hệ thống dự kiến là 16% trong năm 2025, và có thể cao hơn nếu vẫn kiểm soát được lạm phát, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cho phép. NHNN chủ động điều chỉnh chỉ tiêu tín dụng cho các ngân hàng, đảm bảo dòng vốn chảy mạnh vào sản xuất kinh doanh, đồng thời kiểm soát chặt tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

Thứ hai, thông báo cho các TCTD thống nhất không tính dư nợ cho vay nhà ở xã hội vào chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng để khuyến khích các TCTD tham gia tài trợ cho lĩnh vực này.

Thứ ba, tiếp tục triển khai mạnh mẽ và quyết liệt các chương trình tín dụng trọng điểm cụ thể theo ngành và lĩnh vực. Ưu tiên tín dụng xanh và tín dụng cho các dự án trọng điểm. Tập trung tăng tín dụng cho Chương trình cho vay liên kết thực hiện Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao và phát thải thấp khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; xem xét chỉ đạo các TCTD tiếp tục nâng quy mô với Chương trình cho vay đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản lên 100 nghìn tỷ, mở rộng phạm vi đối tượng thành lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Nâng cao chất lượng tín dụng nhằm hỗ trợ cho thị trường BĐS phát triển lành mạnh, bền vững, đồng thời đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng. Đẩy mạnh triển khai Chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị quyết số 33/NQ-CP của Chính phủ và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Thứ tư, việc giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng tổ chức minh bạch và được giao ngay từ đầu năm. Mức giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của TCTD căn cứ kết quả chấm điểm xếp hạng năm 2023 theo quy định tại Thông tư số 52/2018/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) nhân với hệ số áp dụng chung cho các ngân hàng.

Thứ năm, thúc đẩy tín dụng hiệu quả hơn: Tăng cường khuyến khích các TCTD áp dụng công nghệ số trong cấp tín dụng, giúp quy trình vay vốn trở nên minh bạch, nhanh chóng hơn. Tiếp tục khuyến khích tăng trưởng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh - đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp, xuất khẩu, nông nghiệp công nghệ cao; xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các dự án trọng điểm quốc gia như giao thông, năng lượng tái tạo và đô thị hóa. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực rủi ro như các dự án bất động sản cao cấp, đất nền không có tính thanh khoản cao; kiểm soát việc sử dụng đòn bẩy tài chính quá mức trong đầu tư chứng khoán.

Thứ sáu, tiếp tục có các giải pháp cụ thể giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ và biện pháp quản lý thuộc chức năng. NHNN điều tiết lãi suất một cách hợp lý, yêu cầu các tổ chức tín dụng cắt giảm chi phí để giảm thêm lãi suất cho vay, giúp doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn dễ dàng hơn. Giảm thêm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng tập trung vào các khách hàng yếu thế như doanh nghiệp nhỏ và vừa, nông nghiệp nông thôn. Giảm phí tra cứu thông tin tín dụng tại CIC và giảm phí Bảo hiểm tiền gửi. Điều này sẽ giúp các TCTD tiết giảm chi phí, từ đó giảm được lãi suất cho vay nhiều hơn.

Thứ bảy, điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, thích nghi với các cú sốc toàn cầu. Mục tiêu điều hành tỷ giá của NHNN trong năm 2025 là đảm bảo sự ổn định giá trị đồng tiền và duy trì trạng thái dương cũng như đảm bảo cân đối ngoại tệ cho các nhu cầu hợp pháp của nền kinh tế. Trong năm 2025, rủi ro lớn nhất đối với tỷ giá vẫn xuất phát chủ yếu từ các vấn đề quốc tế như mặt bằng lãi suất USD ở mức cao kéo dài, sức mạnh đồng USD tiếp tục củng cố, rủi ro địa chính trị và chính sách thuế quan của Mỹ cũng như chiến tranh thương mại khó dự báo. NHNN cần tiếp tục điều hành tỷ giá linh hoạt với biên độ phù hợp, sẵn sàng sử dụng các công cụ can thiệp để bình ổn trong những thời điểm chịu áp lực lớn. Bên cạnh đó, NHNN cần điều chỉnh cách xác định tỷ giá kỳ hạn hiện nay. Cơ sở xác định tỷ giá kỳ hạn hiện nay đang dựa hoàn toàn vào sự chênh lệch giữa lãi suất VND và lãi suất USD. NHNN nên xem xét loại bỏ cách xác định dựa trên ngang bằng lãi suất, giúp tỷ giá hoạt động trên nguyên lý thị trường hơn, qua đó loại bỏ tâm lý găm giữ ngoại tệ.

Xét trong dài hạn, với độ mở lớn như hiện nay (cả về độ mở thương mại và tài chính), trong điều kiện cơ chế điều hành tỷ giá còn neo theo USD, việc theo đuổi mục tiêu ổn định tỷ giá khiến nền kinh tế sẽ có những đánh đổi nhất định. Với tỷ giá danh nghĩa được duy trì ổn định thì VND đang được định giá cao, dẫn đến giảm tính cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, việc cố gắng theo đuổi mục tiêu ổn định tỷ giá sẽ khiến chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng

trường bị ảnh hưởng lớn từ bên ngoài, khó đạt được mục tiêu mong muốn. Theo đó, những can thiệp hành chính của NHNN cần được dần gỡ bỏ, biên độ cho phép biến động tỷ giá cần được nới lỏng ở mức độ cao hơn, tiến tới thả nổi tỷ giá có quản lý khi các điều kiện vĩ mô cho phép. Do đó, NHNN cần thận trọng trong việc can thiệp vào thị trường ngoại hối, chấp nhận ổn định tỷ giá ở một mức độ nhất định, đồng thời tiếp tục kiểm soát lạm phát trong nước sẽ góp phần cải thiện cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Chính sách lành mạnh tài chính

Thứ nhất, đảm bảo hệ thống ngân hàng phát triển bền vững trong bối cảnh đạt được mục tiêu tăng trưởng cao thông qua nới lỏng chính sách tiền tệ.

Thúc đẩy các NHTM cải thiện tỷ lệ an toàn vốn, đặc biệt là các NHTM có vốn Nhà nước, nhằm đạt tối thiểu 11 - 12% theo chuẩn Basel II, tiến tới chuẩn bị cho các quy định mới theo chuẩn Basel III như trong dự thảo thông tư quy định CAR đối với NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoàn thành tăng vốn điều lệ tối thiểu đạt 15.000 tỷ đồng đối với nhóm NHTM có tiềm lực lớn và mức 5.000 tỷ đồng đối với nhóm còn lại.

Đối với các tổ chức tín dụng, cần tăng cường phòng ngừa nợ xấu phát sinh thông qua việc không hạ chuẩn trong cấp tín dụng, tăng cường công tác quản trị rủi ro, hoàn thiện hệ thống cảnh báo nợ xấu sớm. Cần xử lý nợ xấu triệt để, hiệu quả như tối ưu hóa việc sử dụng dự phòng, áp dụng các biện pháp pháp lý để thu hồi nợ hiệu quả, thúc đẩy việc mua bán và xử lý nợ xấu thông qua Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và các công ty mua bán nợ khác.

Về phía cơ quan quản lý, đặc biệt là NHNN, cần phát triển thị trường ngân hàng theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quản trị và hoạt động của các TCTD như Basel III. Bảo đảm an toàn hoạt động

ngân hàng, tiếp tục chấn chỉnh, cơ cấu lại các ngân hàng yếu kém để lành mạnh hóa, nâng cao năng lực tài chính cả về quy mô và chất lượng, hiệu quả, bảo đảm an toàn hệ thống. Rà soát toàn diện các luật khác có liên quan tới xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

Thứ hai, cần hoàn thiện khung pháp lý thị trường chứng khoán, bao gồm việc ban hành các nghị định và văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung. Đồng thời, đẩy mạnh triển khai Chiến lược phát triển TTCK đến năm 2030, với mục tiêu nâng hạng TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi vào năm 2025.

Cần đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của các hoạt động trên thị trường, đồng thời cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các tổ chức và nhà đầu tư tham gia thị trường. Bên cạnh đó, cần có những chính sách và quy định cụ thể để đảm bảo an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin quan trọng.

Tái cấu trúc hàng hóa trên thị trường chứng khoán, bao gồm việc phát triển các sản phẩm tài chính mới như chỉ số, thị trường giao dịch các loại tài sản mới (ví dụ: tín chỉ carbon) và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận thị trường vốn.

Nâng cao nhận thức và năng lực của nhà đầu tư, đồng thời cung cấp thông tin thị trường một cách kịp thời, chính xác và minh bạch nhằm hạn chế rủi ro và khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

3.2.2.2. Chính sách tài khóa

Chính phủ cần đẩy mạnh chính sách tài khóa nghịch chu kỳ nhằm thúc đẩy tổng cầu, đặc biệt khi ngân sách không quá căng thẳng và nợ công có xu hướng giảm. Mục tiêu này có thể thực hiện qua hai công cụ gồm: tăng chi tiêu công và giảm thuế. Theo đó, Chính phủ cần tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế chính sách để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công nhằm mang lại hiệu quả kịp thời. Giảm thuế cần áp

dụng đúng đối tượng, đơn giản hóa thủ tục hoàn thuế. Hơn nữa, trong tình hình khó khăn, tình trạng sụt giảm sản xuất của các doanh nghiệp khiến hàng trăm nghìn người lao động bị giảm giờ làm, mất việc làm, giảm thu nhập nên việc cải thiện chính sách an sinh xã hội sẽ đóng góp lớn vào tăng tiêu dùng, trong đó phải đưa nhóm yếu thế vào trọng tâm của chính sách.

Một số khuyến nghị cụ thể như sau:

Thứ nhất, thực hiện chính sách tài khóa với các giải pháp hỗ trợ cho điều chỉnh tổng cầu của nền kinh tế, đặc biệt là cầu trong nước do cầu từ xuất khẩu có thể bị tác động của chiến tranh thương mại. Để tăng cầu, đầu tiên vẫn là đẩy mạnh giải ngân đầu tư công bằng giải pháp mạnh, ví dụ có cơ chế thưởng phạt bằng tiền, tiếp đến là chính sách nhằm kích cầu tiêu dùng nội địa, trong đó cần mở rộng đối tượng được mua nhà ở xã hội. Tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương, lương tăng sẽ kích tiêu dùng, góp phần tăng tổng cầu. Cần tính toán đến tác động của gói hỗ trợ từ NSNN cho việc giảm biên chế và sắp xếp lại bộ máy giai đoạn 2025 - 2027.

Thứ hai, điều chỉnh quy mô và cơ cấu chi ngân sách nhà nước.

Chi đầu tư cho xây mới là quan trọng nhưng chi đầu tư cho cải tạo, nâng cấp và đặc biệt là chi thường xuyên cho duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng cũng rất cần thiết. Dù điều này không mới nhưng việc cắt giảm chi thường xuyên một cách máy móc sẽ có rủi ro làm giảm hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng. Hơn nữa, giảm chi thường xuyên một cách máy móc nhất là ở các địa phương dễ có nguy cơ làm trầm trọng hơn các vấn đề về thiếu biên chế cho ngành y tế và giáo dục hiện nay.

Cần xem xét điều chỉnh các gói hỗ trợ không còn phù hợp với bối cảnh mới. Nguyên tắc chung của việc thực hiện chính sách tài khóa nên là đơn giản về quy trình, dễ xác định đối tượng hưởng lợi và không tạo ra cơ hội cho tham nhũng chính sách.

Việc Quốc hội đồng ý tiếp tục giảm 2% thuế GTGT đến hết ngày 30/6/2025 có thể sẽ có tác dụng với tổng cầu nhưng cần phải có sự phối

hợp với các chính sách khác nhằm kích cầu tiêu dùng. Trên thực tế, việc giảm thuế và phí những năm gần đây cho thấy tổng thu ngân sách vẫn hầu như không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, do việc miễn giảm đã kéo dài nhiều năm nên tác dụng của chính sách này sẽ có thể bị giảm đi.

Nhu cầu đầu tư của Việt Nam cho các dự án lớn như đường sắt cao tốc hay điện hạt nhân là rất lớn. Vì vậy, có thể chấp nhận thâm hụt NSNN cao hơn trong giai đoạn tới để có nguồn lực cho tăng trưởng.

Việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho quản lý và phân bổ chi đầu tư công cần tiếp tục được thực hiện để phù hợp hơn với điều kiện thực thi chính sách ở Việt Nam. Việc quy định rõ ràng về trách nhiệm, trách nhiệm giải trình và phân cấp quản lý chi đầu tư chính luôn vô cùng cần thiết. Đặc biệt cần rất chú trọng đến việc lập kế hoạch và giải ngân đầu tư công để tránh tình trạng “no dồn, đói góp” trong chi đầu tư. Trong đó, cũng cần tháo gỡ các quy định ảnh hưởng đến giải ngân chi đầu tư nói chung và chi đầu tư từ nguồn vốn ODA nói riêng. Có thể xem xét điều chỉnh các khoản đầu tư cho nhà ở xã hội sang hình thức hỗ trợ doanh nghiệp xây nhà ở xã hội bằng nguồn vốn đối ứng của doanh nghiệp và hỗ trợ xây nhà cho thuê tại các khu công nghiệp, khu chế xuất...

Thứ ba, về trung và dài hạn, cần cải cách khuôn khổ thể chế về quản lý tài chính ngân sách cả chính sách về thu và chi.

Hiện nay, nguồn thu của Việt Nam vẫn tiếp tục dựa nhiều vào thuế tiêu dùng (chủ yếu là thuế GTGT). Vì vậy, cần có những điều chỉnh về chính sách thuế để đảm bảo tính ổn định và bền vững về nguồn thu. Trong trung hạn, Việt Nam cần nỗ lực để có thể ban hành loại thuế bất động sản phù hợp thay vì chỉ tăng các loại thuế đánh vào tiêu dùng. Có thể nghiên cứu điều chỉnh các loại thuế liên quan đến phát triển xanh và giảm khí nhà kính để đáp ứng yêu cầu về phát thải ròng bằng 0 mà Việt Nam đã cam kết.

Trong các loại thuế trực thu, việc số thu thuế TNCN đang tăng nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người cho thấy cần sớm điều chỉnh loại thuế này để đảm bảo tính công bằng trong đánh thuế.

Việc tiếp tục lập ngân sách theo mô hình đầu vào đã bộc lộ những hạn chế rất lớn, nhất là khi đối phó với dịch bệnh, vì vậy cần nhanh chóng triển khai áp dụng việc lập kế hoạch ngân sách theo đầu ra, nhất là trong bối cảnh đang có sự cải cách mạnh mẽ về cơ chế tiền lương cho cán bộ, công chức.

Thứ tư, vấn đề huy động nguồn ngân sách và vay nợ.

Để huy động nguồn ngân sách, có thể xem xét đẩy nhanh việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ quyền chi phối. Trong giai đoạn hiện nay, có thể chấp nhận bội chi cao và vay nợ nhiều hơn trong ngắn hạn để có không gian tài khóa tốt hơn cho các nhiệm vụ phục hồi kinh tế, xã hội. Trong trung hạn giai đoạn 2025 - 2030, lãi suất huy động trái phiếu chính phủ có thể tăng trở lại nên cần tính toán rất cẩn trọng quy mô và thời điểm cho việc huy động trái phiếu chính phủ. Việc Moody's nâng xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam cũng là cơ hội tốt để huy động các nguồn vốn với lãi suất thấp hơn.

Kết quả mô phỏng ảnh hưởng của Vũ Sỹ Cường (2023) cho thấy, nếu tăng trưởng kinh tế tiếp tục được duy trì ở mức 6,5% GDP (năm 2023 chỉ là 6%), lạm phát dưới 4,5% và đồng Việt Nam chỉ mất giá khoảng 2% mỗi năm kể từ giai đoạn 2023 - 2026, đồng thời lãi suất danh nghĩa vay bên ngoài tăng lên so với 2023 thì nợ công của Việt Nam vẫn chỉ vào khoảng hơn 50% GDP (thấp hơn ngưỡng Quốc hội cho phép). Việt Nam có thể tận dụng cơ hội lãi suất thấp cho việc huy động trái phiếu chính phủ (chủ động với chính sách tài khóa nói lỏng với điều kiện giải ngân chi đầu tư tốt hơn).

3.2.2.3. Chính sách phát triển các động lực tăng trưởng mới

Các động lực tăng trưởng kinh tế mới có thể kể đến bao gồm động lực từ khu vực kinh tế tư nhân, động lực từ khu kinh tế số và chuyển đổi số các doanh nghiệp truyền thống, chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn, đẩy mạnh phát triển khoa học kỹ thuật và các ngành công nghệ cao.

Thứ nhất, khu vực kinh tế tư nhân phải được coi là động lực quan trọng nhất cho phát triển kinh tế. Để tận dụng được nguồn lực này một

cách hiệu quả, Chính phủ cần thiết kế các chính sách phù hợp để tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển:

(i) Tiếp tục nghiên cứu phát hiện và tiến hành cắt giảm nhanh chóng các rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân, đặc biệt là các tiêu chuẩn về điều kiện kinh doanh không còn phù hợp. Quá trình tinh gọn, cải cách bộ máy hành chính, thực thi hiệu quả cơ chế một cửa cần được đẩy mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân có thể tham gia thị trường cũng như mở rộng quy mô. Hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển thị trường trong nước cũng cần tiếp tục được rà soát, sửa đổi và hoàn thiện để đảm bảo luôn phù hợp với thực tiễn. Các chính sách này cần hướng đến đối tượng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể. Đây là những đối tượng thường có tiềm lực tài chính và năng lực quản trị khiêm tốn, do vậy sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ những hỗ trợ trong xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và mở rộng kênh phân phối.

(ii) Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ có trọng điểm, giúp cho doanh nghiệp trong nước tiếp cận được nguồn lực đất đai, tín dụng và có cơ hội nâng cao năng lực công nghệ, không bỏ lỡ những cơ hội có thể có từ cuộc Cách mạng công nghệ 4.0. Cần thúc đẩy sự liên kết chặt chẽ giữa khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực đầu tư nước ngoài, tăng cường tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng quốc tế.

(iii) Cần tạo ra một thể chế kinh doanh bình đẳng, tôn trọng quyền tài sản và pháp luật hợp đồng, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

Thứ hai, về thúc đẩy phát triển kinh tế số trong bối cảnh hiện nay:

(i) Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế và cơ sở dữ liệu phát triển kinh tế số. Việt Nam cần chú trọng trước hết đến việc xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm tạo khuôn khổ cho phát triển kinh tế số trên quy mô cả nước cũng như thể chế vùng kinh tế và địa bàn tỉnh, thành. Hoàn thiện khung thể chế, cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo phù hợp với các khuôn khổ pháp

lý khu vực và toàn cầu để phát triển kinh tế số, đặc biệt là các mô hình và phương thức kinh doanh mới để kinh tế số sớm tăng quy mô và gia tăng tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng nói chung.

Một số chính sách cụ thể cần được ưu tiên bao gồm: (1) tạo cơ chế khuyến khích đổi mới và đầu tư vào nền kinh tế số; (2) thúc đẩy cạnh tranh tự do giữa các doanh nghiệp, tránh hình thành thị trường độc quyền; (3) đảm bảo an ninh mạng, bảo vệ cơ sở hạ tầng quốc gia và các dữ liệu nhạy cảm; (4) bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng khỏi thông tin sai lệch, khỏi vi phạm thông tin cá nhân; (5) giải quyết các vấn đề xuyên biên giới; (6) ưu tiên các dự án kinh tế số mang tính liên ngành, liên khu vực; (7) gia tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư công để đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ số; (8) chuyển từ ứng dụng công nghệ sang phát triển công nghệ mới; (9) nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia.

(ii) Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phát triển kinh tế số và các lĩnh vực liên quan đến trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh mới. Hiện tại, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam đứng đầu các nước trong khu vực, đặc biệt là tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử, tuy nhiên xét về nhân lực sẵn sàng cho phát triển kinh tế số, Việt Nam lại đang đứng cuối bảng. Vấn đề này đã được các quốc gia phát triển chú trọng từ lâu, nhưng đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Một số khuyến nghị cụ thể bao gồm: (1) Nhà nước cần có chiến lược và kế hoạch cung cấp giáo dục và đào tạo để mọi người dân đều có được những kỹ năng và kiến thức cần thiết để tham gia vào nền kinh tế số; (2) cần có chính sách cụ thể và giải pháp khuyến khích học tập suốt đời; (3) thúc đẩy văn hóa đổi mới trong các cơ quan chính quyền, doanh nghiệp và xã hội; (4) tập trung phát triển, thu hút các chuyên gia về công nghệ số; (5) đổi mới, hiện đại hóa chương trình đào tạo đại học, đào tạo nghề, chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu xã hội.

Thứ ba, về thúc đẩy phát triển chuyển đổi xanh và thực hiện kinh tế tuần hoàn:

(i) Cần nâng cao nhận thức và kiến thức về các mô hình kinh tế tuần hoàn và khả năng ứng dụng cho các doanh nghiệp: (1) tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông, tập huấn phổ biến kiến thức, pháp luật về kinh tế tuần hoàn cho các doanh nghiệp; (2) lồng ghép các nội dung giáo dục về kinh tế tuần hoàn vào chương trình đào tạo về kinh tế và kinh doanh nhằm xây dựng đội ngũ quản lý doanh nghiệp tương lai có nhiều hiểu biết về kinh tế tuần hoàn.

(ii) Cần hỗ trợ công nghệ và đổi mới trong ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn cho khối doanh nghiệp Việt Nam: (1) xây dựng cơ chế khuyến khích đẩy mạnh hoạt động R&D và đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp Việt Nam; (2) xây dựng và phát triển các chương trình chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp lớn; (3) khuyến khích và hỗ trợ số hóa các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm nhu cầu khai thác và sử dụng các dòng vật chất.

(iii) Cần xây dựng cơ chế và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong hợp tác và kết nối nhằm phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn: (1) xây dựng, vận hành các nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn; (2) xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp tuần hoàn nhằm phát triển các mạng lưới cộng sinh công nghiệp; (3) thiết kế lộ trình xây dựng và áp dụng các quy định pháp lý về yêu cầu bắt buộc sử dụng nguyên liệu tái chế dựa trên nền tảng hợp tác liên ngành.

3.2.3. Khuyến nghị cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới

Để có thể giải quyết được các vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong bối cảnh mới khi hướng đến trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045, cải cách thể chế được xác định là “chìa khóa” để giải quyết “điểm nghẽn của điểm nghẽn”.

3.2.3.1. Cải cách hệ thống pháp luật về kinh tế

Về cải thiện chất lượng của hệ thống pháp luật kinh tế

Hiện tại Quốc hội đã quyết định đổi mới nguyên tắc lập pháp theo hướng luật chỉ quy định những vấn đề mang tính ổn định, lâu dài, trao quyền cho Chính phủ cụ thể hóa các quy định. Đây là một hướng đi đúng để cải thiện chất lượng của hệ thống pháp luật nói chung trong đó có các luật trong lĩnh vực kinh tế được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, mô hình “luật khung” cũng đặt ra gánh nặng lớn cho Chính phủ và các bộ, ngành trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành. Để đảm bảo các văn bản dưới luật được ban hành không trái với luật, cần tăng cường vai trò giám sát thực hiện pháp luật của cơ quan lập pháp (đặc biệt là Quốc hội) cũng như vai trò của nhánh tư pháp trong việc xác định xem liệu một văn bản quy phạm pháp luật được ban hành bởi các cơ quan hành pháp cấp Trung ương và địa phương có trái luật không.

Để cải thiện chất lượng, Quốc hội vẫn cần yêu cầu các cơ quan soạn thảo phải thiết lập các yêu cầu về chính sách rõ ràng đối với mỗi văn bản soạn thảo để dựa vào đó đánh giá chất lượng soạn thảo (có đáp ứng đúng yêu cầu chính sách ban đầu không) cũng như đặt ra các chỉ số rõ ràng trong thẩm tra, thẩm định các dự thảo văn bản pháp luật trong quá trình soạn thảo.

Cần xây dựng một cơ chế đủ chi tiết về sự tham gia của công chúng nói chung và cộng đồng doanh nghiệp nói riêng vào quá trình soạn thảo văn bản pháp luật tại Luật Ban hành VBQPPL. Đặc biệt là tới đây, nếu văn bản luật chủ yếu ban hành ở dạng nguyên tắc và rất nhiều vấn đề chính sách sẽ nằm trong các văn bản dưới luật như nghị định, thông tư thì cần phải thực sự tạo điều kiện mở rộng cơ hội tham gia của các bên có lợi ích liên quan trong quá trình xây dựng các văn bản dưới luật. Cần đăng tải công khai đầy đủ không chỉ dự thảo văn bản pháp luật mà còn cả các tài liệu có liên quan như đánh giá tác động chính sách, góp ý khác nhau của doanh nghiệp, việc tiếp thu của cơ quan soạn thảo.

Về lâu dài, cần có lộ trình nâng cao tính độc lập và chất lượng làm luật của Quốc hội để đảm bảo tính rõ ràng, khả thi, tránh gánh nặng trong việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật của Chính phủ và các bộ.

Về pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu

Nhanh chóng ban hành các văn bản pháp luật thừa nhận các loại tài sản số, như tiền kỹ thuật số (tiền ảo, tiền điện tử, tiền mã hóa), tài sản kỹ thuật số (tài sản trong game, tài sản trí tuệ, video, tranh ảnh kỹ thuật số) và tài sản vật chất được số hóa từ tài sản vật lý, các loại tài sản tài chính, v.v...

Cần đẩy mạnh áp dụng công nghệ để nhanh chóng công nhận và xác lập quyền sử dụng đất và các tài sản gắn với đất trên phạm vi toàn quốc.

Tăng cường thực thi các biện pháp bảo vệ tài sản trí tuệ (bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thương hiệu, tác phẩm văn học, nghệ thuật, phần mềm...) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Việc hoàn thiện khung pháp lý về sở hữu trí tuệ không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của các nhà sáng tạo mà còn tạo ra động lực đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, góp phần gia tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm và dịch vụ, nhất là đối với tài sản số và tài sản trí tuệ xuất phát hoặc có liên quan đến trí tuệ nhân tạo.

Về pháp luật liên quan đến gia nhập thị trường

Tiếp tục rà soát ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư và tại các luật chuyên ngành có liên quan; loại bỏ những điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không cụ thể; loại bỏ các loại giấy phép con không cần thiết; và chuyển đổi cách thức quản lý sang “hậu kiểm” đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Cần có những hướng dẫn rõ ràng đối với việc đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề chưa được liệt kê rõ trong hệ thống ngành nghề kinh doanh hoặc không thuộc văn bản chuyên ngành.

Cần có các quy định đơn giản, áp dụng riêng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (start-up), đặc biệt là các quy định liên quan đến kế toán, thuế, lao động, góp vốn v.v...

Cần tiếp tục đẩy mạnh áp dụng công nghệ số để rút ngắn quy trình và thời gian cấp phép và đăng ký thành lập doanh nghiệp; loại bỏ sự trùng lặp giữa thủ tục đăng ký kinh doanh (quy định trong Luật Doanh nghiệp) và đăng ký đầu tư (quy định trong Luật Đầu tư).

Về pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh trên thị trường

Tiếp tục rà soát để điều chỉnh, loại bỏ các quy định pháp luật hạn chế bất hợp lý hoặc vượt quá mức cần thiết các hoạt động và quyền tự chủ, tự do kinh doanh của doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác (đặc biệt là trong pháp luật kinh doanh chuyên ngành) như các điều kiện về nhân lực, điều kiện về vốn, điều kiện về kỹ thuật, điều kiện về quy trình hoạt động v.v...

Rà soát, loại bỏ những quy định không cần thiết liên quan đến xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư trong Luật Đầu tư.

Tăng cường sự bình đẳng trong kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh trong bối cảnh vai trò của khu vực doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam ngày càng trở nên quan trọng; cần đảm bảo rằng các doanh nghiệp tư nhân được cạnh tranh trong điều kiện bình đẳng thực tế và thực chất với DNNN và doanh nghiệp FDI; ngăn ngừa tình trạng thân hữu trong hoạt động kinh doanh trên thị trường.

Sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật về cạnh tranh và pháp luật liên quan (bảo vệ người tiêu dùng và phòng vệ thương mại) và tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật cạnh tranh, nhất là đối với những hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của các mô hình kinh doanh trực tuyến.

Về pháp luật về rút khỏi thị trường

Cần có cơ chế giám sát, phát hiện và xử lý đối với các trường hợp tự ngừng sản xuất kinh doanh mà không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định.

Sửa đổi cốt lõi các quy định của Luật Phá sản theo hướng quy định phải đủ rõ ràng, khả thi, tạo cơ chế động lực thúc đẩy các chủ thể liên quan thực hiện thủ tục phá sản cũng như giám sát quá trình này.

Cần có các biện pháp nâng cao nhận thức của cộng đồng về ý nghĩa và tầm quan trọng của các thủ tục giải thể, phá sản.

3.2.3.2. Cải cách hệ thống pháp luật về bộ máy nhà nước theo hướng hỗ trợ thị trường

Về tinh gọn bộ máy nhà nước

Việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, các tổ chức chính trị đã được triển khai mạnh mẽ trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, để thực sự hiệu quả và bền vững, việc tinh gọn bộ máy nhà nước, hệ thống chính trị trong thời gian sắp tới cần bám sát vào hai nguyên tắc bổ trợ lẫn nhau như sau:

Thứ nhất, xác định những chức năng mà Nhà nước buộc phải cung cấp cho thị trường; những chức năng mà nếu thiếu, thị trường sẽ không thể vận hành hoặc vận hành thiếu hiệu quả.

Thứ hai, rà soát và loại bỏ những công việc, chức năng mà Nhà nước không nhất thiết phải làm; chuyển, tạo lập và khuyến khích thị trường và xã hội dân sự đảm nhiệm những công việc, chức năng này thay cho Nhà nước. Cụ thể hơn, bộ máy tổ chức Nhà nước cần sắp xếp lại theo hướng Nhà nước điều hành và quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh bằng luật pháp thay vì trực tiếp tham gia. Tức là, Nhà nước không nên đóng vai trò của người cung cấp hàng hóa và dịch vụ, mà chỉ nên đóng vai trò quản trị (governance) để thị trường thực hiện vai trò đó. Ở những nơi mà thị trường không thực hiện được chức năng đó (ví dụ cung cấp dịch vụ công) thì Nhà nước cũng không nên tham gia cung cấp trực tiếp các loại hình hàng hóa và dịch vụ đó, mà nên tham gia với tư cách là người mua các hàng hóa và dịch vụ đó để phân phối lại cho người dân.

Nhà nước cần tập trung nhiều hơn vào cung ứng dịch vụ công ích cơ bản và cải thiện môi trường kinh doanh nhằm giảm chi phí hoạt động cho các doanh nghiệp. Bộ máy Chính phủ và chính quyền các cấp trước mắt cần tiếp tục thực hiện chương trình cải cách thủ tục hành chính, giảm các chi phí tuân thủ và số hóa các thủ tục hành chính. Trong trung và dài hạn, Nhà nước cần phải nâng cao chất lượng làm luật và chính sách, củng cố sự nghiêm minh của pháp luật để đảm bảo tính thượng tôn pháp luật trong hoạt động kinh tế.

Cần thể chế hóa các quy định về ổn định vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, thâm hụt ngân sách, nợ công để tạo ra các quy tắc ổn định, lâu dài, giúp thị trường dễ dàng tiên đoán. Tập trung cải cách hệ thống thuế sao cho thực sự đơn giản, đồng nhất.

Về kiểm soát quyền lực nhà nước

Cần nâng cao vị thế, vai trò của nhánh tư pháp. Cần trao cho hội thẩm nhân dân nhiều quyền hơn trong xét xử; mở rộng phạm vi tham gia hội thẩm nhân dân để nâng cao ý thức công lý cho người dân.

Ứng dụng khoa học công nghệ để hình thành hệ thống giám sát độc lập và minh bạch, cho phép kiểm tra định kỳ hiệu quả của việc thực thi pháp luật, đồng thời tạo điều kiện cho sự tham gia của các bên liên quan. Các biện pháp như tổ chức các cuộc họp công khai, sử dụng phần mềm giám sát và đánh giá hoạt động của các cơ quan là những bước đi cụ thể nhằm đảm bảo trách nhiệm giải trình được nâng cao. Khi thông tin được công khai đầy đủ, các cơ quan nhà nước sẽ thực hiện nhiệm vụ một cách minh bạch và có trách nhiệm.

Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin để giám sát việc thực thi pháp luật, từ đó phát hiện sớm các vi phạm và xử lý kịp thời, đảm bảo quy trình xử lý minh bạch và công bằng. Việc số hóa quy trình và dữ liệu cho phép công chúng và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước. Các nền tảng dữ liệu mở (open data) và hệ thống báo cáo trực tuyến giúp công dân theo dõi, đánh

giá và phản hồi một cách nhanh chóng, từ đó tạo áp lực nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan.

Về phân cấp, phân quyền

Quốc hội vừa mới phê chuẩn Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) (ngày 19/02/2025) theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương, bảo đảm phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Trong quá trình thực thi Luật, điểm mấu chốt là cần phải tăng quyền thu chi ngân sách địa phương nhiều hơn nữa. Ngoài ra, cần lưu ý đến những “điểm nghẽn” cản trở tính chủ động của các chính quyền địa phương như về tổ chức thiết kế bộ máy và bổ nhiệm nhân sự cũng như việc phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, quy hoạch, đầu tư công, cung cấp các dịch vụ công.

Đẩy mạnh phân quyền cho các định chế tư hoặc định chế độc lập thực hiện cung ứng các hàng hóa và dịch vụ công ích. Cụ thể, cần đẩy mạnh cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước khỏi đa phần các doanh nghiệp nhà nước hiện nay; chuyển sang khu vực tư hoặc áp dụng mô hình hợp tác công tư (PPP) gần như toàn bộ việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn và cung cấp dịch vụ đánh giá phù hợp; chuyển sang khu vực tư phần lớn việc xây dựng và vận hành các cơ sở hạ tầng như cao tốc đường bộ, cảng hàng không, cảng biển, đường sắt, các công trình văn hóa, thể thao...; và chuyển phần lớn sang khu vực tư hoặc hoạt động độc lập không có tài trợ từ ngân sách, việc cung cấp các dịch vụ tiện ích như nghiên cứu, giáo dục, y tế, điện, nước sạch, vệ sinh, giao thông, viễn thông, văn hóa, điện ảnh, thể thao...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. Currency; Illustrated edition.
2. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2001). The Colonial Origins of Comparative Development: An Empirical Investigation. *American Economic Review*, 95(5), 1369-1401.
3. Acemoglu, Daron, Simon Johnson and James A. Robinson (2005). “Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth”, in *Handbook of Economic Growth*, Edited by Philippe Aghion and Stephen Durlauf, Elsevier, North Holland.
4. ADB (2024a). *Asian Development Outlook (ADO) September 2024*, Asian Development Bank. Philippines.
5. ADB (2024b). *Asian Development Outlook (ADO) December 2024: Steady Growth Amid a Shifting Global Policy Landscape*, Asian Development Bank. Philippines.
6. ADB (2024). *Asian Development Outlook December 2024 Update*. Manila, Philippines. 12/2023.
7. Alpermann, B. (2011). *Politics and Markets in Rural China*. New York: Routledge.
8. Alston, L. J., & Mueller, B. (2005). Property Rights and the Resource Curse. In R. G. Congleton & B. Swedenborg (Eds.). *Democracy, Reform, and Property Rights in Latin America* (pp. 45-64). Edward Elgar Publishing.
9. Aoki, M. (2001). *Toward A Comparative Institutional Analysis*. Cambridge: MIT Press.
10. Ayres, C. E. (1944). The Theory of Economic Progress. *The Southwestern Social Science Quarterly*, 25(3), 159-177.
11. CBP (2024). *World Trade Monitor*, from <https://www.cpb.nl/>
12. Coase (1998). “The New Institutional Economics”. *The American Economic Review*, Vol. 88, No. 2, pp. 72-74.

13. Commons, J. (1931). Institutional Economics. *American Economic Review*, 21, 648-657.
14. De Soto, H. (2000). *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else*. New York: Basic Books.
15. Demsetz, H. (1967). Toward a Theory of Property Rights. *American Economic Review*, 57(2), 347-359.
16. Feder, G., & Feeny, D. (1991). Land Tenure and Property Rights: Theory and Implications for Development Policy. *World Bank Economic Review*, 5(1), 135-153.
17. Fukuyama, F. (1995). *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity*. Free Press.
18. Google & Temasek (2024). *e-Conomy SEA 2024*, from https://economysea.withgoogle.com/intl/ALL_vn/report/
19. Greif, A. (1994). Cultural Beliefs and the Organization of Society: A Historical and Theoretical Reflection on Collectivist and Individualist Societies. *Journal of Political Economy*, 102(5), 912-950.
20. Heritage Foundation, The (n.d.). *Index of Economic Freedom*, from <https://www.heritage.org/index/>
21. Hodgson, G. M. (1998). “The Approach of Institutional Economics”. *Journal of Economic Literature*, vol. 36, pp. 166-92.
22. ILO (2024). *World Employment and Social Outlook: Trend 2025*, from <https://www.ilo.org/publications/flagship-reports/world-employment-and-social-outlook-trends-2025>
23. IMF (2024a). “*Fiscal Monitor - Putting a lid on public debt*”. Washington DC. 10/2024.
24. IMF (2023c). *World Economic Outlook Oct 2024: Policy Pivot, Rising Threads*. Washington DC. 10/2024.
25. IMF (2024b). *World Economic Outlook April 2024: Steady but Slow: Resilience amid Divergence*. Washington DC. 4/2024.
26. IMF (2025). *World Economic Outlook Jan 2025*. Update: Global Growth: Divergent and Uncertain. 01/2025.
27. Jütting, J. (2003). “*Institutions and Development: A Critical Review*”. OECD Development Centre, Technical Papers No. 210, Organisation for Economic Co-operation and Development, Paris, France.

28. Keizer, P.K. (2004). *"The Different Approaches to Institutions in Economics and Sociology and the Consequences for the Design of a Social Science Curriculum"*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=601461> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.601461>
29. Langlois, R. (1989). *Economics as a Process: Essays in the New Institutional Economics*. Cambridge University Press.
30. Leeper, Eric M. (1991). "Equilibria under 'Active' and 'Passive' Monetary and Fiscal Policies". *Journal of Monetary Economics*. 27 (1): 129-147.
31. Malesky, E. J. (2010). *Provincial governance and foreign direct investment in Vietnam*.
32. Malesky, E., McCulloch, N., & Nguyen, N. (2015). The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam. *The Economics of Transition*, 23(4), 677-715.
33. Mauro, P. (1995). Corruption and growth. *Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712.
34. McCloskey, D. N. (2011). *Bourgeois Dignity: Why Economics Can't Explain the Modern World*.
35. Menard, C. and Shirley, M. (2008). "Introduction". In Menard, C. and Shirley, M. (eds) (2008). *Handbook of New Institutional Economics*. Springer.
36. Mitchell, W. C. (1927). *Business Cycles: The Problem and Its Setting*. National Bureau of Economic Research, Incorporated.
37. Nguyen, C. V., Giang, L. T., Tran, A. N., & Do, H. T. (2021). Do Good Governance and Public Administration Improve Economic Growth and Poverty Reduction? The Case of Vietnam. *International Public Management Journal*, 24(1), 131-161.
38. Nguyen, P. A., & Le, Q. C. (2018). *Sub-national governance institutions and foreign direct investment: Evidence from Vietnam*. The 5th IBSM International Conference on Business, Management and Accounting.
39. North, D. (1991). Institutions. *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.
40. North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change, and Economic Performance*. Cambridge University Press.

41. North, D.C. (1981). *Structure and Change in Economic History*. New York: Norton and Co.
42. OECD (2024). *OECD Economic Outlook*, Volume 2024 Issue 2, from https://www.oecd.org/en/publications/2024/12/oecd-economic-outlook-volume-2024-issue-2_67bb8fac.html
43. Przeworski, A., & Limongi, F. (1993). Political Regimes and Economic Growth. *Journal of Economic Perspectives*, 7(3), 51-69.
44. Putnam, R. (1993). *Making Democracy Work: Civil Traditions in Modern Italy*. Princeton University Press.
45. Reuters (2025a). “ECB to cut rates four more times by mid-year, say economists - Reuters poll”. Truy cập tại: <https://www.reuters.com/markets/europe/ecb-cut-rates-four-more-times-by-mid-year-say-economists-2025-01-15/>
46. Reuters (2025b). “Chinese stocks post first annual gain since 2020, HK ends 4-year rout”. Truy cập tại: <https://www.reuters.com/markets/asia/chinese-stocks-post-first-annual-gain-since-2020-hk-ends-4-year-rout-2024-12-31/>
47. Reuters (2025). *ECB to cut rates four more times by mid-year, say economists - Reuters poll*, from <https://www.reuters.com/markets/europe/ecb-cut-rates-four-more-times-by-mid-year-say-economists-2025-01-15>
48. Ricardo, D. (1817). *On the Principles of Political Economy and Taxation*. John Murray, Albemarle-Street.
49. Rodrik, D. (2000). Institutions for high-quality growth: what they are and how to acquire them. *Studies in Comparative International Development*, 35(3), 3-31.
50. Roland, Gérard (2000). *Transition and Economics: Politics, Markets, and Firms*.
51. Rutherford, M. (2001). “Institutional Economics: Then and Now”. *Journal of Economic Perspectives*, vol. 15, no. 3, pp. 173-194.
52. Schleiter, P. and Voznaya, A.M. (2014). *Party System Competitiveness and Corruption Party Politics*. Vol. 20(5): 675-686.
53. Sen, A. K. (1999). *Development as Freedom*. Oxford University Press.
54. Shirley, M. M. (2008). Institutions and Development. In C. Ménard & M. M. Shirley (Eds.), *Handbook of New Institutional Economics*. Springer.

55. Smith, A. (1776). *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. W. Strahan và T. Cadell.
56. Tabellini, G. (2010). Culture and Institutions: Economic Development in the Regions of Europe. *Journal of the European Economic Association*, 8(4), 677-716.
57. Transparency International (2023). *Corruption Perception Index 2023*, from <https://www.transparency.org/en/cpi/2023>
58. UNCTAD (2024). *World Investment Report 2024*, from <https://unctad.org/publication/world-investment-report-2024>
59. UNCTAD (2025). *World Economic Situation and Prospects 2025*, from <https://unctad.org/publication/world-economic-situation-and-prospects-2025>
60. UNDP (2023). *Vietnam National Human Development Report 2023*. United Nations Development Programme.
61. Veblen, T. B. (1898). Why is Economics Not an Evolutionary Science? *The Quarterly Journal of Economics*, 12(4), 373-397.
62. Voigt, S. and H. Engerer (2001). “Institutions and Transition - Possible Policy Implications of the New Institutional Economics”. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=294384> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.294384>
63. Williamson, O. E. (2000). The new institutional economics: taking stock, looking ahead. *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595-613.
64. Williamson, O.E. (1996). *The Mechanisms of Governance*. New York: Oxford University Press.
65. World Bank (2020). *Doing Business in Vietnam: A Report on Regulatory Reform*. World Bank Group.
66. World Bank (2025). *Global Economic Prospects, January 2025*, from <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>
67. World Bank (n.d.). *Prosperity Data360*, from <https://prosperitydata360.worldbank.org/>
68. World Bank (n.d.). Resolving Insolvency, *Doing Business*, from <https://archive.doingbusiness.org/en/data/exploretopics/resolving-insolvency>
69. World Economic Forum (2020). *The Global Competitiveness Report 2019*.
70. World Economic Forum (2020). *The Global Competitiveness Report 2019*.

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018). *30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Tầm nhìn và cơ hội mới trong bối cảnh mới*. Nhà xuất bản Thống kê.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). *Báo cáo giữa kỳ về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025*.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024). *Báo cáo nhanh về tình hình thiệt hại do cơn bão số 3 (bão Yagi) gây ra*, ngày 17/9/2024.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ (2020). *Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2019*. NXB Khoa học và kỹ thuật.
5. Bộ Nội vụ (nhiều năm). *Báo cáo chỉ số cải cách hành chính*, từ <http://caicachhanhchinh.gov.vn/>
6. Bộ Tài chính (nhiều năm). *Dự toán và Quyết toán ngân sách nhà nước*.
7. Bùi Thị Hoàng Mai (2023). Thể chế với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong Lê Quang Cảnh (Ed.), *Thể chế và Phát triển: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
9. Gwartney, J., Lawson, R., & Murphy, R. (2023). *Tự do Kinh tế Thế giới - Báo cáo Thường niên 2023*.
10. Gwartney, J., Lawson, R., Hall, J., & Murphy, R. (2023). *Tự do Kinh tế Thế giới - Báo cáo Thường niên 2021*.
11. Gwartney, J., Lawson, R., Hall, J., Murphy, R., Djankov, S., & McMahon, F. (2023). *Tự do Kinh tế Thế giới - Báo cáo Thường niên 2022*.
12. Hoàng Văn Luân, Nguyễn Thị Kim Chi và Lương Minh Hạnh (2021). *Thể chế và phát triển*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Lê Du Phong (2018). *Các rào cản về thể chế kinh tế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
14. Lê Quang Cảnh (2017). “Thể chế với năng suất của doanh nghiệp Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 28(2).
15. Lê Quang Cảnh (2023). *Thể chế và Phát triển: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

16. Lê Quang Cảnh và Đỗ Tuyết Nhung (2019). Ảnh hưởng của thể chế quản trị địa phương tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 29(9), 5-18.
17. Lê Quốc Lý (2014). “Đổi mới thể chế để có tăng trưởng kinh tế cao, chất lượng và bền vững”. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 9, 5-8.
18. Lê Thị Hồng Thúy (2023). Thể chế và phát triển doanh nghiệp. Trong Lê Quang Cảnh (Ed.), *Thể chế và Phát triển: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
19. Lương Xuân Quỳ và Đỗ Đức Bình (2010). *Thể chế kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
20. MBS (2024), “*Báo cáo kinh tế vĩ mô: Triển vọng Việt Nam*”, từ <https://mbs.com.vn/trung-tam-nghien-cuu/bao-cao-phan-tich/trien-vong-viet-nam/>
21. Ngô Quốc Dũng (2022). “Tác động của thể chế đến nghèo đa chiều ở Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 296(2), 2-9.
22. Nguyễn Văn Phúc (2013). “Thể chế và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và thực tiễn”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 191, 23-29.
23. Trần Du Lịch (2013). “Đổi mới thể chế kinh tế nhằm thúc đẩy tiến trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam”. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 267(17-22).
24. Trần Quốc Toàn, Phùng Hữu Phú và Tạ Ngọc Tấn (2019). *Thể chế phát triển nhanh - bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn mới*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
25. VCCI (nhiều năm). *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*, từ <https://pcivietnam.vn/>
26. VCCI (nhiều năm). *Dữ liệu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*, từ <https://pcivietnam.vn/>
27. Viện Fraser (2016). *Tự do kinh tế thế giới*.
28. Võ Tất Thắng, Nguyễn Thị Bích Hiền, Trần Mỹ Huyền (2024). *Phân cấp quản lý kinh tế tại Việt Nam*. Viện Nghiên cứu Chính sách Nông nghiệp và Sức khỏe (HAPRI), Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
29. Võ Thị Thúy Kiều, Lê Thông Tiên và Nguyễn Thị Như Ý (2020). “Đánh giá thực trạng phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương

tại Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(1), 106-122.

30. Võ Trí Thành (2014). *Thế chế, kinh tế học thể chế và cải cách ở Việt Nam*. Diễn đàn kinh tế mùa xuân 2014 - Động lực phát triển mới từ cải cách thể chế.
31. Vũ Sỹ Cường (2021). *Dự địa chính sách tài khóa và phối hợp chính sách tài khóa - tiền tệ cho phục hồi và phát triển kinh tế trong bối cảnh bình thường mới* - Bài viết cho Ủy ban Kinh tế Quốc hội.
32. Vũ Sỹ Cường (2023). *Bàn về chính sách tài khóa tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế* - Diễn đàn kinh tế của Ủy ban kinh tế Quốc hội 09/2023.
33. World Bank & Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016). *Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
34. World Bank (2017). *Đánh giá chỉ tiêu công của Việt Nam*. Báo cáo nghiên cứu, Hà Nội.

Tài liệu từ website

1. Báo cáo tài chính trên website của 27 ngân hàng thương mại có niêm yết.
2. Báo Chính phủ (2024). “Các ngân hàng “rục rịch” thực hiện công khai lãi suất cho vay”, 14/3/2024, từ <https://baochinhphu.vn/cac-ngan-hang-ruc-rich-thuc-hien-cong-khai-lai-suât-cho-vay-102240314180125843.htm>
3. Báo Chính phủ (2024). “Dự kiến tăng trưởng tín dụng khoảng 16% trong năm 2025”, 30/12/2024, từ <https://baochinhphu.vn/du-kien-tang-truong-tin-dung-khoang-16-trong-nam-2025-102241230205653923.htm>
4. Dữ liệu thống kê của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, <https://ssc.gov.vn/>
5. Đậu Anh Tuấn, Nguyễn Thị Thu Trang, Đinh Tuấn Minh, Phạm Ngọc Thạch (2014). “Xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện với thị trường”. Chương 2 của Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh (Chủ biên) (2014). *Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014*. NXB Tri Thức.
6. InfoFX (2024). “The Impact of the Fed’s Interest Rate Cuts on Vietnam”, 25/9/2024, từ <https://infofx.com.vn/en/news/the-impact-of-the-fed-s-interest-rate-cuts-on-vietnam.html>
7. Khúc Văn Quý & Bùi Trinh (2025). “Việt Nam cần FDI thực chất”, *Tạp chí Kinh tế Sài Gòn Online*, 25/01/2025, link: <https://thesaigontimes.vn/viet-nam-can-fdi-thuc-chat/>

8. Lê Minh Thông (2025). “Xây dựng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”. Website *Tạp chí Cộng sản*, link: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1050202/xay-dung-to-chuc-bo-may-he-thong-chinh-tri-tinh-gon%2C-hoat-dong-hieu-luc%2C-hieu-qua-dap-ung-yeu-cau-cua-ky-nguyen-moi---ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-viet-nam.aspx>
9. Lưu Minh Sang (2023). “Chất lượng pháp luật nhìn từ những con số”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 29/5/2023, từ <https://thesaigontimes.vn/chat-luong-phap-luat-nhin-tu-nhung-con-so/>
10. Minh Nguyệt (2024). “Kho bạc Nhà nước rút hơn 110.000 tỷ từ các Big4 trong quý III”, *Tạp chí Vietnambiz*, 01/11/2014, từ <https://vietnambiz.vn/kho-bac-nha-nuoc-rut-hon-110000-ty-tu-cac-big4-trong-quy-iii-20241031171126515.htm>
11. Ngân hàng Nhà nước (2024). “Dự kiến tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống năm 2025 khoảng 16%”, 30/12/2024, từ <https://www.sbv.gov.vn/>
12. Ngân hàng Nhà nước (2025). “Điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng cơ bản đạt các mục tiêu đề ra”, 08/01/2025, từ <https://www.sbv.gov.vn/>
13. Ngân hàng thế giới (2024). “Chỉ số Quản trị toàn cầu”, từ <https://www.worldbank.org/en/publication/worldwide-governance-indicators>
14. Ngô Hải (2025). “Kết thúc năm 2024, tín dụng tăng 15,08%”, *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*, 07/01/2025, từ <https://thitruongtaichinhthiente.vn/ket-thuc-nam-2024-tin-dung-tang-15-08-65089.html>
15. Nguyễn Đặng Phương Truyền (2022). “Tiếp tục hoàn thiện quy định về phân cấp, phân quyền, ủy quyền cho TP. Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, 28/9/2022, từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/09/28/tiep-tuc-hoan-thien-quy-dinh-ve-phan-cap-phan-quyen-uy-quyen-cho-tp-ho-chi-minh/>
16. Nguyễn Văn Cương (2021). “Thực trạng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và định hướng xây dựng”. Website của Bộ Tư pháp, link: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2611>
17. PAPI (2025). “Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam”, từ <https://papi.org.vn/>

18. Phạm Minh Tuấn (2024). “Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng mục tiêu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Website *Tạp chí Cộng sản*, link: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1013502/hoan-thien-he-thong-phap-luat-dap-ung-muc-tieu-xay-dung%2C-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-trong-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc.aspx>
19. Thống kê trên website Ngân hàng Nhà nước, từ <https://www.sbv.gov.vn/>
20. Thùy Chi (2024). “Điều hành chính sách tiền tệ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát”. *Tạp chí Ngân hàng*, 11/11/2024, từ <https://tapchinganhang.gov.vn/dieu-hanh-chinh-sach-tien-te-tiep-tuc-ho-tro-tang-truong-kinh-te-va-kiem-soat-lam-phat-303.html>
21. Thụy Nhiên (2024). “*Nợ xấu ngân hàng sẽ vẫn chịu áp lực gia tăng từ đâu*”, truy cập từ <https://vietstock.vn/2024/09/no-xau-ngan-hang-se-van-chiu-ap-luc-gia-tang-tu-dau-757-1232440.htm>
22. Tổng cục Thống kê (2025). *Dữ liệu trên website Tổng cục Thống kê*, link: <https://www.gso.gov.vn>
23. Trần Quốc Toàn (2024). “*Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn phát triển mới*”. Webstie Học viện Chính trị Công an Nhân dân, link: <https://hvetcand.bocongan.gov.vn/llct-xdll-cand/ly-luan-chinh-tri/xay-dung-va-hoan-thien-the-che-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-trong-giai-doan-phat-trien-moi-phan-1-6007>

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

2024

Thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế Trong bối cảnh mới

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại/ Fax: (024) 36280280/ Máy lẻ: 5722



Chịu trách nhiệm xuất bản:	TS. Đỗ Văn Sang, <i>Phó Giám đốc phụ trách Nhà xuất bản</i>
Chịu trách nhiệm nội dung:	GS.TS. Lê Quốc Hội, <i>Tổng biên tập</i>
Biên tập:	Trịnh Thị Quyên, Bùi Thị Hạnh
Sửa bản in và đọc sách mẫu:	Trịnh Thị Quyên, Bùi Thị Hạnh
Thiết kế bìa:	Mai Hoa
Chế bản:	Vương Nguyễn

In 1.000 bản, khổ 16x24 cm tại Công ty cổ phần In Sao Việt
Địa chỉ: số 9/40 Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.
Mã số ĐKXB: 974-2025/CXBIPH/1-102/ĐHKTQD
Mã số ISBN: 978-632-615-012-4
Số quyết định xuất bản: 118/QĐ-NXBĐHKTQD ngày 01 tháng 4 năm 2025
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2025.